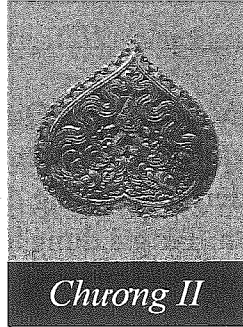


PHAN HUY LÊ

Lịch sử và văn hóa
VIỆT NAM
Tiếp cận bộ phận



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



VỀ NHỮNG TRUNG TÂM VĂN MINH VÀ NHÀ NƯỚC CỔ ĐẠI TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

1.1. Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học

Từ năm 1924, các nhà khảo cổ học phương Tây đã phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam những di tích của một nền văn hóa đồ đồng (bronze mà khảo cổ học Việt Nam quen gọi là đồng thau) rực rỡ và sau đó được đặt tên là *văn hóa Đông Sơn*. Nhưng họ không thấy được mối quan hệ giữa di tích văn hóa vật chất đó với thời Hùng Vương-An Dương Vương trong lịch sử Việt Nam và đều có xu hướng giải thích nguồn gốc của nền văn hóa đó theo quan điểm du nhập từ bên ngoài vào.

V.Goloubew nhấn mạnh ảnh hưởng của văn hóa Hán và coi văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa của người Indonésiens tiếp thu thuật luyện kim của người Hán vào khoảng đầu Công nguyên.¹ B.Karlgren đẩy ảnh hưởng đó lên một thời điểm sớm hơn, cho rằng văn hóa Đông Sơn thể hiện rõ sự vay mượn của nghệ thuật sông Hoài của Trung Quốc vào những thế kỷ III, IV TCN.²

R.H.Geldern và O.Jansé còn đi xa hơn, truy tìm nguồn gốc của văn hóa Đông Sơn không những từ văn hóa Trung Quốc, mà đến tận các nền văn hóa châu Âu xa xôi. O.Jansé cho rằng văn hóa Đông Sơn chịu ảnh

1. V.Goloubew, *L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*, BEFEO XXIX, 1929.

2. B.Karlgren, *The date of the early Dong Son culture*, Stockholm, 1942.

hưởng của văn hóa Trung Quốc thời Chiến Quốc, mà văn hóa Trung Quốc thời kỳ này lại bắt nguồn từ văn hóa Hallstatt ở châu Âu truyền qua vùng thảo nguyên Âu-Á.¹ R.H.Geldern còn cường điệu hơn nữa nguồn gốc Tây phương của văn hóa Đông Sơn. Tác giả dựng lên một hành trình rất xa xôi về không gian và thời gian: văn hóa phương Tây từ nguồn gốc của nó là văn hóa Mycène của Hy Lạp, qua một loạt trung gian của văn hóa châu Âu, truyền qua Trung Á rồi chia làm hai ngả, một ngả qua Tú Xuyên, Vân Nam xuống Việt Nam sinh ra văn hóa Đông Sơn, một ngả vào Hoa Nam đẻ ra văn hóa Trung Quốc thời cuối Chu.²

Như vậy là các học giả phương Tây, với phương pháp nghiên cứu hiện đại và với sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học mới, đã đạt được một số kết quả nghiên cứu khả quan, nhất là về khảo cổ học và đặt ra một hướng tiếp cận mới mang tính khoa học. Nhưng do hạn chế của những kết quả khai quật khảo cổ học lúc bấy giờ chưa tìm thấy những di tích khảo cổ học trước Đông Sơn dẫn đến sự ra đời của văn hóa Đông Sơn, nên họ có xu hướng cắt nghĩa văn hóa Đông Sơn tìm thấy ở Việt Nam bằng sự vay mượn, du nhập từ nước ngoài. Các nhà sử học nghiên cứu thư tịch cổ và các nhà khảo cổ học lại tách rời nhau, không liên kết được kết quả nghiên cứu khoa học để làm sáng tỏ lịch sử cổ đại Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền sử học hiện đại, lịch sử Việt Nam dần dần được nghiên cứu và viết lại, trong đó thời kỳ dựng nước đời Hùng Vương - An Dương Vương chiếm một vị trí quan trọng.

Trước hết, từ những năm 50 và đầu 60, những luận điểm sai trái của một số học giả phương Tây về văn hóa Đông Sơn, về nguồn gốc dân tộc Việt Nam... được nêu lên để thảo luận.³ Nhưng lúc bấy giờ, trong giới sử học vẫn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về thời Hùng Vương và chưa có cơ sở khoa học để xây dựng một nhận thức mới về thời kỳ lịch sử này.

Từ cuối những năm 60, thời đại Hùng Vương trở thành đề tài nghiên cứu và thảo luận càng ngày càng thu hút sự quan tâm và hứng thú của giới sử học và nhiều ngành khoa học có liên quan. Trên cơ sở đó, Viện Khảo

1. O.Jansé, *Archaeological research in Indochina*, Harvard University press, vol.I, 1947.

2. R.H.Geldern, *L'Art préboudhique de la Chine et de l'Asie du Sud-est et son influence en Océanie*, *Revue des Arts asiatiques*, T.XI, 1937.

3. Đào Duy Anh, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, H.1957.

Đào Duy Anh, *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*, H.1957.

cổ học đã đề ra và chủ trì một kế hoạch ba năm (1968-1970) tập trung lực lượng nghiên cứu thời đại Hùng Vương theo hướng liên ngành. Tham gia kế hoạch đó có nhiều cơ quan khoa học và nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, cổ nhân học, địa chất học, sinh vật học... Những kết quả nghiên cứu được báo cáo và thảo luận trong 4 hội nghị khoa học, được công bố trên 4 tập kỷ yếu của hội nghị mang đầu đề chung là *Hùng Vương dựng nước*¹ và trên các tạp chí khoa học như *Nghiên cứu lịch sử*, *Khảo cổ học*, *Dân tộc học*, *Ngôn ngữ*...

Bằng sự hợp tác khoa học và bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, kế hoạch ba năm nghiên cứu về thời đại Hùng Vương đã đạt được một số thành tựu cho phép bước đầu xác nhận:

- Đó là một thời kỳ có thật trong lịch sử dân tộc vì không những nó được phản ánh trong truyền thuyết, trong thư tịch cổ, mà còn được chứng thực qua hàng loạt di tích khảo cổ học tạo thành một diễn tiến văn hóa vật chất liên tục của thời kỳ ấy.

- Đó là một thời kỳ chuyển biến sâu sắc về nhiều mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, dẫn đến sự hình thành Nhà nước phôi thai đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

- Đó là thời kỳ ra đời và phát triển của một nền văn minh cổ đại của người Việt cổ.

Dĩ nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, còn tồn tại nhiều vấn đề chưa giải quyết được và những kết quả mới lại đặt ra những vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu. Vì vậy, kế hoạch ba năm nghiên cứu về thời đại Hùng Vương đã kết thúc, nhưng công việc nghiên cứu và thảo luận về thời kỳ lịch sử này vẫn tiếp tục cho đến ngày nay và chắc chắn còn tiếp tục lâu dài. Hằng năm, những phát hiện về tư liệu, những kết quả nghiên cứu và thảo luận lại rọi chiếu thêm ánh sáng khoa học, xua tan dần những lớp mây

1. Bốn hội nghị khoa học và 4 tập kỷ yếu về *Hùng Vương dựng nước* là:

- Hội nghị thứ nhất tổ chức tại Hà Nội ngày 16-12-1968 với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, T.I, H. 1970.
- Hội nghị thứ hai tổ chức tại Vinh Phú tháng 4-1969 với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, T.II, H. 1972.
- Hội nghị thứ ba tổ chức tại Hà Nội ngày 3-8-1970 với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, T.III, H.1973.
- Hội nghị thứ tư tổ chức tại Hà Nội ngày 19-21-4-1971 với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, T.IV, H.1974.

mù dày đặc của thời gian bao phủ quá khứ lịch sử này của dân tộc và từng bước nâng cao dần nhận thức hiện đại của chúng ta.

Trong những kết quả nghiên cứu về thời đại Hùng Vương đạt được trong khoảng nửa thế kỷ trở lại đây, cần nhấn mạnh một thành quả có ý nghĩa cơ bản và lâu dài là *xây dựng cơ sở tư liệu khoa học về thời đại Hùng Vương*. Trên quan điểm của sử liệu học hiện đại, cơ sở tư liệu này được quan niệm là sự tổng hợp tất cả các nguồn sử liệu ít hay nhiều, trực tiếp hay gián tiếp chứa đựng những thông tin về đối tượng nghiên cứu. Nó bao gồm những tư liệu chữ viết khai thác trong thư tịch của ta và của Trung Quốc, những tư liệu truyền khẩu của văn hóa dân gian (folklore), những tư liệu về ngôn ngữ học, về dân tộc học, về phong tục tập quán, tín ngưỡng cổ... Nhưng cơ sở tư liệu chủ yếu và đáng tin cậy nhất là tư liệu khảo cổ học. Về phương diện này, nền khảo cổ học Việt Nam đã có nhiều cống hiến to lớn giữ vai trò cung cấp tư liệu chủ đạo trong xác lập nhận thức khoa học về thời Hùng Vương.

Theo một số truyền thuyết và thư tịch cổ của ta thì địa bàn của “nước Văn Lang” rất rộng, “đông giáp Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn tức nước Chiêm Thành.”¹ Rõ ràng đó không phải là lãnh thổ của nước Văn Lang đời Hùng Vương, mà là cương giới của một khu vực tương ứng với địa bàn cư trú của các tộc người phi Hán tộc ở phía Nam sông Dương Tử (Trường Giang, Trung Quốc) mà thư tịch cổ Trung Quốc gọi chung là Việt tộc hay Bách Việt. Các sử gia thời cuối Lê đầu Nguyễn như Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... đều tỏ ý nghi ngờ về cương giới quá rộng của nước Văn Lang và nêu lên nhiều lý do giải thích khác nhau. Nguyên nhân nhầm lẫn có thể xuất phát từ nhiều động cơ khác nhau, nhưng ít nhiều phản ánh một thực tế lịch sử về mối quan hệ bà con gần gũi giữa những nhóm người Việt cấu thành cư dân Văn Lang tức người Lạc Việt, Âu Việt, với các nhóm người Việt trong đại gia đình tộc Việt nói chung.

Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hóa lịch sử từ nước Văn Lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời Triệu và thuộc Hán, có thể xác định : địa bàn của nước Văn Lang tương ứng

1. Vũ Quỳnh, Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, tr.23.

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ, Q.1, tr.3a, Sđd, T.I, tr.133.

với vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây thuộc Trung Quốc.

Về thời gian tồn tại của “nước Văn Lang” thì giới hạn sau có thể xác định vào khoảng thế kỷ III TCN khi nước Âu Lạc thành lập thay thế cho nước Văn Lang, nhưng giới hạn mở đầu thì rất mơ hồ. Truyền thuyết và thư tịch cổ đặt “nước Văn Lang” trong một thời đại truyền thuyết gọi là “kỷ họ Hồng Bàng” gồm các đời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương, mà đến thế kỷ XV, Ngô Sĩ Liên khi viết phần Ngoại kỷ của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đặt cho một niên đại mở đầu là năm Nhâm Tuất tức năm 2879 TCN. Như trong phần “phàm lệ”, Ngô Sĩ Liên đã nói: “việc chép trong Ngoại kỷ là gốc ở dã sử”, và “từ Hùng Vương trở về trước không có niên biểu”. Niên đại mở đầu “kỷ họ Hồng Bàng” là một niên đại do tác giả suy đoán: “Kinh Dương Vương... cùng với Đế Nghi đồng thời, cho nên chép năm đầu ngang với năm đầu của Đế Nghi.”¹ Chính từ niên đại này, trừ đi đời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, nảy sinh quan niệm dân gian phổ biến coi thời Hùng Vương đến nay khoảng 4000 năm với cách nói quen thuộc như : “bốn nghìn năm mở nước”, “bốn nghìn năm dựng nước”, “bốn nghìn năm văn hiến”... Có thể coi đó là những niên đại truyền thuyết mà trong khung thời gian đó, cần nghiên cứu để xác định sự ra đời của nhà nước Văn Lang, mốc mở đầu thực sự của thời đại dựng nước thời Hùng Vương.

Trên phạm vi không gian và thời gian được truyền thuyết và thư tịch cổ gọi là “nước Văn Lang đời Hùng Vương” đó, trong thời gian qua, các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật hàng trăm di tích khảo cổ học thuộc thời đại kim khí phân bố trên địa bàn rộng lớn của các tỉnh miền Bắc Việt Nam, tập trung chủ yếu trên lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Lam. Tất cả các di tích khảo cổ học ấy kết thành *một diễn tiến văn hóa vật chất liên tục từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, từ đầu thiên niên kỷ II TCN đến những thế kỷ đầu thiên niên kỷ I SCN*.

Trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ thuộc lưu vực sông Hồng, khu vực được coi như địa bàn trung tâm của nước Văn Lang, các di tích phát hiện được, theo kết quả nghiên cứu và thảo luận được đa số các nhà khảo cổ học thừa nhận, có thể phân chia làm bốn giai đoạn phát triển kế tiếp nhau như sau:

1. Giai đoạn Phùng Nguyên (Phong Châu, Phú Thọ) thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, tồn tại trong khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ II TCN.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Phàm lệ, Q. thủ, tr.1b, Sđd, T.I, tr.103.

2. Giai đoạn Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phúc) thuộc trung kỳ thời đại đồ đồng, tồn tại vào khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ II TCN.

3. Giai đoạn Gò Mun (Phong Châu, Phú Thọ) thuộc hậu kỳ thời đại đồ đồng, tồn tại khoảng cuối thiên niên kỷ thứ II TCN đến đầu thiên niên kỷ I TCN.

4. Giai đoạn Đông Sơn (Thanh Hóa) thuộc giai đoạn đỉnh cao của thời đại đồ đồng và đã chuyển sang sơ kỳ thời đại đồ sắt tồn tại từ đầu thiên niên kỷ I TCN đến vài thế kỷ sau CN.

Ba giai đoạn đầu được coi là các giai đoạn phát triển của văn hóa tiền Đông Sơn ở lưu vực sông Hồng.

Trên lưu vực sông Mã, tuy còn những điểm thảo luận, nhưng nói chung giới khảo cổ học cũng đã nhìn nhận các giai đoạn phát triển tiền Đông Sơn tại khu vực này. Đó là nhóm di tích Cồn Chân Tiên (Thiệu Hóa, Thanh Hóa)-Đông Khối (Đông Sơn, Thanh Hóa) thuộc sơ kỳ thời đại đồ đồng, rồi nhóm di tích Bái Man (Đông Sơn, Thanh Hóa) và tiếp theo là nhóm di tích Quỳnh Chũ (Hoàng Hóa, Thanh Hóa) trực tiếp tiến lên Đông Sơn.

Trên lưu vực sông Lam, những di tích văn hóa tiền Đông Sơn chưa phát hiện được nhiều, nhưng cũng đã cho thấy những mốc phát triển từ nhóm di tích Đền Đồi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) thuộc sơ kỳ đồ đồng rồi qua nhóm di tích Rú Trăn (Nam Đàn, Nghệ An) tiến lên Đông Sơn.¹

Tất nhiên các văn hóa tiền Đông Sơn trong mỗi khu vực có những đặc điểm riêng và có mối quan hệ đồng đại và lịch đại khác nhau với những nền văn hóa đương thời, nhưng việc phát hiện ra các giai đoạn tiền Đông Sơn tạo ra cơ sở khoa học vô cùng quan trọng để hình dung quá trình hình thành văn hóa Đông Sơn và chứng tỏ nguồn gốc bản địa của nền văn hóa này.

Văn hóa Đông Sơn đã được giới khảo cổ học thế giới biết đến rất sớm, bắt đầu từ những năm 20, 30 của thế kỷ này. Nó mang tên địa điểm khảo cổ học Đông Sơn bên bờ phải sông Mã, phía trên cầu Hàm Rồng khoảng 1km, thuộc thị xã Thanh Hóa (nay là thành phố Thanh Hóa). Một nông dân địa phương là Nguyễn Văn Nắm tình cờ tìm thấy một số di vật đồ đồng bên bờ sông Mã bị lở và từ thông tin này, cuộc khai quật đầu tiên năm 1924 do L.Pajot thực hiện còn thiếu tính khoa học của khảo cổ học. Những kết quả

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, *Thời đại kim khí Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, H.1999, tr.163-181 và 194-202.

khai quật cùng những đồ đồng thu thập được do V.Boloubew công bố lần đầu năm 1929¹ và năm 1934 khái niệm *Văn hóa Đông Sơn* ra đời trong công trình khảo cứu của R.H.Geldern.²

Địa điểm khảo cổ học Đông Sơn được khai quật nhiều lần trước và sau Cách mạng tháng Tám. Không kể những hiện vật thu lượm một cách ngẫu nhiên, cho đến năm 1999 đã phát hiện được 275 địa điểm văn hóa Đông Sơn³ và hằng năm lại bổ sung thêm những địa điểm mới. Thanh Hóa là nơi phát hiện di tích đầu tiên và phân bố dày đặc nhất, cho đến cuối năm 2004 số di tích đã lên đến 80, và nếu kể cả những địa điểm phát hiện ngẫu nhiên thì lên đến 124.⁴ Các di tích văn hóa Đông Sơn phân bố rộng trên hầu khắp miền Bắc Việt Nam cho đến Quảng Bình, chủ yếu là dọc lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả, từ miền núi đến miền đồng bằng ven biển, thường là trên vùng đất cao, chân đồi, ven sông. Trên mỗi khu vực, văn hóa Đông Sơn có những khác biệt nhất định thể hiện phong cách địa phương, nhưng nhìn chung, văn hóa Đông Sơn mang những đặc trưng chung trên toàn bộ địa bàn phát triển rộng lớn của nền văn hóa này.

Các loại hình di tích văn hóa Đông Sơn rất phong phú, đa dạng, bao gồm di chỉ cư trú, di chỉ cư trú-mộ táng, mộ táng, di chỉ-xưởng.⁵

Đến giai đoạn Đông Sơn, đồ đá không còn bao nhiêu, ít ỏi về số lượng, nghèo nàn về loại hình và phần lớn là đồ trang sức như vòng tay, vòng tai, một ít công cụ như rìu, bôn, chày, bàn mài, khuôn đúc rìu, dao găm... Đồ gốm mang nặng ý nghĩa thực dụng, chế tạo đơn sơ và thường là gốm trơn, không trang trí hoặc trang trí bằng những hoa văn đơn điệu như văn thừng, văn chải ở thân. Đã tìm thấy các loại đồ gốm như nồi, chõ, bình, chậu, bát, khuôn đúc, nồi nấu và rót đồng, chày, cối, dọi xe chỉ, tượng chó, vịt...

1. Goloubew V, *L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam*, Sđd.
2. Heine.Geldern R., *Vorgeschichtliche grundlagen der Kolonialindischen Kunt. Wienr Beitrage zur Kunst and Kulturgeschichte Asiens*, Vol. VIII, 1934.
3. Lào Cai-Yên Bái: 30 địa điểm, Sơn La: 20, Hà Giang: 4, Thái Nguyên: 7, Quảng Ninh: 4, Phú Thọ-Vĩnh Phúc: 18, Hà Nội: 20, Bắc Ninh-Bắc Giang: 13, Hải Dương-Hưng Yên: 7, Hải Phòng: 4, Hà Tây-Hoà Bình: 28, Thái Bình: 3, Hà Nam-Nam Định: 13, Thanh Hóa: 70, Nghệ An-Hà Tĩnh: 26, Quảng Bình: 8 (*Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr.209).
4. Sở Văn hóa thông tin Thanh Hóa, *Kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn*, Thanh Hóa 2004, tr.9.
5. Phạm Minh Huyền, *Văn hóa Đông Sơn, tính thống nhất và đa dạng*, NXB Khoa học xã hội, H.1996, tr.208-278, cho số thống kê như sau (kể cả di tích khai quật và điều tra, cả cụm di tích): 43 di tích cư trú, 27 di tích cư trú-mộ táng, 39 di tích mộ táng, 5 di chỉ-xưởng, 204 di tích hiện vật lẻ tẻ.

Trái lại, đồ đồng Đông Sơn phát triển rực rỡ, đạt đến mức hoàn hảo về mặt kỹ thuật cũng như về mặt nghệ thuật. Hiện nay, chúng ta có một bộ sưu tập đồ đồng Đông Sơn hết sức phong phú về số lượng và đa dạng về loại hình, có ít ra 56 loại hình với nhiều kiểu dáng khác nhau.

Công cụ sản xuất trong nông nghiệp có rìu, lưỡi cày, cuốc, xẻng, thuổng (hay mai), lưỡi dao gặt (hay nhíp), lưỡi liềm...; trong thủ công nghiệp có các loại đục, dũa, dao khắc, kim...; trong đánh bắt, săn bắn như lưỡi câu, đinh ba, đinh hai, móc...

Vũ khí vừa nhiều về số lượng, vừa đa dạng và độc đáo về loại hình mà sự phân biệt rạch ròi về chức năng sử dụng của một số không phải dễ dàng. Vũ khí chiến đấu có các loại rìu chiến, búa chiến, dao găm, kiếm, giáo, mũi lao, qua, mũi tên... Phương tiện phòng vệ có những tấm che ngực hình vuông hay hình chữ nhật mà công dụng thực sự còn có sự phân vân trong giới khảo cổ học...

Đồ dùng trong sinh hoạt có đủ loại từ những thạp, thố, bình, chậu, âu, đĩa, lọ, ấm, khay, muôi, thìa... Những di vật này kích thước khác nhau, trang trí đẹp, trong đó có những vật dụng nhỏ nhắn, thông thường nhưng tinh tế như chiếc muôi có tượng người thổi khèn (Việt Khê, Hải Phòng) hay đỉnh lục lạc nhỏ (làng Vạc, Nghệ An)...

Nhạc khí có hai loại chính là trống đồng, chuông đồng gồm nhiều kích cỡ và kiểu dáng khác nhau. Trên một số di vật còn thấy hình ảnh của khèn, lục lạc...

Đồ trang sức gồm các loại vòng tay, khóa thắt lưng và một số hiện vật trang sức chưa xác định được công dụng. Tượng đồng, ngoài một ít tượng người đúc rời như tượng hai người cõng nhau (Đông Sơn), tượng người đàn ông tai đeo vòng (Phú Lương), phần lớn là tượng người và động vật gắn liền với hiện vật khác như vũ khí, đồ dùng. Tượng động vật là những con vật quen thuộc của vùng nhiệt đới như cóc, chó, rùa, gà, rắn, chim...

Đặc biệt, đến giai đoạn Đông Sơn, bên cạnh đồ đồng đạt đến đỉnh cao về chế tác và trang trí, đã xuất hiện đồ sắt. Đồ sắt gồm hai nhóm chính là công cụ như lưỡi cuốc, lưỡi mai, lưỡi liềm, rìu và vũ khí như kiếm, giáo. Ngoài ra còn có đồ thủy tinh như hạt chuỗi, vòng tai, vòng tay, một ít đồ xương, đồ tre gỗ, dấu tích vải...

Trước đây, văn hóa Đông Sơn được xếp vào giai đoạn phát triển của thời đại đồng có niên đại vào khoảng trước sau đầu Công nguyên hoặc

thế kỷ V TCN. Những kết quả nghiên cứu mới cho phép xác định văn hóa Đông Sơn thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, hoặc ít ra cũng thuộc giai đoạn chuyển tiếp từ đỉnh phát triển cao nhất của thời đại đồ đồng sang sơ kỳ thời đại đồ sắt. Về niên đại tuyệt đối thì chúng ta đã có 26 mẫu khảo cổ học được xác định tuổi bằng phương pháp cacbon phóng xạ từ các phòng thí nghiệm nước ngoài và trong nước mà sau đây là một số niên đại C14¹:

Địa điểm	Niên đại C14	Niên đại theo dương lịch với sai số của C14
Đông Sơn (Thanh Hóa)	2820 ± 120 -	khoảng thế kỷ IX TCN
Chùa Thông (Hà Nội)	2655 ± 90 -	khoảng thế kỷ VIII TCN
Việt Khê (Hải Phòng)	2480 ± 100 -	khoảng thế kỷ VI TCN
Chiến Vây (Hà Tây)	2350 ± 100 -	khoảng đầu thế kỷ V TCN
Châu Can (Hà Tây)	2325 ± 60 -	khoảng thế kỷ IV TCN
Phú Lương (Hà Tây)	2150 ± 50 -	khoảng đầu thế kỷ III TCN
Làng Vạc (Nghệ An)	1990 ± 85 -	khoảng thế kỷ I TCN
Núi Nấp (Thanh Hóa)	1670 ± 85	khoảng thế kỷ III SCN

Như vậy, văn hóa Đông Sơn tồn tại trong khoảng từ đầu thiên niên kỷ thứ I TCN cho đến vài thế kỷ SCN, trong đó lưu vực sông Hồng phát triển sớm nhất rồi đến lưu vực sông Mã và muộn hơn là lưu vực sông Lam. Văn hóa Đông Sơn có thể bắt đầu khoảng thế kỷ VIII-VII TCN, phát triển cao nhất trong khoảng thế kỷ V-III TCN và giai đoạn muộn kéo dài đến thế kỷ

1. Nguyễn Quang Miên, *Nhận thức mới về niên đại các quá trình phát triển của văn hóa Đông Sơn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn, Sdd, tr.279-284, đưa ra niên đại đã được hiệu chuẩn theo chương trình hiệu chuẩn quốc tế INT-CALIB 98 như sau (1 sigma có sai số 1/3, 2 sigma có sai số 1/20 tức 5%):

Địa điểm	Niên đại C14	Hiệu chuẩn 2 sigma
Đông Sơn (Thanh Hóa)	2820 ± 120 -	1450 TCN - 800 TCN
Chùa Thông (Hà Nội)	2655 ± 90 -	1300 TCN - 750 TCN
Việt Khê (Hải Phòng)	2480 ± 100 -	900 TCN - 400 TCN
Chiến Vây (Hà Tây)	2350 ± 100 -	800 TCN - 200 TCN
Châu Can (Hà Tây)	2325 ± 60 -	770 TCN - 380 TCN
Phú Lương (Hà Tây)	2150 ± 50 -	400 TCN - 110 TCN
Làng Vạc (Nghệ An)	1990 ± 85 -	360 TCN - 130
Núi Nấp (Thanh Hóa)	1670 ± 85	120 - 540

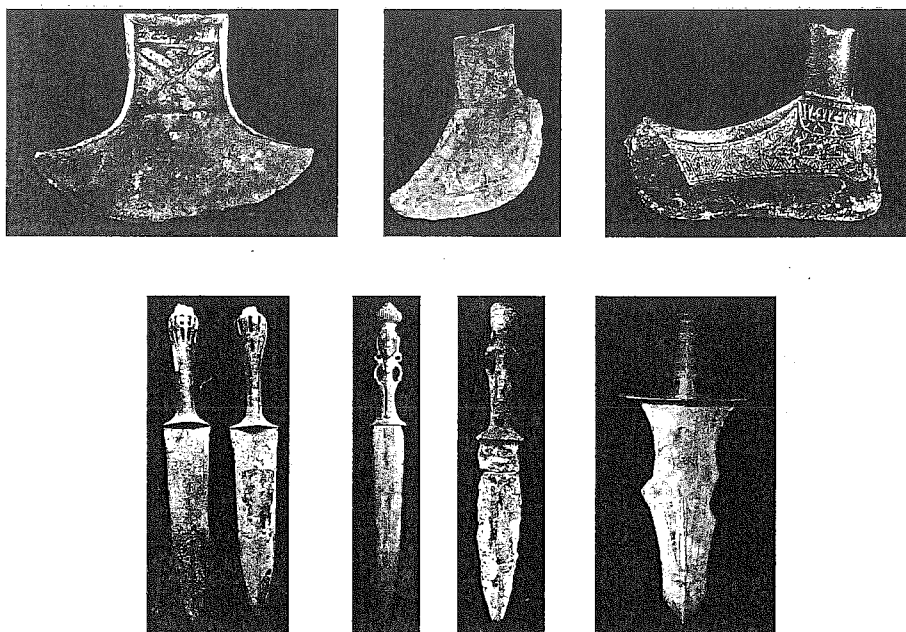
I, II SCN. Đúng về mặt lịch sử, cần phân biệt hai giai đoạn phát triển trong bối cảnh lịch sử khác nhau của văn hóa Đông Sơn:

- Giai đoạn phát triển độc lập, trước Bắc thuộc, nghĩa là thuộc phạm vi nghiên cứu của thời đại dựng nước đời Hùng Vương-An Dương Vương.

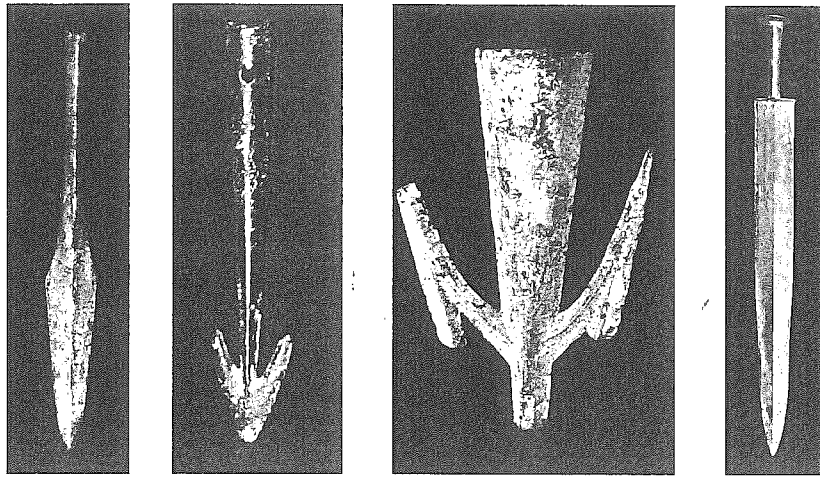
- Giai đoạn đầu Bắc thuộc thuộc phạm vi nghiên cứu của thời kỳ đấu tranh chống Bắc thuộc, đấu tranh giành độc lập.

Những kết quả nghiên cứu khảo cổ học nói trên đã tạo ra một cơ sở tư liệu mới cho việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Nguồn tư liệu này rất phong phú, đa dạng và trung thực. Đó là những di tích vật chất về cuộc sống của con người đương thời, bao gồm đủ loại, từ công cụ sản xuất, vũ khí chiến đấu, đồ dùng trong sinh hoạt hằng ngày... cho đến những tác phẩm mỹ thuật, nhạc khí, những vết tích cư trú, mộ táng...

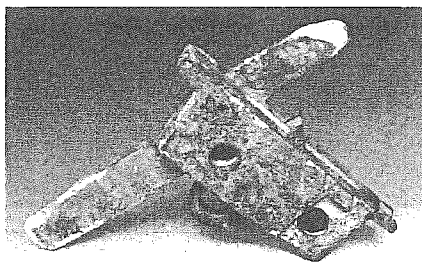
Như vậy là từ giới hạn không gian và thời gian của “nước Văn Lang” trong thư tịch cổ và truyền thuyết, chúng ta xác định và đưa vào sử dụng một khối lượng tư liệu khảo cổ học có giá trị bậc nhất trong việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương. Trên cơ sở tư liệu khảo cổ học kết hợp với những nguồn tư liệu khác, bằng phương pháp liên ngành và tổng hợp, kết quả nghiên cứu sẽ dẫn đến những nhận thức khoa học về bộ mặt thật của xã hội thời Hùng Vương, quá trình hình thành nước Văn Lang và đời sống các mặt của cư dân Văn Lang.



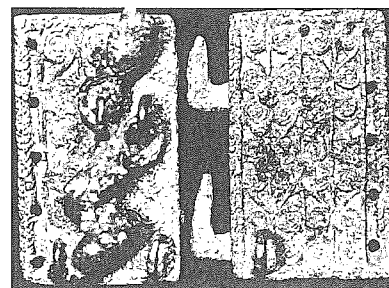
Rìu đồng (hàng trên) và dao găm đồng (hàng dưới)



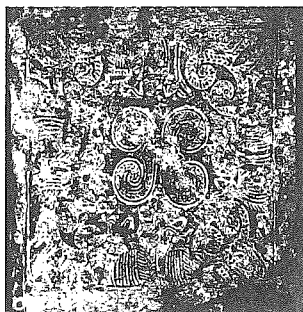
Mũi giáo (bên trái), mũi lao (2 hình giữa), kiếm ngắn (bên phải)



Lẫy nỏ



Khóa đai lưng



Tấm che ngực



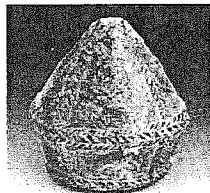
Bao tay treo lục lạc



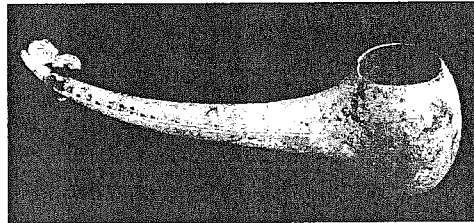
Chuông



Liễn đồng



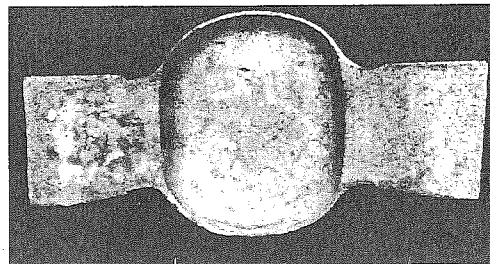
Quả cân đồng ?



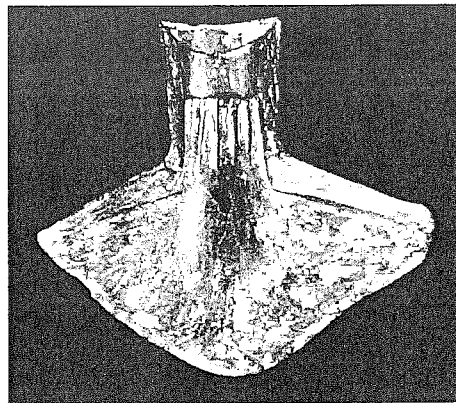
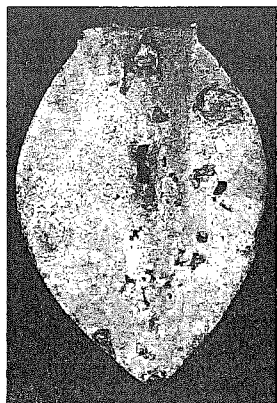
Muôi đồng



Âu đồng



Khay đồng



Lưỡi cày đồng

1.2. Cơ sở kinh tế

Thời Hùng Vương trong quan niệm truyền thuyết với thời gian tồn tại khoảng 2000 năm TCN, bao quát các giai đoạn phát triển từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, cần được quan niệm và nghiên cứu như một quá trình vận động nói chung là từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từng bộ phận, từng hình thái cũng có bước tiến triển của nó.

Vào thời đại đồ đồng, tương ứng với giai đoạn Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, ở lưu vực sông Hồng và các giai đoạn văn hóa tiền Đông Sơn nói chung, một số chuyển biến quan trọng đã được ghi nhận. Đó là sự phát triển của nghề trồng lúa nước, nghề chăn nuôi, nghề gốm, sự phát triển đến mức hoàn hảo của nghề chế tác đá, và nhất là sự xuất hiện của nghề luyện kim đồng. Nhưng nhìn chung, công cụ sản xuất bằng đá vẫn còn nhiều, nền kinh tế còn mang tính chất sơ khai, sự phân hóa xã hội hầu như chưa có gì. Phải chăng đó là tình trạng được phản ánh trong truyền thuyết: “Lúc quốc sơ, đồ dùng của dân chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo, dẹt cỏ ống làm chiếu, lấy gạo ngâm làm rượu, lấy cây quang lang làm thức ăn...”¹ Cơ sở kinh tế xã hội như vậy chỉ có thể nằm trong quá trình suy yếu và tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, chưa hội đủ những điều kiện cho sự ra đời của nhà nước.

Nền văn hóa Đông Sơn thực sự phản ánh nhiều chuyển biến lớn lao về mọi mặt kinh tế dẫn đến những chuyển biến về xã hội, văn hóa, tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự hình thành nhà nước.

Trong giai đoạn Đông Sơn, nền kinh tế càng ngày càng phát triển mạnh mẽ và đạt đến một trình độ khá cao. Công cụ sản xuất chuyển hẳn sang những công cụ đồng và công cụ sắt. Nền kinh tế bao gồm nhiều ngành, nghề, trong đó nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành chủ đạo.

Về nông nghiệp, giai đoạn Đông Sơn đánh dấu một bước tiến lớn lao. Ngoài rìu đồng được sử dụng để khai phá đất đai, lưỡi dao gặt (nhíp) đồng dùng để thu hoạch, đã tìm thấy hàng loạt công cụ làm đất như lưỡi cày, cuốc, xẻng, thuổng (mai) bằng đồng và một số lưỡi cuốc, thuổng (mai), rìu, liềm bằng sắt. Ngoài ra, hẳn còn nhiều loại công cụ bằng tre, gỗ không được bảo tồn đến nay.

Trước đây, đã phát hiện được một số lưỡi cày đồng trong các di tích thuộc văn hóa Đông Sơn, nhưng số lượng còn ít và phần nhiều là lưỡi cày

1. Vũ Quỳnh, Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, Sđd, tr.23.

hình cánh bướm, kích thước nhỏ và mỏng mảnh nên còn những nghi vấn có phải là lưỡi cày trong nông nghiệp hay không. Cho đến nay, đã tìm thấy khoảng 200 lưỡi cày đồng. Chỉ riêng ở Cổ Loa (Hà Nội) người ta tìm thấy một trống đồng được chôn ở độ sâu 30cm, bên trong chứa hơn 100 hiện vật đồng thau, trong số ấy có 88 lưỡi cày đồng. Lưỡi cày đồng gồm nhiều loại kích thước khác nhau, có thể phân làm 4 kiểu dáng mang hình cánh bướm, hình tam giác, hình tim, hình bầu dục, trong kiểu lưỡi cày hình tam giác có dáng chắc khỏe, họng rộng, mũi nhọn khá gần với loại lưỡi cày sắt sau này và biểu thị rất rõ chức năng của lưỡi cày. Lưỡi cày Cổ Loa thuộc kiểu lưỡi cày hình tim, kích thước khá lớn.¹ Căn cứ vào kích thước, hình dáng, cấu tạo, vết mòn ở công cụ, nhất là cấu tạo của họng, nhiều nhà khoa học xác nhận đây là những lưỡi cày thực sự với công dụng dùng để rẽ đất và lật đất một cách liên tục bằng lực kéo, chứ không phải dùng để xới hay xới đất từng nhát như mai, thuổng, cuốc. Như vậy là *một nền nông nghiệp dùng cày* với những lưỡi cày bằng kim loại đã ra đời và phát triển, thay thế dần cho nền nông nghiệp dùng cuốc trước đó.

Cày có thể kéo bằng sức người hay sức vật. Những lưỡi cày hình cánh bướm thường có kích thước nhỏ, dài 4cm, rộng từ 10-13cm. Những lưỡi cày hình gần tam giác hay quả tim lớn hơn, như lưỡi cày ở xóm Nhồi, Cổ Loa dài 24cm, rộng 18cm. Với những lưỡi cày cỡ lớn như vậy và với việc nuôi trâu, bò đã phát triển thời bấy giờ, có nhiều khả năng con người đã biết sử dụng trâu bò để kéo cày. Trước khi lưỡi cày sắt ra đời vào những thế kỷ trước sau Công nguyên, việc dùng lưỡi cày đồng và sức kéo của súc vật, tiêu biểu cho kỹ thuật canh tác tiến bộ nhất thời đó.

Bằng những công cụ kim khí, cư dân Đông Sơn đã mở rộng địa bàn cư trú, đẩy mạnh công cuộc chinh phục vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Các di tích văn hóa Đông Sơn phân bố trên địa bàn rất rộng, bao gồm cả miền núi, miền trung du và đồng bằng ven biển. Ở lưu vực sông Hồng, nó lan đến tận miền núi Lào Cai và tràn xuống hầu khắp vùng đồng bằng châu thổ của Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định. Ở lưu vực sông Mã, sông Lam, nó cũng toả rộng trên cả vùng trung du và đồng bằng cho đến vùng ven biển.

Lúc bấy giờ, nói chung vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã thành hình, nhưng còn hoang dại, còn nhiều vũng trũng, đầm lầy, rừng

1. Chữ Văn Tấn, *Những lưỡi cày đồng trong văn hóa Đông Sơn*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 2, tr.26-38.

rậm và nhiều vũng biển ăn sâu vào đất liền. Dọc theo sông lúc đó chưa có đê, có chăng thì cũng mới là những đoạn đê quai từng vùng nhỏ, nên vào mùa nước, nước tràn ngập và phủ lên đồng bằng những lớp phù sa màu mỡ. Đất đai nói chung phì nhiêu, thích hợp với nghề trồng lúa nước.

Từ những điểm tụ cư trên các gò đồi, chân núi, trên các doi đất cao ven sông, con người khai phá đất đai, mở rộng diện tích trồng lúa nước bằng nhiều hình thức canh tác phù hợp với địa hình và thổ nhưỡng từng vùng. Tựu trung có hai hình thức canh tác chính là làm rẫy và làm ruộng.

Rẫy hay nương rẫy là một hình thức trồng trọt sơ khai, áp dụng ở miền đồi núi, mặt đất thường dốc, không có điều kiện thâm canh, làm thủy lợi. Người ta phát cây cối, dùng lửa đốt cháy thành tro than, rồi chọc lỗ, tra hạt. Đó là lối “đào canh hoả chủng” (cày bằng dao, trồng bằng lửa) được phản ánh trong *Lĩnh Nam chích quái*, hay được ghi chép trong *Đông quan Hán ký* dẫn lại trong *Hậu Hán thư*: “Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) có tục đốt cỏ mà trồng trọt”. Hình thức nương rẫy đó được bảo tồn lâu dài ở miền núi cho đến thời gian gần đây.

Ruộng có nhiều loại, nhưng chủ yếu và phổ biến là loại ruộng nước, gồm những chân ruộng phù sa ven sông và chân ruộng trũng ở vùng thấp trũng và quanh các ao đầm. Một trong những cuốn sách xưa nhất của thư tịch Trung Quốc chép về lịch sử nước ta là cuốn *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) dẫn lại trong *Thủy kinh chú* (thế kỷ V-VI), có đoạn viết: “Ngày xưa, Giao Chỉ khi chưa chia thành quận huyện, ruộng đất có ruộng Lạc, ruộng đó theo nước triều lên xuống, dân khẩn ruộng đó mà ăn nên gọi là dân Lạc” (Giao Chỉ tích vị hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu Lạc điền, kỳ điền tòng thủy triều thượng hạ, dân khẩn thực kỳ điền, nhân danh vi Lạc dân).¹ Xung quanh từ Lạc trong “Lạc dân”, “Lạc điền”, “Lạc Việt” còn nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng khuynh hướng chung của nhiều người đều coi “Lạc điền” là loại ruộng nước. Đối với loại ruộng này, có thể áp dụng rộng rãi kỹ thuật cày bằng những lưỡi cày đồng và sức kéo của trâu bò hay cũng có thể áp dụng kỹ thuật “đào canh thủy nậu” (cày bằng dao, làm nát bằng nước), “hoả canh, thủy nậu” (cày bằng lửa, làm nát bằng nước) tức phát cây, đốt cỏ rồi chờ nước hay tháo nước vào ruộng, giẫm cho sục bùn để gieo trồng. Ruộng nước nói chung là loại ruộng cố định, được trồng trọt thường xuyên, mặt ruộng được cải tạo, có bờ giữ nước, nghĩa là có điều kiện thâm canh tăng vụ.

1. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, Q.VI, tr.62, bản in của Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh 1958.

Công cuộc chinh phục vùng đồng bằng, phát triển nông nghiệp trồng lúa nước, đặt ra yêu cầu càng ngày càng bức thiết về công tác trị thủy và thủy lợi. Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa với lượng nước, độ nóng, độ ẩm cao, cùng với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng vùng đồng bằng, có mặt rất thuận lợi cho nghề trồng lúa nước, nhưng cũng có mặt khắc nghiệt của nó, trước hết là mối đe dọa của nạn lũ lụt, hạn hán, úng ngập. Huyền thoại Sơn Tinh-Thủy Tinh qua nhiều chuyển hóa, cuối cùng phản ánh cuộc đấu tranh chống ngập lụt của đồng bằng Bắc Bộ với ước mơ của con người: núi phải cao hơn nước, Sơn Tinh phải thắng Thủy Tinh. Người dân vùng này hiểu rõ mối đe dọa thường xuyên của thiên tai và luôn luôn nhắc nhở:

*Núi cao sông hãy còn dài,
Năm năm bão oán, đời đời đánh ghen.*

Cho đến nay, khảo cổ học chưa tìm thấy di tích những công trình thủy lợi thời Hùng Vương, nhưng một cách thức tưới tiêu nào đó còn được ghi nhận trong thư tịch cổ. Câu văn “ruộng đó theo nước triều lên xuống” (kỳ điển tông thủy triều thượng hạ) của *Giao Châu ngoại vực ký* (dẫn lại trong *Thủy kinh chú*) và của *Quảng Châu ký* (thế kỷ V, dẫn lại trong *Sử ký sách ẩn* của Tư Mã Trinh, thế kỷ VIII) thật khó hiểu và từ lâu đã gây ra cuộc thảo luận với nhiều cách giải thích khác nhau. Nhưng cũng câu đó của *Giao Chỉ thành ký* được dẫn lại trong *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, thì rất rõ ràng: “Tưới ruộng theo nước triều lên xuống” (Quán điển tông thủy triều thượng hạ).¹ Muốn “tưới ruộng”, người ta phải biết đắp bờ giữ nước, phải biết xây dựng một số công trình nhân tạo nào đó như phai, đập, kênh mương... để dẫn nước và tháo nước, tưới tiêu cho đồng ruộng. Một số vùng châu thổ gần biển như Nam Định cho đến gần đây vẫn bảo tồn kinh nghiệm lợi dụng nước thủy triều lên đẩy nước sông (nước ngọt) lên cao để tháo nước sông vào ruộng. Ở Cổ Loa đã phát hiện được một đoạn bờ đất cao mà có người cho là dấu tích của một đoạn đê cổ, có trước thời Bắc thuộc. Vào cuối thời Hùng Vương, cư dân vùng đồng bằng có thể đã biết đắp đê, nhưng chắc chỉ mới đắp những đoạn đê quai để khai phá đất đai và chống ngập lụt cho từng vùng.

Cây trồng chủ yếu là *lúa nước*, bao gồm cả lúa tẻ, lúa nếp và có thể lúc bấy giờ, lúa nếp còn được trồng phổ biến và giữ vai trò quan trọng trong đời sống, chiếm tỷ lệ cao trong thành phần lương thực của con người. Điều

1. Nguyễn Đồng Chi, *Mấy ý kiến về xã hội thời Hùng Vương*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 123, 6/1969.

đó được phản ánh trong *Lĩnh Nam chích quái*: thời Hùng Vương “đất sản nhiều gạo nếp”, và được xác nhận qua các di tích khảo cổ học. Phân tích 4 mẫu thóc cháy và trấu lấy từ các di tích Đồng Đậu, Đông Tiến và Làng Cả có niên đại trước Công nguyên, thì thấy đều thuộc dạng hạt tròn là dạng phổ biến của lúa nếp.¹ Từ hạt lúa tẻ thon dài giai đoạn Phùng Nguyên, đã tìm thấy lúa tẻ và lúa nếp hạt tròn trong giai đoạn Đồng Đậu, sau đó đã xuất hiện lúa chiêm. Nếu điều này được xác minh chắc chắn thì đây là một bước tiến quan trọng của nghề nông, từ giống lúa mùa tự nhiên ưa nóng của xứ nhiệt đới đã tạo ra giống lúa chiêm chịu được rét,² dẫn đến khả năng mở rộng địa bàn khai phá và tăng vụ.

Cùng với nghề trồng lúa nước, nghề trồng rau củ và cây ăn quả vẫn tiếp tục phát triển. Hạt na, hạt trám đã tìm thấy ở di chỉ Đồng Đậu, hạt đậu đã tìm thấy ở di chỉ Hoàng Ngô. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở di chỉ Tràng Kênh cho thấy có những cây thuộc họ hoà thảo, họ đậu, họ bầu bí, họ dâu tằm. Trong truyền thuyết dân gian nói đến việc trồng dưa hấu trong truyện *Mai An Tiêm*, trồng cau, trầu trong truyện *Trầu Cau*... Nghề làm vườn phát triển cung cấp thêm nguồn thức ăn thực vật cho con người và cùng với nghề làm rẫy, nghề làm ruộng là ba hình thức cơ bản của nghề trồng trọt đương thời.

Cùng kết hợp với nông nghiệp còn có nghề hái lượm, săn bắn, chăn nuôi, đánh cá.

Hái lượm và săn bắn là những ngành kinh tế khai thác, vẫn tồn tại và có mặt phát triển, nhưng bị đẩy xuống hàng thứ yếu. So với hái lượm, săn bắn đóng vai trò quan trọng hơn vì không những bổ sung nguồn thức ăn thịt cho con người, cung cấp da, xương và sừng cho một số nghề thủ công chế tạo đồ trang sức, đồ dùng và vũ khí, mà nó còn có ý nghĩa chống thú dữ, bảo vệ mùa màng và cuộc sống. Đối tượng săn bắn, qua di tích động vật tìm thấy trong các di tích khảo cổ học, bao gồm nhiều loại thú rừng như lợn rừng, hươu, nai, hoẵng, khỉ, cây hương, nhím, chuột... và cả những loại thú to lớn, hung dữ như voi, hổ, tê giác... Ít ra vào giai đoạn Đông Sơn, người ta đã biết dùng chó săn. Trên một số rìu đồng của giai đoạn này đã thể hiện cảnh săn hươu rất sinh động, trong đó con chó săn đang chặn đầu một con hươu.

1. Nguyễn Việt, *Lúa nếp và chó thời Hùng Vương*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 3, 5-6/1981.

2. Đào Thế Tuấn, *Về những hạt gạo cháy phát hiện ở Đồng Đậu*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1984, tr.44-46.

Chăn nuôi phát triển theo hướng gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, không tách ra thành một ngành kinh tế độc lập. Chó, lợn, trâu, bò là những gia súc quen thuộc của cư dân thời Hùng Vương mà xương, răng của chúng đã tìm thấy trong nhiều di tích khảo cổ học. Từ giai đoạn Gò Mun đến giai đoạn Đông Sơn, xương trâu, bò nhà càng ngày càng tăng lên. Kết quả thống kê cho thấy, ở Gò Mun xương trâu bò nhà chiếm tỷ lệ 38,7%, đến Đình Chàng thuộc giai đoạn Đông Sơn tăng lên 68,7% so với toàn bộ xương răng các loại gia súc. Ở Đông Sơn tìm thấy tượng bò bằng đất nung, ở Đình Chàng tìm thấy một số đồ trang sức đầu trâu bằng đá và trên trống đồng Đông Ro, Làng Vạc có hình bò rất đẹp. Sự phát triển mạnh của nghề nuôi trâu bò vào cuối thời Hùng Vương có lẽ không phải chỉ để cung cấp thịt, mà còn đáp ứng yêu cầu sức kéo trong nông nghiệp.

Trong di chỉ Xóm Rền (thuộc giai đoạn Phùng Nguyên), Đồng Đậu đã tìm thấy tượng gà bằng đất nung và đến giai đoạn Đông Sơn tìm thấy tượng gà bằng đồng thau ở Chiến Vây, Vinh Quang. Trong các di tích thời Hùng Vương cũng tìm thấy xương gà rừng (*gallus sp.*), tổ tiên của gà nhà. Đông Nam Á được nhiều nhà sinh vật học coi là nơi biết nuôi gà sớm nhất. Cư dân thời Hùng Vương hẳn đã biết nuôi gà và con gà đã trở thành con vật quen thuộc trong cuộc sống, được phản ánh trong nghệ thuật tạo hình.

Việc nuôi ngựa chưa tìm thấy chứng tích trong khảo cổ học, dù truyền thuyết Thánh Dóng có nêu lên hình tượng ngựa sắt. Nhưng việc thuần dưỡng voi thì đã được xác nhận, không phải chỉ vì tìm thấy răng voi trong một số di chỉ, mà trước hết là vì đã tìm thấy tượng voi bằng đồng có bành trên cán dao găm ở Làng Vạc.

Nghề đánh cá, nếu dấu vết có mờ nhạt ở giai đoạn Phùng Nguyên thì lại tỏ ra có những bước phát triển đáng kể ở những giai đoạn sau. Xương răng cá các loại cùng với những chì lưới bằng đất nung, lưới câu bằng đồng thau, mũi lao đâm cá có ngạnh bằng xương... tìm thấy trong nhiều di chỉ chứng minh điều đó. Hơn nữa, địa hình sông nước với bờ biển dài, nhiều sông ngòi, ao đầm, là điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho sự phát triển của nghề đánh cá nước ngọt và nước mặn. Những tiến bộ về kỹ thuật đóng thuyền giai đoạn Đông Sơn chắc cũng góp phần vào sự phát triển của nghề đánh cá.

Bên cạnh nông nghiệp, *các nghề thủ công* cũng phát triển mạnh mẽ, có nghề phát triển vượt bậc và có tác động qua lại chặt chẽ với nông nghiệp.



Nghề làm đá đạt đến trình độ phát triển hoàn mỹ ở giai đoạn Phùng Nguyên để rồi sau đó, lùi dần và nhường vai trò chế tạo công cụ cho nghề luyện kim. Sự suy thoái về vị trí kinh tế của nghề làm đá khi bước sang thời đại văn minh là một tất yếu và biểu thị một bước tiến của lịch sử. Tuy vậy, cho đến giai đoạn Đông Sơn, nghề làm đá vẫn được bảo tồn và chuyển sang chức năng làm đồ trang sức bằng đá quý là chủ yếu. Người thợ làm đá trên thực tế đã trở thành người thợ làm đồ mỹ nghệ.

Nghề làm gốm thời Hùng Vương nói chung chưa vượt quá giới hạn của gốm thô, nhưng có nhiều tiến bộ đáng kể.

Từ giai đoạn Phùng Nguyên, kỹ thuật làm gốm bằng bàn xoay đã phát triển. Xương gốm làm bằng đất sét pha với cát và một ít vụn bã động vật, thực vật, để vừa dễ tạo hình, vừa chịu được độ lửa cao, ít bị biến dạng và rạn nứt khi nung. Xương gốm được tráng một lớp nước đất sét để sau khi nung, tạo thành một lớp áo mịn và nhẵn.

Đồ gốm Đông Sơn, loại hình đơn điệu và ít được trang trí. Điều đó không chứng tỏ sự suy thoái của kỹ thuật gốm, mà phản ánh xu hướng thực dụng của nghề làm gốm, khi những đồ đựng có giá trị được chế tạo bằng đồng và đồ gốm thô trở thành đồ dùng bình thường, thông dụng.

Nghề mộc và nghề đan lát được trang bị thêm những công cụ bằng kim khí và có những bước phát triển mới.

Đồ gỗ, do chất liệu dễ bị hủy hoại, nên không được bảo tồn nhiều. Nhưng gần đây, khảo cổ học cũng đã tìm thấy nhiều quan tài bằng thân cây khoét rỗng (hay còn gọi là quan tài hình thuyền độc mộc) ở Việt Khê, Châu Can... trong đó có cán giáo, mái chèo và đồ dùng bằng gỗ. Trong mộ Việt Khê (mộ M2) tìm thấy 1 mái chèo, 8 cán giáo, 9 cán đục, 3 cán nạo, 1 tráp gỗ. Hình ảnh cối và chày giã gạo bằng gỗ, nhà sàn, thuyền ván... được trang trí trên đồ đồng Đông Sơn.

Công cụ của nghề mộc từ đồ đá được chuyển dần sang đồ đồng gồm các loại rìu, đục, dùi, dao khắc, dao thường... Với các loại gỗ phong phú của rừng nhiệt đới, nghề mộc giữ một vai trò quan trọng trong đời sống, không những cung cấp những đồ dùng thông thường trong sinh hoạt, mà còn sản xuất một số công cụ, vũ khí, phương tiện đi lại và làm nhà ở.

Nghề đan lát còn để lại vết tích qua những dấu đan in trên đồ gốm và đồ đồng. Đó là những dấu đan đẹp và đều, gồm nhiều kiểu đan như lóng

mốt, lông đôi, lông nia, lông thúng... Với những vật liệu tre, nứa có sẵn ở khắp nơi, nghề đan lát có thể cung cấp nhiều đồ dùng thông dụng cho con người.

Nghề dệt cũng để lại nhiều chứng tích về sự tồn tại và phát triển trong suốt thời thời đại kim khí. Dấu thừng trên đồ gốm và dọi xe chỉ bằng đất nung cho thấy nghề xe sợi đã có từ giai đoạn Phùng Nguyên. Từ sợi, người ta dệt lưới cung cấp cho nghề đánh cá và dệt vải đáp ứng nhu cầu may mặc của con người. Chỉ lưới đã tìm thấy khá nhiều. Hình người trên đồ đồng Đông Sơn, nhất là trên trống và thạp đồng, đều mặc áo, mặc váy, đóng khố. Các loại vải mịn, vải thô còn in dấu trên đồ gốm, đồ đồng và đặc biệt những mảnh vải đã tìm thấy trong mộ thân cây khoét rỗng ở Châu Can, Động Xá. Đến nay, các nhà khảo cổ học đã thu thập được hơn 1.000 mảnh vải lớn nhỏ làm cơ sở cho việc nghiên cứu vải sợi và nghề dệt may thời Đông Sơn. Các loại vải lúc bấy giờ dệt bằng ba nguồn nguyên liệu chính là gai, lanh và tơ tằm. Qua các mảnh và vụn vải trong mộ thuyền Đông Sơn có thể phân biệt 6 loại vải, trong đó có loại dệt rất mịn, dệt phối hợp nhiều loại sợi và nhuộm màu khác nhau.¹

Nghề sơn đã xuất hiện và đến giai đoạn Đông Sơn đã đạt đến trình độ kỹ thuật cao. Trong mộ Việt Khê, một số đồ gỗ được sơn nhiều màu như đen, nâu nhạt, vàng, đỏ nhạt và trang trí đẹp.

Trong các nghề thủ công thời Đông Sơn, sự ra đời và phát triển của *nghề luyện kim*, bao gồm nghề đúc đồng và nghề luyện sắt, có ý nghĩa như một cuộc cách mạng vì nó tác động sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế và từ đó, gây nên những chuyển biến lớn trong cơ cấu xã hội.

Nghề đúc đồng xuất hiện từ giai đoạn Phùng Nguyên, phát triển liên tục qua các giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun và đạt đến đỉnh cao rực rỡ vào giai đoạn Đông Sơn. Tiến trình lịch sử đó cùng với việc phát hiện ra những cục xỉ đồng và khuôn đúc đồng, cho thấy quá trình phát triển lâu dài, tại chỗ và tính chất bản địa của nghề luyện kim đồng ở nước ta.

Luyện kim đồng là một quá trình sản xuất phức tạp, nặng nhọc, bao gồm nhiều khâu lao động từ chỗ tìm quặng, khai mỏ, đến việc xây lò, nấu

1. Nguyễn Việt, *Trang phục văn hóa Đông Sơn*, Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn, Sđd, tr.141.

quặng, pha chế hợp kim, làm khuôn, đổ đồng... Đồng thau¹ là một hợp kim đầu tiên do con người sáng chế.

Kết quả phân tích thành phần hợp kim đồng thau cho phép phân biệt hai giai đoạn phát triển khác nhau.

Trong giai đoạn Phùng Nguyên, Đông Đậu và có thể cả Gò Mun, hàm lượng đồng chiếm khoảng 80-90%, hàm lượng thiếc khoảng 10-20%. Hàm lượng chì rất nhỏ bé, chỉ khoảng 0,01-0,4%, cũng gần như tỷ lệ của một vài tạp chất khác. Có thể coi đây là một giai đoạn hợp kim đồng-thiếc.

Sang giai đoạn Đông Sơn, tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống, tỷ lệ chì tăng lên rõ rệt. Tỷ lệ chì trong mũi giáo Đình Chàng là 2,57%, mũi tên Đường Mây là 9,77%, trống đồng thường trên 10% và có khi đến gần 28%.² Đây là giai đoạn hợp kim đồng-thiếc-chì.

Hai giai đoạn hợp kim đồng đó biểu thị sự phát triển của nghề luyện kim đồng gắn liền với những yêu cầu kinh tế-kỹ thuật khác nhau. Trong giai đoạn đầu, đồng chủ yếu dùng để đúc công cụ và vũ khí. Hợp kim đồng = 80-90% đồng + 10-20% thiếc, đáp ứng yêu cầu trên, bảo đảm sản phẩm có độ cứng và độ sắc cao. Đến giai đoạn Đông Sơn, đồng được sử dụng rộng rãi hơn, được dùng để đúc trống, thạp, đúc nhiều đồ dùng và đồ mỹ nghệ có trang trí đẹp. Hợp kim đồng-thiếc-chì ra đời nhằm thoả mãn nhu cầu mới của nghề đúc đồng. Hàm lượng chì càng tăng thì độ nóng chảy của hợp kim giảm xuống, hợp kim kém rắn và sắc, nhưng lại dẻo hơn và dễ điền đầy mọi chi tiết của khuôn đúc. Tỷ lệ đồng, thiếc, chì cũng thay đổi tùy theo tính năng của từng loại sản phẩm. Nói chung, loại công cụ và vũ khí cần cứng và sắc, thì tỷ lệ chì thấp, thiếc cao; còn loại đồ dùng như trống, thạp, thố..., cần độ dẻo cao

1. Đồng thau là thuật ngữ quen dùng của giới khảo cổ học Việt Nam để dịch chữ bronze mà Trung Quốc gọi là thanh đồng và các nhà hóa học, kim loại học Việt Nam gọi là đồng thanh hay đồng xanh, phân biệt với đồng thau để dịch chữ laiton/brass. Trong lúc chờ đợi sự thống nhất thuật ngữ giữa các ngành khoa học, chúng tôi gọi chung là thời đại đồ đồng và khi cần phân biệt thì dùng từ đồng thau theo nghĩa bronze của giới khảo cổ học đang sử dụng.

2. Phan Văn Thích, Hà Văn Tấn, *Phân tích chì trong di vật đồng thuộc thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 7-8, tháng 12/1980.

Phạm Hồng Phi, Nguyễn Khắc Tùng, Hoàng Xuân Chinh, *Phân tích mẫu hiện vật khảo cổ ở Đông Đậu bằng phương pháp quang phổ*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 7-8, tháng 12/1970.

thì tỷ lệ chì nhiều, thiếc ít. Một số kết quả phân tích dưới đây có thể làm ví dụ:¹

Mẫu Thành phần	Đồng	Thiếc	Chì
Trống loại I	60,82-1,71%	4,9-10,88%	14,25-26,69%
Lưỡi giáo Thiệu Dương	73,3%	13,21%	5,95%
Rìu xéo	82,2%	6,8%	1,4%

Theo các tài liệu địa lý học lịch sử thì miền Bắc nước ta có khá nhiều mỏ đồng và cả mỏ thiếc, mỏ chì. Lịch sử khai khoáng cũng cho biết, trong thời trung đại, hàng chục mỏ đồng và một số mỏ thiếc, mỏ chì đã được khai thác. Đó là những mỏ không lớn lắm, nhưng nông và lộ thiên, dễ khai thác. Trong bài sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường có một đoạn dài miêu tả cảnh dân Mường kéo nhau lên rừng đi tìm “cây chu tá lá chu đồng, bông lau quả thiếc”, tức đi khai mỏ đồng, mỏ thiếc.² Nguồn quặng cung cấp cho nghề luyện kim đồng có ngay trên đất nước ta và cư dân thời đại đồng là những lớp người đầu tiên đã phát hiện và khai thác một số mỏ đồng, thiếc, chì...

Trừ một vài công cụ nhỏ như lưỡi câu, mũi nhọn... được chế tạo bằng phương pháp rèn, hầu hết hiện vật đồng Đông Sơn đều là sản phẩm của nghề đúc. Khảo cổ học cũng đã tìm thấy nhiều khuôn đúc bằng đất, bằng đá và cả nồi nấu và rót đồng... trong các di tích từ Đông Đậu đến Đông Sơn. Riêng giai đoạn Đông Sơn, cho đến nay đã phát hiện được khá nhiều khuôn đúc và nồi nấu đồng, rót đồng trong các di tích Làng Cả, Làng Vạc, Vinh Quang, Đồng Môm, Quỳ Chũ... Đó là những khuôn đúc rìu, dao găm, giáo, chuông...

Các khuôn đúc tìm thấy đều là loại khuôn hai mang, trong đó có cả khuôn đúc một hiện vật và khuôn đúc nhiều hiện vật. Mặt giáp khuôn rất nhẵn và kín, trên khuôn có đánh dấu giáp khuôn, có đậu rót, đậu ngót, có khuôn có đậu hơi hay lỗ thông hơi. Cấu tạo của khuôn và kỹ thuật làm khuôn chứng tỏ người thợ đúc đồng thời Hùng Vương không những khéo

1. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam*, NXB Khoa học, H.1963, tr.217-218.

2. *Đẻ đất đẻ nước*, Ty Văn hóa Thanh Hóa xuất bản 1975, đoạn XX và XXI: *Tìm chu và chặt chu*.

tay, giàu kinh nghiệm, mà còn có những hiểu biết sâu sắc về sự nóng chảy của kim loại, độ co rút của hợp kim khi nguội, sức đẩy của nước đồng trong khuôn...

Để đúc những vật phẩm nhỏ và đơn giản như rìu, giáo, mũi tên..., chỉ cần nhiệt độ nước đồng cao hơn nhiệt độ chảy loãng, khoảng 1.100°C . Nhưng những vật đúc lớn và phức tạp như trống, thạp... đòi hỏi nước đồng phải chảy thật loãng, khoảng từ 1200°C - 1250°C , mới đảm bảo kết quả đổ khuôn. Như vậy, những lò nấu đồng thời đó phải chịu đựng nhiệt độ 1400°C và phải có phương pháp, thiết bị thổi gió tốt.¹

Hiện vật tiêu biểu cho tài năng và kỹ thuật tuyệt vời của nghề đúc đồng thời Hùng Vương là trống đồng và thạp đồng. Cho đến nay, chúng ta chỉ mới tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng ở Luy Lâu (Bắc Ninh). Nhiều nhà khảo cổ học và kỹ sư luyện kim đã dày công nghiên cứu kỹ thuật đúc trống đồng và nhiều giả thuyết khoa học đã được nêu lên. Năm 1964 chúng ta đúc thử trống đồng Ngọc Lũ bốn lần đều chưa thành công. Lần đúc thử năm 1975 bằng phương pháp cổ truyền và kinh nghiệm của phường đúc Ngũ Xá (Hà Nội) đã đạt kết quả tốt, so với hiện vật gốc có thể nói đạt 80%,² nhưng xung quanh kỹ thuật đúc trống đồng, thạp đồng... thời Hùng Vương vẫn còn nhiều điều bí ẩn chưa được khám phá. Gần đây việc đúc lại trống đồng đạt nhiều tiến bộ hơn, nhưng nói chung thành trống vẫn dày hơn hiện vật gốc.

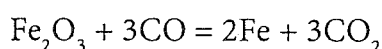
Trong giai đoạn Đông Sơn, trên cơ sở phát triển cao của nghề đúc đồng, *nghề luyện sắt* đã xuất hiện, và ngược lại, sự phát triển của kỹ thuật luyện sắt lại có tác dụng thúc đẩy sự hoàn thiện của kỹ thuật đúc đồng. Dấu tích của lò luyện sắt xấp xỉ ở Đồng Mỗm (Nghệ An), cái ống bễ ở Vinh Quang (Hà Nội), những công cụ sắt ở Đường Mây (Hà Nội), Gò Chiền Vạy (Hà Tây)... là những chứng tích xác thực của nghề luyện sắt. Lưỡi cuốc sắt ở Gò Chiền Vạy có niên đại cacbon phóng xạ là 2350 ± 100 năm (1950), tức vào khoảng năm 400 TCN. Di chỉ Đường Mây tìm thấy công cụ sắt, cũng nằm dưới chân thành Cổ Loa. Không còn nghi ngờ gì nữa, vào cuối thời Hùng Vương nghề luyện sắt đã ra đời và câu chuyện huyền thoại về ngựa sắt, nón sắt, roi sắt của người anh hùng làng Dóng rõ ràng có cốt lõi lịch sử của nó.

1. Vũ Ngọc Thư, Nguyễn Duy Tỳ, *Kỹ thuật đúc đồng thời Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T.III, Sđd.
2. Trần Khoa Trinh, *Đúc lại trống đồng Ngọc Lũ*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 2/1977; Đúc thành công trống đồng Ngọc Lũ, Tạp chí *Khảo cổ học* số 3/1978.



Những hiện vật sắt tìm thấy có hàm lượng sắt rất cao và trên nhiều hiện vật còn có dấu vết rèn. Những hiện vật ấy được chế tạo bằng sắt từ quặng và bằng phương pháp rèn. Nước ta có nhiều quặng, phân bố rộng rãi ở nhiều nơi. Cư dân cuối thời Hùng Vương hẳn đã biết khai thác một số mỏ sắt đó.

Một phương pháp luyện sắt cổ xưa là phương pháp hoàn nguyên. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là dùng độ nóng và khí CO của than củi lúc cháy để khử ôxy của quặng sắt, làm cho sắt được hoàn nguyên theo phản ứng hóa học tổng quát sau:



Những lò luyện sắt này dùng than củi để đốt và chỉ cần đạt nhiệt độ trong khoảng 250°C - 800°C. Sắt hoàn nguyên là một thứ sắt xốp, cần được nung đỏ và rèn đập nhiều lần mới trở nên rắn chắc, thành những thỏi sắt chín. Từ những thỏi sắt chín, người thợ rèn dùng phương pháp rèn, chế tạo thành công cụ, vũ khí. Phương pháp luyện sắt này được bảo tồn lâu dài trong lịch sử nghề luyện sắt cổ truyền nước ta. Làng sắt Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) và một số làng rèn cổ truyền ở các nơi cho đến nay, vẫn dùng phương pháp này để luyện quặng thành sắt trong những lò nhỏ đắp bằng đất, đốt bằng than củi và thổi bằng ống thổi. Ở Nho Lâm, cứ 100kg quặng sắt và 100kg than củi, sau 4 giờ thu được 30kg sắt xốp.

Một chiếc rìu sắt tìm được trong một ngôi mộ ở Đông Sơn, còn mang rõ đường chỉ đúc, chứng tỏ hiện vật được đúc bằng khuôn hai mảnh. Như vậy, bên cạnh phương pháp rèn, vào cuối thời Hùng Vương có thể đã xuất hiện phương pháp đúc gang. Quặng sắt được nấu chảy thành một thứ sắt có hàm lượng cacbon cao, tức là gang, với nhiệt độ nóng chảy khoảng 1.150°C. Người thời Hùng Vương có thể xây những lò nấu đồng đạt nhiệt độ 1400°C, thì hoàn toàn có khả năng nấu gang và đúc gang.¹

Nhìn lại một cách tổng quát, trong khoảng 2000 năm trước Công nguyên, nền kinh tế thời đại kim khí đã trải qua những bước phát triển lớn lao. Từ nền kinh tế mang dáng dấp nguyên thủy với công cụ bằng đá còn phổ biến của giai đoạn đầu đã phát triển thành một nền kinh tế đa dạng, phong phú với những công cụ bằng đồng thau, bằng sắt, lấy nông nghiệp trồng lúa nước làm cơ sở. Vào giai đoạn Đông Sơn, bản thân nền nông

1. Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Khoán, *Luyện kim và chế tác kim loại thời Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T.IV, Sđd, tr.203-211.

ng nghiệp trồng lúa nước cũng chuyển biến mạnh mẽ từ nông nghiệp dùng cuốc lên nông nghiệp dùng cày với lưỡi cày bằng kim loại và sức kéo của gia súc.¹ Cùng với quá trình phát triển kinh tế đó là quá trình con người mở rộng địa bàn cư trú bao gồm cả vùng đồi núi, trung du và vùng đồng bằng. Con người khai phá và chiếm lĩnh vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã, sông Cả, làm thay đổi cảnh quan địa lý vùng châu thổ và tạo ra *một cục diện mới của cuộc sống văn minh nông nghiệp*.

1.3. Những chuyển biến về xã hội

Hôn nhân và gia đình

Sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất đã dẫn đến những hệ quả về mặt xã hội, gây nên những chuyển biến sâu sắc trong thể chế hôn nhân và gia đình cũng như trong toàn bộ kết cấu xã hội.

Có người căn cứ vào tượng người đàn ông bằng đá tìm thấy ở di chỉ Văn Điển (Hà Nội) với những đặc trưng giới tính được diễn tả rõ nét, cho rằng vào giai đoạn Phùng Nguyên, chế độ mẫu hệ đã chuyển dần sang chế độ phụ hệ. Quá trình chuyển biến có thể bắt đầu từ đây, song điều chắc chắn là còn phải tiếp diễn lâu dài và cơ sở kinh tế chủ yếu của quá trình đó là nghề luyện kim và nền nông nghiệp dùng cày.

Vào khoảng cuối thời Hùng Vương, chế độ phụ hệ chắc đã được xác lập. Những truyền thuyết Sơn Tinh-Mỵ Nương, Chữ Đồng Tử-Tiên Dung, Trầu Cau... đều phản ánh chế độ cư trú bên nhà chồng, một hình thức hôn nhân của chế độ phụ hệ. Trong truyền thuyết họ Hồng Bàng, ngôi thủ lĩnh cao nhất là Hùng Vương thuộc về nam giới và cha truyền con nối.

Tuy nhiên bấy giờ, truyền thống và tàn dư của chế độ mẫu hệ còn bảo tồn phổ biến và để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong phong tục tập quán. Ví dụ, tục hôn nhân anh em chồng (anh chết thì em lấy chị dâu làm vợ) là tàn dư của chế độ quần hôn không những tồn tại lâu dài ở miền núi, mà còn thịnh hành ở vùng đồng bằng như ở Mê Linh (thuộc Giao Chỉ), Đồ Lung (thuộc Cửu Chân) cho đến thế kỷ III.² Tục ở rể hay tục người vợ đi lấy chồng nhưng vẫn sống ở nhà bố mẹ đẻ một thời gian và sinh con đầu lòng ở nhà bố mẹ đẻ, là những tàn dư của chế độ cư trú bên nhà vợ, còn

1. Hà Văn Tấn, Nguyễn Duy Hinh, *Kinh tế thời Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*, Sđd, T.IV, tr.155-158.

2. *Tam quốc chí*, Ngô Thù.



phổ biến ở thời Hùng Vương và bảo tồn mãi về sau này. Câu tục ngữ “con so nhà mẹ, con dọ nhà chồng”, câu ca dao : “công anh làm rể chương đài, ăn hết mười một mười hai vại cà nhà em...” phản ánh sự bảo tồn lâu dài những tàn dư trên. Cũng cần lưu ý là với những kết quả nghiên cứu khoa học hiện nay thì chế độ phụ hệ không phải là một điều kiện cần thiết cho sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành nhà nước. Ngay trên đất nước Việt Nam, người Chăm đã bước vào thời kỳ ra đời nhà nước từ đầu công nguyên mà chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại mãi về sau này.

Như vậy, trong thời Hùng Vương, chế độ phụ hệ dần dần được xác lập, nhưng vẫn kết hợp với nhiều tàn dư và truyền thống của chế độ mẫu hệ. Trong gia đình và xã hội, địa vị và quyền lợi của người phụ nữ còn được tôn trọng, và về nhiều mặt, còn bình đẳng với đàn ông. Đặc điểm ấy được phản ánh trong nhiều truyền thuyết, tục lệ, tín ngưỡng... thời Hùng Vương và được biểu hiện một cách sinh động qua hình tượng người phụ nữ trong nghệ thuật tạo hình của văn hóa Đông Sơn.

Kết quả điều tra hộ khẩu của nhà Hán vào thế kỷ I TCN, đầu thời Bắc thuộc cho biết :

Quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, trung bình mỗi hộ có 8 người.

Quận Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) có 35743 hộ, 166613 khẩu, trung bình mỗi hộ có khoảng 4-5 người.¹

Vậy ít ra, vào cuối thời Hùng Vương, những gia đình nhỏ như thế đã ra đời và trở thành tế bào xã hội, đơn vị kinh tế. Sự tồn tại của loại hình gia đình đó cũng ít nhiều được phản ánh trong những truyền thuyết Trầu Cau, Chử Đồng Tử, Sơn Tinh... Thành viên chủ yếu của mỗi gia đình nhỏ gồm hai thế hệ là cha mẹ và con cái, trong từng thời gian có lúc mở rộng cho ông bà và cháu. Sự phát triển của sức sản xuất, trước hết là việc sử dụng những công cụ lao động bằng kim loại với hiệu suất lao động cao hơn, đã cho phép những gia đình nhỏ như vậy trở thành đơn vị kinh tế. Tuy nhiên bên cạnh những gia đình nhỏ, có thể vẫn tồn tại những gia đình lớn và quan hệ huyết thống của công xã thị tộc và công xã gia đình hẳn còn có ảnh hưởng trong đời sống xã hội.

1. *Tiến Hán thư, Địa lý chí*, Q.28, 9b-10a Tài liệu chép là “khẩu” tức người, nhưng không cho biết rõ có bao gồm cả đàn ông và đàn bà, người lớn và trẻ con không?

Sự tồn tại phổ biến của công xã nông thôn

Cùng với quá trình ra đời và phát triển của gia đình nhỏ, công xã thị tộc dần dần tan rã và nhường chỗ cho công xã nông thôn.

Công xã nông thôn là một hình thái xã hội xuất hiện phổ biến vào giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và quá độ sang xã hội có giai cấp. Nói chung, công xã nông thôn (hay công xã nông nghiệp, công xã láng giềng) so với công xã thị tộc có những đặc trưng và khác biệt sau đây:

- Công xã thị tộc dựa trên quan hệ huyết thống, gồm một số thành viên được coi là con cháu của một tổ tiên chung. Còn công xã nông thôn là tổ chức xã hội tập hợp một số gia đình có thể cùng huyết thống hoặc khác huyết thống trên một khu vực cư trú lấy quan hệ láng giềng, quan hệ địa lý làm cơ sở.

- Công xã thị tộc là một đơn vị cư trú và sản xuất, ngôi nhà cộng đồng và nơi ở tập thể là cơ sở kinh tế của công xã. Trong công xã nông thôn, có thể bảo tồn hình thức lao động hiệp tác cộng đồng trong một số hoạt động kinh tế nào đó như khai hoang, sản xuất vì lợi ích chung của cộng đồng, nhưng đơn vị sản xuất chủ yếu và thường xuyên là gia đình. Tế bào xã hội là gia đình, có thể là gia đình nhỏ (thường là hai thế hệ hay có thể mở rộng ít nhiều) hay gia đình lớn (ba, bốn thế hệ).

- Trong công xã thị tộc, chưa có tư hữu tài sản, chưa có phân hóa xã hội, phân công theo lứa tuổi, theo giới tính và khả năng từng thành viên, cùng làm chung, ăn ở chung và phân phối bình quân. Trong công xã nông thôn, chế độ tư hữu tài sản đã ra đời, nhà ở và công cụ sản xuất, sản phẩm lao động thuộc quyền sở hữu của người lao động. Ruộng đất có thể thuộc sở hữu công xã hay tư nhân tùy hoàn cảnh từng khu vực và ở phương Đông trong thời cổ đại phổ biến hình thái sở hữu công xã. Trường hợp ruộng đất thuộc quyền sở hữu công xã thì được phân chia cho các thành viên cày cấy và các thành viên được quyền chiếm hữu sản phẩm lao động của mình.

Như vậy, trong công xã nông thôn đã chứa đựng “tính nhị nguyên cổ hữu” và “tính nhị nguyên bẩm sinh của nó chấp nhận một trong hai con đường: yếu tố tư hữu thắng yếu tố tập thể, hoặc yếu tố sau thắng yếu tố trước. Tất cả tùy thuộc vào môi trường lịch sử trong đó nó được đặt vào”.¹

1. C.Marx, *Thư gửi Vera Dátxulit*, trong *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, NXB Khoa học xã hội, H.1975, tr.337.

Chính do “môi trường lịch sử” khác nhau mà công xã nông thôn mang những đặc điểm riêng và phát triển theo những con đường khác nhau với sinh mạng dài ngắn cũng khác nhau.

Trong tác phẩm *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, từ thế kỷ XIX C.Marx đã phân biệt ba loại hình công xã nông thôn khác nhau: hình thức châu Á, hình thức cổ đại và hình thức Germain. Đặc trưng cơ bản của hình thức châu Á là công xã nông thôn bảo tồn lâu dài, trong đó quyền sở hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc về công xã và cá nhân chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng mà thôi: “Trong hình thức châu Á (ít ra cũng trong hình thức chiếm ưu thế), không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm dụng của cá nhân riêng lẻ, kẻ sở hữu thực tế, thực sự là công xã, do đó sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu chung về ruộng đất mà thôi”¹ và một đặc điểm cơ bản của phương Đông: “Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông.”² “Không có chế độ tư hữu ruộng đất” ở đây cần hiểu là trong thời cổ đại, thời kỳ xã hội phân hóa và nhà nước sơ kỳ vì sau đó, tùy hoàn cảnh khác nhau của từng nước và khu vực, nhưng nói chung chế độ tư hữu ruộng đất đều xuất hiện và phát triển ở phương Đông. Những kết quả nghiên cứu về phương Đông gần đây xác nhận đây là một trong những đặc điểm quan trọng của chế độ sở hữu ruộng đất phương Đông thời cổ đại và ở nhiều nước còn bảo tồn lâu dài về sau, tuy thời gian và mức độ bảo tồn, đặc điểm của hình thái sở hữu giữa các nước và các khu vực có khác nhau.

Những tư liệu quá ít ỏi về quan hệ kinh tế-xã hội thời Hùng Vương chỉ mới cho phép gợi ra một vài nét về công xã nông thôn thời bấy giờ.

Những di tích khảo cổ học thời Hùng Vương thường rộng hàng nghìn mét vuông cho đến một vài vạn mét vuông và tầng văn hóa khá dày. Đó là những xóm làng định cư, ít ra vào giai đoạn cuối thời Hùng Vương, dựa trên cơ sở công xã nông thôn. Trong tiếng Việt, những công xã nông thôn đó sau này được gọi là *làng, thôn, ấp*, nhưng trước đây còn có những tên gọi cổ hơn như *kẻ, chạ, chiềng*. Tiếng *kẻ* thường đi liền với tên nôm của làng như Kẻ Báng (Đình Bảng), Kẻ Mơ (Hoàng Mai), Kẻ Trầu (Phù Lưu)...

1. C.Marx, *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*, trong *Bản về các xã hội tiền tư bản*, Sđd, tr.88.
2. Thư Ph.Engen gửi C.Marx ngày 6-6-1853, trong *Bản về các xã hội tiền tư bản*, Sđd, tr.49.



Tiếng *chạ* còn để lại dấu ấn trong câu rao của seo mỗ hay câu giáo đầu của hát chèo: “Chiềng làng, chiềng *chạ*...”.

Mỗi công xã nông thôn gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Một đặc điểm quan trọng của công xã nông thôn nước ta là bên cạnh quan hệ láng giềng, địa lý, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn bền vững bên trong công xã. Trong làng có họ và có nhiều làng lúc đầu chỉ có một họ, trường hợp này làng thường mang tên họ đó như Hoàng Xá, Cao Xá, Lê Xá, Đặng Xá... Quê hương của Mai Thúc Loan (thế kỷ VIII) là làng Mai Phụ (Thạch Hà, Hà Tĩnh) có nghĩa là gò đất họ Mai. Quê hương của Dương Đình Nghệ (thế kỷ X) là Kẻ Dàng, có tên là làng Dương Xá (Đông Sơn, Thanh Hóa). Cách gọi họ như trên chắc chắn xuất hiện sau thời Hùng Vương, nhưng kết cấu “*vừa làng vừa họ*” hay “*làng-họ*” thì có từ thời xa xưa. Đó là một loại công xã nông thôn kết hợp lâu dài với công xã gia đình (hay tông tộc, sau này là họ hay tộc), trên cơ sở quan hệ địa lý vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống. Đặc điểm này làm cho sự gắn bó bên trong công xã càng trở nên bền chặt.

Những từ “*ruộng Lạc*” (Lạc điền), “*dân lạc*” (Lạc dân) chép trong thư tịch cổ cho thấy, thời bấy giờ ruộng đất tư hữu chưa xuất hiện. Toàn bộ ruộng đất cày cấy cùng với rừng núi, sông ngòi, ao đầm trong phạm vi công xã đều thuộc quyền sở hữu của công xã. Nhiều tư liệu lịch sử và dân tộc học sau này đều xác nhận đặc điểm của “hình thức sở hữu châu Á” của công xã nông thôn Việt Nam trong thời kỳ ban đầu của nó. Ở vùng đồng bằng, chế độ công điền, công thổ của làng xã vẫn tồn tại phổ biến mãi về sau này và đến thế kỷ XV còn có những “xã công điền” tức là những xã không có ruộng đất tư hữu. Ở miền núi, cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, nhiều vùng dân tộc thiểu số vẫn chưa biết đến ruộng đất tư hữu hoặc ruộng đất tư hữu chỉ mới manh nha.

Ruộng đất cày cấy của công xã được phân chia cho các gia đình thành viên sử dụng. Đơn vị sản xuất chủ yếu là gia đình nhỏ. Có lẽ đó là ý nghĩa của câu văn chép trong *Giao Châu ngoại vực ký*: dân Lạc là “dân khẩn ruộng đó (ruộng Lạc) mà ăn”. Nhưng ngoài những ruộng đất phân chia cho các thành viên cày cấy, công xã có thể giữ một bộ phận ruộng đất để cày cấy chung nhằm sử dụng thu hoạch vào những hoạt động cộng đồng, nhất là trong lễ hội và tín ngưỡng. Công việc khai hoang, làm thủy lợi và những lao động công ích khác đều được tiến hành bằng lao động hiệp tác của toàn thể công xã. Rừng núi, sông ngòi, ao đầm... của công xã thuộc quyền sử dụng chung của các thành viên công xã.



Cách phân chia ruộng đất lúc bấy giờ có lẽ được thực hiện bằng những tục lệ còn mang tính chất bình đẳng, dân chủ của cộng đồng công xã. Trong lịch sử, tựu trung có hai cách phân chia ruộng đất công của làng xã : phân chia theo định kỳ và phân chia một lần. Ở đồng bằng, từ thế kỷ XV trở đi, nhà nước ban hành chế độ quân điền theo định kỳ 6 năm, rồi rút xuống 3 năm. Nhưng ở miền núi, có dân tộc cho đến thời gian sau này, không áp dụng chế độ chia ruộng theo định kỳ, mà vẫn bảo tồn hình thức chia ruộng công một lần cho các gia đình thành viên kết hợp với sự điều chỉnh khi cần thiết, như người Mường ở Hoà Bình chẳng hạn. Đứng về phương diện lịch sử, cách phân chia định kỳ ra đời chậm hơn và là một biện pháp nhằm đối phó với mối đe dọa của chế độ tư hữu ruộng đất, nhằm định kỳ xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của công xã, bảo vệ chế độ công điền, công thổ.¹ Thời Hùng Vương, chưa có ruộng đất tư hữu, nên cách phân chia ruộng đất phổ biến của các công xã lúc đó có thể là cách chia một lần, chứ chưa phải là cách chia định kỳ.

Tóm lại, công xã nông thôn ra đời và tồn tại phổ biến trong thời Hùng Vương thuộc loại hình công xã Á châu với đặc trưng cơ bản là ruộng đất thuộc quyền sở hữu công xã, nhưng cũng có những đặc điểm, sắc thái riêng mà nét nổi bật là sự liên kết và bảo tồn lâu dài quan hệ láng giềng với quan hệ huyết thống.

Tình trạng phân hóa xã hội

Một chuyển biến xã hội quan trọng của thời Hùng Vương là sự tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy và sự phân hóa xã hội.

Tiền đề vật chất có ý nghĩa quyết định của sự phân hóa xã hội là sự phát triển của sức sản xuất đến mức độ tạo ra *sản phẩm thặng dư của xã hội*. Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, tài nguyên phong phú, đất đai phì nhiêu, con người với những công cụ đồng, đã có thể đạt năng suất lao động cao và sớm có khả năng tạo ra sản phẩm thặng dư. Vào giai đoạn phát triển của kỹ thuật đồng và sơ kỳ đồ sắt, năng suất lao động càng được nâng cao và sản phẩm thặng dư càng tăng lên.

Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) là vùng “thường hay có nạn túng thiếu”, trình độ kinh tế thấp hơn Giao Chỉ (Bắc Bộ), thế mà năm 123, ở đây 156

1. Trong Trích yếu tác phẩm “Chế độ công xã, nguyên nhân, tiến trình và hậu quả tan rã của nó” của M.M.Côvalépxki, C.Marx nhận xét rằng, chế độ chia ruộng định kỳ là “hình thức khá muộn trong lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở Ấn Độ”.

gốc lúa được 768 bông,¹ nghĩa là trung bình mỗi gốc có khoảng 5 bông. Cũng vào những thế kỷ đầu Công nguyên, thư tịch cổ cho biết ở Giao Chỉ «lúa chín hai mùa»² nghĩa là đã biết thâm canh, trồng lúa hai vụ: vụ mùa và vụ chiêm. Những tư liệu đó không thuộc thời Hùng Vương, nhưng gợi ra những ý niệm và cho phép suy đoán về tình hình nông nghiệp cuối thời Hùng Vương trước đây khoảng 3-4 thế kỷ. Tư liệu thư tịch này có thể xác nhận sự đoán định về lúa chiêm của các nhà khoa học dựa trên kết quả phân tích những hạt thóc do khảo cổ học phát hiện. Những đồ đựng có kích thước lớn bằng đất nung và đồng thời Hùng Vương, được nhiều người coi như chứng cứ về sự tồn tại của sản phẩm thặng dư trong xã hội.

Sự phát triển của sức sản xuất cùng với sự *phân công lao động xã hội* dẫn đến sự trao đổi sản phẩm giữa các địa phương và các tập đoàn người trong xã hội.

Nói chung, sự phân công lao động xã hội lần thứ nhất là sự hình thành những bộ lạc chăn nuôi tách ra khỏi những bộ lạc trồng trọt. Trên đất nước ta, nghề trồng trọt và chăn nuôi xuất hiện sớm, nhưng không một tài liệu khảo cổ học hay dân tộc học, sử học nào xác nhận có sự phân công lao động trên. Nghề chăn nuôi chỉ phát triển dưới dạng nghề chăn nuôi gia súc nhỏ, kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp và nhiều ngành, nghề kinh tế khác. Đó không phải chỉ là một đặc điểm riêng của nước ta, mà chung cho cả vùng Đông Nam Á. Lý do chủ yếu là do thiên nhiên nước ta và vùng Đông Nam Á nói chung, thiếu những đồng cỏ rộng với những loại cỏ phù hợp cho sự phát triển các đàn gia súc và các loại bệnh nhiệt đới luôn luôn là mối đe dọa nguy hiểm cuộc sống của hàng loạt gia súc chăn nuôi theo đàn lớn.

Sự phân công lao động xã hội lần thứ hai là thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp. Một đặc điểm của nghề trồng lúa nước là phải tôn trọng thời tiết, theo đúng lịch nông nghiệp, nên công việc lao động chỉ tập trung vào một số tháng trong năm, vào mùa làm đất, gieo trồng và mùa gặt hái. Do đó, cư dân nông nghiệp có điều kiện thời gian để kết hợp làm nhiều nghề thủ công như những nghề phụ nông nghiệp. Những nghề thủ công làm gốm bằng bàn xoay, dệt, chế tác đồ trang sức bằng đá... có thể đã chuyên môn hóa trong chừng mực nào đó, nhưng vẫn có thể chưa tách rời khỏi nông nghiệp. Những nghề luyện kim, bao gồm cả nghề đúc đồng và nghề luyện sắt, nhất là vào giai đoạn Đông Sơn, do yêu cầu kỹ thuật phức

1. *Hậu Hán thư*, Q.5, tờ 27a.

2. *Di vật chí* của Dương Phù, *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên.

tập và do vị trí kinh tế trọng yếu của nó, đã tách rời khỏi nông nghiệp. Những sản phẩm tuyệt đẹp của văn hóa Đông Sơn như trống đồng, thạp đồng... chứng tỏ người sản xuất ra chúng phải là những người thợ luyện kim có trình độ chuyên môn hóa cao, thành thạo tay nghề và giàu kinh nghiệm. Đó là những người thợ thủ công chuyên nghiệp đã tập hợp thành những nhóm sản xuất như các phường thủ công nghiệp sau này. Tại Làng Vạc (Nghệ An), tìm thấy một ngôi mộ (số 42) chôn theo cả một bộ đồ nghề đúc đồng như khuôn đúc rìu, giáo, chuông và nồi nấu đồng. Chủ nhân ngôi mộ hẳn là một thợ thủ công chuyên nghiệp và có vị thế, có thể như thợ cả sau này. Những thợ thủ công có thể vẫn sống chung trong các công xã nông nghiệp hay có thể lập thành những công xã thủ công nghiệp, những trung tâm luyện kim.

Trên cơ sở phân công lao động xã hội, sự trao đổi sản phẩm và nguyên liệu giữa các địa phương càng ngày càng mở rộng, và có thể nói, vào cuối giai đoạn văn hóa Đông Sơn đã manh nha *sản xuất và trao đổi hàng hóa*. Trước hết là sự trao đổi giữa các vùng trên địa bàn văn hóa Đông Sơn như dao găm có chấn tay (có người gọi là kiếm ngắn) đặc trưng của vùng sông Hồng cũng tìm thấy ở Thanh Hóa thuộc lưu vực sông Mã (Phà Công) và cả ở Quảng Bình (Cương Hà), khóa thắt lưng có tượng rùa của vùng sông Hồng cũng tìm thấy ở lưu vực sông Lam (Làng Vạc), dao găm cán tượng người vùng sông Mã lại tìm thấy ở vùng sông Hồng (Lăng Ngâm, Thủy Nguyên)... Sự giao lưu và ảnh hưởng qua lại với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung cũng được biểu thị qua một số di vật như khuyên tai hai đầu thú bằng đá, khuyên tai ba mấu nhọn bằng thủy tinh đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh đã tìm thấy ở Làng Vạc, Xuân An, mộ chum Sa Huỳnh để lại ảnh hưởng trong mộ nồi ở Gò De, mộ nồi úp nhau nằm ngang và một mộ chum chôn đứng ở Làng Vạc... Trong nhiều di tích văn hóa Sa Huỳnh cũng tìm thấy những rìu xéo, giáo, dao găm đồng kiểu Đông Sơn và trống đồng Đông Sơn không những tìm thấy trên mặt đất mà còn đào được trong di tích Phước Hải (Nha Trang). Mối quan hệ giữa văn hóa Đông Sơn với văn hóa lưu vực sông Đồng Nai cũng có thể nhận thấy qua những hiện vật như mũi tên đồng, rìu xòe cân ở Dốc Chùa, qua đồng ở Long Giao, Dốc Chùa, trống đồng Đông Sơn ở Vũng Tàu, Bình Phú, Lộc Tấn, Lại Sơn... Hơn nữa một số sản phẩm đặc biệt như trống đồng Đông Sơn (trống đồng loại I theo phân loại Heger F.) còn được trao đổi vượt ra ngoài lãnh thổ Văn Lang, xuống tận các nước Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia. Trống đồng, thạp đồng, dao găm cán tượng, rìu lưỡi xòe cân, rìu lưỡi xéo mang đặc trưng Đông Sơn cũng có mặt ở Nam Trung Quốc như Vân Nam, Quảng

Tây, Hồ Nam. Ngược lại kiếm đồng Chiến Quốc, móc đai đeo vũ khí của văn hóa đồng cổ lại tìm thấy ở Đông Sơn, Vinh Quang, Núi Đèo.¹ Tất cả những hiện vật lan tỏa và ảnh hưởng qua lại đó vừa là kết quả của sự trao đổi sản phẩm, vừa phản ánh sự giao lưu văn hóa trong khu vực.

Hình thức trao đổi chủ yếu lúc bấy giờ là vật đổi vật, hoặc thông qua một vật ngang giá chung nào đó. Nhiều dân tộc miền núi sau này vẫn dùng thóc gạo, trâu, bò hay nổi đồng, chiêm đồng... làm vật ngang giá chung khi trao đổi. Có người cho rằng loại ốc biển *Cypreae* và vòng trang sức bằng đá có thể đã đóng vai trò tiền tệ.² Đó là ý kiến cần được nghiên cứu thêm và riêng loại ốc biển *Cypreae* thì trong các di chỉ và mộ táng thời Hùng Vương hầu như không tìm thấy (trừ di chỉ Vinh Quang tìm được một ít). Cũng có người phỏng đoán những vòng trang sức bằng đá quý với nhiều kích cỡ khác nhau chôn thành túi trong mộ, có thể được sử dụng như vật ngang giá chung trong trao đổi, dĩ nhiên chưa kể đến công dụng là đồ trang sức vốn có. Cho đến nay, chưa tìm thấy tiền đúc bằng kim loại thời Hùng Vương. Nhưng ở Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hóa), Đào Thịnh (Yên Bái), Làng Cả (Phú Thọ), Lãng Ngâm (Bắc Ninh) lại tìm thấy những vật bằng đá và bằng đồng thau hình dáng giống như quả cân và được nhiều nhà khảo cổ học xác nhận là quả cân. Những quả cân đá nhiều hơn quả cân đồng, có hình dáng gần như quả cam, quả đào hay con quay, thường đáy bằng, đầu thu lại có núm xuyên lỗ, thân phình ra. Nếu quả thật là quả cân dùng trong đo lường thì đây là một hiện tượng kinh tế rất đáng lưu ý.

Tất cả sự phát triển kinh tế trên đây đã tạo nên tiền đề và cơ sở cho sự phân hóa xã hội. Tài liệu mộ táng do khảo cổ học cung cấp là những cứ liệu đáng tin cậy phản ánh *quá trình phân hóa xã hội* thời Hùng Vương. Cách thức mai táng cùng với số lượng và giá trị đồ tùy táng cho thấy sự cách biệt giữa các chủ nhân ngôi mộ trong thế giới người chết và đó chính là hình ảnh về sự phân hóa xã hội của thế giới người sống.

Đầu thời Hùng Vương, trong giai đoạn Phùng Nguyên, khu mộ táng Lũng Hoà (Vĩnh Phúc) cho thấy sự phân hóa xã hội hầu như chưa đáng kể. Trong số 12 ngôi mộ đất ở đây có 2 mộ ít hiện vật nhất chỉ có 2 hiện vật, 2 mộ nhiều hiện vật nhất có 20 đến 24 hiện vật, số mộ còn lại có từ 3 đến

1. Phạm Minh Huyền, *Văn hóa Đông Sơn, tính thống nhất và đa dạng*, NXB Khoa học xã hội, H.1996.

Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr.279-280

2. Đặng Phong, *Kinh tế nguyên thủy ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, H.1970, tr.412-419.

13 hiện vật. Đồ tùy táng về cơ bản giống nhau, gồm một số công cụ và đồ dùng bằng đá, bằng gốm.¹ Tình trạng mộ táng như vậy cùng với trình độ phát triển của sức sản xuất lúc bấy giờ, cho phép nhận xét: vào giai đoạn Phùng Nguyên, quan hệ cộng đồng nguyên thủy chỉ mới bắt đầu quá trình suy yếu và tan rã.

Nhưng trải qua các giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun, đến giai đoạn Đông Sơn, mức độ phân hóa xã hội càng ngày càng tăng tiến. Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều khu mộ táng quan trọng có nhiều mộ thuộc giai đoạn này như Đông Sơn (466 mộ), Thiệu Dương (122 mộ), Làng Vạc (245 mộ), Vinh Quang (51 mộ), Làng Cả (320 mộ)... Ngoài ra, còn phải kể thêm những di tích mộ táng quan trọng khác như Châu Can (Hà Tây), Việt Khê (Hải Phòng), Núi Nấp (Thanh Hóa), Lãng Ngâm (Bắc Ninh), Xuân La (Hà Tây)... và nhiều di tích cư trú-mộ táng.

Loại hình mộ táng đã trở nên phức tạp và đa dạng với nhiều cách mai táng khác nhau. Khảo cổ học đã phát hiện mộ huyết đất ở Đông Sơn, mộ huyết đất có rải gốm vụn ở đáy mộ hoặc ghép gốm làm thành huyết, mộ lợp đá ở Làng Vạc, mộ quan tài thân cây khoét rỗng như thuyền độc mộc ở Việt Khê, Châu Can, mộ vò úp nhau ở Làng Vạc, Quỳ Chũ, mộ có quách gỗ ở La Đồi, mộ quan tài ghép tấm có đỉnh đồng ở Làng Cả...

Hiện vật chôn trong mộ lại càng cách biệt về số lượng và giá trị.

Tại khu mộ táng Thiệu Dương (Thanh Hóa) đã phát hiện được 115 ngôi mộ thuộc giai đoạn cuối thời Hùng Vương. Trong số đó có 2 mộ không có hiện vật, 53 mộ chỉ có đồ gốm, 36 mộ có đồ gốm và dăm ba hiện vật đồng, 20 mộ có từ 5 đến 30 hiện vật đồng và 4 mộ có trên 20 hiện vật đồng, mộ nhiều nhất có 36 hiện vật đồng.

Ở Đông Sơn (Thanh Hóa) trong số 169 mộ có thể xác định 60 mộ có niên đại trước Bắc thuộc. Trong số 60 mộ đó có 16 mộ chỉ có hiện vật gốm và đá, 44 mộ có hiện vật đồng, mộ nhiều nhất có 20 hiện vật đồng.²

Tại Làng Vạc (Nghệ An), bên cạnh những mộ nghèo, có những mộ giàu chôn theo cả trống đồng loại I cỡ lớn và hiện vật đồng quý như thạp, dao găm, xẻng...

1. Hoàng Xuân Chinh, *Báo cáo khai quật đợt I di chỉ Lũng Hoà*, NXB Khoa học xã hội, H.1968.

2. Chử Văn Tấn, *Phân hóa xã hội thời Hùng Vương, trong Hùng Vương dựng nước*, T.IV, Sđd, tr.260.

Ở Làng Cả (Phú Thọ), trong số 320 mộ, nghiên cứu kỹ 307 mộ có niên đại trước Bắc thuộc, tìm thấy 217 hiện vật phân bố như sau:¹

Số lượng hiện vật Số mộ và tỷ lệ	0	1-2	3-5	6-10	11-15	trên 16
Số mộ	258	32	6	5	3	3
Tỷ lệ %	84,1	10,4	1,9	1,6	1,0	1,0

Trong số 217 hiện vật chôn trong mộ có 186 đồ đồng (85,8%), 20 đồ gốm (9,2%) và 11 đồ đá (5%). Khu mộ táng Làng Cả phản ánh một tình trạng phân hóa xã hội rõ nét: 84,1% số mộ không chôn theo đồ tùy táng, 2% số mộ có trên 11 đồ tùy táng.

Ở Việt Khê (Hải Phòng), trong số 5 mộ hình thuyền thì 4 mộ không tìm thấy hiện vật và có 1 mộ có rất nhiều hiện vật. Đó là mộ số 2 có đến 107 hiện vật, trong đó có 93 hiện vật bằng đồng gồm công cụ sản xuất như đục, nạo, dũa, dao..., vũ khí như rìu, dao găm, lao, giáo, kiếm..., nhạc khí như trống, chuông, lục lạc... và đồ dùng sang trọng, quý hiếm như thạp, thố, bình, âu, khay, ấm, đèn, muôi.² Chủ nhân của ngôi mộ phải là một người giàu sang, có nhiều của cải và quyền thế.

Như vậy, tài liệu mộ táng xác nhận một quá trình phân hóa xã hội diễn biến theo hướng càng ngày càng sâu sắc, dẫn đến tình trạng phân biệt về của cải và thân phận con người trong xã hội. Tuy nhiên, sự phân hóa theo hai cực chưa thật gay gắt và mức độ phân hóa chưa cao lắm. Những mộ có nhiều hiện vật chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và phần lớn vẫn chôn theo công cụ sản xuất. Trong mộ số 2 ở Việt Khê có nhiều hiện vật nhất thì cũng có 25 công cụ sản xuất, chiếm tỷ lệ 25,8% so với toàn bộ hiện vật đồng thau. Điều đó chứng tỏ, lớp người giàu sang chưa hoàn toàn cách biệt và đối lập với cuộc sống lao động của nhân dân. Loại mộ phổ biến và chiếm đa số tuyệt đối vẫn là những mộ có cách mai táng bình thường (mộ đất, mộ thuyền, mộ vò úp...) với số lượng đồ tùy táng trung bình. Trên cơ sở tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy, một số người tụt xuống địa vị thấp kém, một số người vượt lên trên, tập trung nhiều của cải và quyền lực, trong lúc đa số vẫn giữ mức sống trung bình. Đó là bức tranh tổng quát về thực trạng

1. Trịnh Sinh, Ngô Sĩ Hồng, *Vài nhận xét về Làng Cả*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1980, tr.25.
2. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Những hiện vật táng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*, H.1965.

phân hóa xã hội thời Hùng Vương được phản ánh qua tài liệu mộ táng. Bức tranh đó cũng phù hợp với tư liệu truyền thuyết và thư tịch cổ.

Theo truyền thuyết dân gian được tập hợp lại trong *Lĩnh Nam chích quái* thì trong xã hội Văn Lang có một tầng lớp thống trị gồm Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, Quan lang, Mỵ nương... và một tầng lớp lao động thấp kém gọi là “thần bộc nữ lệ” hay “nô tỳ”.¹

Những thư tịch xưa nhất của Trung Quốc, như *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV dẫn lại trong *Thủy kinh chú*), *Quảng Châu ký* (thế kỷ V dẫn lại trong *Sử ký sách ẩn*) chép về tình hình đất nước ta trước Bắc thuộc, đề cập đến một tầng lớp cư dân lao động đông đảo trong xã hội gọi là “dân Lạc”, vốn là thành viên của công xã nông thôn.

Vậy, xã hội thời Hùng Vương, ít ra vào giai đoạn cuối, tồn tại ba tầng lớp xã hội :

- Tầng lớp quý tộc.
- Tầng lớp nô tỳ.
- Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn.

Tầng lớp quý tộc gồm những người trong bộ máy thống trị hợp lại. Họ vốn là những quý tộc bộ lạc gồm các tộc trưởng, tù trưởng bộ lạc, thủ lĩnh liên minh bộ lạc..., lợi dụng địa vị và chức năng của mình để chiếm một phần sản phẩm thặng dư của xã hội làm tài sản riêng và biến sự đóng góp vì lợi ích chung của cộng đồng thành hình thức bóc lột người sản xuất. Họ dần dần tập trung trong tay nhiều của cải và quyền lực, trở thành một tầng lớp quý tộc thế tập, sống tương đối cách biệt với đông đảo nhân dân lao động. Sự cách biệt tuy chưa cao, nhưng đã được phản ánh cả trong cách xưng hô: con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mỵ nương (mệ nàng). Họ bóc lột nô tỳ và được quyền “ăn ruộng” của Lạc dân, nghĩa là thu một phần sản phẩm thặng dư của công xã dưới hình thức cống nạp hay lao dịch.

Ở nhiều nước phương Tây, giai cấp thống trị ra đời trên cơ sở phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và gồm những người nắm quyền sở hữu

1. Câu này trong các văn bản *Lĩnh Nam chích quái* chép khác nhau. Có bản chép “thần bộc nữ lệ gọi là nô tỳ”, có bản chép “thần bộc nữ lệ gọi là ngưỡng, lại gọi là xảo”, có bản chép “thần liêu nô lệ gọi là mao tỳ”... Đây là những khái niệm có ý nghĩa về mặt xã hội, nhưng lại chưa được xác định chặt chẽ về mặt văn bản học.

tư liệu sản xuất, trực tiếp bóc lột người sản xuất dưới dạng chế độ nô lệ hay chế độ nông nô. Nhưng ở phương Đông còn có con đường hình thành giai cấp khác mà Ph.Engelen đã phân tích một cách khái quát trong tác phẩm *Chống Duyrinh*. Ở đây, do sự bảo tồn lâu dài của công xã nông thôn và chế độ sở hữu công xã ruộng đất, nên “những cá nhân thống trị hợp nhau lại thành một giai cấp thống trị”. Lúc ban đầu, các cộng đồng “có một số lợi ích chung nào đó mà việc giữ gìn thì phải trao cho cá nhân”. Những cá nhân ấy tuy chịu “sự kiểm soát của toàn thể”, nhưng đã “có một sự toàn quyền nào đó”. Rồi dần dần, với thời gian, “chức năng xã hội” mà họ đảm nhiệm “vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội” và “ở đâu gặp thời cơ thuận lợi, người đẩy tớ ban đầu lại biến dần thành người chủ”,¹ hợp thành giai cấp thống trị. Quá trình hình thành tầng lớp quý tộc thời Hùng Vương thể nghiệm con đường phát sinh giai cấp ở phương Đông mà cuối thế kỷ XIX Ph.Engelen đã phát hiện và được kết quả nghiên cứu lịch sử cổ đại phương Đông xác nhận.

Tầng lớp quý tộc thời Hùng Vương có những đặc điểm sau:

- Gồm những “cá nhân thống trị” hợp lại, đứng đầu là Hùng Vương, rồi đến Lạc hầu, Lạc tướng, cho đến Bồ chính cùng với con cái và gia đình. Họ được quyền thế tập và về mặt nào đó, tồn tại như một đẳng cấp huyết thống.

- Ngoài một số nô tỳ phục dịch trong nhà, cơ sở bóc lột chủ yếu của họ là công xã nông thôn. Họ vừa có mặt đại diện cho công xã trên một số lợi ích chung, vừa “ăn ruộng” của công xã như những đơn vị bóc lột.

- Với một số tài sản và quyền lực tập trung trong tay, họ có phân tách ra khỏi cộng đồng, nhưng mức độ phân hóa chưa cao và chưa mang tính chất đối kháng gay gắt.

Tầng lớp nô tỳ ở vào địa vị thấp nhất trong xã hội thời Hùng Vương. Nguồn gốc của họ có thể là những thành viên công xã nghèo khổ hay vi phạm tục lệ công xã bị bắt làm nô tỳ, hoặc có thể là người ngoại tộc bị bán làm nô tỳ (như được phản ánh trong truyện An Tiêm). Trên trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, có chạm khắc cảnh hành hình đáng lưu ý. Trên một số thuyền trang trí quanh tang trống, có một hình người bé nhỏ (riêng trống Hoàng Hạ, trên một thuyền có hai người như vậy) hai tay hoặc bị trói hoặc bị trói vào một chiếc cọc phía trước và bị một vũ sĩ lớn đứng cạnh đó

1. Ph.Engelen, *Chống Duyrinh*, NXB Sự thật, H.1971, tr.304-305.

túm lấy đầu, có trường hợp bị một vũ sĩ cầm giáo đâm vào đầu hoặc chĩa giáo vào người.¹ Hình ảnh đó có lẽ phản ánh cảnh bắt và giết tù binh làm vật hy sinh trong nghi lễ hiến tế, chứ không thể coi là chứng cứ về việc tiến hành chiến tranh nhằm bắt tù binh làm nô lệ.



Hình người bị trói và bị hành hình trên trống đồng Hoàng Hạ (trái)
và Ngọc Lũ (phải)

Tầng lớp nô tỳ có thể tham gia sản xuất ít nhiều, nhưng chủ yếu là phục dịch trong các gia đình quý tộc. Số lượng nô tỳ trong xã hội không nhiều và vai trò trong sản xuất không đáng kể. Thực chất, đó là chế độ nô lệ gia đình phổ biến ở phương Đông mà nó không thể tạo thành cơ sở của sản xuất, chỉ gián tiếp hay trực tiếp bổ sung cho kinh tế gia đình.

Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội và giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu.

Họ được công xã chia ruộng đất cho cày cấy, “khẩn ruộng đó mà ăn”, nhưng lại bị Lạc hầu “ăn ruộng”. Một hình thức bóc lột nào đó đã trù lên công xã và trên thực tế, đã biến công xã thành cơ sở và đơn vị bóc lột. Tuy nhiên, những đặc điểm của loại hình công xã Á châu vẫn bảo đảm cho công xã quyền tự trị rộng lớn và bảo đảm cho các thành viên công xã một cuộc sống tương đối ổn định, tự do, hạn chế xu hướng nô lệ hóa và nông nô hóa. Hình thức bóc lột cống nạp hay lao dịch dù có chứa đựng mầm mống của chế độ nô dịch, nhưng không thể coi những thành viên của công xã nông thôn là nô lệ hay nông nô.

Thời Hùng Vương, nếu hiểu theo quan niệm truyền thống kéo dài khoảng 2000 năm trước Công nguyên, bao gồm từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn, thì đó là *một quá trình biến động xã hội phức tạp*

1. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*, H.1975.

từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã chuyển dần sang một xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ mang những đặc trưng của hình thái Á châu.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC VĂN LANG

2.1. Truyền thuyết dân gian

Trong di sản văn hóa truyền khẩu của nhân dân ta, từ rất lâu, trước khi những bộ lịch sử dân tộc đầu tiên được biên soạn, đã lưu truyền rộng rãi những huyền thoại, những truyền thuyết về thuở khai thiên lập địa và buổi đầu dựng nước đời Hùng Vương. Đó là những câu chuyện về họ Hồng Bàng với sự tích con Rồng cháu Tiên, bọc trăm trứng, truyện Mười tám đời Hùng Vương, truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh, truyện Thánh Dóng phá giặc Ân, truyện Trầu cau, Bánh chưng, bánh giầy, Sự tích quả dưa hấu... Có thể coi tập hợp những truyền thuyết đó như một *bộ sử dân gian* vừa đượm màu sắc huyền thoại, vừa chứa đựng những cốt lõi lịch sử trong ký ức hồi cổ qua nhiều đời của nhân dân. Lịch sử mở nước của các dân tộc trên thế giới, dù có hay chưa có chữ viết, đều ít nhiều đắm chìm trong một kho tàng truyền thuyết như vậy.

Vào thời Trần (1226-1400), Lê (1428-1527), những truyền thuyết lịch sử đó bước đầu được thu thập và biên soạn theo quan điểm của các tác giả đương thời. Hai công trình tiêu biểu về phương diện này là cuốn *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên với lời tựa viết năm 1329 và cuốn *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp soạn vào khoảng cuối đời Trần, Vũ Quỳnh và Kiều Phú hiệu chỉnh vào đời Lê với lời tựa viết năm 1492-1493.¹

Vào cuối thời Trần và thời Lê sơ, một số nhà sử học đã dựa vào truyền thuyết dân gian, đưa thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang vào những bộ lịch sử dân tộc đầu tiên.

Đại Việt sử lược là tác phẩm đời Trần, lần đầu tiên ghi chép về sự ra đời của nước Văn Lang đời Hùng Vương trong chương mở đầu “Những thay đổi trong buổi đầu của đất nước” (Quốc sơ diên cách).

Sang thế kỷ XV, Nguyễn Trãi khẳng định vị trí của nước Văn Lang đời Hùng Vương trong cuốn *Dư địa chí*, tác phẩm địa lý học lịch sử đầu tiên của nước ta và đặc biệt, Ngô Sĩ Liên mạnh dạn đưa thời Hùng Vương vào

1. Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, NXB Văn học, H.1972.

Vũ Quỳnh, Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, NXB Văn hóa, H.1960.

chính sử, đặt trong “Kỷ họ Hồng Bàng” thuộc phần *Ngoại kỷ* của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Đó là những việc làm có ý nghĩa nêu cao lịch sử lâu đời của đất nước, biểu hiện niềm tự tôn dân tộc, đáp ứng yêu cầu nhận thức và tình cảm của một dân tộc đã trưởng thành. Nhưng mặt khác, tính chất huyền thoại của tư liệu lại làm cho những nhà viết sử thời bấy giờ không khỏi băn khoăn nghi ngờ. Ngô Sĩ Liên vừa công nhận sự tồn tại của một thời Hùng Vương trong lịch sử, vừa tỏ ra hết sức dè dặt khi viết: “Hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi.”¹

Từ sau *Đại Việt sử ký toàn thư*, thời dựng nước đời Hùng Vương đã xác định được vị trí của nó trong lịch sử dân tộc, nhưng vẫn luôn luôn ở trong trạng thái nửa tin nửa ngờ, vừa khẳng định vừa băn khoăn. Trình độ và phương pháp nghiên cứu của sử học thời trung cổ không cho phép các nhà sử học đương thời chứng minh được sự tồn tại của một thời kỳ lịch sử xa xưa, chưa tìm thấy tài liệu chữ viết như thời Hùng Vương. Tình hình đó kéo dài hàng trăm năm từ đầu đời Lê đến đời Nguyễn.

Dưới thời Pháp thuộc, quan điểm truyền thống về thời Hùng Vương vẫn tiếp tục tồn tại. Trong cuốn *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim đã dành một chương cho “Họ Hồng Bàng”, nhưng rồi lại nhận xét: “Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những chuyện hoang đường tục truyền lại, cho nên những chuyện ấy toàn là chuyện có thần tiên quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả” và “chuyện đời Hồng Bàng không chắc là chuyện xác thực.”² Bên cạnh những cuốn sử viết theo quan điểm truyền thống như vậy, trong thời kỳ này xuất hiện một số công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây, chủ yếu là người Pháp.

Một số nhà Trung Quốc học phương Tây như H.Maspéro, L. Aurousseau đi sâu vào các nguồn tư liệu thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc.

H.Maspéro thừa nhận có một vương quốc cổ đại ở miền Bắc Việt Nam trước khi người Hán tràn xuống, nhưng dựa vào thư tịch cổ của Trung Quốc để chứng minh rằng sử sách của người Việt đã chép nhầm tên nước là Dạ Lang thành ra Văn Lang, hiệu vua là Lạc Vương thành ra Hùng Vương.³

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q.1, tr.5, bản dịch, NXB Khoa học xã hội, H.1993, T.I, tr.135.

2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn 1954, tr.25-27.

3. H. Maspero, *Le royaume de Van Lang*, BEFEO XVIII, 1918.

L.Aurousseau cũng ghi nhận sự tồn tại của một vương quốc cổ của người Việt ở miền Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Quảng Tây, Tây Nam Quảng Đông vào thời gian trước cuộc xâm lược của quân Tần, nhưng chỉ nói đến nước Tây Âu mà không công nhận nước Văn Lang và giải thích nguồn gốc của người Việt là từ lưu vực sông Dương Tử di cư xuống vào khoảng thế kỷ IV TCN.¹

Như vậy trước khi khảo cổ học tìm ra những chứng tích vật chất về thời Hùng Vương, nhận thức về thời kỳ xa xưa này chỉ dựa vào các truyền thuyết, huyền thoại và chính sử cũng ghi chép theo nguồn tư liệu văn học dân gian này với thái độ nửa tin nửa ngờ. Một số học giả phương Tây và Việt Nam thời cận đại có đối chiếu, so sánh với thư tịch Trung Quốc, nhưng cũng không đủ căn cứ khoa học để làm sáng tỏ thêm vấn đề được bao nhiêu. Chỉ trên cơ sở tiếp cận liên ngành, lấy tư liệu khảo cổ học làm cơ sở chủ yếu kết hợp với mọi nguồn tư liệu liên quan, mới có thể soi sáng dần quá khứ xa xưa này của lịch sử dân tộc và nghiên cứu quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên.

2.2. Cơ sở hình thành Nhà nước Văn Lang

Nói chung, Nhà nước là một phạm trù lịch sử của xã hội có giai cấp. Sau khi nghiên cứu tỉ mỉ quá trình hình thành ba hình thức Nhà nước A-ten, Hy Lạp và Giéc-manh, Ph.Engnen đi đến kết luận : Nhà nước “là một sản phẩm của cái xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định, đó là cái bằng chứng tỏ ra rằng xã hội đó bị hãm trong một sự mâu thuẫn với bản thân nó mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đó đã bị phân chia thành những phe đối lập không thể điều hòa, mà xã hội đó không đủ sức trừ bỏ được.”² Nhà nước ra đời như là sản phẩm tất yếu của một xã hội mâu thuẫn giai cấp phát triển đến mức độ không thể điều hoà được. Đó là một mô hình Nhà nước ra đời trên cơ sở phân hóa và đấu tranh giai cấp mà điển hình là Nhà nước chiếm hữu nô lệ Hy Lạp.

Nhưng trên cơ sở phân hóa xã hội, trong quá trình hình thành Nhà nước, Ph.Engnen còn đề cập đến con đường khác. Trong *Chống Duyrinh*, Ph.Engnen đã nêu lên một luận điểm quan trọng: “Nhà nước mà những nhóm tự nhiên gồm các công xã trong cùng một bộ lạc đã đi đến chỗ thiết

1. L. Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays annamite*, BEFEO XXIII, 1923.

2. Ph.Engnen, *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, NXB Sự Thật, H.1961, tr.257.

lập ra trong quá trình tiến triển của họ, lúc đầu chỉ cốt để bảo vệ những lợi ích chung của họ (ví dụ như việc tưới nước ở phương Đông) và để tự vệ chống kẻ thù bên ngoài, thì từ nay trở đi, cũng lại có luôn cả mục đích là duy trì bằng bạo lực những điều kiện tồn tại và thống trị của giai cấp thống trị chống lại giai cấp bị trị.”¹ Nhân tố thủy lợi và tự vệ, bản thân nó không thể sản sinh ra Nhà nước, nhưng có thể thúc đẩy quá trình hình thành Nhà nước và quy định thêm tính chất, chức năng của Nhà nước đó. Trên cơ sở phân hóa xã hội là tiền đề vật chất không thể thiếu được, yêu cầu tổ chức công trình tưới nước và yêu cầu đấu tranh tự vệ làm cho Nhà nước lúc ban đầu vốn là “chức năng xã hội” tiêu biểu cho lợi ích chung của cộng đồng, rồi chuyển sang “địa vị độc lập đối với xã hội” và cuối cùng “vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội”. Đó là con đường hình thành Nhà nước của nhiều nước phương Đông. Đối với con đường hình thành Nhà nước này, ngoài sự phân hóa xã hội, cần thấy rõ vai trò và tác động của nhân tố thủy lợi và tự vệ. Kết quả nghiên cứu hiện đại cũng chứng minh con đường hình thành nhà nước rất đa dạng, không nên lấy một mô hình cụ thể áp đặt cho tất cả các nước và khu vực trên thế giới.

Nước ta thời Hùng Vương, sự phát triển của sức sản xuất đã gây ra nhiều biến động xã hội và đưa đến *một tình trạng phân hóa xã hội rõ nét vào giai đoạn Đông Sơn*. Giàu nghèo, sang hèn, bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng, phản ánh qua một số truyền thuyết dân gian và tư liệu thư tịch. Mức độ phân hóa chưa cao, nhưng cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên. Thêm vào đó, nhân tố thủy lợi và tự vệ đã đóng vai trò quan trọng.

Thiên nhiên với địa hình, đất đai, khí hậu... nước ta, nhất là miền Bắc, đã chứa đựng sẵn trong đó hai mặt đối lập với cuộc sống của con người: thuận lợi-khắc nghiệt, ưu đãi-thử thách. Thời Hùng Vương là lúc con người mở rộng công cuộc chinh phục thiên nhiên, chiếm lĩnh vùng đồng bằng châu thổ, phát triển nông nghiệp trồng lúa nước, khai thác những thuận lợi của thế giới tự nhiên. Đó cũng là lúc cuộc đấu tranh khắc phục những trở ngại của thiên nhiên để khai phá đất hoang, rừng rậm, chống mưa nguồn nước lũ, chống hạn hán ngập lụt đặt ra một cách bức thiết. Cơ sở của nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp trồng lúa nước lại càng đòi hỏi phải có những công trình tưới nước và tiêu nước, bảo đảm nguồn nước cho cây trồng. Yêu cầu thủy lợi là một đặc điểm kinh tế quan trọng của các nền văn minh nông

1. Ph.Engen, *Chống Duyrinh*, Sđd, tr.252.

ngiệp phương Đông không những ảnh hưởng đến đời sống xã hội mà còn tác động đến quá trình hình thành nhà nước.

Sức mạnh của con người vươn lên chinh phục và cải tạo thiên nhiên đã được huyền thoại hóa bằng những kỳ tích diệt trừ *Mộc tinh* (miền đồi núi), *Ngư Linh* (miền biển), *Hồ tinh* (miền châu thổ), chống *Thủy tinh* (ngập lụt)... Sức mạnh đó được tạo nên bằng sự tập hợp nhiều gia đình nhỏ lại trong công xã nông thôn và sự liên kết nhiều công xã lại trong một cộng đồng lớn hơn của từng khu vực rồi dẫn đến vai trò tổ chức của quyền lực Nhà nước. Lúc ban đầu, nó là chức năng xã hội xuất phát từ lợi ích chung, nhưng rồi trong tay người giao phó, dần dần trở thành chức năng của Nhà nước đối với xã hội.

Nước ta ở vào một vị trí địa lý mang tính chất tiếp xúc của bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á. Nó nằm trên đầu mối của những luồng giao thông tự nhiên, vừa nối liền với đại lục trong thế núi liền núi, sông liền sông, vừa có bờ biển dài nhìn ra Thái Bình Dương. Đó là một vị trí giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi, nhưng cũng lắm đưng độ và dễ bị tiến công từ nhiều phía. Yêu cầu tự vệ, chống các mối đe dọa từ ngoài đến vì thế cũng sớm được đặt ra và càng ngày càng trở nên bức thiết.

Về phương diện này, khảo cổ học cho thấy một hiện tượng đáng lưu ý.

Trong giai đoạn Phùng Nguyên, số lượng vũ khí chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với toàn bộ hiện vật, như ở Văn Điển là 0,28%, Phùng Nguyên là 0,84%, Lũng Hoà là 2,91%. Tỷ lệ thấp, kiểu loại ít và nhiều vũ khí chưa phân hóa với công cụ sản xuất.

Nhưng đến giai đoạn Đông Sơn, tỷ lệ vũ khí tăng vọt lên trên 50%. Kết quả thống kê cho biết số lượng và tỷ lệ đó ở một số di tích quan trọng như sau:¹

Địa điểm	Tổng số hiện vật đồng	Số lượng vũ khí	Tỷ lệ
Làng Cả	186	119	63,97%
Vinh Quang	148	94	63,50%
Đông Sơn	1026	519	50,50%
Thiệu Dương	444	257	57,80%
Làng Vạc	287	76	26,40%

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr.282.

Trong các khu mộ táng, số mộ có chôn vũ khí cũng tăng lên và chiếm tỷ lệ cao. Trong ngôi mộ số 2 ở Việt Khê, số vũ khí chiếm 53,7% so với toàn bộ số hiện vật bằng đồng. Tại khu mộ táng Làng Cả, tỷ lệ đó là 56,9%, trong đó có 2 mộ có nhiều đồ tùy táng nhất thì cũng là 2 mộ có nhiều vũ khí nhất: một mộ có 18 vũ khí trong tổng số 22 hiện vật và một mộ có 12 vũ khí trong tổng số 18 hiện vật.¹

Không những tỷ lệ vũ khí tăng tiến rõ rệt, mà kiểu loại vũ khí cũng trở nên phong phú, đa dạng, gồm vũ khí đánh gần như rìu, giáo, dao găm, kiếm ngắn, qua..., vũ khí đánh xa như cung, nỏ, lao... và phương tiện phòng hộ như khiên mộc... Mỗi thứ vũ khí lại gồm nhiều loại khác nhau, như mũi tên đồng có đến hơn mười loại. Tất nhiên, trong số những vũ khí đó, có một số vẫn được sử dụng trong sản xuất (nhất là trong săn bắn) nhưng chủ yếu là để dùng trong chiến tranh.

Hiện tượng khảo cổ học trên chứng tỏ vào cuối thời Hùng Vương, con người sống trong một xã hội đầy biến động, xung đột nên phải ra sức sản xuất và hoàn thiện các loại vũ khí. Truyền thuyết dân gian cũng phản ánh nhiều cuộc xung đột gay gắt, nhiều cuộc chiến đấu ác liệt chống các thú “giặc” được gọi là “giặc Man”, “giặc Ân”, “giặc Hồ Tôn”, “giặc Hồ Xương”, “giặc Mũi Đò”, “giặc Thục”...

Chiến tranh đã trở thành hiện tượng kịch liệt và phổ biến trong xã hội. Chiến tranh thời đó bao gồm cả những cuộc xung đột bên trong và những cuộc xung đột với bên ngoài.

Xung đột bên trong là sản phẩm tất nhiên của một xã hội đã phân hóa và cũng là hiện tượng không tránh khỏi trong quá trình hình thành Nhà nước cũng như quá trình hợp nhất các địa phương, các tập đoàn cư dân khác nhau thành cộng đồng quốc gia. Trong các cuộc xung đột thuộc loại này, cuộc chiến tranh giữa Hùng và Thục kéo dài nhất và cuối cùng kết thúc bằng sự hợp nhất giữa hai tộc người Lạc Việt và Âu Việt để mở rộng và củng cố hơn nữa khối cộng đồng.

Xung đột bên ngoài biểu hiện cuộc đấu tranh chống mối đe dọa từ bên ngoài đến, nhằm bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng. Loại chiến tranh tự vệ này càng ngày càng trở nên ác liệt, đòi hỏi phải huy động sức mạnh của cả cộng đồng. Câu chuyện Thánh Dóng (Phù Đổng Thiên

1. Trịnh Sinh và Ngô Sĩ Hồng, *Vài nhận xét về Làng Cả*, Sđd, tr.25.

Vương) là một bản anh hùng ca đượm màu sắc huyền thoại phản ánh và ngợi ca cuộc chiến đấu chống ngoại xâm của cư dân Văn Lang trong buổi đầu dựng nước.

Chuyện kể rằng: Vào đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân tràn sang xâm lược. Chúng đóng chặt cả một vùng Vũ Ninh (miền Quế Võ, Bắc Ninh). Quân giặc tàn bạo, bắt đàn bà con gái làm vợ, bắt dân trồng ngược cây, cây chết thì chúng giết, bắt dân cắt cỏ cho ngựa đá ăn, ngựa không ăn chúng cũng giết...

*Nhớ xưa thứ sáu Hùng Vương,
Ân sai hăm tám tướng cường nữ hung,
Xâm cường cây thế khoe hùng,
Quân sang đóng chặt một vùng Vũ Ninh.*

(Bài hát ngày hội Dóng).

Nhiều tướng của vua Hùng đem quân ra trận, nhưng không phá nổi giặc mạnh. Vua Hùng lo lắng sai sứ đi khắp nơi, cầu người hiền tài ra đánh giặc.

Tại Kẻ Đổng (Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội), một phụ nữ nhà nghèo vô tình dẫm phải dấu chân người khổng lồ, thụ thai sinh ra một cậu bé tức là Dóng. Đã ba năm liền, Dóng nằm im trên chõng đá, chẳng nói chẳng rằng. Nghe tiếng rao cầu người đánh giặc, bỗng nhiên Dóng cất tiếng nói:

*Bay về bay đổng vua bay,
Cơm thời bay thổi cho đầy bảy nong.
Cà thời muối lấy ba gong,
Ngựa sắt vọt sắt ta dùng dẹp cho.*

Dóng vươn mình thành người khổng lồ và chỉ có cơm với cà, càng ăn càng cao lớn:

*Bảy nong cơm, ba nong cà,
Uống một hơi nước, cạn đà khúc sông.*

Dân các làng chạ đua nhau xẻ núi lấy sắt. Hàng nghìn thợ rèn các nơi họp lại, mở lò, thổi bể, đúc ngựa sắt, roi sắt, áo giáp sắt, nón sắt cho Dóng.



Trên đường ra trận, ngựa sắt của Dóng thét ra lửa cháy cả một vùng, chân giẫm lún cả đất... Dấu tích để lại là làng Cháy (Phù Chấn) và một vệt dài những ao chuôm từ Thuận Thành đến Quế Võ. Cùng theo Dóng đánh giặc có đoàn trẻ chăn trâu, phường thợ săn, người câu cá bên sông, ông cầm võ đập đất giữa ruộng... nghĩa là mọi hạng người trong xã hội.

Giáp trận với quân thù, Dóng quất roi sắt giết chết tướng giặc và hàng loạt quân Ân. Roi sắt gãy, Dóng nhanh tay nhổ những bụi tre ngà vút xuống đầu giặc:

*Đứa thì sút mũi sút tai,
Đứa thì chết nhóc vì gai tre ngà.*

Phá xong giặc, Dóng đi qua một số làng chạ, để lại những dấu chân ngựa như ao chuôm và nhiều sự tích của người anh hùng. Dóng phi ngựa đến núi Sóc, (Sóc Sơn, Hà Nội) ghim cương xoay bốn phía, nhìn đất nước lần cuối, rồi phóng thẳng lên đỉnh núi và vụt biến lên mây.¹

Câu chuyện huyền thoại mang tính anh hùng ca tuyệt đẹp. Hình ảnh Thánh Dóng phá giặc Ân là một biểu tượng kỳ vĩ của sức sống dân tộc, một sáng tạo tuyệt vời của nhân dân nhằm nêu cao ý chí, tài năng và sức mạnh vùng lên của một cộng đồng cư dân nhỏ, nhưng kiên quyết đánh bại mọi đạo quân xâm lăng lớn mạnh, bảo vệ cuộc sống yên vui của mình. Hình ảnh đó vì thế sống mãi với lịch sử, trong lòng nhân dân và trở dậy mạnh mẽ mỗi khi đất nước bị xâm lăng.

Vào cuối thời Hùng Vương, nạn ngoại xâm càng ngày càng trở thành mối đe dọa nghiêm trọng. Đó là lúc ở Trung Quốc, các thế lực bành trướng đã ra đời và bắt đầu dòm ngó, mở rộng xâm lược xuống phương Nam. Thời Xuân Thu-Chiến Quốc (770-221 TCN), nước Sở đã mở những cuộc viễn chinh đánh vào Ba Thục (Tứ Xuyên), tiến xuống Kiểm Trung (Quý Châu), Diên (Côn Minh, Vân Nam) của “Man Di” và tổ chức “bình định Bách Việt” (Sử ký). Nước Việt ở vùng hạ lưu Trường Giang (vùng Nam Giang Tô, Chiết Giang) cũng một thời hưng thịnh dưới triều Việt Vương Câu Tiễn, đã diệt nước Ngô (vùng Bắc Giang Tô), làm bá chủ vùng duyên hải từ Sơn Đông đến Quảng Đông. Theo *Đại Việt sử lược* chính Việt Vương Câu Tiễn

1. Cao Huy Đình, *Người anh hùng làng Dóng*, NXB Khoa học xã hội, H.1969.

(505-465 TCN) đã có lần sai sứ xuống dụ vua Hùng thân phục, nhưng bị vua Hùng cự tuyệt.¹

Vào thế kỷ III TCN, cục diện chính trị ở Trung Quốc chuyển biến mạnh mẽ, từ cát cứ sang tập quyền và thiết lập đế chế. Kể từ khi đế chế Tần thành lập, nguy cơ xâm lược lại càng đè nặng lên vận mạng của các nhóm Bách Việt, trong đó có cư dân Văn Lang thời Hùng Vương.

Yêu cầu tự vệ chống ngoại xâm cùng với yêu cầu thủy lợi của nền kinh tế nông nghiệp, đã tác động rất mạnh vào quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Nhà nước đó ra đời có phần sớm hơn điều kiện chín muồi của sự phân hóa xã hội và bên cạnh chức năng thống trị, bóc lột, còn phải đảm đương hai chức năng công cộng quan trọng là xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức cuộc chiến đấu chống ngoại xâm.

Về sự thành lập nước Văn Lang đời Hùng Vương, *Đại Việt sử lược* là bộ sử xưa nhất của nước ta còn lại đến nay, chép rằng: “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-681 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương.”²

Không rõ tác giả *Đại Việt sử lược* căn cứ vào tư liệu nào, nhưng đặt sự ra đời của nước Văn Lang với tư cách là một Nhà nước phôi thai, vào khoảng thế kỷ VII TCN, tức là vào giai đoạn phát triển của văn hóa Đông Sơn, là phù hợp với những kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận. Trước đó, dĩ nhiên là một quá trình chuẩn bị các điều kiện cho sự hình thành Nhà nước, quá trình tập hợp các bộ lạc thành liên minh bộ lạc rồi chuyển hóa dần thành Nhà nước. Căn cứ vào sự phân chia hai quận Giao Chỉ (Bắc Bộ), Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) sau này và những sắc thái địa phương của hai vùng được phản ánh trong thư tịch cổ, và tư liệu khảo cổ học, có người nêu giả thuyết cho rằng, ít ra có hai liên minh bộ lạc ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã tham gia vào quá trình hình thành Nhà nước Văn Lang, hợp thành bộ tộc Lạc Việt.³

1. *Đại Việt sử lược*, Q.1, tr.1a, bản dịch, NXB Văn Sử Địa, H.1960, tr.14.

2. *Đại Việt sử lược*, Sđd, tr.14.

3. Nguyễn Đồng Chi, *Suy nghĩ một vài đặc điểm về gia đình, công xã và cộng đồng tộc người Hùng Vương, trong Hùng Vương dựng nước*, T.III, Sđd, tr.350-352.

2.3. Tổ chức và tính chất Nhà nước Văn Lang

Tổ chức Nhà nước còn hết sức đơn sơ. Đứng đầu nước Văn Lang là *Hùng Vương*.¹ Trong danh hiệu Hùng Vương, yếu tố *Vương* (chữ Hán, có nghĩa là vua) rõ ràng do những nhà chép sử về sau này thêm vào với quan niệm người đứng đầu một nước phải là Vương (không Vương thì Đế), còn yếu tố *Hùng* là từ Hán dùng phiên âm một từ Việt cổ. Trong tiếng Mường có từ *kun*, trong *lang kun* (hay *cun*) chỉ con trưởng, ngành trưởng nhà lang cai quản một mường, trong tiếng Môn-Khmer và tiếng Thái như người Xinh-mun, Khơ-mú, Kháng, Thái, Lào... có từ *khun* chỉ người tù trưởng, người thủ lĩnh, trong tiếng Mun-đa có từ *Khunzt* chỉ người đứng đầu gia tộc hay một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội. Có lẽ chữ *Hùng* là phiên âm bằng chữ Hán một từ Việt cổ có ngữ âm, ngữ nghĩa gần giống với những từ *Kun*, *Khun*, *Khunzt*... như vậy để chỉ người tù trưởng, người thủ lĩnh và có người thủ phục hồi từ Việt cổ có thể là *Po Khun*.² Danh hiệu đó càng cho thấy Hùng Vương vốn là tù trưởng của bộ lạc Văn Lang³ - bộ lạc mạnh nhất với địa bàn trải rộng hai bên bờ sông Hồng từ chân núi Ba Vì đến chân núi Tam Đảo, đã đóng vai trò trung tâm tập hợp các bộ lạc khác và trở thành thủ lĩnh liên minh bộ lạc, rồi chuyển hóa thành người đứng đầu một tổ chức Nhà nước. Giúp việc Hùng Vương có *Lạc hầu*.

Ngôi Hùng Vương cha truyền con nối 18 đời. Con số 18 đời vua Hùng đã từng làm nhiều người băn khoăn, hoài nghi, và để ra nhiều cách giải thích khác nhau. Trong truyền thuyết, nhiều con số thường mang tính chất biểu trưng hơn là ý nghĩa toán học. Con số 18 cũng như 9 và các

1. Một số thư tịch Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký*, *Nam Việt chí*, *Phiên Ngung tạp ký*... chép là *Lạc Vương*. Từ đó, có cuộc tranh luận kéo dài về vấn đề Hùng Vương hay Lạc Vương của một số sử gia phương Tây thời Pháp thuộc. Thư tịch, truyền thuyết cho đến các thần phả, tín ngưỡng dân gian của ta đều thống nhất gọi là Hùng Vương. Hơn nữa, không thể căn cứ vào nghĩa chữ Hùng và chữ Lạc trong từ điển Trung Quốc để xác định và giải thích danh hiệu Hùng Vương đúng hay Lạc Vương đúng. Cách nghiên cứu và thảo luận đó dựa trên một tiền đề lịch sử sai lầm, cho rằng từ thời Hùng Vương, dân ta đã dùng chữ Hán.
2. Trần Quốc Vượng, *Về danh hiệu Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T.III, Sđd, tr.353-355.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ, Q.1, tr.3a) chép "bộ gọi là Văn Lang là nơi vua đóng đô" (Sđd, T.I, tr.133), trong *Văn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn cũng viết: trong số 15 bộ của nước Văn Lang, 14 bộ là "các thần thuộc, còn Văn Lang là nơi vua đóng đô" (NXB Văn hóa, H.1962, T.I, tr.169).



bội số của 9 nói chung (như 36, 99, 999...) trong tư duy dân gian thường chỉ có nghĩa là nhiều.¹ Phải chăng, 18 đời Hùng Vương cũng có nghĩa là nhiều đời, truyền nối lâu dài. Hùng Vương còn mang hình ảnh tù trưởng hay thủ lĩnh liên minh bộ lạc, nhưng đã có quyền thế tập nhiều đời và tập trung trong tay một số quyền lực nếu chưa phải là quyền lực Nhà nước đầy đủ, thì ít ra, theo cách nói của Ph.Englen, cũng đã “tiêu biểu cho những mầm mống của quyền lực Nhà nước.”² Hùng Vương là người đứng đầu nước Văn Lang, đồng thời là người chỉ huy quân sự và chủ trì các nghi lễ tôn giáo.

Nước Văn Lang chia làm 15 bộ mà danh mục cụ thể còn có sự khác biệt giữa các thư tịch cổ và việc phục hồi tên Việt cổ, xác minh không gian cụ thể của mỗi đơn vị còn phải nghiên cứu lâu dài.³ *Đại Việt sử lược* cho biết 15 bộ đó vốn là 15 bộ lạc. Đứng đầu mỗi bộ là *Lạc tướng* hay theo một số truyền thuyết và thần tích còn gọi là *bộ chúa, bộ tướng, phụ đạo*. Đó cũng là những chức thế tập “đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo.”⁴

Phụ đạo cũng là từ chữ Hán dùng để phiên từ Việt cổ gần như từ *đạo* trong tiếng Mường, *tạo* trong tiếng Tày-Thái, *potao* trong tiếng Gia-rai,

1. Trong truyền thuyết và ca dao, tục ngữ, thường bắt gặp cách nói: 9 ngọn núi, 9 tầng mây, “voi 9 ngà, gà 9 cửa, ngựa 9 hồng mao...” ; họ 18 đời quận công, Thạch Sanh đánh tan “quân 18 nước”... ; 36 chức, giặc Ân có 36 tướng... ; 99 ngọn núi Hồng Lĩnh... ; 999 ngọn núi Thiên Nhân... Phải chăng, điều đó bắt nguồn từ một hệ thống số đếm cổ với cơ sở 9 của người Việt. Vua nước Sở ở lưu vực Trường Giang, vốn gốc Việt, cũng xưng hiệu là Hùng và gồm 18 đời.
2. Ph.Englen, *Chống Duy-rinh*, Sđd, tr.304.
3. Hiện nay, có ba danh sách khác nhau về 15 bộ của nước Văn Lang được chép trong những thư tịch xưa nhất của ta.
Đại Việt sử lược chép là: Giao Chỉ, Việt Thường thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức.
Lĩnh Nam chích quái chép là: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận.
Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức và ghi thêm “nơi đóng đô gọi là Văn Lang”.
Đúng như nhận xét của Lê Quý Đôn trong *Văn đài loại ngữ*: “tôi ngờ rằng, những tên đó là do các hậu nho góp nhặt vay mượn chép ra” (Sđd, T.I, tr.169).
4. *Lĩnh nam chích quái*, Sđd, tr.24.



mơlao trong tiếng Ê-đê, *bơđao* trong tiếng Ra-glai, *bơđao* trong tiếng Ba-na, *palao* trong tiếng Chăm... đều có nghĩa là tù trưởng, thủ lĩnh, người đứng đầu một vùng.¹ Bộ vốn là bộ lạc thì phụ đạo hay Lạc tướng vốn là tù trưởng bộ lạc rồi chuyển hóa thành người đứng đầu một “bộ” tức một “vùng bộ lạc” của nước Văn Lang dưới quyền Hùng Vương.

Sang đến thời Bắc thuộc, dưới sự thống trị của nhà Hán, bộ biến thành huyện là một đơn vị hành chính dưới cấp quận và Lạc tướng trở thành huyện lệnh mang “ấn đồng dải xanh” (*Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký*). Việc tổ chức bộ máy đô hộ theo lối “ràng buộc” (cơ my) của nhà Hán lúc bấy giờ hẳn dựa trên cơ sở có sẵn từ trước đó. Điều ấy cho phép nghĩ rằng, bộ là một “vùng bộ lạc” tuy còn mang dấu ấn bộ lạc, nhưng đã chuyển hóa thành một đơn vị ít nhiều có tính chất địa lý và chính quyền.

Dưới bộ là các công xã nông thôn (kẻ, chạ, chiềng), kết hợp quan hệ xóm làng với quan hệ họ hàng, quan hệ láng giềng với quan hệ huyết thống. Đứng đầu công xã là *Bô chính*. Đây cũng là từ Hán phiên từ Việt cổ mà âm và nghĩa còn tìm thấy trong từ *Pô Chiềng* của dân tộc Tày-Thái ở phía bắc (hay từ *Pôtarinh* của các dân tộc Tây Nguyên) có nghĩa là người *Già làng*. Chế độ Già làng và truyền thống trọng lão (thiên tước, trọng xỉ) còn được bảo tồn lâu dài ở miền núi và để lại nhiều tàn dư trong nông thôn miền xuôi. Bên cạnh người Già làng, chắc còn có một Hội đồng công xã gồm những người do các thành viên công xã cử ra để giải quyết và định đoạt mọi hoạt động của công xã.

Mỗi công xã có một ngôi nhà công cộng làm nơi hội họp và trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng... của công xã, mà hình ảnh còn được chạm khắc trên trống đồng Đông Sơn và bóng dáng có thể tìm thấy qua ngôi nhà làng (người Ba-na gọi là nhà rông) của các dân tộc Tây Nguyên hay ngôi đình làng của vùng đồng bằng miền Bắc. Những công xã gần gũi nhau có thể liên minh, kết nghĩa với nhau, giúp nhau trong khai hoang, làm thủy lợi, chống thú dữ..., giao hiếu với nhau trong các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng... Tục “kết chạ” hay còn gọi là “đi chạ”, “ăn chạ”, “nước nghĩa”, “kết ước”..., còn tồn tại mãi về sau này trên nhiều vùng nông thôn đồng bằng và trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, với nguyên tắc cấm kỵ quan hệ hôn nhân

1. Hoàng Thị Châu, *Tìm hiểu từ “phụ đạo” trong truyền thuyết về Hùng Vương*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 102, 9/1967, tr.22-28.

giữa các thành viên của những làng kết chạ, chứng tỏ cội nguồn rất lâu đời của chế độ cấm hôn nhân nội tộc thời công xã thị tộc.¹

Quan hệ giữa Nhà nước và công xã là một thứ quan hệ mang tính chất lưỡng hợp. Nhà nước vừa đại diện cho các công xã trong những lợi ích chung, vừa bóc lột các công xã dưới hình thái cống nạp nghĩa là công xã đem một phần sản phẩm lao động của cộng đồng nộp cho tầng lớp quý tộc nắm quyền quản lý xã hội. Hình thức bóc lột theo lối cống nộp đó được gọi là “ăn ruộng”. Giữa hai mặt trên, thời Hùng Vương, có lẽ mặt thứ hai còn nhẹ nhàng và mặt thứ nhất có ý nghĩa bao trùm, chi phối, tuy xu hướng phát triển chung là mặt thứ hai càng ngày càng lấn át mặt thứ nhất. Điều đó giải thích thực trạng xã hội thời Hùng Vương “phong tục thuần hậu, chất phác”. Vì vậy, quân đội thường trực cũng như các công cụ chuyên chế của Nhà nước chưa phát triển. Khi có chiến tranh, lực lượng vũ trang của công xã giữ vai trò chủ yếu.

Thế kỷ I, sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện tâu lên vua Hán rằng: “luật Việt khác luật Hán hơn mười việc.”² “Luật Việt” đó chắc hẳn phải có trước thời Bắc thuộc và câu nhận xét so sánh thốt ra từ miệng của kẻ xâm lược chứng tỏ người Việt có một lối sống và quan hệ ứng xử khác với người Hán. Nhưng “luật Việt” ở đây có lẽ là một thứ luật tục (tập quán pháp), chứ chưa phải là luật thành văn.

Vấn đề chữ viết thời Hùng Vương từ lâu đã là điều băn khoăn, suy nghĩ của nhiều người và gần đây, đã trở thành đề tài nghiên cứu đầy hứng thú của một số nhà khoa học. Cho đến nay, công việc tìm tòi, khám phá đang tiếp tục và đã phát hiện ra một số ký hiệu mang dấu ấn chữ viết nhưng chưa đủ cứ liệu để đi đến kết luận rõ ràng.³ Xét về trình độ kinh tế, kỹ thuật cũng như nhu cầu xã hội và khả năng tư duy, người Việt cổ đã có đủ cơ sở

1. Lê Thị Nhâm Tuyết, *Kết nghĩa làng chạ trong sinh hoạt và văn hóa cổ truyền*, Tạp chí Dân tộc học số 4/1974, tr.46-59.

2. *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện, Q.54.

3. Hà Văn Tấn, *Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và Nam Trung Quốc*, Tạp chí Khảo cổ học số 1/1982, tr.31-46. Tác giả tìm thấy trên một lưỡi cày đồng Đông Sơn, một qua đồng ở Thanh Hóa và ba qua đồng trong mộ Sở ở Hồ Nam (Trung Quốc), những ký hiệu được coi là dấu vết của một hệ thống chữ viết khác Hán, có niên đại vào thời Chiến Quốc, trước khi Tần thống nhất Trung Quốc và ở Việt Nam là trước khi bị người Hán xâm lược. Tác giả nêu giả thuyết: có thể đó là chữ viết thời Hùng Vương, do cư dân chủ nhân văn hóa Đông Sơn sáng tạo và cùng với ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn, những sản phẩm có ghi chữ viết ấy được đưa đến những nơi xa.

để sáng tạo chữ viết, tuy nhiên về mặt khoa học, công việc nghiên cứu cần được quan tâm và tiếp tục. “Chính sự dùng lối kết nút” được chép trong *Đại Việt sử lược* và nhiều bộ sử sau đó, có thể phản ánh một cách ghi nhớ sự việc nào đó như kiểu “văn tự kết nút” mà những Nhà nước cổ đại ở châu Mỹ vẫn sử dụng.

Kinh đô hay trung tâm chính trị-văn hóa của Văn Lang cũng là một vấn đề gần đây được nhiều nhà khoa học đặt ra. Có người theo thư tịch cổ chép rằng “Con Lạc Long Quân đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc)”¹ cho rằng kinh đô của Văn Lang ở vùng Phú Thọ gần Bạch Hạc-Việt Trì. Có người dựa vào quần thể di tích đền Hùng ở Ngũ Lĩnh (Lâm Thao, Phú Thọ) đoán định trung tâm của nước Văn Lang ở vùng này. Một số nhà khảo cổ học căn cứ vào những di tích văn hóa Đông Sơn, đặc biệt là khu di tích Làng Cả ở Việt Trì, cho rằng có thể đây là kinh đô của nước Văn Lang đời Hùng Vương. Đây cũng là một vấn đề chưa đủ cơ sở khoa học để xác định vị trí cụ thể nhưng chắc nằm trong vùng Đất Tổ Phú Thọ. Cần lưu ý là với một loại hình Nhà nước phôi thai, từ các bộ lạc mới tập hợp lại và vua Hùng cũng còn mang nặng tính thủ lĩnh thì không nên hiểu và đòi hỏi “kinh đô Văn Lang” theo tiêu chí của một Nhà nước kiểu vương quốc đã phát triển. *Đại Việt sử lược* chép vua Hùng người bộ Gia Ninh, “tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang.”² Theo sách này, Hùng Vương vốn là thủ lĩnh của một trong số 15 bộ lạc (trong 15 bộ lạc chép trong sách này có bộ lạc Gia Ninh) và sau khi “áp phục được các bộ lạc” lập ra nước Văn Lang, đóng đô ở Văn Lang. Vậy “kinh đô” hay trung tâm của nước Văn Lang cũng là trung tâm của bộ lạc gốc của Hùng Vương.

Khi nghiên cứu sự hình thành nhà nước ở khu vực Đông Nam Á, một số nhà sử học và nhân học phương Tây đưa ra những cách tiếp cận và mô hình mới, cho rằng nhà nước ra đời ở khu vực này chưa phải là một quốc gia (State/Etat), một vương quốc (Kingdom/Royaume) thực sự theo nội dung và tiêu chí đầy đủ của nó, mà là một kiểu nhà nước sơ khai, một loại tiểu quốc hay một nhóm tiểu quốc chưa tập trung và thống nhất với những “vua” còn mang tính thủ lĩnh, một kiểu vua-thủ lĩnh, nước-thủ lĩnh, một loại “mandala.”³ Tuy nhiên, trong đặc điểm chung của Đông Nam Á, mỗi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ, Q.1, tr.3a).

2. *Đại Việt sử lược*, Sđd, Q.I, tr. 1a.

3. Wolters O.W., *History, Culture and Religion in Southeast Asian Perspectives*, Singapore 1982, tr. 27-40. Tác giả gọi hình thái nhà nước sơ khai vùng Đông Nam Á là “mandala”.

vùng và nước, sự hình thành nhà nước còn chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau về điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế, xã hội, hoàn cảnh lịch sử. Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương ra đời trên cơ sở tập hợp 15 bộ lạc lại, rõ ràng còn mang đậm dấu ấn bộ lạc/liên minh bộ lạc và vua Hùng cũng mang phong cách thủ lĩnh nhiều hơn là một ông vua quyền lực như người đứng đầu vương quốc phương Đông. Đó là một hình thái nhà nước mang tính sơ khai nhưng không phải là một nhóm tiểu quốc phân tán. Do yêu cầu phát triển nông nghiệp lúa nước kết hợp với yêu cầu tự vệ, trong quá trình hình thành nước Văn Lang, xu hướng liên kết, tập hợp giữ vai trò chi phối. Từ Văn Lang sang Âu Lạc, xu hướng chi phối này càng biểu thị sâu sắc.

Nhìn một cách tổng quát, Nhà nước hình thành vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn tức nước Văn Lang thời Hùng Vương là *một hình thái Nhà nước phôi thai* còn in đậm dấu ấn của chế độ bộ lạc-công xã, trên đường chuyển hóa từ xã hội nguyên thủy tan rã sang xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ với những đặc trưng chung của nước phương Đông cổ đại mà C. Marx gọi là đã từng gọi là “phương thức sản xuất châu Á.”¹

Một kết cấu xã hội và một nhà nước sơ khai như vậy thuộc vào hình thái kinh tế xã hội nào? Vấn đề đó từ năm 1959 đến nay, đã trở thành đề tài của một cuộc thảo luận kéo dài trong giới sử học Việt Nam và cả giới Việt Nam học nước ngoài.

Trong quá trình thảo luận, có người cho đó là xã hội chiếm hữu nô lệ kiểu phương Đông, có người chứng minh đó là xã hội mang tính chất quá độ từ chế độ nguyên thủy tan rã tiến thẳng lên chế độ phong kiến không trải qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Gần đây, xu hướng của nhiều người cho rằng, xã hội cuối thời Hùng Vương, sau một quá trình phân hóa xã hội lâu dài, đã vượt qua xã hội nguyên thủy tan rã và chuyển thành một xã hội theo kiểu “*phương thức sản xuất châu Á*” theo thuật ngữ do C.Marx đề ra lần đầu tiên năm 1859 trong *Lời tựa* tác phẩm *Phê phán kinh tế chính trị học*.²

Nhưng “phương thức sản xuất châu Á” là gì thì các học giả thế giới đã trải qua hai cuộc tranh luận lớn mà chưa thể đi đến kết luận khoa học được chấp nhận. Cuộc tranh luận lần thứ nhất diễn ra ở Liên Xô trong những

1. Phan Huy Lê, Chủ Văn Tồn, *Xã hội thời Hùng Vương*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T.IV, Sđd, tr.245-257.

2. *Mác-Enghe-nơ Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, H.1993, T.XIII, tr.16.

năm 1929-1931, có sự tham gia của một số học giả Trung Quốc, Nhật Bản. Xu hướng chung của cuộc tranh luận này là không coi “phương thức sản xuất châu Á” như một hình thái kinh tế xã hội mà chỉ là những đặc thù của chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ phong kiến hay của cả hai hình thái xã hội này ở phương Đông so với phương Tây.

Cuộc tranh luận lần thứ hai khởi đầu ở Pháp năm 1960 rồi lan sang nhiều nước ở châu Âu, châu Á và cả một số nước châu Phi, châu Mỹ và kéo dài cho đến khoảng năm 1965. Rất nhiều quan điểm và kiến giải khác nhau đã được nêu lên, nhưng xu hướng chung của nhiều học giả là thừa nhận có sự khác biệt đáng kể về hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp và nhà nước đầu tiên giữa phương Đông và phương Tây. Nhiều người cho rằng ở phương Đông cổ đại đã từng tồn tại một hình thái kinh tế - xã hội có nhà nước sơ kỳ không phải là chế độ chiếm hữu nô lệ và cũng chưa phải là chế độ phong kiến cần được nghiên cứu sâu sắc qua lịch sử của các nước phương Đông, nhất là châu Á. “Phương thức sản xuất châu Á” chưa phải là một thuật ngữ khoa học khái quát được những đặc điểm cơ bản của hình thái kinh tế xã hội này vì kết quả nghiên cứu lịch sử cụ thể chưa cung cấp đầy đủ cơ sở khoa học cho một kết luận và một thuật ngữ khoa học. Trong tình hình nghiên cứu và thảo luận như vậy, một số nhà khoa học tạm dùng khái niệm “phương thức sản xuất châu Á” để chỉ hình thái kinh tế xã hội có phân hóa xã hội và nhà nước sơ kỳ phương Đông, cũng có người gọi chung là xã hội và nhà nước phương Đông cổ đại.

Qua kết quả nghiên cứu xã hội và nhà nước Văn Lang đời Hùng Vương có thể ghi nhận đây là một hình thái xã hội đã có sự phân hóa sâu sắc nhưng chưa thành hình giai cấp đối kháng gay gắt, mà là những giai tầng xã hội với sự cách biệt đáng kể về của cải và xã hội, đó là tầng lớp quý tộc, tầng lớp nô tỳ tức nô lệ gia trưởng và tầng lớp dân tự do tức thành viên công xã nông thôn kiểu Á châu. Sự tồn tại phổ biến và bảo tồn lâu dài của công xã nông thôn này giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Trên cơ sở phân hóa xã hội đó, kết hợp với yêu cầu phát triển nông nghiệp lúa nước gắn liền với yêu cầu thủy lợi và cả yêu cầu tự vệ, một nhà nước sơ khai đã ra đời. Đó là một hình thái nhà nước cổ đại ra đời đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và cũng vào loại sớm nhất ở vùng Đông Nam Á.

Sự xuất hiện một hình thái Nhà nước như thế, dù còn sơ khai, vào thời Hùng Vương, đánh dấu một bước tiến quan trọng của lịch sử. Nó xác nhận quá trình dựng nước thời Hùng Vương và đặt cơ sở cho sự ra đời của một loại hình cộng đồng người mới: cộng đồng quốc gia-dân tộc.



3. NƯỚC ÂU LẠC

3.1. Nguồn gốc của Thục Phán

Theo các nguồn tư liệu thư tịch cổ của ta và của Trung Quốc phù hợp với những truyền thuyết dân gian phổ biến thì tiếp theo sau Văn Lang đời Hùng Vương là nước *Âu Lạc* đời *An Dương Vương*.

Những thư tịch cổ nhất của Trung Quốc đều xác nhận sự tồn tại của nước *Âu Lạc* và danh hiệu *An Dương Vương*. *Sử ký* của Tư Mã Thiên viết vào khoảng thế kỷ I TCN, nhiều lần nhắc đến nước *Âu Lạc* ở về phía tây nước Nam Việt của Triệu Đà, sau bị nhà Triệu xâm chiếm. Những tư liệu đó cũng tìm thấy trong bộ *Tiền Hán thư* do Ban Cố biên soạn vào đời Đông Hán. Tiếp theo đó, những thư tịch xưa của Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV, dẫn lại trong *Thủy kinh chú* thế kỷ VI), *Quảng Châu ký* (thế kỷ V, dẫn lại trong *Sử ký sách ẩn* thế kỷ VIII)... đều ghi chép danh hiệu *An Dương Vương* và *Nam Việt Vương*. Riêng *Quảng Châu ký* cho biết thêm, nước *Âu Lạc* của *An Dương Vương* sau bị Triệu Đà chia làm hai quận *Giao Chỉ* và *Cửu Chân*.

Về phía ta, những truyền thuyết dân gian về thời *An Dương Vương* cũng sớm được thu thập lại trong *Truyện Rùa vàng* của *Linh Nam chính quái*. Những bộ sử còn lại đến nay, từ *Đại Việt sử lược* đời Trần, qua *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Lê đến các bộ sử thời cuối Lê và thời Nguyễn đều thống nhất ghi chép về nước *Âu Lạc* đời *An Dương Vương*. Sự ghi chép này dựa vào một số thư tịch cổ kết hợp với những truyền thuyết dân gian nên không tránh khỏi tính chất nửa lịch sử nửa huyền thoại, nhưng so với những ghi chép về thời Hùng Vương thì tính lịch sử càng ngày càng rõ nét hơn.

Những thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian cho phép ghi nhận: *nước Âu Lạc là một thực thể lịch sử và An Dương Vương là một nhân vật lịch sử có thật*.

Tuy nhiên, xung quanh lịch sử nước *Âu Lạc* mà nhân vật trung tâm là *An Dương Vương Thục Phán*, cho đến nay, vẫn tồn tại nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để, trước hết là *vấn đề nguồn gốc Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc*.

Những tài liệu xưa nhất trong thư tịch cổ của Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký*, *Quảng Châu ký*... đều chép *An Dương Vương* là “con

vua Thục” (Thục Vương tử), nhưng không cho biết rõ xuất xứ của vua Thục, vị trí của nước Thục và cả tên của An Dương Vương.

Bộ sử xưa nhất của ta là *Đại Việt sử lược* chỉ chép một câu về nguồn gốc của An Dương Vương: “Cuối đời Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay.”¹ Tác giả bộ sử này cho biết thêm một yếu tố mới: An Dương Vương tên là Phán, nhưng cũng không nói rõ người ở đâu.

Từ thế kỷ XV, với *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lĩnh Nam chí quái* thì An Dương Vương xuất hiện một cách rõ ràng trong sử sách. *Đại Việt sử ký toàn thư* mở ra một mục “Kỷ nhà Thục” và chép: “họ Thục, tên húy là Phán, người đất Ba Thục.”² Hầu hết các bộ sử đời Lê và đời Nguyễn đều chép như vậy. Từ đó, An Dương Vương Thục Phán được coi là con vua Thục, người Ba Thục và niên điểm thành lập nước Âu Lạc được xác định là năm Giáp Thìn, Chu Noãn Vương thứ 58 tức năm 257 TCN. Có thể coi đó là thuyết chính thống của các sử gia phong kiến đời Lê và đời Nguyễn. Nhưng đến thế kỷ XIX, thuyết đó cũng đã bắt đầu bị hoài nghi hoặc phủ định.

Theo sử sách Trung Quốc thì nước Thục ở vùng Tứ Xuyên là một trong những nước thời Xuân Thu-Chiến Quốc. Nước đó đã bị nước Tần tiêu diệt vào năm Chu Thận Vương thứ 5 (năm 316 TCN). Vua Thục cuối cùng là Thục Khai Minh bị quân Tần giết chết ở Vũ Dương và thái tử con vua Thục cũng bị chết ở Bạch Lộc Sơn.³ Thế mà nước Âu Lạc theo chính sử của ta, mãi đến năm 257 TCN mới thành lập. Vậy sau khi nước Thục bị diệt, “con vua Thục” tồn tại ở đâu và làm sao vượt qua hàng ngàn dặm núi rừng, đi qua địa bàn của nhiều nước vùng Tây Nam Di để từ đất Ba Thục tiến đánh nước Văn Lang của Hùng Vương? Mọi mối hoài nghi và phủ định trước hết xuất phát từ đó.

Nguyễn Văn Siêu (1795-1872) gần như phủ định thuyết chính thống, coi những ghi chép của sử cũ về An Dương Vương theo *Quảng Châu ký* là nhầm lẫn.⁴ Các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nêu lên nghi vấn: “Nước Thục, từ năm thứ 5 đời Thận Tĩnh Vương nhà Chu (316

1. *Đại Việt sử lược*, Q.1, tr.1a, Sđd, tr.14.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, Q.1, tr.5b, bản dịch, Sđd, T.I, tr.135 ; xem thêm *Lĩnh Nam chí quái*, NXB Văn học, H.2001, tr.76.

3. Thường Cú, *Hoa Dương quốc chí*, Thục chí.

4. Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình dư địa chí*, Địa lý loại tạp khảo, Sài Gòn 1959, tr.109.

TCN) đã bị Tần diệt rồi, làm gì còn có vua nữa? Huống chi từ Thục đến Văn Lang, còn có đất Kiến Vi, đất Dạ Lang, đất Cùng, đất Tác và đất Nhiễm Mang, cách nhau hàng hai, ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy, mà sang đánh lấy nước Văn Lang?”. Các sử gia của Quốc sử quán triều Nguyễn đề đặt nêu lên một giả thuyết mới đáng lưu ý: “hoặc giả ngoài cõi tây bắc giáp với nước Văn Lang, còn có họ Thục khác mà sử cũ nhận là Thục Vương chăng?”¹

Dưới thời Pháp thuộc, xu hướng hoài nghi hoặc phủ định càng có chiều phát triển. *Việt Nam sử lược* dựa vào *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, cho rằng An Dương Vương Thục Phán “không phải là nhà Thục bên Tàu.”² Ngô Tất Tố phân tích sâu hơn các luận cứ, khẳng định “nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục.”³ Trong số những nhà Đông phương học phương Tây nghiên cứu về cổ sử Việt Nam, H.Maspéro cũng tỏ ý hoài nghi tính xác thực của An Dương Vương vì theo tác giả, sử cũ chỉ chép theo truyền thuyết mà thôi.⁴ Còn L.Aurousseau thì công nhận nhân vật An Dương Vương, nhưng cho rằng nước Âu Lạc của An Dương Vương chỉ tồn tại trong 3 năm từ 210 đến 208 TCN.⁵

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là từ những năm 60 thế kỷ XX trở lại đây, công việc nghiên cứu về thời An Dương Vương được coi như một giai đoạn của thời đại dựng nước đầu tiên, càng ngày càng được nhiều người quan tâm và thu được một số thành tựu mới. Riêng về nguồn gốc của An Dương Vương và sự thành lập nước Âu Lạc, cũng có những tìm tòi, phát hiện mới về tư liệu và trên cơ sở đó, những giả thuyết mới được đặt ra.

Vào những năm 50, thuyết cổ truyền về nguồn gốc Ba Thục của An Dương Vương vẫn được nhiều nhà sử học bảo vệ, nhưng với những cách giải thích mới.

Có người cho, sau khi nước Thục bị quân Tần diệt, con cháu vua Thục từ đất Ba Thục tiến xuống phía nam ẩn náu, rồi dần dà vào đất Việt, lập

1. *Khâm định Việt sử, thông giám cương mục*, Tiền biên, Q.1, tr.8b, bản dịch, NXB Giáo dục, H.1998, T.I, tr.79.
2. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sdd.
3. Ngô Tất Tố, *Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục*, Tao đàn số 3, ngày 1-4/1959.
4. H.Maspéro, *Bulletin critique*, trong *T'oung Pao*, vol.23, tr.373-379.
5. L.Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays annamites*, B.E.F.E.O.XXIII, 1923.

nên nước Âu Lạc với triều Thục An Dương Vương, tồn tại khoảng 5 năm từ năm 210 đến năm 206 TCN.¹

Có người quan niệm, Thục Phán có thể là con hay cháu xa của vua Thục ở Ba Thục, sau khi đất nước bị diệt, đã cùng với tộc thuộc chạy xuống vùng Điền Trì, rồi theo sông Hồng vào đất Lạc Việt, chiếm vùng Tây Vu ở phía tây bắc trung du Bắc Bộ ngày nay. Sau khi lãnh đạo người Lạc Việt và Tây Âu kháng chiến chống quân Tần thắng lợi, Thục Phán chiếm nước Văn Lang của Hùng Vương lập ra nước Âu Lạc vào khoảng năm 208 TCN.²

Cũng có người, căn cứ vào tình hình phân bố cư dân vùng Tây Nam Di, phỏng đoán rằng, Thục Vương trong các thư tịch cổ không phải vua nước Thục ở Ba Thục, mà là tù trưởng của bộ lạc Khương di cư từ đất Thục xuống phía nam và tự xưng là Thục Vương. Bộ lạc Thục đó đi xuống vùng Quảng Tây và đồng bằng Bắc Bộ cộng cư và đồng hóa với người Tây Âu ở vùng này. Nước Âu Lạc bao gồm hai thành phần cư dân: Lạc Việt và Tây Âu.³

Năm 1963, một tư liệu mới về An Dương Vương Thục Phán được công bố. Đó là truyền thuyết “Cầu chúa cheng vua” (Chín chúa tranh vua) của dân tộc Tày ở Cao Bằng. Theo truyền thuyết này thì Thục Phán là con của Thục Chế “vua” của “nước Nam Cương” ở vùng Cao Bằng, Quảng Tây hiện nay mà trung tâm là Hoà An (Cao Bằng). Nam Cương gồm 9 xứ, mỗi xứ do một chúa cai quản như thủ lĩnh và xứ trung tâm của “vua Thục”. Vào cuối đời Hùng Vương, vua Thục Chế mất, con là Thục Phán hãy còn ít tuổi. Chín chúa kéo quân về bắt Thục Phán đem phân đất của vua Thục chia cho các chúa cai quản, nếu không phải nhường ngôi “vua”. Thục Phán tuy ít tuổi, nhưng rất thông minh đã bày ra những cuộc đua sức, đua tài và giao

1. Trần Văn Giáp, *Một vài ý kiến về An Dương Vương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương*, Tạp chí Văn Sử Địa 28, 5/1957.
2. Đào Duy Anh, *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*, H.1957, tr.27. Xem thêm : Trần Tu Hoà, *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, Côn Minh (Trung Quốc) 1944. Sau khi phát hiện ra truyền thuyết về nước Nam Cương của người Tày ở Cao Bằng, Đào Duy Anh có sửa đổi giả thuyết cũ, cho rằng con cháu vua Thục từ Tứ Xuyên xuống Quý Châu, Vân Nam rồi vào nước Nam Cương và Thục Phán trở thành tù trưởng của liên minh bộ lạc người Tây Âu ở đó. Xem : Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, H.1964, và *Góp ý kiến về vấn đề An Dương Vương*, Tạp chí Khảo cổ học 3-4, tháng 12/1969.
3. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, H.1960, tr.51-56.

hẹn ai thắng cuộc sẽ được nhường ngôi. Thục Phán dùng mưu kế làm cho các chúa mất nhiều công sức, mà không ai thắng cuộc. Bắt đầu là cuộc đấu võ không phân thắng bại. Tiếp theo là cuộc thi tài do mỗi chúa tự chọn, trong thời hạn 3 ngày đêm ai hoàn thành sớm sẽ thắng và được truyền ngôi. Mỗi chúa chọn một tài nghệ để thi thử như sang nước Ngô mua trống rỗng, dùng cung tên bắn sạch lá đa, làm nghìn bài thơ, cấy lúa cánh đồng Tổng Chúp, đóng thuyền rỗng, đeo đá làm guốc, nung vôi làm gạch xây thành, mài lưỡi cày thành trăm mũi kim. Nhưng Thục Phán dùng mưu kế, sai “cung nhân” làm cho các chúa chủ quan và không ai hoàn thành kịp công việc trước thời hạn đã định. Câu chuyện truyền thuyết đó cho đến nay vẫn phổ biến trong cộng đồng người Tày ở Cao Bằng và được cụ thể hóa thành những dấu ấn vật chất như minh chứng của kỷ ức truyền khẩu từ xa xưa vọng về. Đó là Tổng Lạn trên đường Bắc Cạn-Cao Bằng nơi trống rỗng bị rơi, cây đa lá còn xanh ở Bản Tền, chiếc bút và nghiên mực làm thơ ở đền vua Lê trong thành Na Lữ, cánh đồng Tổng Chúp ở Tổng Quảng, núi Khau Lừa hình chiếc thuyền úp trên đồi, hai hòn đá hình đôi guốc ở Bản Thánh, Phia Dăng là dấu vết toà thành xây dang dở...

Cuối cùng các chúa thần phục tài trí của Thục Phán, xin quy thuận và suy tôn Thục Phán làm vua. Dưới quyền cai quản của vua Thục, “nước Nam Cương” trở nên cường thịnh. Sau đó, nhân lúc nước Văn Lang suy yếu, Thục Phán đã đánh chiếm lập ra nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa.¹

Trên cơ sở truyền thuyết “Cầu chửu cheng vua”, xuất hiện một giả thuyết mới, cho rằng Thục Phán là tù trưởng một liên minh bộ lạc người Tây Âu hay người Tày cổ ở vùng núi rừng phía bắc Bắc Bộ và nam Quảng Tây mà trung tâm là vùng Cao Bằng.² Người Tày ở vùng này còn có truyền

1. Lã Văn Lô, *Quanh vấn đề An Dương Vương Thục Phán hay là truyền thuyết «Cầu chửu cheng vua» của đồng bào Tày*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 50-51, tháng 6/1963. Đây là một truyền thuyết dân gian ở vùng Cao Bằng, được Lê Sơn viết thành trường ca hơn nghìn câu tiếng Tày. Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và công bố. Trước đây, khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một số tác giả người Pháp khi viết lịch sử người Tày, có nhắc đến truyền thuyết này, nhưng không công bố tư liệu. Xem *Chín chúa tranh vua trong Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Đà Nẵng 2002, T. III, Q.1, tr. 575-635.

2. Đặng Nghiêm Vạn, Trần Quốc Vượng, *Vấn đề An Dương Vương và lịch sử dân tộc Tày ở Việt Nam*, Thông báo khoa học-sử học, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, T.II, 1966, tr.74-82.

Pú Lương quân nói về sự ra đời và phát triển của cộng đồng dân tộc Tày, có những nét gần gũi với truyện trăm con của Mẹ Tiên- Cha Rồng của người Việt. Thủy tổ của người Tày là Báo Luông hay Pú Luông và Sao Cải hay Già Cải, hai mươi lần sinh được 100 con trai và gái. Chúng theo lứa tuổi lấy nhau làm vợ chồng và phân đi các nơi mở mang bản làng... Họ cũng là những người đầu tiên biết dùng lửa, phát minh ra nghề trồng lúa, săn bắt, chăn nuôi...¹

Cuối những năm 60 thế kỷ XX, lại xuất hiện thêm hai giả thuyết mới về nguồn gốc của Thục Phán.

Theo *Hùng Vương ngọc phả* cùng nhiều thần tích, ngọc phả thánh Tản Viên và các tướng của Tản Viên thì Thục Phán là “phụ đạo xứ Ai Lao”, là “bộ chúa Ai Lao”. Dựa vào những cứ liệu đó kết hợp với những ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc về vùng Tây Nam Di, có người nêu giả thuyết: Thục Phán không phải là vua nước Thục ở Tứ Xuyên, mà là vua nước Tây Thục của người “Ai Lao di” ở vùng Vân Nam, tiếp giáp nước Văn Lang ở phía tây bắc. Cuối đời Hùng Vương, Thục Phán đã xâm lược nước Văn Lang.² Cũng gần với giả thuyết này, gần đây có người căn cứ vào kết quả phát hiện nhiều di tích văn hóa Đông Sơn và trống đồng ở vùng Lao Cai, cho rằng có thể tìm nguồn gốc Thục Phán ở vùng đất này.

Có người phân tích lại các thư tịch cổ Trung Quốc, chứng minh rằng, người Lạc Việt phân bố trên địa bàn rộng lớn từ lưu vực sông Hồng đến lưu vực Tây Giang. Thục Phán là người đứng đầu một nhóm Lạc Việt nào đó và Âu Lạc hay Tây Âu hay Tây Âu Lạc cũng là một nước của người Lạc Việt do An Dương Vương thành lập. Với giả thuyết này, tác giả cho việc An Dương Vương chiếm nước Văn Lang lập nước Âu Lạc chỉ là cuộc đấu tranh nội bộ của người Lạc Việt.³

Tất cả những giả thuyết trên đây chứng tỏ rằng, nguồn gốc của Thục Phán và sự ra đời của nước Âu Lạc còn nhiều khía cạnh bí ẩn cần tiếp tục khám phá, tìm tòi. Nhưng xu hướng chung của các nhà nghiên cứu trong thời gian gần đây, đều bác bỏ thuyết cổ truyền về gốc tích Ba Thục của Thục

1. *Pú Lương quân*, trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 65-1964 và *Tổng tập văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Sđd, T. III, Q.1, tr. 563-574.

2. Nguyễn Linh, *Bàn về nước Thục của Thục Phán*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* 124, tháng 7/1969, tr.33-51.

3. Nguyễn Duy Hình, *Bàn về nước Âu Lạc và An Dương Vương*, Tạp chí *Khảo cổ học* 3-4, tháng 12-1969, tr.144-154.

Phán. Thuyết này không những chứa đựng những điều phi lý, khó giải thích về khoảng cách không gian và thời gian giữa nước Thục ở Tứ Xuyên với nước Âu Lạc ở Bắc Việt Nam như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã nêu lên, mà còn trái ngược với nhiều nguồn tư liệu trong nước.

Theo thuyết này, thì Thục Phán là người nước ngoài, là kẻ xâm lược nước Văn Lang. Nhưng trong ký ức và tình cảm lâu đời của nhân dân ta được phản ánh trong các thần tích, ngọc phả, trong các nghi thức thờ cúng, diễn xướng dân gian... thì An Dương Vương Thục Phán hoàn toàn không phải là kẻ thù, mà là một người có công dựng nước và giữ nước, một anh hùng được tôn kính. Nếu 10 tháng 3 (âm lịch) là ngày giỗ tổ Hùng Vương thì ngày 6 tháng 1 (âm lịch) cũng là ngày hội lớn ở đền vua Thục tại Cổ Loa:

Chết thì bỏ con bỏ cháu,

Sống không bỏ mông sáu tháng Giêng.

Trong nhiều thần tích về Hùng Vương, An Dương Vương và những nhân vật thời đó, cũng như truyền thuyết dân gian, Thục Phán là một “bộ chúa”, một “phụ đạo” thuộc “dòng dõi vua Hùng”. Cuộc xung đột giữa Hùng và Thục không dẫn đến chỗ thôn tính, tiêu diệt nhau, mà lại kết thúc bằng sự nhường ngôi của Hùng Vương và bằng sự hợp nhất cư dân, đất đai để thành lập nước Âu Lạc. Do đó, một phương hướng chung được xác lập trong các giả thuyết gần đây là coi Thục Phán như người cầm đầu một bộ lạc, một liên minh bộ lạc, một “nước” nào đó gần nước Văn Lang và có quan hệ mật thiết với cư dân Văn Lang mà theo một số nhà sử học là thủ lĩnh của người Âu Lạc ở miền núi phía bắc.

3.2. Quan hệ Hùng-Thục

Trong tình hình tư liệu hiện nay, xét về nguồn gốc Thục Phán thì thuyết coi ông là một thủ lĩnh của cộng đồng người Tây Âu hay Âu Việt tức người Tây cổ ở miền núi rừng phía bắc mà trung tâm là vùng Cao Bằng; theo tôi tương đối có cơ sở hơn cả. Tổng hợp những kết quả nghiên cứu cho đến nay, có thể tạm xác lập một thuyết về mối quan hệ Hùng - Thục:

Cư dân nước Văn Lang đời Hùng Vương chủ yếu là người Lạc Việt và bao gồm cả một bộ phận người Tây Âu (hay còn gọi là Âu Việt) ở miền núi rừng và trung du phía bắc, hai thành phần đó sống xen kẽ với nhau trong nhiều vùng. Phía bắc nước Văn Lang là địa bàn cư trú của người Tây Âu, cũng có những nhóm Lạc Việt sống xen kẽ. Nhiều nguồn thư

tịch cổ của Trung Quốc chứng tỏ người Lạc Việt có mặt cả ở lưu vực Tây Giang, trong vùng Quảng Đông, Quảng Tây, đảo Hải Nam và một phần Vân Nam, Quý Châu.¹

Lạc Việt và Tây Âu là hai nhóm phía nam của Bách Việt, sống gần gũi nhau và có vùng xen kẽ nhau, trên lưu vực sông Hồng và Tây Giang. Vừa là đồng chủng, vừa là láng giềng, từ lâu người Lạc Việt và người Tây Âu đã có nhiều quan hệ mật thiết về kinh tế, văn hóa. Có lẽ do tình trạng sống xen kẽ và do những quan hệ gần gũi về các mặt như vậy, mà trong thư tịch cổ Trung Quốc có khi phân biệt Tây Âu với Lạc Việt, có khi coi Tây Âu và Lạc Việt là một. Quách Phác (đời Tấn) chú giải sách *Phương ngôn* của Dương Hùng nói rằng: “Tây Âu là biệt chủng của Lạc Việt”. Nhan Sư Cổ (đời Đường) khi chú giải *Hán thư*, cũng giải thích: “Tây Âu tức là Lạc Việt, nói Tây [Âu] là để phân biệt với Đông Âu”.

Thục Phán là thủ lĩnh của người Tây Âu ở phía bắc nước Văn Lang, theo truyền thuyết của đồng bào Tày thì đó là “nước Nam Cương” gồm 10 xứ Mường (9 Mường của 9 chúa và 1 Mường trung tâm của Thục Phán), với địa bàn cư trú gồm vùng Nam Quảng Tây, Cao Bằng và có thể rộng hơn, cả vùng núi rừng phía bắc Bắc Bộ, mà trung tâm là Cao Bằng. Cũng theo truyền thuyết thì đời “vua” thứ nhất là Thục Chế và Thục Phán là con của Thục Chế. Nhân dân Cổ Loa (Hà Nội) cũng tương truyền rằng, An Dương Vương Thục Phán vốn là “một tù trưởng miền núi”, là người quê quán gốc tích ở miền núi rừng phía bắc.

Giữa người Lạc Việt và Tây Âu, cũng như giữa Hùng và Thục, đã có nhiều quan hệ gần bó lâu đời. Huyền thoại Lạc Long Quân-Âu Cơ đã chứa đựng mối quan hệ giữa hai yếu tố Lạc và Âu trong cội nguồn xa xưa

1. Trần Quốc Vượng, *Vấn đề người Lạc Việt*, Thông báo khoa học-Sử học, Đại học tổng hợp Hà Nội, T.II, 1966, tr.47-73.

Cựu Đường thư (Q.41, Địa lý chí) chép: huyện Mân Danh ở phía bắc bán đảo Lôi Châu, thuộc Quảng Đông là “đất Tây Âu, Lạc Việt xưa”.

Tiến Hán thư (Q.64 hạ, liệt truyện) chép lời tâu của Giả Quyên Chi xin bãi bỏ quận Chu Nhai trên đảo Hải Nam, trong đó có đoạn nói cư dân ở đấy là “người Lạc Việt”. Theo *Dư địa quảng ký* (Q.37) Hoàng Châu (Quảng Tây) “Thời Xuân Thu-Chiến Quốc là đất Lạc Việt” và “Quý Châu xưa là đất Tây Âu, Lạc Việt”; *Thái bình hoàn vũ ký* cũng chép “Quý Châu là đất Lạc Việt xưa”.

Cựu Đường thư (Q.41, Địa lý chí) chép: huyện Uất Bình (Quý Châu) “xưa là nơi cư trú của Tây Âu, Lạc Việt”, Ung Châu (Quảng Tây) “xưa là đất Lạc Việt” và sông Lưỡng Kha (sông Ôn Thủy), một nhánh của Tây Giang còn gọi là “sông Lạc Việt”.

của các thành phần dân tộc ở Việt Nam. Nhiều thần tích và truyền thuyết về Hùng Vương và An Dương Vương coi Thục Phán là thuộc “dòng dõi”, “tông phái”, hoặc là “cháu ngoại” của vua Hùng. Những thần tích chép Thục Phán là “bộ chúa Ai Lao” hay “phụ đạo Ai Lao” thì cũng coi là người đứng đầu một “bộ” như 15 bộ của nước Văn Lang, cũng thuộc “dòng dõi vua Hùng” (*Hùng Vương ngọc phả*), chứ không phải là một nước ngoài xa lạ. Truyện *Pú Lương quân* của người Tày cũng nói đến nguồn gốc tại chỗ của cộng đồng người Tày cổ, thủy tổ là Pú Lương và Già Cải sinh ra trăm con, chia nhau đi khai phá đất đai, mở mang bản làng. Tiếc rằng cho đến nay công việc điều tra khảo sát khảo cổ học vùng Cao Bằng chưa triển khai được bao nhiêu và chưa phát hiện được các di tích văn hóa Đông Sơn. Đây là mặt yếu của thuyết này xét về di tích văn hóa Đông Sơn, nhưng chưa thể kết luận là vùng Cao Bằng không có di tích văn hóa Đông Sơn mà cần coi đó là một nhiệm vụ đang đặt ra cho giới khảo cổ học Việt Nam. Chứng cứ là năm 2003, trong khi làm nương, người dân ở xã Dân Chủ, huyện Hoà An đã phát hiện hai trống đồng thuộc loại Heger I muộn và trước đó, năm 2002 các nhà khảo cổ cũng đã tiếp cận một đôi trống đồng thuộc loại trung gian Heger I-IV trong một gia đình ở xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc.¹

Như vậy có thể nghĩ rằng vào thời Hùng Vương hay ít ra là vào thời cuối Hùng Vương, trên địa bàn miền Bắc Việt Nam đã hình thành hai nhà nước sơ khai còn mang nặng tính thủ lĩnh của người Lạc Việt ở miền đồng bằng, trung du và của người Âu Việt ở miền núi rừng phía bắc, dĩ nhiên có những vùng cộng cư, sống xen kẽ của cả hai tộc người này.

Nhưng mặt khác, vào cuối đời Hùng Vương, giữa Hùng và Thục xảy ra một cuộc xung đột kéo dài. Nhiều làng vùng trung châu lưu vực sông Hồng thờ thánh Tản Viên và những bộ tướng của vua Hùng đã từng theo thánh Tản Viên “đánh giặc Thục”. Đó là những cuộc xung đột không tránh khỏi trong quá trình tập hợp các bộ lạc và liên minh bộ lạc gần gũi nhau để phát triển Nhà nước và mở rộng phạm vi kiểm soát của Nhà nước đó.

Cuộc xung đột đang tiếp diễn thì nước Văn Lang và “Nam Cương” cũng như người Lạc Việt và Tây Âu, cùng toàn bộ các nhóm người Việt trong khối Bách Việt đứng trước một mối đe dọa cực kỳ nguy hiểm. Đây là

1. Lý Thị Tiêu, *Trống đồng Bản Hóa*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, tr. 293-295; Trình Năng Chung-Nguyễn Thị Thực-Nguyễn Thị Hồng, *Trống đồng Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng*, Sđd, tr. 192-293.

nạn xâm lược đại quy mô của đế chế Tần. Chính hoàn cảnh lịch sử ấy, cắt nghĩa tại sao cuộc xung đột Hùng-Thục lại kết thúc bằng sự nhường ngôi của Hùng Vương cho Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc như một bước phát triển kế tục của nước Văn Lang, một sự hợp nhất ở mức độ cao hơn, phạm vi rộng hơn, của người Lạc Việt và người Tây Âu.

3.3. Cuộc kháng chiến chống Tần

Đế chế Tần thành lập năm 221 TCN là kết quả tất nhiên của một tiến trình lịch sử lâu dài và phức tạp, đánh dấu một bước phát triển mới của lịch sử Trung Quốc với sự xác lập chế độ quân chủ tập quyền mạnh và đế chế.

Cái nôi đầu tiên của người Hoa là vùng trung du Hoàng Hà. Khảo cổ học Trung Quốc đã phát hiện được hai hệ thống văn hóa hậu kỳ đồ đá mới trong lưu vực sông Hoàng Hà là văn hóa Ngưỡng Thiều (Hà Nam) và văn hóa Long Sơn (Sơn Đông). Đặc điểm của đồ gốm Ngưỡng Thiều là gốm tô màu và đồ gốm Long Sơn là gốm đen. Những di vật tìm thấy chứng tỏ nghề chăn nuôi (chó, lợn, bò, dê...) và nghề trồng trọt (kê, cao lương...) đã phát triển, cuộc sống đã định cư.

Sau một thời kỳ phát triển của chế độ công xã nguyên thủy, sau thời kỳ huyền thoại của Tam Hoàng (Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông) và Ngũ Đế (Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Nghiêu, Thuấn), sự thành lập nhà Hạ (khoảng thế kỷ XXI-thế kỷ XVII TCN) theo nhiều nhà sử học Trung Quốc là Nhà nước đầu tiên của người Hoa. Địa bàn của quốc gia này là vùng Sơn Tây, Hà Nam và rộng hơn một ít về phía nam Hoàng Hà. Trong buổi đầu dựng nước, Trung Quốc hình thành nhà nước sớm nhưng lúc đầu chưa phải là một nước lớn. Tiếp theo sau nhà Hạ là nhà Thương (khoảng thế kỷ XVII-thế kỷ XI TCN, từ thế kỷ XIV TCN dời đô sang đất Ân nên gọi là nhà Ân). Quốc gia Ân-Thương đã mở rộng, khống chế phần lớn vùng trung du và hạ du Hoàng Hà.

Trung Quốc dựng nước sớm và trong thời đại dựng nước đời Hạ-Thương, đã đạt đến một trình độ văn minh cao. Những kết quả khai quật ở Ân Khư (phía tây An Dương, tỉnh Hà Nam)-kinh đô của nhà Ân-chứng tỏ điều đó. Kỹ thuật đồng thau phát triển cao. Nông nghiệp trồng khô vùng trung du Hoàng Hà kết hợp với nông nghiệp tưới nước vùng hạ du Hoàng Hà-quê hương của người Ân-làm phong phú thêm nền nông nghiệp thời Ân-Thương. Nghề chăn nuôi và thủ công đều phát triển. Ngựa được chăn nuôi nhiều, dùng để kéo xe, kể cả xe đánh trận. Đặc biệt chữ viết đã xuất

hiện. Đó là thứ chữ tượng hình khắc trên mai rùa và xương thú, gọi là “giáp cốt văn”. Giáp cốt văn còn ghi lại số đếm và lịch pháp tính theo tuần trăng khá tinh tế của người Trung Quốc thời bấy giờ.

Trong xã hội Ân-Thương, quan hệ bóc lột nô lệ đã phát triển. Nhiều ngôi mộ ở Ân Khư chôn theo nhiều đồ tùy táng sang trọng và hàng trăm nô lệ bị tuấn táng. Theo nhiều nhà sử học Trung Quốc, xã hội thời Hạ-Thương là xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng quan hệ nô lệ kết hợp đan xen phức tạp với quan hệ thị tộc, gia trưởng... Vua là người đứng đầu đẳng cấp quý tộc, là người chỉ huy quân sự và chủ trì các lễ hiến tế, thờ cúng tổ tiên.

Thời đại dựng nước đời Hạ-Thương biểu thị một bước tiến vọt có ý nghĩa trọng đại của lịch sử Trung Quốc. Trong lịch sử cổ đại, Trung Quốc là một nước lập quốc sớm và trở thành một trong những trung tâm văn minh lớn nhất của phương Đông.

Vào thế kỷ XI TCN, nhà Chu thay thế nhà Ân. Quê hương của Chu là vùng Chu Nguyên ở phía nam Kỳ Sơn (Thiểm Tây) thuộc lưu vực sông Vị, sông Kinh, vốn có nhiều quan hệ với các bộ lạc du mục vùng Tây Bắc. Nhà Chu lúc đầu đóng đô ở Cảo Kinh (phía tây Tây An) nên thường gọi là *Tây Chu* (thế kỷ XI-771 TCN).

Nhà Chu đã trấn áp nhằm tiêu diệt khả năng phản kháng của các thế lực tàn dư của Ân-Thương và bành trướng mạnh mẽ về mọi phía. Nhà Chu áp dụng chế độ phong hầu, cắt đất phân phong cho con cháu, thân thuộc lập thành các nước chư hầu. Đầu đời Chu có 70 nước chư hầu, trong đó có 4 nước quan trọng là Vệ (phong cho Khang Thúc là em Võ Vương ở kinh đô cũ của nhà Thương), Tề (phong cho Khương Thái Công thân thích của Chu Vương, ở Sơn Đông), Lỗ (phong cho con của Chu Công Đán ở Tây Nam Sơn Đông), Tấn (phong cho Đường Thúc là con của Võ Vương ở Sơn Tây, lập thành nước Đường sau đổi là Tấn). Các nước chư hầu xưng là “tông quốc” gọi vua Chu là “tông chủ” (hay tông chu, chu thất), lập thành một *hệ thống thống trị dựa trên đẳng cấp quý tộc huyết thống*. Mỗi nước chư hầu cũng tổ chức theo hình ảnh của vương triều Chu, cũng phong cấp cho bề tôi-đại phu, khanh.

Nhà Chu sử dụng hệ thống các nước chư hầu để cai trị và bành trướng, vừa tổ chức khai phá những vùng đất mới, vừa chinh phục các tộc người xung quanh. Nhà Chu đã bành trướng mạnh về phía đông và phía nam, bao gồm vùng hạ du Hoàng Hà, bán đảo Sơn Đông, sông Hoài và hạ lưu Trường Giang. Về phía tây bắc, nhà Chu đấu tranh quyết liệt với các bộ lạc

du mục người Tây Nhung, Nghiêm Doãn, tổ chức Tây chinh bắt người và lấn đất của họ.

Thế kỷ VIII, XI TCN, nhà Chu suy yếu vì sự phát triển của những mâu thuẫn nội bộ và cuộc tiến công uy hiếp của các bộ lạc du mục miền thảo nguyên Tây Bắc. Năm 770 TCN, nhà Chu phải dời đô về Lạc Ấp (Lạc Dương, Hà Nam) ở phía đông và từ đó gọi là *Đông Chu* (770-221 TCN).

Thời Đông Chu thường được chia làm hai giai đoạn: *Xuân Thu* (770-475 TCN) và *Chiến Quốc* (475-221 TCN). Đây là một thời kỳ có nhiều biến động của xã hội Trung Quốc dẫn đến sự thành lập đế chế Tần.

Từ khi dời đô về phía đông, nhà Chu càng ngày càng suy yếu. Các nước chư hầu phát triển, mở rộng ảnh hưởng, thôn tính các nước nhỏ bé, lập thành những vương quốc lớn. Theo sử Trung Quốc, đời Tây Chu có gần 1000 nước, sang thời Xuân Thu chỉ còn hơn 100 nước, tương đối lớn chỉ có 14 nước, trong đó mạnh nhất là Tần, Tấn, Tề, Sở.

Nước Tấn thôn tính các nước vùng Tây Bắc kể cả quê hương nhà Chu, xâm chiếm đất đai của các bộ lạc Tây Nhung.

Nước Tấn ở lưu vực sông Phần (Sơn Tây) rồi mở rộng thành một nước lớn, đất đai từ đông sang tây hơn 2000 dặm.

Nước Tề ở bán đảo Sơn Đông, có đất đai phì nhiêu, lại có nhiều mối lợi về muối, cá, tơ tằm, là nước giàu mạnh nhất ở phía đông.

Nước Sở ở lưu vực Trường Giang, đã thôn tính các nước vùng Trường Giang, Hán Thủy và mở rộng sang cả lưu vực sông Hoài. Sở tự xưng vương và không chịu nộp cống cho nhà Chu.

Chế độ phân phong của Tây Chu và hệ thống tổ chức chính trị dựa trên quan hệ lệ thuộc và thân tộc bị phá vỡ. Sự phát triển của những vương quốc lớn làm bùng nổ cuộc chiến tranh giành bá quyền giữa các nước. Nước mạnh nắm bá quyền tổ chức “minh hội” buộc các nước nhỏ phải cống nạp. Tề giữa thế kỷ VII TCN, rồi đến Tấn, Sở, cuối thế kỷ VII, đầu thế kỷ VI TCN, thay nhau làm bá chủ. Cuối thế kỷ VI TCN, lại nổi lên hai nước Ngô, Việt ở hạ du Trường Giang cũng tham gia cuộc “tranh bá” ở Trung Nguyên. Đó là cục diện “ngũ bá” và cuộc “tranh bá” thời Xuân Thu.

Qua cuộc hỗn chiến thời Xuân Thu, một số nước bị tiêu diệt, nước Tấn bị phân chia làm ba nước Hán, Triệu, Ngụy. Sang thời Chiến Quốc còn 7 nước chủ yếu là Tề, Sở, Yên, Hán, Triệu, Ngụy, Tần. Thời Chiến

Quốc, như tên gọi của nó, là thời kỳ chiến tranh triền miên giữa “thất hùng” với quy mô rộng lớn và mức độ ác liệt còn gấp bội lần so với thời Xuân Thu. Cơ sở kinh tế - xã hội Trung Quốc cũng đang diễn ra những biến chuyển sâu sắc.

Về kinh tế, công cụ bằng sắt càng ngày càng được sử dụng phổ biến trong sản xuất. Trong nông nghiệp, nông dân đã biết dùng cày sắt, sức kéo của bò, áp dụng kỹ thuật bón phân. Công cuộc khẩn hoang được đẩy mạnh và nhiều công trình thủy lợi lớn được xây dựng. Công thương nghiệp phát triển, nhiều thành thị lớn ra đời. Lâm Truy (Tề), Hàm Đan (Triệu), Hàm Dương (Tần), Thọ Xuân (Sở), Lạc Dương... là những thành thị nổi tiếng thời bấy giờ, tập trung nhiều thương nhân và thợ thủ công.

Về xã hội, cũng có nhiều đảo lộn đáng kể. Cùng với sự sụp đổ của định chế nhà Chu, tầng lớp đại quý tộc cũ suy vong và bị loại trừ khỏi vũ đài chính trị. Trong triều đình vương công, bên cạnh vua chúa và quý tộc, xuất hiện một tầng lớp mới: tầng lớp “sĩ”. Đó là những người có kiến thức, có kinh nghiệm thống trị và khuynh đảo, tiền thân của tầng lớp quan liêu sau này. Mạnh Thường Quân nước Tề, Tín Lăng Quân nước Ngụy, Bình Nguyên Quân nước Triệu, Xuân Thân Quân nước Sở đã từng nuôi hàng nghìn kẻ “sĩ”. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa còn tạo ra một tầng lớp thương nhân giàu có, của cải có thể sánh với vương công và có người thao túng cả chính quyền như Lã Bất Vi ở nước Tần. Trong nông thôn, sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất thúc đẩy sự phân hóa của nông dân và hình thành một tầng lớp địa chủ. Cơ cấu công xã nông thôn cũ và thể chế đại gia đình gia trưởng cũng suy thoái dần.

Trên cơ sở những chuyển biến kinh tế - xã hội mới, về mặt hình thái ý thức, có hiện tượng “chư tử phong khởi, bách gia tranh minh” (mọi người nổi như ong, trăm nhà đua tiếng). Trong số “bách gia, chư tử” thời Chiến Quốc có nhiều xu hướng tư tưởng, chính trị khác nhau biểu thị thái độ của những tầng lớp xã hội đương thời. Phù hợp với những biến đổi mới, có Mặc Tử với những tư tưởng cải cách gần với nhân dân lao động, phê phán cuộc sống xa hoa của bọn vương công quý tộc, phản đối chế độ chính trị dựa trên quan hệ huyết thống cũ, chủ trương “thượng hiền” chuộng người giỏi để trị dân, và Hàn Phi với chủ trương “pháp trị”, củng cố quyền lực của chính quyền trung ương, dùng pháp luật để cai trị. Có thể nói phái “pháp gia” đã đặt nền tảng lý luận cho một thể chế chính trị mới của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế.



Trong số “thất hùng” thời Chiến Quốc, Tần vốn là một nước ở phía tây, tương đối lạc hậu. Nhưng từ giữa thế kỷ IV TCN, Tần đã mạnh dạn thực hiện một loạt cải cách lớn, mở đầu là “biến pháp của Thương Ưởng”. Nội dung cơ bản của những cải cách của Thương Ưởng là khuyến khích khai hoang, phát triển sản xuất, thừa nhận và phát triển chế độ tư hữu ruộng đất, phá bỏ chế độ công quốc, hạn chế quyền lực và đặc quyền của tầng lớp quý tộc cũ, xây dựng một thể chế nhà nước mới phân chia theo cấp bậc lãnh thổ: xã, huyện và một bộ máy quan lại hành chính do triều đình trung ương trực tiếp bổ nhiệm. Nhờ những cải cách đó, nước Tần trở nên cường thịnh, lần lượt đánh bại 6 nước kia, thiết lập Nhà nước trung ương tập quyền theo chế độ quân chủ chuyên chế trên toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc.

Thời kỳ Tây Chu-Xuân Thu-Chiến Quốc là thời kỳ “tranh bá đồ vương” giành giật bá quyền trong nước và cũng là thời kỳ mở rộng các hoạt động bành trướng của giai cấp thống trị Trung Quốc. Từ một nước lập quốc ở vùng trung du Hoàng Hà, đến thời Xuân Thu-Chiến Quốc, Trung Quốc đã mở rộng lãnh thổ bao gồm cả lưu vực Hoàng Hà và tràn xuống lưu vực Trường Giang. Trong «thất hùng» thời Chiến Quốc có ba nước vùng Trường Giang là: Sở ở vùng trung du (Hồ Nam, Hồ Bắc), Ngô (Bắc Giang Tô) và Việt (Nam Giang Tô, Chiết Giang) ở vùng hạ du. Đây là địa bàn cư trú của người Việt mà sử Trung Quốc thường gọi là Bách Việt. *Cuộc tiếp xúc và đụng độ giữa người Hoa Hạ và người Việt bắt đầu từ đó.*

Nước Sở sau một thời gian đánh lên Trung Nguyên bị thất bại, đã quay sang bành trướng xuống phương Nam. Vua Sở đã từng “bình định Bách Việt” (*Sử ký*, Ngô Khởi liệt truyện), đánh xuống Ba Thục (Tứ Xuyên), Kiểm Trung (Quý Châu), Diên (Côn Minh, Vân Nam).

Nước Ngô và Việt cũng đã một thời lớn mạnh, xưng bá vùng Giang Đông và tranh chiếm Trung Nguyên. Việt Vương Câu Tiễn, sau khi diệt nước Ngô vào năm 473 TCN đã làm bá chủ miền duyên hải từ Sơn Đông đến Quảng Đông. Theo *Đại Việt sử lược*, Câu Tiễn cũng đã sai sứ xuống dụ nước Văn Lang, nhưng bị Hùng Vương cự tuyệt.

Truyện thuyết *Hồ Hồng Bàng* chép trong *Lĩnh Nam chích quái* có một đoạn phản ánh phần nào cuộc tiếp xúc và đụng độ giữa Hoa Hạ phương Bắc và Việt phương Nam. Chuyện kể rằng: vào đời Lạc Long Quân, vua phương Bắc là Đế Lai đi chu du xuống phương Nam “thấy hoa kỳ, cỏ lạ, chim quý, thú hiếm, tê giác, voi, đồi mồi, vàng bạc, hồ tiêu, quế, các thứ đá quý, các cây trầm hương, cùng các sơn hào, hải vật không thiếu thứ gì, khí



hậu bốn mùa không lạnh, không nóng. Đế Lai rất thích thú, vui quên trở về. *Dân phương Nam khổ vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được yên sống như xưa...*¹

Tất cả tiến trình lịch sử với những chuyển biến về kinh tế-xã hội-chính trị trên đây là bước chuẩn bị cho sự thành lập *đế chế Tần*. Năm 221 TCN, nước Tần tiêu diệt 6 nước, kết thúc cục diện “thất hùng” thời Chiến quốc, thôn tóm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Vua Tần là Doanh Chính tự xưng là Tần Thủy Hoàng đế, thiết lập một Nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế.

Tần Thủy Hoàng chia cả nước làm 36 quận do quận thú đứng đầu, dưới quận là huyện do huyện lệnh hay huyện trưởng đứng đầu. Nhà Tần củng cố chế độ trung ương tập quyền, quyền hành trong nước đều tập trung vào triều đình trung ương với quyền lực tối cao vô thượng của hoàng đế.

Về mặt đối nội, nhà Tần thi hành một số chính sách tích cực nhằm phát triển nông nghiệp, mở mang công thương nghiệp, thống nhất văn tự, thống nhất tiền tệ và thống nhất đơn vị đo lường, chứng tỏ những bước tiến quan trọng của quốc gia tập quyền, thống nhất. Sự nghiệp thống nhất đất nước của nhà Tần là một thành tựu lớn lao của lịch sử Trung Quốc. Nhưng chế độ nhà Tần là một chế độ chuyên chế bạo ngược. Tần Thủy Hoàng đã từng giết hại hàng chục vạn quân sĩ đã hàng của các nước, đã đốt sách, chôn sống 460 học trò, bắt 70 vạn tù nhân xây cung A Phòng, lăng Ly Sơn, người phạm tội bị giải về kinh đô Hàm Dương đi chặt cả đường sá, các nhà ngục đầy ắp tội nhân...

Về mặt đối ngoại, nhà Tần đã mở những cuộc chiến tranh chinh phục đại quy mô, bành trướng mạnh mẽ về phía bắc và chủ yếu là về phía nam, lập thành *một đế chế rộng lớn đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc*.

Về phía bắc, năm 215-214 TCN, Tần Thủy Hoàng sai tướng Mông Diêm đem 30 vạn quân đánh người Hung Nô, chiếm đất phía nam Hà Sáo, lập ra 44 huyện. Trên cơ sở những đoạn thành của ba nước Tần, Yên, Triệu trước đây, nhà Tần nối liền và đắp thêm thành một bức trường thành mới, dài 5000 dặm chạy dài từ Lâm Thao ở phía tây đến Liêu Đông ở phía đông. Đó là Vạn lý trường thành nổi tiếng của Trung Quốc, nhằm ngăn chặn sự tiến công của Hung Nô, bảo vệ biên cương phía bắc của đế chế Tần mà sau này nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc tiếp tục củng cố và mở rộng.

1. Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái*, NXB Văn học, H.2001, tr.30.

Về phía nam, kế tục và phát triển chủ trương “bình Bách Việt” của nước Sở trước đây, Tần Thủy Hoàng phái 50 vạn quân xâm lược đất đai của Bách Việt ở phía nam Trường Giang.

Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, tài liệu xưa nhất chép về cuộc chinh phục Bách Việt của quân Tần là một đoạn trong sách *Hoài Nam Tử*. Tác giả cuốn sách là Hoài Nam vương Lưu An được phong ở đất Hoài Nam năm 164 TCN và chết năm 122 TCN. Đất Hoài Nam ở sát đất Bách Việt, Lưu An lại sống gần thời Tần Thủy Hoàng xâm lược Bách Việt (chỉ sau khoảng gần nửa thế kỷ), nên đứng về mặt tư liệu học, sự ghi chép của *Hoài Nam Tử* cũng có giá trị nhất. Sách *Hoài Nam Tử* viết:

“[Nhà Tần] lại ham sừng tê, ngà voi, lông trĩ, ngọc châu và ngọc cơ của đất Việt, bèn sai úy Đồ Thư phát 50 vạn binh, chia làm 5 đạo quân: một đạo đóng ở đèo Đàm Thanh, một đạo đóng giữ ở ải Cửu Nghi, một đạo đóng ở Phiên Ngung, một đạo giữ miền Nam Dã, một đạo đóng ở sông Dư Can.

Trong 3 năm, [quân Tần] không cời giáp dân nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh sĩ đào cừ cho thông đường lương, để đánh nhau với người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tổng. Nhưng người Việt đều vào trong rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. [Quân Tần] thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người. [Nhà Tần] bèn phát những người bị dày đến đóng giữ.”¹

Tài liệu quan trọng thứ hai là *Sử ký* của Tư Mã Thiên, viết xong vào khoảng đầu thế kỷ I TCN. Về cuộc xâm lược Bách Việt của quân Tần, sách *Sử ký* cũng chép tương tự như sách *Hoài Nam Tử*:

“[Nhà Tần] sai úy (Đà? chép thừa) Đồ Thư đem quân Lâu thuyền xuống nam đánh đất Bách Việt, sai Giám Lộc đào cừ chở lương để vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] đánh giữ lâu ngày. Lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại. [Nhà Tần] bèn sai úy Đà đem binh đóng giữ đất Việt.

Lúc bấy giờ, nhà Tần ở phía bắc thì mắc họa với người Hồ, ở phía nam thì mắc họa với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không xong. Trong hơn 10 năm, đàn ông mặc áo giáp, đàn bà

1. Lưu An, *Hoài Nam Tử*, Nhân gian huấn, Q.18.

phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ trên cây dọc đường. Người chết trông nhau. Kịp khi Tần hoàng băng hà thì cả thiên hạ nổi lên chống.”¹

Ở phần Bản kỷ, *Sử ký* chép thêm:

“Năm 33 (214 TCN), [nhà Tần] phát những người trốn tránh (đào vong), người ở rể (chuế tể) và lái buôn, cướp chiếm đất Lục Lương, đặt làm các quận Quế Lâm, Tượng và Nam Hải, đưa những người đi đày đến đóng giữ. Năm 34 (213 TCN) đem những lại viên xét việc hình ngục không ngay thẳng đi đắp trường thành và đày xuống đất Việt.”²

Ngoài ra, sách *Tiền Hán thư* biên soạn vào khoảng cuối thế kỷ I TCN, còn chép lại một bức thư của Hoài Nam vương Lưu An gửi Hán Vũ Đế, trong đó có đoạn nhắc lại cuộc chiến đấu của người Việt chống quân Tần:

“Thần nghe các phụ lão nói rằng, thời Tần từng sai úy Đồ Thư đánh đất Việt, lại sai Giám Lộc đào cừ mở đường. Người Việt trốn vào núi sâu rừng rậm, không thể đánh được. [Nhà Tần] lưu quân ở lại đóng giữ đất không, lâu ngày sĩ tốt mệt mỏi. Người Việt bèn ra đánh, quân Tần đại bại. [Nhà Tần] phát tù bị đày đến đóng giữ.”³

Trên đây là những tư liệu xưa nhất, đáng tin cậy nhất chép về cuộc chinh phục của quân Tần và cuộc kháng chiến của người Việt.

Theo *Sử ký*, cuộc chiến tranh xâm lược và tình trạng khốn quẫn của quân Tần ở đất Việt kéo dài “hơn 10 năm”. Theo biên niên sử Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng chết năm 210 TCN, Tần Nhị Thế nối ngôi được ít lâu, phải ra lệnh bãi binh ở đất Việt vào năm 208 TCN. Vậy cuộc chiến tranh xâm lược của quân Tần có thể bắt đầu từ năm 218 TCN (năm thứ 29 của Tần Thủy Hoàng tính từ khi Tần Doanh Chính lên ngôi vua từ năm 246 TCN). *Sử ký* lại chép: “[Nhà Tần] đặt ba quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng, phát những người bị đày đến cho ở lẫn lộn với người Việt trong 13 năm.”⁴ Nhà Tần mất vào năm 206 TCN. Năm xuất quân 218 TCN cũng phù hợp với thời gian 13 năm trên (218-206 TCN). Cũng theo *Sử ký*, nhà Tần đặt 3 quận vào năm 214 TCN. Mà theo *Hoài Nam Tử*, quân Tần phải dụng binh “trong

1. Tư Mã Thiên, *Sử ký*, Q.112.

2. Tư Mã Thiên, *Sử ký*, Q.6 (Tần Thủy Hoàng Đế, Bản kỷ).

3. Ban Cố, *Tiền Hán thư*, Nghiêm Trơ truyện, Q.64 thượng.

4. Tư Mã Thiên, *Sử ký*, Q.113.

3 năm”, phải đào cù mở đường chuyển lương mới vào được đất Tây Âu và sau đó mới lập được ba quận trên đất mới chiếm. Vậy năm xuất quân chậm nhất là năm 217 TCN và thời điểm 218 TCN, (xác định trên) cũng không có gì mâu thuẫn.

Từ những cứ liệu trên, có thể tạm xác định: *nhà Tần phát binh bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt vào năm 218 TCN.*

Theo *Hoài Nam Tử*, 50 vạn quân Tần chia làm 5 đạo quân:

- Đạo thứ nhất đóng ở đèo Đàm Thành.
- Đạo thứ hai đóng ở ải Cửu Nghi.
- Đạo thứ ba đóng ở Phiên Ngung.
- Đạo thứ tư giữ miền Nam Dã.
- Đạo thứ năm đóng ở sông Dư Can.

Đạo quân thứ năm đóng ở Dư Can (Phúc Kiến) và đạo quân thứ tư đóng ở Nam Dã (Giang Tây) là lực lượng tiến đánh Đông Việt (Nam Chiết Giang) và Mân Việt (Phúc Kiến). Sau khi chiếm được đất này, nhà Tần lập thành quận Mân Trung.

Đạo quân thứ ba đóng ở Phiên Ngung (Quảng Châu) thuộc địa bàn của nhóm Nam Việt (Quảng Đông). Đạo quân này đi theo con đường từ Trường Sa vượt qua Ngũ Lĩnh xuống Quảng Đông. Đạo quân thứ tư, thứ năm có thể cũng tiến xuống Phiên Ngung, hội quân với đạo quân thứ ba. Quân Tần chiếm đất Nam Việt, lập ra quận Nam Hải.

Đạo quân thứ hai đóng ở ải Cửu Nghi về phía đông bắc Quảng Tây giáp Hồ Nam.

Đạo quân thứ nhất đóng ở đèo Đàm Thành là một đèo ở đất Thủy An trên núi Việt Thành thuộc Ngũ Lĩnh, trên đường từ Hồ Nam xuống đông bắc Quảng Tây.

Hai đạo quân thứ nhất và thứ hai tiến vào đất Quảng Tây là địa bàn của nhóm Tây Âu (hay Âu Việt). Thuyền tải lương của quân Tần tắt ngược dòng sông Tương bắt nguồn từ Ngũ Lĩnh chảy vào hồ Động Đình. Nhưng đến đầu nguồn sông Tương thì không có đường thủy để chuyển sang sông Ly tức sông Quế, vào nội địa Quảng Tây. Vì vậy, Đỗ Thư sai Giám Lộc “lấy binh sĩ đào cù cho thông đường lương” (*Hoài Nam Tử*). Đó là Linh Cù hay kênh Hưng An nối liền sông Tương với sông Ly, hiện nay vẫn còn. Lộc vốn

là người gốc Việt giữ chức Ngự sử giám của nhà Tần. Lộc am hiểu địa hình vùng Lĩnh Nam, lại giỏi về sông nước nên Đồ Thư giao cho phụ trách công việc vận chuyển lương thực và khai Linh Cù để mở thông đường thủy từ sông Tương vào sông Ly.

Trong 3 năm (218-215 TCN) kể từ khi xuất quân, quân Tần vừa phải đào kênh, vừa phải đối phó với cuộc chiến đấu của người Việt, nên “ba năm không cời giáp dân nỏ” (*Hoài Nam Tử*). Sau đó, nhờ Linh Cù, quân Tần theo sông Ly (sông Quế) tiến vào lưu vực Tây Giang là địa bàn người Tây Âu. Quân Tần đã giết chết một tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống, nhưng gặp sức kháng cự quyết liệt của người Việt.

Năm 214 TCN, nhà Tần chiếm được đất Lục Lương, lập ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Nam Hải là vùng Quảng Đông (do đạo quân thứ ba đánh chiếm). Quế Lâm là vùng Bắc và Đông Quảng Tây. Còn quận Tượng ở đâu? Đây là vấn đề liên quan đến cuộc tiến quân xâm lược của quân Tần và cuộc kháng chiến của người Tây Âu-Lạc Việt, của nhân dân Văn Lang-Âu Lạc.

Đại Việt sử lược không chép cuộc xâm lược của quân Tần, mà chỉ chép việc Triệu Đà đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương.

Từ *Đại Việt sử ký toàn thư* về sau, sử sách của ta dựa vào thư tịch cổ của Trung Quốc, chép thêm cuộc xâm lược của quân Tần và coi quận Tượng “là An Nam,”¹ là “đất Giao Chỉ” sau nhà Tần tách ra làm ba quận “Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.”² Như vậy, quân Tần đã chiếm được nước Âu Lạc và tiến vào đến quận Nhật Nam đời Hán (khoảng từ Hoành Sơn đến Đại Lân). Từ đó, hình thành một thuyết cổ truyền được trình bày phổ biến trong sử sách của ta và của Trung Quốc, coi quận Tượng đời Tần bao gồm cả nước Văn Lang đời Hùng Vương và nước Âu Lạc đời An Dương Vương, kéo dài đến Nhật Nam.³ Và điều đó cũng có nghĩa là cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu-Lạc Việt đã bị thất bại.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, Q.1, tr.8b, bản dịch, Sdd, T.1, tr.138

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q.1, tr.12a, Bản dịch, Sdd, T.I, tr.82

3. Cũng có người như Trần Tu Hoà, tác giả sách *Việt Nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu* (Côn Minh, 1944) cho rằng quận Tượng chỉ là quận Nhật Nam đời Hán (Trung Trung Bộ), không bao gồm quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Tác giả giải thích, quân Tần từ Phiên Ngung dùng lâu thuyền vượt biển vào chiếm vùng Nhật Nam, lập ra quận Tượng ở đó.

Từ cuối thế kỷ XIX, thuyết cổ truyền đó đã bị hoài nghi và phê phán.

Vũ Phạm Khải là một sử thần cuối đời Tự Đức (1848-1883), trong thư gửi Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán, đã dùng lý lẽ suy đoán để bác bỏ quan niệm cho rằng quận Tượng là đất nước ta.¹

H.Maspéro và Tả Bá Nghĩa Minh (Guimei Saeki, người Nhật) đã đi sâu vào các cứ liệu trong thư tịch cổ, phân tích và chứng minh một cách vững vàng rằng, quận Tượng là miền Tây Quảng Tây và một phần Nam Quý Châu. Như vậy ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng mà quân Tần chiếm được đều nằm trong phạm vi Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu ở phía nam Trung Quốc, chứ không bao gồm đất Việt Nam. Nhưng thế thì quân Tần chưa tiến vào lãnh thổ Văn Lang-Âu Lạc và không có cuộc kháng chiến chống Tần của người Lạc Việt.²

Từ việc xác định vị trí quận Tượng đã hình thành hai kiến giải khác nhau về cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu-Lạc Việt.

Kiến giải thứ nhất cho rằng quân Tần đã tiến vào đất Nhật Nam (Trung Trung Bộ) và như thế có nghĩa là cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu-Lạc Việt, của nhân dân Văn Lang-Âu Lạc đã thất bại. Kiến giải này gắn liền với giả thuyết cổ truyền coi quận Tượng là Nhật Nam hay bao gồm cả Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Người ra sức bảo vệ thuyết này là L.Aurousseau.³

Kiến giải thứ hai cho rằng quân Tần chỉ tiến vào địa bàn người Tây Âu và bị chặn đánh ở đấy, không tiến vào lãnh thổ Văn Lang-Âu Lạc và do đó, không có cuộc kháng chiến của người Lạc Việt. Kiến giải này gắn liền với thuyết mới coi quận Tượng cùng với quận Nam Hải, Quế Lâm chỉ nằm trong phạm vi Quảng Đông, Quảng Tây và một phần Quý Châu.

Trước hết, quận Tượng không thể là quận Nhật Nam, lại càng không thể bao trùm cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đời Hán.

1. Chép ở sách *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông.

2. H. Maspéro, *Le commanderie de Siang*, B.E.F.O XVI, 1916. Tả Bá Nghĩa Minh, *Tượng quận vị trí khảo*, Nam phong 137, tháng 9/1928. H.Maspéro: *Le commanderie de Siang*, B.E.F.O XVI, 1916. Tả Bá Nghĩa Minh, *Tượng quận vị trí khảo*, Nam Phong 137, tháng 9/1928. H.Maspéro: *Le commanderie de Siang*, B.E.F.O XVI, 1916. Tả Bá Nghĩa Minh, *Tượng quận vị trí khảo*, Nam Phong 137, tháng 9/1928.

3. L. Aurousseau, *La première conquête chinoise des pays annamites*, B.E.F.O XXIII, 1923.

Tư liệu xưa nhất chép quận Tượng đời Tần là quận Nhật Nam đời Hán, là một câu cước chú trong *Tiền Hán thư* khi viết về quận Nhật Nam đời Hán: “Quận Nhật Nam-quận Tượng đời Tần ngày trước...”¹ Các tác phẩm sử học và địa lý học đời sau của Trung Quốc và của ta đều theo đó, chú giải hoặc biên chép vị trí quận Tượng là tương ứng với quận Nhật Nam, hay để cho hợp lý hơn, gồm cả Giao Chỉ và Cửu Chân.

Nhưng chính *Tiền Hán thư*, phần Bản kỷ về Hán Chiêu Đế (87-74 TCN) lại chép rõ ràng: “Năm thứ 5 hiệu Nguyên Phương (76 TCN), bãi bỏ quận Tượng, chia đất vào hai quận Uất Lâm và Tường Kha.”² Quận Uất Lâm là vùng Quảng Tây. Quận Tường Kha ở phía tây quận Uất Lâm và gồm một phần Quý Châu. Vậy vị trí của quận Tượng là miền Tây Quảng Tây và một phần Nam Quý Châu. Trị sở của quận Tượng, theo *Mậu Lăng thư* do *Tiền Hán thư* dẫn ở lời chú, là Lâm Trấn ở phía tây Nam Ninh, thuộc huyện Tân Dương, tỉnh Quảng Tây.

Theo kết quả khảo chứng của H. Maspéro, trong những thư tịch xưa nhất của Trung Quốc chép về quận Tượng, chỉ có 5 đoạn nói về vị trí của quận ấy thì 4 đoạn-gồm 1 đoạn trong *Mậu Lăng thư*, 2 đoạn trong *Sơn hải kinh* và 1 đoạn trong *Tiền Hán thư* - đều xác nhận quận Tượng ở miền Nam Trung Quốc, chỉ có lời cước chú của *Tiền Hán thư* đặt quận Tượng ở quận Nhật Nam đời Hán.³ Sự nhầm lẫn quận Tượng với quận Nhật Nam có thể do quận Tượng là một quận phía nam của đế chế Tần, mà quận Nhật Nam cũng là một quận phía nam của đế chế Hán và trong 5 huyện của quận Nhật Nam lại có huyện Tượng Lâm ở phía cực nam.

Hơn nữa, sau khi nhà Tần thiết lập ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng, cũng như sau khi Triệu Đà chiếm cứ ba quận ấy để cát cứ, nước Âu Lạc vẫn tồn tại với tư cách là một nước độc lập. Vì vậy, theo *Sử ký*, sau khi Cao Hậu chết (năm 180 TCN), Triệu Đà mới chiếm được nước Âu Lạc. Quận Tượng không thể bao gồm quận Giao Chỉ, Cửu Chân là lãnh thổ nước Âu Lạc, cũng không thể là quận Nhật Nam ở phía nam nước Âu Lạc được.

Năm 214 TCN, khi lập quận Quế Lâm và quận Tượng thì quân Tần đã tiến vào lưu vực Tây Giang và về cơ bản đã chiếm được vùng này. Trên đà

1. *Tiền Hán thư*, Địa lý chí, Q.28 hạ, tờ 11a.

2. *Tiền Hán thư*, Địa lý chí, Q.7, tờ 9a.

3. H.Maspero, *Bulletin critique*, trong *T'oung Pao*, vol.23.

thắng lợi, lại có đường thủy vận lương thuận lợi, dĩ nhiên quân Tần không dừng lại ở đó. Từ Tây Giang, quân Tần có thể theo Tả Giang và sông Kỳ Cùng tiến vào vùng phía bắc và đông bắc nước ta. Người Tây Âu và Lạc Việt đã đứng dậy chiến đấu chống quân xâm lược Tần. Sử sách không ghi chép về cuộc kháng chiến này, nhưng truyền thuyết Lý Ông Trọng phần nào phản ánh quan hệ giữa nhà Tần và An Dương Vương.

Lĩnh Nam chí quái chép truyện Lý Ông Trọng như sau: “Cuối đời Hùng Vương, có người ở xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, đất Giao Chỉ, họ Lý tên Thân. Sinh ra rất to lớn, mình cao đến 2 trượng 3 thước, tính tình kiêu hãnh, hay giết người, tội đáng chết, nhưng Hùng Vương không nỡ giết. Đến đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn đem binh sang đánh nước ta. An Dương Vương bèn đem Lý Thân cống nhà Tần.”¹

Thục Phán vốn là một thủ lĩnh của người Tây Âu trên địa bàn phía Bắc nước Văn Lang lúc bấy giờ gồm cả một phần Nam Quảng Tây, mà trung tâm là Cao Bằng. Sau khi một tù trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống hi sinh, Thục Phán cùng nhiều thủ lĩnh người Tây Âu và Lạc Việt khác đã tiếp tục tổ chức cuộc chiến đấu chống quân Tần.

Trước thế mạnh ban đầu của quân Tần, “người Việt đều vào rừng, ở với cầm thú, không ai chịu để cho quân Tần bắt” (*Hoài Nam Tử*), “người Việt bỏ trốn” (*Sử ký*). Đó không phải là một cuộc chạy trốn vì khiếp sợ, thất bại, mà trái lại, là một cách đánh giặc. Người Việt rút vào rừng là để tránh thế mạnh lúc đầu của quân Tần, là không muốn đánh lớn, không tổ chức quyết chiến khi chưa có lợi. Trong lúc đó thì “họ cùng nhau đặt người kiệt tuấn lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần” (*Hoài Nam Tử*). Rõ ràng, đây là một cuộc chiến đấu kiên cường, thông minh và có tổ chức. Người Việt đã biết dựa vào cơ cấu xã hội các chạ-chiềng, các bộ lạc sẵn có của mình, biết tận dụng địa hình núi rừng để kiên trì một cuộc chiến đấu lâu dài, đánh nhỏ, đánh lén, đánh ban đêm nhằm tiêu hao quân giặc, triệt nguồn cướp bóc lương thực của giặc. Có thể nói đó là một hình thức phối thai của lối đánh du kích.

Cuộc kháng chiến mưu trí, bền bỉ của người Việt đã làm cho quân Tần “lương thực bị tuyệt và thiếu”, “đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được,

1. *Lĩnh Nam chí quái*, Sđd, tr.73. Thần tích Đức Thánh Chèm hay Từ Liêm huyện Lý Thiên vương sự tích cũng chép tương tự và nói rằng: đến thời An Dương Vương được cử sang sứ nước Tần.

thoái cũng không xong” (*Sử ký*). Quân giặc càng ngày càng bị dồn vào tình trạng căng thẳng, nguy khốn đến như tuyệt vọng: “Đàn ông mặc áo giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự thắt cổ trên cây dọc đường. Người chết trông nhau” (*Sử ký*).

Lúc đó, người Việt mới tập hợp lực lượng, tổ chức đánh lớn nhằm tiêu diệt sinh lực giặc, đập tan cuộc xâm lược của quân Tần. Kết quả là người Việt đã “đại phá quân Tần và giết được Đồ Thư. [Quân Tần] thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người” (*Hoài Nam Tử*). Năm 208 TCN, nhà Tần phải bãi binh.

Cuộc chiến tranh xâm lược Bách Việt của nhà Tần kéo dài 10 năm (218-208 TCN). Nhiều nhóm người Việt trong cộng đồng Bách Việt hay Việt tộc theo cách gọi của thư tịch cổ Trung Quốc đã tham gia cuộc kháng chiến chống Tần, góp phần tiêu diệt quân Tần. Trong các nhóm Việt này có người Tây Âu và một bộ phận Lạc Việt ở miền núi rừng phía bắc giáp với quận Nam Hải, Quế Lâm tức vùng Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc hiện nay. Cuộc kháng chiến chống Tần của người Tây Âu và Lạc Việt trên vùng đất phía bắc của Văn Lang-Âu Lạc lúc bấy giờ, có thể kéo dài khoảng 5 - 6 năm, tính từ khoảng năm 214 TCN đến năm 208 TCN. Thuyết này dựa trên sự phân tích cuộc tiến công của quân Tần và những ghi chép của thư tịch cổ Trung Quốc, đặc biệt là *Sử ký* và *Hoài Nam Tử*.

Cuộc kháng chiến chống Tần là *cuộc đụng đầu lịch sử đầu tiên giữa dân tộc ta với một đế chế Đại Hán ở Trung Quốc*. Đó là cuộc kháng chiến của một nước nhỏ chống lại nạn xâm lược lớn của một đế chế lớn mạnh và tàn bạo bậc nhất ở phương Đông thời đó.

Trước thử thách ác liệt đó, nhân dân ta đã biểu thị quyết tâm chiến đấu bảo vệ cuộc sống độc lập tự do và lối sống riêng của mình, đã dám chống lại và chống lại thắng lợi thế lực xâm lăng của một đế chế lớn.

Cuộc kháng chiến chống Tần của nhân dân ta *đã giành được thắng lợi vẻ vang*. Quân Tần đã bị tiêu diệt nặng nề, bị “đại bại”, bị đánh bật ra khỏi nước ta và phải co lại giữ ba quận đã lập được ở phía bắc nước ta. Tham gia cuộc chiến đấu chống quân Tần có nhiều nhóm người Việt, nhưng *chỉ có cuộc kháng chiến giữ nước của người Tây Âu, Lạc Việt giành được thắng lợi trọn vẹn, bảo toàn được đất đai và chủ quyền của đất nước*. Đó là thắng lợi oanh liệt của cuộc đấu tranh lâu dài của dân tộc ta chống lại họa xâm lược của đế chế Đại Hán phương Bắc.



3.4. Sự thành lập nước Âu Lạc

Chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư*,¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,² đều chép nước Âu Lạc tồn tại từ 257 đến 208 TCN. Đồng thời chép cuộc kháng chiến chống Tần xảy ra năm 214 TCN và quận Tượng do nhà Tần lập là nước ta tức là quân Tần đã chiếm được nước Âu Lạc, nhưng sau đó lại chép tiếp cuộc kháng chiến chống Triệu của An Dương Vương từ năm 210 đến 208 TCN. Đây là sự nhầm lẫn và mâu thuẫn trong chính sử của ta mà từ thế kỷ XIX có nhà sử học đời Nguyễn đã phê phán và từ đầu thế kỷ XX một số nhà Đông phương học người Pháp, người Nhật đã phân tích sử liệu một cách sâu sắc.

Theo giả thuyết về cuộc kháng chiến chống Tần ở trên thì nước Âu Lạc ra đời gắn liền với kháng chiến và vai trò của Thục Phán.

Trước cuộc kháng chiến chống Tần, nhóm 10 bộ lạc Tây Âu của Thục Phán mà truyền thuyết người Tày ở Cao Bằng gọi là nước Nam Cương đã có nhiều mối quan hệ chặt chẽ với nước Văn Lang của Hùng Vương. Mối quan hệ vừa giao lưu, liên kết, vừa đấu tranh, xung đột giữa hai nhóm tộc người gần gũi nhau về dòng máu, về địa vực, về kinh tế, văn hóa như vậy là cơ sở và cũng là bước chuẩn bị cho sự hợp nhất người Lạc Việt-Tây Âu để mở rộng và phát triển nước Văn Lang. Cuộc kháng chiến chống Tần càng thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa xu thế phát triển đó.

Khi tiến vào nước ta, quân Tần xâm phạm trước hết địa bàn cư trú của người Tây Âu. Thục Phán với vai trò thủ lĩnh nhóm các bộ lạc Tây Âu, dĩ nhiên phải đứng ra tổ chức và chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Tần. Quân Tần càng tiến sâu về phía nam, càng gặp phải sức chống trả quyết liệt của người Tây Âu và người Lạc Việt. Các thủ lĩnh người Việt cổ, do yêu cầu của cuộc chiến đấu đã suy tôn Thục Phán lên làm người chỉ huy cao nhất. Có lẽ đó là ý nghĩa của việc “họ đặt người kiệt tuấn lên làm tướng” mà Lưu An đã chép trong *Hoài Nam Tử*.

Cuộc chiến đấu kéo dài 5 - 6 năm đã thắt chặt quan hệ đoàn kết gắn bó vốn có của người Tây Âu và người Lạc Việt. Thắng lợi vẻ vang của cuộc kháng chiến càng củng cố và nâng cao uy tín của Thục Phán không những trong người Tây Âu mà cả trong người Lạc Việt.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ Q.1, tr. 8b-10a, bản dịch, Sđd, T.I, tr.138-139.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tiền biên, Q.1, tr.8a-18b, bản dịch, Sđd, tr.79-87.

Tất cả tình hình diễn ra trước và trong cuộc kháng chiến chống Tần là những bước chuẩn bị cho sự thành lập nước Âu Lạc thay thế nước Văn Lang và chuyển ngôi vua từ Hùng Vương sang An Dương Vương Thục Phán.

Trong cuộc kháng chiến, trên thực tế, liên minh giữa hai cộng đồng cư dân Lạc Việt-Tây Âu đã thành hình. Nhưng việc Thục Phán thay thế Hùng Vương, tự xưng An Dương Vương và lập ra nước Âu Lạc có lẽ được thực hiện sau khi kháng chiến thành công. *Đại Việt sử lược* chép rằng: “Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi mà lên thay.”¹ Một số thần tích và truyền thuyết dân gian lại cho rằng, sau nhiều cuộc xung đột, cuối cùng Hùng Vương, theo lời khuyên của con rể là Thánh Tản Viên, đã nhường ngôi cho Thục Phán.²

Tên nước Âu Lạc gồm hai thành tố Âu (Tây Âu, Âu Việt) và Lạc (Lạc Việt), phản ánh sự liên kết hai nhóm người Lạc Việt và Tây Âu. Trong triều vua Thục vẫn có Lạc hầu và các địa phương vẫn do Lạc tướng cai quản. Lãnh thổ nước Âu Lạc cũng được mở rộng trên cơ sở hai vùng lãnh thổ Văn Lang và Tây Âu. Sự thành lập nước Âu Lạc không phải là kết quả của một cuộc chiến tranh thôn tính, tiêu diệt, mà là một sự hợp nhất cư dân và đất đai của Lạc Việt và Tây Âu, của Hùng và Thục. Vì vậy, *nước Âu Lạc là một bước phát triển mới, kế tục và cao hơn nước Văn Lang*. Cũng vì vậy, không những người Tây Âu, mà cả người Lạc Việt và con cháu của họ đều coi An Dương Vương Thục Phán là một vị anh hùng có công lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Nước Âu Lạc chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, theo thuyết trên là khoảng gần 30 năm (khoảng 208-179 TCN). Do đó, thời gian tồn tại của nước Âu Lạc không tách ra thành một thời kỳ lịch sử riêng, mà được coi như một giai đoạn phát triển tiếp tục của nước Văn Lang và cũng nằm trong một thời đại chung: *thời đại dựng nước đời Hùng Vương và An Dương Vương*.

Kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa thời Âu Lạc đều tiếp tục phát triển trên cơ sở những thành tựu đã đạt được của nước Văn Lang. *Văn hóa Đông*

1. *Đại Việt sử lược*, sđd, Q.1, tờ 1a.

2. *Thục An Dương Vương sự tích* và truyền thuyết dân gian vùng đền Hùng. Trước đền Hùng (đền Thượng), có “hòn đá thể” tương truyền là nơi Thục Phán cắt máu, vạch đá ăn thể, nguyện đời đời phụng thờ Hùng Vương. Hòn đá thể cũng như cả khu kiến trúc đền Hùng mới được dựng lên sau này, nhưng nhằm “minh họa” một truyền thuyết đã có từ lâu đời.

Sơn vẫn là cơ sở văn hóa chung của nước Văn Lang và nước Âu Lạc, nhưng có những bước phát triển mới về một số mặt. Đặc biệt do yêu cầu bức thiết của cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, trong thời Âu Lạc, *kỹ thuật quân sự* có những tiến bộ vượt bậc.

Một cải tiến vũ khí quan trọng của thời này là việc sáng chế ra loại nỏ bắn một lần nhiều phát tên, thường gọi là nỏ liểu hay loại nỏ liên châu. Loại vũ khí mới lợi hại đó đã được thần thánh thành “nỏ thần” (thần nỏ) trong truyền thuyết dân gian. Năm 1959, khảo cổ học đã phát hiện được ở Cầu Vực, phía nam thành Cổ Loa, cách thành ngoại vài trăm mét, một kho mũi tên đồng gồm hàng vạn chiếc. Đó là một loại mũi tên gồm đầu tên có ba cạnh và chuôi dài cắm vào tên. Rải rác nhiều nơi trong và ngoài thành cũng tìm thấy mũi tên có kiểu dáng khác nhau.

Một công trình lao động lớn, một kiến trúc quân sự nổi tiếng thể hiện tập trung nhiều chỉ tiêu phát triển của nước Âu Lạc là *thành Cổ Loa*.

3.5. Thành Cổ Loa

Sau khi thành lập nước Âu Lạc, An Dương Vương đã chọn Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) làm kinh đô và xây dựng ở đó một toà thành lớn. Đây là *thành Cổ Loa, kinh thành của nước Âu Lạc đời An Dương Vương*.

Cổ Loa nằm ở vùng đồng bằng của lưu vực sông Hồng, trên bờ bắc Hoàng Giang. Nhưng so với địa hình xung quanh thì khu vực thành Cổ Loa tương đối cao vì nằm trên thềm bậc sông 1 có tuổi Pleistocen, cao khoảng từ 8 đến 12m và bãi bồi cao có tuổi Holocen giữa-muộn, cao từ 5 đến 7m.¹ Ngày nay, Hoàng Giang chỉ là một đoạn sông đã bị bồi lấp và đã được cải tạo thành một kênh thủy nông. Nhưng theo các tài liệu địa lý học lịch sử xưa kia, Hoàng Giang là một con sông lớn, nối liền sông Hồng với sông Cầu ở Quả Cảm-Thổ Hà. Trên bản đồ và thực địa, dấu vết của dòng sông cũ còn rõ nét với những đoạn gọi là sông Thiếp hay Ngũ Huyện Khê (chảy qua 5 huyện: Yên Lãng, Kim Anh, Đông Ngàn, Yên Phong, Tiên Du).

Từ Cổ Loa, theo Hoàng Giang có thể ngược lên sông Hồng, rồi theo sông Hồng, sông Đà, sông Lô có thể lên tận miền núi rừng phía bắc và tây bắc hay theo sông Hồng, sông Đáy có thể xuôi xuống vùng đồng bằng và ra biển. Từ Cổ Loa, theo Hoàng Giang cũng có thể xuôi xuống sông Cầu để qua sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam lên miền núi rừng Đông Bắc

1. Theo *Bản đồ địa mạo khu vực thành Cổ Loa và lân cận* của Vũ Văn Phái, Đặng Văn Bào.

hay theo Lục Đầu Giang xuống sông Thái Bình, sông Kinh Thầy toả rộng khắp vùng đồng bằng ven biển.

Cổ Loa ở vào vị trí trung tâm của đất nước và đầu mối của các hệ thống giao thông đường thủy. Cổ Loa lại ở giữa vùng đồng bằng đông dân, kinh tế phát đạt. Vào đời Hán, Cổ Loa thuộc huyện Tây Vu có 32000 hộ,¹ chiếm khoảng 1/3 số hộ của quận Giao Chỉ (92.440 hộ) và gần bằng số hộ của quận Cửu Chân (35.743 hộ). Các huyện đầu đời Hán phần nhiều đặt ra trên cơ sở các bộ của nước Văn Lang-Âu Lạc, tương ứng với các “vùng bộ lạc” xưa. Vùng Cổ Loa-Tây Vu là một vùng trù phú, cư dân đông đúc.

Việc dời đô về Cổ Loa, với vị trí địa lý, giao thông, kinh tế như vậy, chứng tỏ một yêu cầu phát triển mới của nước Âu Lạc. Thủ đô của nước Âu Lạc không thể ở vùng trung du như trước nữa, mà phải là một trung tâm về mọi mặt của đất nước.

Cổ Loa có tên nôm là chạ Chủ.² Những kết quả khảo sát khảo cổ học gần đây cho biết, trước khi An Dương Vương định đô thì vùng chạ Chủ đã có xóm làng từ lâu đời và tồn tại, phát triển liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt, nghĩa là có mặt trong suốt thời đại dựng nước của dân tộc. Trên những doi đất cao hai bên bờ Hoàng Giang, khảo cổ học đã phát hiện được di chỉ Đồng Vông (Dục Tú) thuộc giai đoạn Phùng Nguyên, Bãi Mền (Cổ Loa) thuộc giai đoạn Đông Đậu và Đường Mây (Cổ Loa), Đình Tràng (lớp trên, Dục Tú) thuộc giai đoạn Đông Sơn. Ngoài ra, ở vùng Cổ Loa thỉnh thoảng còn tìm thấy những hiện vật đồ đồng Đông Sơn như mũi tên đồng, lưỡi cày đồng, trống đồng, rìu đồng... Trong các hiện vật Đông Sơn phát hiện ở Cổ Loa, có nhiều di vật rất tiêu biểu và có giá trị. Trống đồng Cổ Loa cùng với trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ là những trống đồng đẹp và thuộc loại sớm nhất ở Việt Nam. Mũi tên đồng, lưỡi cày đồng với khối lượng lớn và có những nét đặc trưng về loại hình, kiểu dáng.

1. *Hậu Hán thư*, q.54.

2. Cổ Loa thuộc huyện Tây Vu, thời Đông Hán thuộc huyện Phong Khê, thời Lục Triều và Tùy, Đường thuộc huyện Bình Đạo. Vì vậy, các thư tịch xưa của Trung Quốc chép An Dương Vương “đóng đô ở huyện Phong Khê” (*Quảng Châu ký*) hoặc thành cũ của An Dương Vương “ở phía đông huyện Bình Đạo” (*Nam Việt chí*). Trong thư tịch của ta, *An Nam chí lược* của Lê Trắc (thế kỷ XIV) chép tên thành An Dương Vương là “thành Khả Lũ”. Từ thế kỷ XV trở về sau mới xuất hiện tên “Loa thành” rồi “thành Cổ Loa”. Vì vậy có người căn cứ theo lịch sử ngữ âm tiếng Việt thì chữ *Chủ* trước kia đọc là *K’lũ* hay *Kh’lũ* rồi *Khả Lũ* và *Cổ Loa* có lẽ là phiên âm bằng chữ Hán tên chạ *Chủ* ngày xưa khi còn đọc là *Kh’lũ* hay *K’lũ*.

Các di tích, di vật văn hóa vật thể đó phản ánh sự tồn tại của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của kinh thành Cổ Loa và những xóm làng định cư, sống bằng nghề làm ruộng và đánh cá, săn bắn.

Truyền thuyết dân gian cũng nói rằng, khi xây dựng đô thành mới, An Dương Vương đã dời dân chạ Chủ xuống vùng đất bãi cuối sông Hoàng, khai phá đất hoang lập nên những xóm làng mới. Đó là làng Quây gồm Quây Cả, Quây Rào, Quây Con thuộc xã Liên Hà (Đông Anh, Hà Nội).¹ Thành Cổ Loa được xây dựng trên một vùng đất đã được khai phá và có xóm làng cư trú từ lâu đời.

Một vài tài liệu thư tịch xưa chép: thành của An Dương Vương gồm “9 lớp, chu vi 9 dặm.”² Chưa rõ con số 9 ở đây là một số lượng xác định hay chỉ có ý nghĩa biểu trưng, nhưng theo di tích còn lại thì không kể những đoạn lũy và ụ đất đắp bên ngoài giữ vai trò như những công trình phòng vệ ngoại vi, thành Cổ Loa gồm ba vòng thành khép kín. Nhân dân quen gọi ba vòng thành đó theo thứ tự từ trong ra ngoài là thành Nội, thành Trung và thành Ngoại.

Thành Nội hình chữ Nhật, chu vi 1650m. Thành cao trung bình, so với mặt đất hiện nay, khoảng 5m, mặt thành rộng 6-12m, chân rộng 20-30m. Thành Nội chỉ có một cửa thành, mở về phía nam, trông thẳng vào Ngự triều di quy tương truyền là nơi thiết triều của vua Thục ngày xưa. Trên thành Nội, ở bốn góc thành và rải rác trên bốn mặt thành, có 18 ụ đất được đắp cao hơn mặt thành và nhô ra phía ngoài khoảng 10-50m. Nhân dân quen gọi là “hoả hồi”.

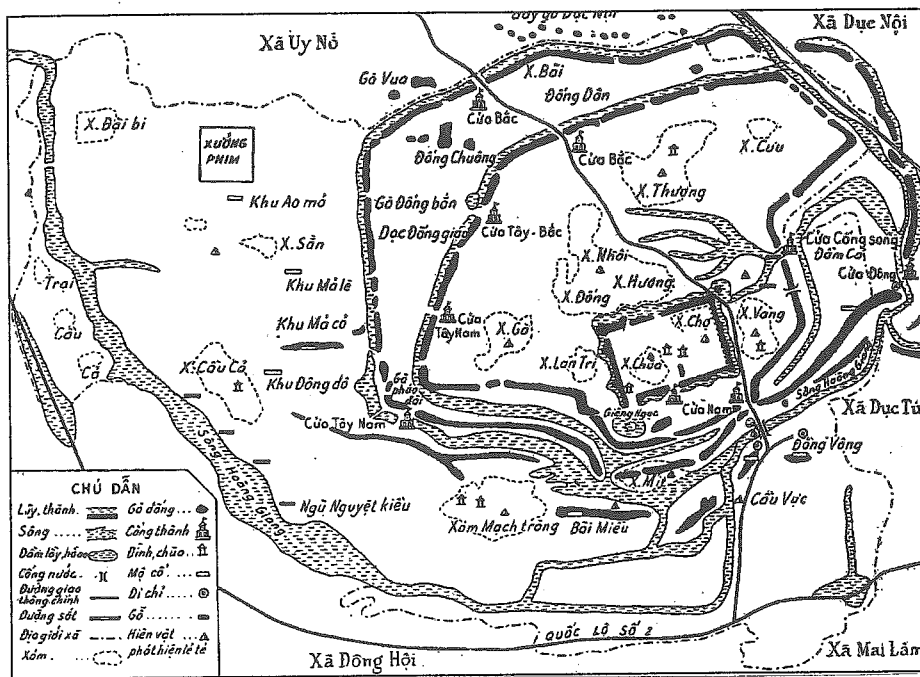
Thành Trung là một vòng thành khép kín, không có hình dáng cân xứng, bao bọc phía ngoài thành Nội, dài 6500m. Khoảng cách giữa thành Nội và thành Trung cũng không đồng đều, phía nam và phía đông gần nhau, phía tây và phía bắc cách xa hơn. Mặt thành rộng trung bình 10m, chân thành choãi rộng đến 20m và trên 20m, đoạn cao nhất là góc Đông Bắc-nhân dân địa phương gọi là Gò Ông Voi-cai đến 10m. Thành Trung mở 5 cửa: cửa Nam, cửa Đông, cửa Bắc, cửa Tây Bắc và cửa Tây Nam. Một

1. Quây là vùng đất trũng, Chủ là vùng đất cao. Nên mỗi khi mưa to vùng Quây ngập nước thì vùng Chủ được mùa, trái lại khi vùng Quây được mùa thì vùng Chủ bị hạn hán. Do đó có câu: “Quây ử Chủ tươi, Quây cười Chủ khóc”. Dân làng Quây vốn là “cư dân bản địa” vùng Cổ Loa, nên trong ngày hội đến vua Thục, được về dự và được các làng kính trọng mời ngồi chiếu trên.

2. *Nam Việt chí*, dẫn trong *Cựu Đường thư*, Địa lý chí; *Thái bình hoàn vũ ký*, Q.170.

đặc điểm đáng lưu ý là cửa Nam được bố trí thành cửa chung của thành Trung và thành Ngoại do hai vòng thành nối liền nhau tạo thành, và cửa Đông là một cửa đường thủy (nhân dân gọi là cửa cống Song) mở lối cho một nhánh sông Hoàng chảy vào sát thành Nội.

Thành Ngoại cũng là một đường cong khép kín không có hình dáng rõ rệt, dài khoảng 8000m. Thành Ngoại bị phá hoại nặng nề, nhiều đoạn gần như bị san bằng, nhất là phía đông bắc khi mở đường tàu hoả Hà Nội-Lạng Sơn cắt ngang hai đoạn thành ở đây. Những đoạn thành còn lại cao trung bình 3-4m, chỗ cao nhất gọi là gò Cột Cờ ở phía nam cao khoảng 8m. Chân thành rộng khoảng 12-20m. Ngoài cửa Nam là cửa chung với thành Trung, thành Ngoại còn có ba cửa: cửa Bắc (nhân dân quen gọi là cửa Khâu), cửa Đông và cửa Tây-Nam, trong đó cửa Đông là cửa sông nối liền với Hoàng Giang.



Sơ đồ thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội, đo đạc năm 1960)

Cả ba vòng thành đều có ngoại hào. Mặt Nam và Đông Nam thành Ngoại, dòng sông Hoàng và các lạch sông chảy sát chân thành và được lợi dụng như một đoạn hào tự nhiên. Hào thành Ngoại nối liền với Hoàng Giang. Hào thành Trung cũng nối liền với thành Ngoại và Hoàng Giang.

qua một lạch nước ở gò Cột Cờ ở phía Nam và Đầm Cả, cửa Đông thành Ngoại ở phía Đông. Từ Đầm Cả qua cửa Đông của thành Trung trông như bàn tay xoè 5 ngón, trong đó có một lạch nối liền với hào thành Nội (đoạn nối gần đây đã bị lấp). Những đoạn hào nhân tạo rộng trung bình từ 10-30m. Hào thành Nội đã bị nhân dân địa phương đắp bờ ngăn chia thành những dải ao. Hào thành Trung và thành Ngoại ngày nay cũng đã biến thành những dọc ruộng chiêm.

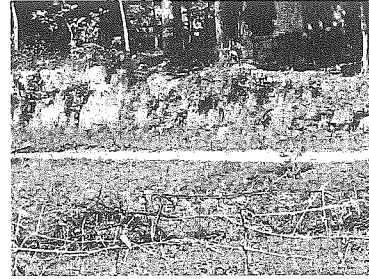
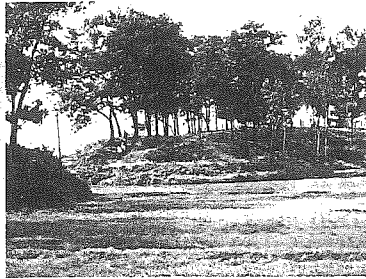


Di tích thành Cổ Loa qua bản đồ vệ tinh (2006)

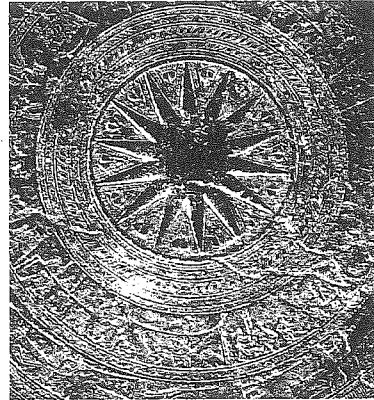
Như vậy là ba lớp của thành Cổ Loa nối liền với nhau và nối liền với sông Hoàng. Nước Hoàng Giang bảo đảm cho hệ thống hào ở đây quanh năm có nước và hào-sông kết hợp với nhau tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy rất tiện lợi.

Ngoài ba vòng thành và hào khép kín, khoảng giữa các vòng thành và phía ngoài thành Ngoại, còn có nhiều đoạn lũy và ụ đất được bố trí và sử dụng như những “công sự” phòng vệ nằm trong cấu trúc chung của thành Cổ Loa. Ngoài thành Nội, ở ba mặt Bắc, Tây và Nam đều có vết tích của những đoạn lũy chưa được nghiên cứu kỹ. Phía tây bắc, khoảng giữa thành Trung và thành Ngoại, có một số ụ đất nhân dân quen gọi là Đống Dân và Đống Chuông. Phía ngoài thành Ngoại, ở cả bốn mặt Đông, Tây, Nam, Bắc đều có những đoạn lũy ngắn và ở mặt Bắc có một loạt ụ đất. Như vậy về mặt cấu trúc thành Cổ Loa, cần nghiên cứu thêm mối quan hệ giữa ba vòng thành với những kiến trúc còn bảo tồn dưới dạng di tích

những ụ đất và đoạn lũy đó. Trên thành Trung và thành Ngoại cũng có một số ụ đất đắp cao hơn và nhô vào phía trong, mà nhân dân thường gọi chung là “hoả hồi” và tương truyền có 72 “hoả hồi”. Tất cả những “chiến lũy”, “ụ đất” phòng vệ” đó cùng với ba vòng thành kín kết hợp chặt chẽ với nhau thành một công trình kiến trúc thống nhất mang tính chất phòng vệ quân sự.¹



Di tích thành Cổ Loa: một đoạn thành Trung (trái) và thành Nội (phải)



Trống đồng Cổ Loa

Một vấn đề được đặt ra gần đây trong giới khoa học là *niên đại của thành Cổ Loa* với những di tích còn được bảo tồn đến ngày nay. Hiện nay, tựu trung có ba ý kiến khác nhau về vấn đề này được trình bày một cách dè dặt như những giả thuyết khoa học.

1. Những di tích và số liệu trên là căn cứ theo kết quả điều tra, khảo sát của Bộ môn Lịch sử cổ- trung đại Việt Nam, Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong những năm 1960-1965. Hiện nay nhiều di tích đã bị san lấp hay hủy hoại.

- Di tích thành Cổ Loa còn lại trên mặt đất là di tích của Kiến Thành do Mã Viện xây dựng tại huyện Phong Khê trên nền thành cũ của An Dương Vương.¹

- Phân biệt trong số di tích tại Cổ Loa, hai bộ phận kiến trúc thuộc hai thời kỳ khác nhau: thành Ngoại và thành Trung có niên đại trước Hán và có lẽ do An Dương Vương xây dựng, thành Nội với kiểu dáng cân xứng và cấu trúc phức tạp của nó có niên đại sau thời An Dương Vương và có thể được xây dựng vào thời Hán.² Cũng gần với ý kiến này, có người dựa vào niên đại các hiện vật tìm thấy trong các vòng thành, muốn xác định cụ thể hơn : thành Nội là toà thành thời Đông Hán, thành Trung và thành Ngoại được xây dựng từ thời An Dương Vương nhưng cũng đã được đắp thêm và bồi bổ vào thời Đông Hán.³

- Thành Cổ Loa được sử dụng và bồi đắp qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, nhưng quy mô và cấu trúc của toàn bộ toà thành như những di tích còn lại đến nay về cơ bản đã được xây dựng từ thời An Dương Vương và là kinh thành của nước Âu Lạc có niên đại trước Bắc thuộc (về sau chỉ sửa chữa và đắp thêm ít nhiều).⁴

Tuy còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận, nhưng không ai có thể phủ nhận rằng, *thành Cổ Loa được xây dựng đầu tiên với An Dương Vương và giữ vai trò kinh đô của nước Âu Lạc*. Cũng không ai nghi ngờ rằng, sau thời An Dương Vương, thành Cổ Loa đã được nhiều chính quyền của những thời kỳ lịch sử khác nhau sử dụng và tất nhiên có tu bổ, sửa sang hay xây đắp thêm. Những lát cắt thành Nội và thành Ngoại để khảo sát, đều cho thấy có hai lớp đất đắp thành chứa hai loại di vật văn hóa khác nhau. Trên những gò đất và cánh đồng cao phía ngoài thành Ngoại và cả trên thành Ngoại đã phát hiện được nhiều mộ cổ có niên đại từ Hán đến Đường (như ở Tiên Hội, Bãi Mèn, Mạch Tràng... ở phía nam; trại xóm Vang ở phía đông; Mả

1. Đào Duy Anh, *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*, Sdd, tr.51-53. Trước đó, Nguyễn Văn Siêu, và Ngô Tất Tố cũng tỏ ý hoài nghi hay phủ nhận thành Cổ Loa do An Dương Vương xây.

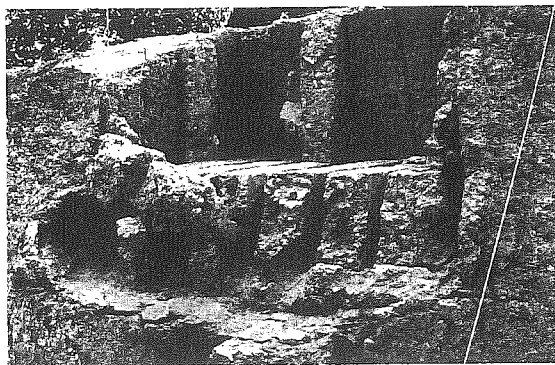
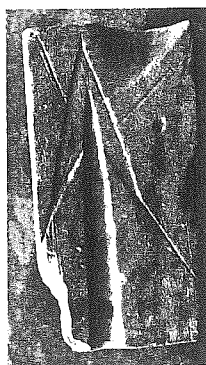
2. Phạm Văn Kính, *Về thời kỳ An Dương Vương và thành Cổ Loa*, *Khảo cổ học* 3-4, tháng 12/1969, tr.128-134.

3. Đỗ Văn Ninh, *Thành cổ và sự nghiệp giữ nước của dân tộc Việt Nam*, Luận án PTS sử học, bảo vệ năm 1981.

4. Trần Quốc Vượng, *Trên mảnh đất Cổ Loa lịch sử*, Hà Nội 1970; *Cổ Loa: những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới*, *Khảo cổ học* 3-4, tháng 12/1969, tr.100-127.

Cơ, Mả Lễ, Đồng Đô... ở phía đông; Đình Tràng ở phía bắc thành Cổ Loa). Hai mộ cổ ở Mạch Tràng đã được khai quật có những viên gạch xây mộ khắc niên đại “Vĩnh Nguyên thập nhất niên trị” (năm 99), “Vĩnh Nguyên thập thất niên trung trị” (năm 105); “Vĩnh Sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên” (năm 111). Cần lưu ý những di tích mộ cổ đó đều nằm ngoài thành Cổ Loa, riêng mộ Đường Mây lại nằm ngay trên mặt thành Cổ Loa. Tuy nhiên những di tích khảo cổ học ấy chứng tỏ trong thời Bắc thuộc, chính quyền đô hộ phương Bắc có sử dụng thành Cổ Loa. Sử sách cũng cho biết, đầu thế kỷ VII, Lý Phật Tử đã đóng quân ở “thành cũ của vua Việt” tức thành Cổ Loa để chống lại quân Tùy và thế kỷ X, Ngô Quyền cũng đóng đô ở Cổ Loa.

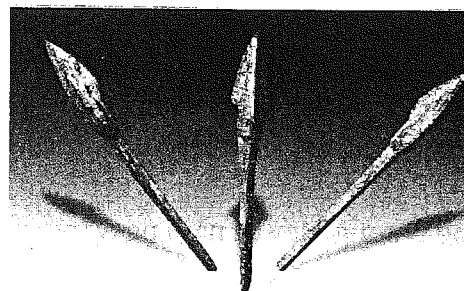
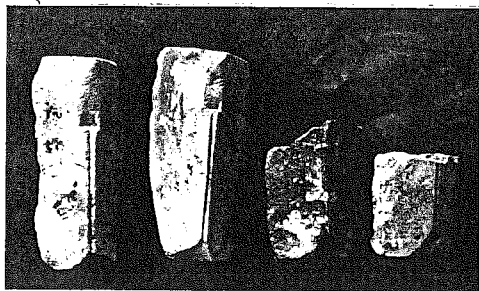
Muốn phân biệt một cách rạch ròi thành Cổ Loa đời An Dương Vương với những phần tu bổ, bồi đắp, xây dựng thêm về sau, cần phải có những công trình khai quật trên diện lớn khu di tích Cổ Loa. Đó còn là một nhiệm vụ đang đặt ra cho ngành khảo cổ học Việt Nam và hiện nay đang được triển khai từng bước. Gần đây Viện khảo cổ học đào thám sát một số hố trên thành Nội, đã tìm thấy dấu tích kiến trúc thời Trần bên cổng đến An Dương Vương. Đặc biệt hố khai quật sau đến An Dương Vương trong tầng văn hóa thấp đã tìm thấy một số di vật văn hóa Đông Sơn, trong đó có di tích lò nấu đồng, nồi nấu đồng, xỉ đồng và khuôn đá ba mang đúc mũi tên đồng Cổ Loa, khuôn đúc mũi giáo...¹ Tuy chỉ mới đào thám sát, nhưng đây là một phát hiện khảo cổ học có nhiều ý nghĩa khoa học cho thấy ngay trong thành Nội có khu vực sản xuất vũ khí quan trọng và cung cấp những cứ liệu mới về niên đại thành Cổ Loa.



Khuôn đá đúc mũi giáo, lò nấu đồng

Ảnh: Viện Khảo cổ học

1. Cuộc thám sát do Viện Khảo cổ học tổ chức và TS. Phạm Minh Huyền phụ trách tiến hành năm 2004.



Khuôn đá đúc mũi tên và mũi tên đồng

Ảnh : Viện Khảo cổ học

Tuy còn những ý kiến chưa thống nhất và những vấn đề cần nghiên cứu, nhưng không ai có thể phủ nhận những giá trị lớn lao của thành Cổ Loa và kiến trúc được xây đắp đầu tiên vào thời An Dương Vương.

Với những di tích hiện còn, *thành Cổ Loa là một công trình lao động đồ sộ*, nhất là đặt trong điều kiện dân số nước Âu Lạc thời đó chỉ khoảng 1 triệu người. Chỉ riêng ba vòng thành khép kín, chu vi đã trên 16km. Đó là chưa kể những ụ đất, những đoạn lũy bên trong và bên ngoài thành cùng với ba vòng hào của ba vòng thành. Khối lượng đất đào, đắp rất lớn, đòi hỏi phải huy động một lực lượng nhân công đông, làm việc vất vả hàng năm mới xong được. Thành Cổ Loa thể hiện *một cố gắng lớn lao, một kỳ công lao động của người Việt cổ trong buổi đầu dựng nước*.

Cấu trúc và kỹ thuật xây dựng thành Cổ Loa còn biểu thị *tài năng sáng tạo* của nhân dân Âu Lạc, *những tiến bộ và thành tựu mới của nền văn minh Đông Sơn*.

Khu vực Cổ Loa xưa vốn là một bãi bồi của sông Hồng mà một nhánh quan trọng là Hoàng Giang chảy qua phía nam thành Cổ Loa. Đây là một vùng đất cao thoải dần từ bắc xuống nam. Bên cạnh những gò đất cao - thêm sót bậc I tuổi Pleistocen muộn và bãi bồi cao tuổi Holocen giữa-muộn, là những ao đầm lầy lội-vết tích của những dòng sông đã đổi dòng. Vùng này đã được con người khai phá, xây dựng xóm làng, nhưng vẫn còn nhiều cánh rừng. Than bùn tìm thấy khá nhiều ở Đài Bi, Cầu Cả, Hội Phụ, Lỗ Khê... là chứng tích của những cánh rừng cổ bị sụt đổ xuống đầm lầy do những hiện tượng địa chất cục bộ (như động đất, lũ lụt...). Những tên đất như Gia Lâm, Du Lâm, Mai Lâm, Đông Ngàn... còn như ẩn tàng hình ảnh của những vùng có nhiều rừng ngày xưa.

Trong khi xây dựng thành Cổ Loa mà người thiết kế và quy hoạch theo truyền thuyết dân gian là Cao Lỗ (hay Cao Thông như ghi chép trong sử sách), *địa hình tự nhiên đã được nghiên cứu tường tận và được lợi dụng một cách thông minh, sáng tạo.*

Thành xây sát bờ bắc Hoàng Giang là để sử dụng dòng sông này như một đầu mối giao thông đường thủy và như một đoạn hào tự nhiên lợi hại. Đầm Cả, một cánh đầm rộng mênh mông nối với Hoàng Giang qua một nhánh sông cũng được lợi dụng như một bến cảng, một «quân cảng» có thể chứa vài trăm chiến thuyền, đặt ở phía đông, khoảng giữa thành Ngoại và thành Trung.

Nhiều dải đất, gò đất cao tự nhiên được đắp thêm và nối liền với nhau khi xây dựng các vòng thành để giảm bớt công sức lao động của con người. Chính vì thế, thành Trung và thành Ngoại uốn lượn tự do, không có một hình dáng rõ rệt và cân xứng. Đối với người thiết kế thành Cổ Loa, yêu cầu hàng đầu không phải là vẻ đẹp của sự cân xứng, mà trước hết là sự kiên cố, lợi hại của toà thành và tiết kiệm sức lao động của con người, là sự kết hợp giữa việc tận dụng điều kiện tự nhiên với những công trình nhân tạo.

Thành Cổ Loa xây dựng giữa vùng châu thổ, trên một khu đất cao với địa hình ven sông lớn, nhiều ao đầm. Sử cũ và truyền thuyết dân gian nói rằng, lúc ban đầu, thành đắp lên rồi lại bị sụt lở. Công việc đắp thành có lẽ gặp nhiều khó khăn và qua kinh nghiệm thực tế, qua cuộc đấu tranh khắc phục những khó khăn đó, người ta đã sáng tạo ra những kỹ thuật mới, mà trong truyền thuyết đã được thần thánh hóa thành sự chỉ bảo và pháp thuật trừ yêu tinh của Rùa Vàng (thần Kim Quy).

Khảo cổ học đã cắt xẻ một số đoạn thành để nghiên cứu và nhận thấy chân thành được *kè đá* vững chãi, nhất là những đoạn thành ven sông và ven đầm. Đá kè là loại đá tảng không có ở địa phương, mà phải khai thác và chuyên chở từ miền núi về.

Trong thân thành ở những độ cao khác nhau, người ta *rải những lớp gốm dày mỏng khác nhau*. Kỹ thuật rải gốm này được áp dụng phổ biến khắp cả ba vòng thành cũng như trong các chiến lũy và ụ đất phòng vệ ở trong thành và ngoài thành.

Thành phần chủ yếu của gốm là ngói bản, ngói ống, đầu ngói và đỉnh ngói. Hoa văn trang trí gồm nhiều loại, phổ biến là văn thừng thô, văn ô

trám, văn vòng tròn, văn kẻ, văn răng cửa... trang trí cả hai mặt hay một mặt. Độ nung cũng rất khác nhau, có loại chưa nung (ngói mộc), có loại nung non màu trắng nhạt, vàng nhạt hay nâu nhạt, có loại nung già màu xám hay đỏ, có loại nung rất cao gần như sành. Một đỉnh ngói tìm thấy ở Mạch Tràng, trên mũ đỉnh có trang trí hình cánh sao 6 cánh chung quanh một vòng tròn. Một số đầu ngói tìm thấy ở Bãi Mèn, cửa Đông thành Ngoại, ở bãi Mả Tre... có trang trí văn mây cuốn (gồm 4 loại hình khác nhau) và có đầu ngói ở giữa có hình sao 8 cánh.¹

Kè đá ở chân thành và rải gốm ở thân thành là nhằm chống sụt lở và xói mòn. Nhờ những sáng tạo kỹ thuật đó, thành Cổ Loa đã được xây dựng thành công và một toà thành bằng đất đồ sộ đã đứng vững chãi giữa một địa hình gần sông nước và đầm lầy.

Một nét độc đáo của thành Cổ Loa là toàn bộ cấu trúc của nó tạo thành một *kiến trúc quân sự kiên cố được phòng vệ chắc chắn, kết hợp chặt chẽ giữa quân bộ và quân thủy*.

Dòng sông Hoàng cùng với Đầm Cỏ, các nhánh sông và ba vòng hào kết hợp với nhau thành một hệ thống đường thủy. Thời bình, chúng là một mạng lưới giao thông, chuyên chở rất thuận lợi, có thể vào tận thành Nội. Truyền thuyết dân gian kể rằng, ngày xưa vua Thục thường đi thuyền dạo khắp chốn kinh kỳ. Khi phòng vệ, quân thủy xuất phát từ Đầm Cỏ có thể nhanh chóng triển khai khắp ba vòng thành để cùng phối hợp chiến đấu với quân bộ. Khi tiến công, từ thành Cổ Loa, quân thủy có thể theo sông Hoàng xuống sông Cầu hay ngược lên sông Hồng, mà tiến xuống vùng đồng bằng và ra biển cả.

Thành Cổ Loa là một căn cứ quân sự phối hợp bộ binh và thủy binh. Người Âu Việt ở miền núi vốn quen trèo núi, giỏi cung nỏ. Người Lạc Việt ở đồng bằng lại quen sông nước, thạo dùng thuyền. Kinh thành nước Âu Lạc của người Lạc Việt và Âu Việt đã thu nhập và phát huy được hai truyền thống ưu việt đó của người Việt cổ.

Cấu trúc của thành Cổ Loa đạt đến một trình độ kiến trúc quân sự khá cao và khá phức tạp.

1. Ở Trung Quốc, ngói ra đời từ Tây Chu, đến Xuân Thu phát triển thành ngói bản, ngói ống và đầu ngói. Từ Tần, Hán thịnh hành ngói ống và đầu ngói. Hoa văn mây cuốn trên đầu ngói xuất hiện từ Chiến Quốc, Tần và định hình từ Tây Hán, kéo dài qua Đông Hán.

Thành Nội là trung tâm phòng vệ, được cấu trúc đặc biệt, 18 ụ đất được đắp cao và đắp nhô ra khỏi thành làm cho thành Nội trông tua tủa như lông nhím. Đó là những trạm gác tốt, mở rộng tầm quan sát của người lính gác. Khi bị tiến công, những ụ đất đó chia cắt quân địch ra và từ trên mặt thành, từ các ụ đất nhô ra, quân sĩ dùng cung nỏ, mũi lao tiêu diệt quân địch, dồn chúng vào các góc thành và tấn công từ ba phía (từ trên mặt thành đánh xuống và từ hai ụ đất nhô ra đánh tạt ngang hai bên). Mỗi góc thành Cổ Loa trở thành một “tử giác” (góc chết) đối với quân thù.

Thành Trung, thành Ngoại và hệ thống phòng vệ ngoại vi tạo thành những lớp phòng vệ có chiều sâu gồm nhiều tầng, nhiều lớp. Tường thành phía ngoài dựng đứng để quân thù khó vượt qua, phía trong thoải thoải để quân sĩ có thể vận động lên xuống dễ dàng. Thành Nội chỉ mở một cửa Nam nhằm bảo vệ chặt chẽ sự ra vào. Các cửa thành Trung và thành Ngoại, từ cửa Nam chung cho cả hai vòng thành và cửa Đông là cửa sông, bố trí chéo nhau để từ cửa ngoài vào cửa trong phải đi theo những con đường quanh co, hai bên có những ụ đất phòng ngự. Tất cả sự bố trí đều thể hiện một dụng ý là gây nhiều khó khăn, cản trở cho kẻ thù khi đột nhập vào thành và tăng cường đến mức tối đa sức mạnh phòng vệ và đề kháng của quân sĩ.

Thành Cổ Loa là một chỉ tiêu phản ánh tập trung sự phát triển nhiều mặt của nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Nó không những chứng tỏ tài năng lao động sáng tạo, những tiến bộ về kỹ thuật xây dựng, về kỹ thuật và nghệ thuật quân sự của người Việt cổ, mà còn biểu thị một bước phát triển mới của Nhà nước Âu Lạc, của quyền lực xã hội, của sự phân hóa xã hội.

Thành Cổ Loa và toàn bộ khu vực Cổ Loa với các di tích văn hóa trên mặt đất và trong lòng đất, là một khu di tích lịch sử-văn hóa quý giá của dân tộc cần được tổ chức nghiên cứu công phu, bảo vệ và tôn tạo một cách có kế hoạch chặt chẽ.

3.6. Kháng chiến chống Triệu và thất bại của An Dương Vương

Nước Nam Việt

Trong cuộc chinh phục Bách Việt, quân Tần bị tổn thất nặng nề và bị thất bại ở Âu Lạc, nhưng cũng đã chiếm được miền đất rộng lớn của người Việt, lập ra bốn quận: Mân Trung (Chiết Giang, Phúc Kiến), Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Bắc và Đông Quảng Tây) và Tượng (Tây Quảng Tây và Nam Quý Châu).



Năm 210 TCN, Tần Thủy Hoàng chết. Sang đời Tần Nhị Thế, đế chế Tần đã bắt đầu suy yếu. Từ năm 209 TCN, phong trào khởi nghĩa của nông dân Trung Quốc bùng nổ và nhanh chóng lan rộng khắp nơi, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Trần Thắng-Ngô Quảng. Các quý tộc cũ của sáu nước cũng lợi dụng thời cơ nổi dậy chống Tần. Đế chế Tần vừa mới thành lập, đã suy sụp, nghiêng ngả. Đó là tình trạng mà *Sử ký* của Tư Mã Thiên viết là: “kịp khi Tần Hoàng đế băng hà thì cả thiên hạ nổi lên chống”.

Năm 208 TCN, nhà Tần phải ra lệnh bãi binh ở đất Việt và lo củng cố những quận đã chiếm được. Nhà Tần đã áp dụng chính sách “di dân khẩn thực”, đày những người bị tội xuống đóng giữ và cho ở lẫn lộn với người Việt nhằm từng bước đồng hóa người Việt. Nhà Tần cũng cắt đặt quan lại cai trị, thành lập chính quyền cấp quận và cấp huyện, giao cho các võ tướng nắm giữ. Quan úy (chức võ quan) quận Nam Hải là Nhâm Ngao, quan lệnh huyện Long Xuyên thuộc quận Nam Hải là Triệu Đà.

Sau khi Tần Thủy Hoàng chết, đế chế Tần bị lung lay, bốn quận mới lập ở phía nam, trên thực tế, đã thoát khỏi sự quản lý và kiểm soát của triều đình trung ương. Đông Việt và Mân Việt ở quận Mân Trung nổi dậy chống Tần, cố phục hồi nước cũ. Nhâm Ngao và Triệu Đà âm mưu cát cứ ở Nam Hải. Trước khi chết, Nhâm Ngao cho mời Triệu Đà đến Phiên Ngung (Quảng Châu, trị sở của quận Nam Hải) giao phó toàn bộ mưu đồ cát cứ và viết giấy cử Triệu Đà thay mình cai quản quận Nam Hải.

Triệu Đà vốn người Hán, quê ở huyện Chân Định (tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), đất của nước Triệu thời Chiến Quốc. Được sự giao phó của Nhâm Ngao, Triệu Đà liền chiếm lấy quận Nam Hải, giữ các cửa ải và chặn các đường giao thông từ bắc xuống, diệt trừ những quan lại nhà Tần có ý chống đối và thay bằng những người thân cận, cùng phe cánh. Chính quyền Phiên Ngung đã trở thành chính quyền cát cứ của họ Triệu.

Năm 206 TCN, nhà Tần bị tiêu diệt. Triệu Đà lập tức đánh chiếm cả quận Quế Lâm và quận Tượng, thành lập nước Nam Việt và tự xưng là Nam Việt Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung. Nước Nam Việt của nhà Triệu chính thức ra đời từ đó.

Nước Nam Việt là Nhà nước cát cứ của một tập đoàn phong kiến Hán tộc vốn là quan lại, tướng tá cũ của nhà Tần, xây dựng trên đất đai chiếm đoạt của người Việt và tuyệt đại đa số nhân dân cũng là người Việt. Trước đây, khi còn là một viên quan lệnh của nhà Tần, Triệu Đà đã từng dâng sớ xin nhà Tần đưa 3 vạn đàn bà con gái không chồng xuống để “may vá áo

quần” cho quân sĩ, có ý gây dựng cơ sở lâu dài. Nhà Tần chỉ cấp được 15000 người, Triệu Đà khuyến khích quân sĩ và tướng tá Hán lấy vợ Việt, thúc đẩy quá trình Hán hóa người Việt. Sau khi thành lập chính quyền cát cứ, Triệu Đà thực thi nhiều chính sách và biện pháp khôn khéo nhằm tranh thủ các thủ lĩnh người Việt, tìm hậu thuẫn trong đông đảo cư dân người Việt.

Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt (chứ không phải là Nam Hán như tập đoàn Lưu Cung thế kỷ X khi vùng Lương Quảng đã bị Hán hóa) coi như đã có công phục hưng nước cũ của người Việt. Triệu Đà tự xưng là “Man Di đại trưởng lão phu”, lấy vợ Việt, theo phong tục tập quán Việt (búi tóc, ngồi xổm), chứng tỏ như một thủ lĩnh, một tù trưởng của người Việt. Triệu Đà đã sống 76 năm trên đất Việt (từ 213 đến 137 TCN). Cùng với Triệu Đà, cả tập đoàn quan lại, tướng sĩ người Hán nắm giữ chính quyền Nam Việt, đều chung sống với người Việt, lấy vợ Việt và theo tục Việt.

Những chính sách cai trị đó cùng với những hành động chống Tần, chống Hán, tất nhiên trước hết vì mục đích cát cứ xưng bá một vùng của Triệu Đà, và quá trình Hán hóa theo lối dung hòa văn hóa Hán-Việt như vậy, đã làm cho người Việt không dễ gì nhận ra được bộ mặt cát cứ, xâm lược và đồng hóa của nhà Triệu. Và cũng chính cái thực tế Nam Việt phức tạp đó đã làm cho nhiều nhà viết sử thời phong kiến coi nhà Triệu như một triều đại chính thống của nước ta và viết thành một “Kỷ nhà Triệu” trong chính sử. Từ thế kỷ XVIII, quan điểm đó đã bị nhà sử học Ngô Thì Sĩ phê phán gay gắt và cải chính trong sách *Việt sử tiêu án*.¹

Nước Nam Việt của nhà Triệu thành lập trên ba quận cực nam của đế chế Tần, hoàn toàn phân biệt với nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Chính Triệu Đà, trong bức thư tạ tội với Hán Văn Đế cũng ghi nhận, Âu Lạc là một nước riêng ở phía tây (đúng ra là tây nam) của nước Nam Việt: “Trong khoảng Man Di, Mân Việt ở phía đông chỉ có mấy nghìn người mà cũng xưng vương, Âu Lạc ở phía tây là nước cõi trần mà cũng xưng vương” (*Sử ký*, Q.113).

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, NXB Thanh niên, H.2001.

Tác giả đưa ra nhận xét: “Xét sử cũ, An Dương Vương mất nước, để quốc thống về họ Triệu, chép to bốn chữ “Triệu kỷ Vũ Đế”. Người đời sau theo đó, không biết là việc không phải. Than ôi, đất Việt ở Nam Hải, Quế Lâm không phải là đất Việt ở Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam [Triệu] Đà khởi ở Long Xuyên, lập quốc ở Phiên Ngung, muốn cắt đứt bờ cõi, gộp cả nước ta vào làm thuộc quận, đặt ra giám chủ để cơ mi lấy dân, chứ chưa từng đến ở nước ta” (tr.29).

Triệu Đà đã lợi dụng sự sụp đổ của đế chế Tần để thực hiện mưu đồ cát cứ và lợi dụng tình trạng lộn xộn của nhà Hán khi mới thành lập để củng cố và phát triển chính quyền cát cứ. Nước Nam Việt chiếm lĩnh địa bàn lưu vực Tây Giang, là một vùng kinh tế trù phú, giao thông thuận lợi. Theo thống kê của chính quyền Tây Hán sau này (khoảng đầu Công nguyên) thì dân số của 4 quận Nam Hải, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô, tức đất Nam Việt cũ, là 71.805 hộ, 390.555 nhân khẩu.¹ Nước Nam Việt, qua Tây Giang, phía trên giao lưu với Điền (Vân Nam), Dạ Lang (Quý Châu), Ba Thục (Tứ Xuyên); phía dưới thông ra biển và giao lưu với các nước Nam Hải, phía bắc qua kênh Hưng An thông với lưu vực Trường Giang. Phiên Ngung (Quảng Châu) là một thương cảng giàu có, giữ vai trò quan trọng bậc nhất của cả miền Đông Nam Trung Quốc. Triệu Đà đã tận dụng tất cả những điều kiện thuận lợi đó nhằm xây dựng Nam Việt thành một nước mạnh ở phương Nam có đủ cơ sở cát cứ lâu dài, có đủ lực lượng để đương đầu với triều Hán đã thành lập ở trung nguyên và để bành trướng ra xung quanh.

Buổi đầu, nhà Hán phải chấp nhận chính quyền cát cứ của Triệu Đà. Năm 196 TCN, Hán Cao Đế sai sứ giả là Lục Giả xuống Nam Việt, phong Triệu Đà làm Nam Việt Vương cho phép thông sứ giả và giao thông buôn bán sản vật với Trung Quốc. Triệu Đà thần phục nhà Hán trên danh nghĩa, nhưng vẫn hoàn toàn nắm thực quyền và ra sức củng cố lực lượng cát cứ ở Nam Việt.

Đến thời Cao Hậu (187-180 TCN), nhà Hán ra lệnh cấm bán đồ sắt và súc vật (nếu có bán thì chỉ được bán con đực, không được bán con cái) cho Nam Việt để uy hiếp và làm suy yếu kinh tế Nam Việt. Năm 183 TCN, Triệu Đà liền tự xưng là Nam Việt Vũ Đế, lập thành một nước riêng, không chịu thần phục nhà Hán và đẩy mạnh các hoạt động bành trướng lãnh thổ. Đây là giai đoạn phát triển cao nhất trong mưu đồ cát cứ và bành trướng của Nam Việt. Năm 181 TCN, cho rằng “Trường Sa Vương muốn dựa vào

1. Theo *Tiền Hán thư*, Địa lý chí, Q.28 hạ:

Nam Hải	19.613 hộ	94.253 khẩu
Uất Lâm	12.415 -	71.162 -
Thương Ngô	24.379 -	146.160 -
Hợp Phố	15.398 -	78.980 -
Cộng	71.805 -	390.555 -

So với dân số hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là đất Âu Lạc cũ (912.250 nhân khẩu) thì dân số Nam Việt chưa bằng một nửa (xem chương I).

Trung Quốc để đánh diệt Nam Việt” (*Sử ký*, Q.113), Triệu Đà phát binh vượt qua Ngũ Lĩnh, đánh phá các ấp bên cạnh của Trường Sa (Hố Nam), đánh bại mấy huyện rồi rút quân về. Nhưng hướng bành trướng chủ yếu của nhà Triệu là nước Âu Lạc giàu có ở phương Nam.

Kháng chiến chống Triệu

Theo sử sách và truyền thuyết dân gian của ta, Triệu Đà đã *nhiều lần đem quân xâm lược nước Âu Lạc*. Quân xâm lược nhà Triệu đã tiến đến vùng Tiên Du (Tiên Sơn, Bắc Ninh), núi Vũ Ninh (núi Trâu, Quế Võ, Bắc Ninh), sông Bình Giang (sử cũ chú thích là sông Thiên Đức tức sông Đuống, nhưng có lẽ là sông Nguyệt Đức tức sông Cầu đổ vào Lục Đầu Giang).

Lực lượng quốc phòng của nước Âu Lạc lúc bấy giờ khá hùng cường. Theo *Đại Việt sử lược*, An Dương Vương “đạy được một vạn quân lính”, lại có “nỏ thần”, mỗi lần “bắn được mười phát tên”. Thư tịch cổ của Trung Quốc cũng xác nhận tài dùng nỏ nổi tiếng của quân đội Âu Lạc và ghi chép theo lối phóng đại của huyền thoại dân gian: “Mỗi phát giết được ba trăm người” (*Giao Châu ngoại vực ký*), “bắn một phát giết chết quân Việt hàng vạn người, bắn ba phát giết đến ba vạn người” (*Nam Việt chí*), “mỗi phát tên đồng xuyên qua hơn chục người” (*Việt kiều thư*). Hàng vạn mũi tên đồng phát hiện được ở Cổ Loa cho thấy cái cốt lõi lịch sử, cái nền tảng của huyền thoại nỏ thần.

Nước Âu Lạc có quân đông, vũ khí tốt, lại có thành Cổ Loa kiên cố. Dưới sự lãnh đạo của An Dương Vương và những tướng soái tài ba như Cao Lỗ, quân dân Âu Lạc đã *nhiều lần đánh bại và đánh lui quân xâm lược Triệu Đà*. Chiến trường chính là vùng đồi núi Tiên Du và núi Vũ Ninh (núi Trâu).

Sau nhiều lần tấn công thất bại, Triệu Đà biết không thể chinh phục được nước Âu Lạc bằng vũ lực. Vua Nam Việt thay đổi thủ đoạn xâm lược, *thực hiện nhiều mưu mô quỷ quyệt*.

Sử ký của Tư Mã Thiên chép: “Cao Hậu chết, tức bại binh. Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên cảnh, lấy của cải đút lót, khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục” (*Sử ký*, Q.113).

Giao Châu ngoại vực ký chép: “Nam Việt Vương biết là không thể đánh nổi, phải lui quân đóng ở huyện Vũ Ninh... Việt Vương sai thái tử tên là Thủy hàng phục An Dương Vương, xưng thần để thờ. An Dương Vương không biết Cao Thông là người thần, dối đãi vô đạo. Thông bèn nói với vua



rằng: giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì mất thiên hạ. Thông bỏ đi. An Dương Vương có con gái My Châu, thấy Thủy là người đoan chính, cùng Thủy giao thông với nhau. Thủy hỏi Châu cho xem cái nỏ của cha. Thủy thấy nỏ bèn trộm cửa gãy nỏ, rồi trốn về báo với Nam Việt Vương. Nam Việt Vương tiến binh đánh, An Dương Vương đem nỏ ra bắn. Nỏ gãy nên bị thua. An Dương Vương xuống thuyền chạy ra biển” (dẫn trong *Thủy kinh chú*, Q. 37).

Việt kiều thư của Lý Văn Phượng (thế kỷ XVI) cũng chép tương tự, nhưng tên My Châu chép thành Lan Châu: “Vua Man (chỉ An Dương Vương) có con gái là Lan Châu xinh đẹp, lại giỏi nghề làm nỏ. Triệu Đà sai con sang ở rể, không đầy ba năm, học được phép chế nỏ và phá nỏ. Bèn khiến đi đánh, bắt được vua Man đem về”.

Những mưu mô của Triệu Đà cũng được ghi chép trong chính sử của ta và được phản ánh trong truyền thuyết My Châu-Trọng Thủy lưu truyền phổ biến trong nhân dân.

Gạn lọc những lượng thông tin chứa đựng trong các tư liệu thư tịch cổ và huyền thoại dân gian, có thể hình dung được phần nào những âm mưu, thủ đoạn xâm lược của Triệu Đà.

Sau những đợt tiến quân thất bại, Triệu Đà xin giảng hoà với An Dương Vương, rồi xin cầu hôn Công chúa My Châu - con gái của An Dương Vương, cho Thái tử Trọng Thủy - con trai Nam Việt Vương. Lợi dụng tục ở rể của người Việt, Triệu Đà lại cho Trọng Thủy sang ở rể tại kinh thành Cổ Loa.

Không nghe lời khuyên bảo, can ngăn của những tướng tài như Cao Lỗ, Nổi Hầu... An Dương Vương đã từng bước bị quân giặc dẫn dắt vào cạm bẫy. Những thủ đoạn thâm độc của Triệu Đà làm tê liệt dần tinh thần cảnh giác, lung lạc ý chí chiến đấu của vua Thục, gây bất hoà, chia rẽ trong nội bộ vua tôi triều Thục. Nhiều tướng giỏi như Cao Lỗ, Nổi Hầu, Đinh Toán... bị bạc đãi, bị giết hại hay phải bỏ đi. Trong lúc đó thì Trọng Thủy lại lợi dụng cương vị con rể của An Dương Vương và tình yêu chân thành của My Châu để “học phép chế nỏ và phá nỏ” (*Việt kiều thư*), để “cửa gãy nỏ” (*Giao Châu ngoại vực ký*), để “xem trộm nỏ thần, ngấm làm mấy nỏ khác, đổi lấy móng Rùa Vàng giấu đi” (truyện Rùa Vàng trong *Lĩnh Nam chích quái*)... có nghĩa là đánh cắp các bí mật quân sự, làm mất ưu thế và làm suy yếu lực lượng quốc phòng của nước Âu Lạc.



An Dương Vương vẫn chủ quan, không hay biết gì và vẫn tin vào “nỏ thần” cùng với thành Cổ Loa kiên cố, vững chãi. Con người anh hùng đã từng chiến thắng quân Tần, dựng nước Âu Lạc và nhiều lần đánh lui quân Triệu, nay do những sai lầm chủ quan của mình, đang bị những âm mưu thâm độc của kẻ thù dồn vào tình thế cô lập, xa rời những người cương trực, tài giỏi. Vận nước Âu Lạc đứng trước bờ vực thẳm.

Được Trọng Thủy về nước báo tin, Triệu Đà lập tức tiến quân xâm lược nước Âu Lạc, bắt ngờ đánh thẳng vào thành Cổ Loa. Cuộc chiến đấu của An Dương Vương bị thất bại, kinh thành Cổ Loa thất thủ.¹ Sự kiện đó xảy ra, theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên là sau khi Cao Hậu chết, tức sau năm 180 TCN, có thể là năm 179 TCN.² An Dương Vương bỏ thành chạy về phía nam, rồi nhảy xuống biển tự tử. Theo sự tích còn ghi lại trong chính sử và truyền thuyết, đó là xã Cao Xá huyện Diễn Châu (Nghệ An) mà nay vẫn còn đền thờ An Dương Vương.

Cuộc kháng chiến chống Triệu cuối cùng bị thất bại. Đó là cuộc kháng chiến giữ nước đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta bị thất bại.

Nguyên nhân căn bản là do những sai lầm của An Dương Vương, từ chỗ không nhận ra bản chất nham hiểm của kẻ thù đi đến chỗ mắc mưu địch, rồi bị dồn vào tình thế cô lập, suy yếu, bị động. Thành Cổ Loa dù kiên cố, “nỏ thần” dù lợi hại, nhưng chỉ đơn thuần trông cậy vào thành lũy và vũ

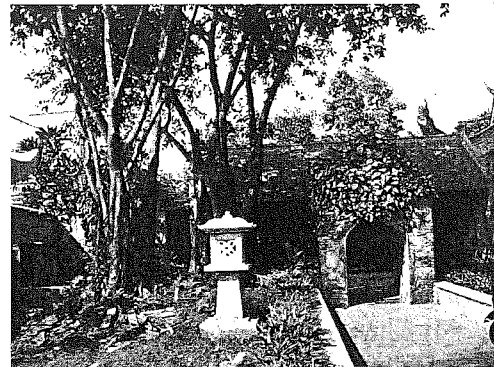
1. Truyện Rùa Vàng trong *Lĩnh Nam chích quái* kể rằng: “Đà được máy nỏ rất mừng, phát đại binh đánh vua. Vua không biết nỏ đã mất, cứ cầm nỏ thần mà đánh cờ như không có chuyện gì, cười rằng: Đà không sợ nỏ thần của ta hay sao? Kịp Đà tiến đến gần, vua giương nỏ bắn, nhưng máy nỏ đã mất rồi. Binh chúng bèn vỡ chạy. Vua cho My Châu ngồi sau ngựa, chạy về phía nam đến bờ biển. Cùng đường, không có thuyền để vượt biển, vua kêu lớn lên rằng: Trời hại ta rồi. Giang sứ đâu đến cứu ta! Rùa Vàng hiện lên mặt nước, la rằng: Người ngồi sau ngựa tức là giặc đó, sao không giết đi? Vua bèn rút gươm chém My Châu. My Châu ngửa mặt khẩn rằng: Thiếp là con gái nếu có lòng phản nước hại cha thì xin chết hóa làm tro bụi, nếu một lòng trung tín mà bị người đánh lừa thì xin chết hóa thành châu ngọc để rửa nỗi nhục này. My Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống biển, con trai hút lấy, hóa thành ngọc trai. Vua cầm một cái sừng tê giác 7 tấc, Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua vào trong biển”. Trong thành Nội của thành Cổ Loa xưa, có đền vua Thục và am My Châu. Trong am My Châu thờ một tảng đá hình người cụt đầu với truyền thuyết nói rằng, xác My Châu hóa thành đá.
2. Chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ, Q.1, tr.9b, bản dịch, Sđd, T.I, tr.139) chép gộp việc Triệu Đà cất cử và cuộc xâm lược Âu Lạc vào năm 208 TCN.

khí để đánh giặc thì không thể bảo đảm giành được thắng lợi. Bi kịch lịch sử đó còn như ẩn chứa và phản chiếu qua truyền thuyết Mỹ Châu-Trọng Thủy, một thiên tình sử đầy tính bi thương.

Trước đây, An Dương Vương đã từng đoàn kết được người Âu Việt, Lạc Việt, chiến đấu bền bỉ, mưu trí và đánh thắng quân xâm lược tàn bạo của đế chế Tần lớn mạnh. Cũng chính An Dương Vương đã từng kiên quyết và chủ động đánh bại quân xâm lược Triệu Đà trên chiến trường Tiễn Du-Vũ Ninh. Nhưng cuối cùng, vì tách mình ra khỏi nhân dân, chiến đấu đơn độc và bị động trong thành Cổ Loa nên cuộc kháng chiến chống Triệu do An Dương Vương lãnh đạo bị thất bại. Đó là những bài học có thể rút ra từ những trang sử chống ngoại xâm của nước Âu Lạc đời An Dương Vương.

Cuộc kháng chiến chống Triệu thất bại không những làm cơ đồ Âu Lạc bị chìm đắm, mà còn đưa đất nước vào thảm họa hơn nghìn năm Bắc thuộc. Ngô Thì Sĩ đã nhận xét đúng: “Nước ta bị nội thuộc Trung Hoa từ Hán đến Đường, truy nguyên thủ họa chính là Triệu Đà” (*Việt sử tiêu án*).

Nhưng thời đại dựng nước đời Hùng Vương-An Dương Vương với hai thành tựu cơ bản là sáng tạo nền văn minh Đông Sơn và hình thành hình thái Nhà nước đầu tiên, đã tạo lập *nền tảng ban đầu nhưng giữ vai trò rất cơ bản cho toàn bộ sự sinh tồn và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam*. Từ đây, người Việt trên cơ sở một lãnh thổ chung, một tiếng nói chung, một cơ sở kinh tế-xã hội gắn bó trong một thể chế Nhà nước sơ khai, một lối sống mang sắc thái riêng biểu thị trong một nền văn minh-văn hóa chung, đã *tự khẳng định sự tồn tại của mình như một quốc gia văn minh* có đủ điều kiện và khả năng vững vàng tiến lên, vượt qua mọi bão táp, thử thách của lịch sử.



Đền thờ An Dương Vương và Am Mỹ Châu (cây đa cổ thụ đã bị đổ)

4. NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ

Một thành quả to lớn của thời đại Hùng Vương-Âu Lạc là sự ra đời nền văn minh cổ xưa nhất của người Việt: *nền văn minh của người Việt cổ* mà có người còn gọi là văn minh Văn Lang hay văn minh Đông Sơn hay văn minh sông Hồng.

Trước đây, người ta chỉ mới biết chặng cuối của nền văn minh này, tức giai đoạn văn hóa Đông Sơn. Mà ngay cả nền văn hóa Đông Sơn, trước Cách mạng tháng Tám, cũng chỉ mới biết qua 5 di tích đã được phát hiện: Đông Sơn, Phà Công (Thanh Hóa), Bào Ngoại, Phố Lu (Yên Bái), Cương Hà (Quảng Bình). Các giai đoạn tiền Đông Sơn chưa được phát hiện. Rõ ràng, văn hóa hậu kỳ đá mới không thể là cơ sở trực tiếp hình thành nền văn hóa Đông Sơn với kỹ thuật và nghệ thuật đồng thau hoàn mỹ như vậy. Trước mắt các nhà khảo cổ học phương Tây lúc bấy giờ, nền văn hóa Đông Sơn xuất hiện một cách đột ngột, gián đoạn, không có bước chuẩn bị trước đó. Đây cũng là căn cứ khoa học chủ yếu để họ phủ nhận nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn và cắt nghĩa sự ra đời của nền văn hóa bằng sự du nhập, vay mượn ngoại lai, hoặc từ Trung Quốc xuống, hoặc từ phương Tây sang.

Nhưng ngày nay, bản đồ khảo cổ học Việt Nam thời tiền sử và sơ sử đã được bổ sung và nhiều vết trắng đã được điền lấp bằng hàng loạt di tích khảo cổ học mới phát hiện và khai quật. Văn hóa Đông Sơn không còn là một hiện tượng đột ngột, gián đoạn, mà là kết quả tất nhiên của một quá trình phát triển liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt. Phùng Nguyên - Đông Đậu - Gò Mun là ba giai đoạn tiền Đông Sơn tiêu biểu cho dòng chủ lưu của lưu vực sông Hồng mà vùng đỉnh của tam giác châu, vùng Phong Châu vốn được coi là “đất Tổ” của các vua Hùng, là trung tâm của nước Văn Lang. Cùng với dòng chủ lưu đó, còn nhiều dòng chảy khác nữa từ lưu vực sông Mã, lưu vực sông Lam đã quan hệ, tác động qua lại để góp phần hội tụ nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ. Những bước tiến triển của các dòng phụ lưu có chỗ đã tương đối rõ như vùng sông Mã nhưng có vùng còn những mắt xích cần tiếp tục điều tra, nghiên cứu. Các dòng và các giai đoạn tiền Đông Sơn cho thấy một *quá trình hình thành tại chỗ nền văn minh của người Việt cổ mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn*.

Dưới ánh sáng của những kết quả nghiên cứu mới, quá trình hình thành nền văn minh Đông Sơn là một *quá trình phát triển liên tục, từ sơ*

kỳ đến hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt. Tính liên tục của quá trình không những biểu thị ở sự phát triển tuần tự từ thấp đến cao, mà còn được chứng thực qua sự kế thừa và đổi mới của các loại hình, kiểu dáng và trang trí của hiện vật, trong đó mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng nhưng đồng thời cũng mang trong mình những yếu tố giữ lại của giai đoạn trước và những yếu tố mới chuẩn bị cho giai đoạn sau. Cấu tạo tầng văn hóa của một số di tích khảo cổ học cũng phản ánh tính liên tục đó. Di chỉ Đồng Đậu qua ba lần khai quật, đều thấy tầng văn hóa rất dày và bao gồm ba giai đoạn nối tiếp nhau: lớp dưới thuộc giai đoạn Phùng Nguyên, lớp giữa tiêu biểu cho giai đoạn Đồng Đậu và lớp trên đã chuyển sang giai đoạn Gò Mun. Hiện tượng tương tự như vậy cũng tìm thấy ở di chỉ Đồi Đà (Hà Tây) và Đình Chàng (Hà Nội) : lớp dưới thuộc giai đoạn Đồng Đậu, lớp giữa thuộc giai đoạn Gò Mun và lớp trên thuộc giai đoạn Đông Sơn. Ngay tại Đông Sơn, những kết quả khai quật gần đây cũng cho phép tách ra một giai đoạn phát triển tiền Đông Sơn với những yếu tố văn hóa cùng thời với giai đoạn Gò Mun¹.

Quá trình hình thành và phát triển nền văn minh của người Việt cổ cho thấy rõ *những bước chuẩn bị và nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn*. Những loại hoa văn trên trống đồng và đồ đồng Đông Sơn từ những họa tiết đơn giản như đường chấm dải, dải vạch chéo, tam giác gạch chéo... cho đến những họa tiết phức tạp như dải đường tròn có tiếp tuyến, hình chữ S uốn tròn và gẫy góc...mà trước đây V.Goloubew, B.Kargren, R.Heine Geldern... đem so sánh và tìm nguồn gốc của chúng ở văn hóa đồ đồng Trung Quốc hay châu Âu, thì nay dễ nhận thấy đều bắt nguồn trực tiếp từ hoa văn đồ gốm trong các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun. Những cấu trúc đối xứng với những dải họa tiết giống nhau bố trí nằm hai bên và đối xứng qua một dải họa tiết ở giữa, những trang trí theo vòng tròn đồng tâm trên mặt trống đồng, những điểm trang trí dọc giữa những điểm trang trí ngang trên thân trống đồng... trong nghệ thuật trang trí Đông Sơn, cũng thường gặp trong nghệ thuật trang trí đồ gốm Phùng Nguyên.² Một số loại hình hiện vật đồ đồng Đông Sơn như rìu lưỡi xéo, mũi giáo... cũng ít nhiều tìm thấy tiền thân của chúng trong rìu lưỡi xéo, mũi giáo búp đa của giai đoạn Gò Mun...

-
1. Lê Xuân Diệm, Nguyễn Duy Tỳ, *Các giai đoạn phát triển văn hóa thời Hùng Vương, trong Hùng Vương dựng nước*, T.IV, Sdd, tr.33-46.
 2. Hà Văn Tấn, *Từ đồ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 13/1974, tr.39-53.

Khi nhấn mạnh *quá trình hình thành tại chỗ nền văn minh của người Việt cổ, nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn*, hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận hoặc coi nhẹ mối giao lưu kinh tế-văn hóa và những ảnh hưởng qua lại với bên ngoài. Qua một số hiện vật và họa tiết trang trí có thể nhận biết văn hóa Đông Sơn có mối quan hệ mật thiết với Đông Nam Á, bao gồm cả vùng Hoa Nam trước Hán hóa và có quan hệ với cả nền văn minh Hán ở phương Bắc.¹

Quá trình hình thành và phát triển của nền văn hóa Đông Sơn gắn liền với quá trình liên kết các địa phương lại thành lãnh thổ Văn Lang, quá trình đấu tranh và dung hợp các bộ lạc Lạc Việt lại thành *cộng đồng cư dân Văn Lang*, rồi sau mở rộng sự liên kết với cư dân Âu Việt thành *cộng đồng cư dân Âu Lạc*. Lạc Việt và Âu Việt là hai bộ phận tạo thành chủ yếu của người Việt cổ.

Cho đến cuối những năm 70, trong các di tích khảo cổ học thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt đã tìm thấy một số di cốt người cổ, trong đó có 11 sọ ở Vinh Quang, 4 sọ ở Thiệu Dương và 2 sọ ở Châu Can đã được đo đạc và định chủng. Giữa các nhà nhân học còn nhiều điểm đang thảo luận, nhưng đa số xác nhận rằng, cư dân thời bấy giờ là những nhóm người Indonesien và Đông Nam Á thuộc tiểu chủng Mongoloid phương Nam, hình thành trong một quá trình hỗn chủng lâu dài giữa hai đại chủng Australoid và Mongoloid, trong đó xu hướng Mongoloid hóa ngày càng chiếm ưu thế.²

1. Phạm Huy Thông, *Việt Nam ở Đông Nam Á*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1980, tr.1-6.

2. Nguyễn Duy, *Nghiên cứu về những người cổ sống trong thời đại đồng thau ở Thiệu Dương, Thanh Hóa*, trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, H.1966.

Nguyễn Duy : *Vài nét về người cổ ở Vinh Quang*, Tư liệu Viện Khảo cổ học Hà Nội.

Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Lâm Cường: *Những người cổ ở Việt Nam*, Tạp chí *Khảo cổ học* 11-12/1971.

Nguyễn Đình Khoa, *Các dân tộc ở miền Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, H.1976.

Nguyễn Quang Quyền, Đỗ Xuân Hợp, *Về các loại hình người Việt Nam hiện nay và nguồn gốc Việt qua các tài liệu mới*, Tạp chí *Khảo cổ học*, 19/1976, tr.86-89.

Phạm Huy Thông, *Tổ tiên ta thời dựng nước đầu tiên*, Tạp chí *Khảo cổ học*, 1/1981, tr.1-8.

Trong số 15 sọ ở Vinh Quang và Thiệu Dương, theo Nguyễn Duy có 9 sọ Mongoloid, 2 sọ Australoid, 4 sọ Australoid lẫn với Mongoloid; nhưng theo Nguyễn Đình Khoa thì 6 sọ bị đập vỡ và biến dạng không định chủng, còn 9 sọ định chủng gồm 2 sọ Australoid, 4 sọ Indonesien, 3 sọ Nam Á; 2 sọ Châu Can, theo Nguyễn Quang Quyền và Đỗ Xuân Hợp là Australoid, nhưng theo Nguyễn Đình Khoa là Indonésien.

Cho đến nay, khảo cổ học đã phát hiện được hàng trăm ngôi mộ và hàng trăm di cốt người cổ thuộc văn hóa Đông Sơn, nhưng nhiều di cốt bị mủn nát, không thể nghiên cứu và định chủng được. Trên cơ sở thống kê và đo đạc nghiên cứu 208 di cốt, có nhà nhân học cho rằng cư dân Đông Sơn gồm hai nhóm loại hình nhân chủng : nhóm Indonésien tồn tại trong suốt giai đoạn Đông Sơn và bên cạnh, xuất hiện nhóm Đông Nam Á càng ngày càng phát triển mạnh do hỗn chủng theo hướng tăng cường các yếu tố Mongoloid. Nghiên cứu 1159 răng thuộc thời đại kim khí ở miền Bắc Việt Nam, tác giả cũng thấy rõ những đặc trưng Mongoloid.¹ Indonésien và Đông Nam Á đều là những loại hình của tiểu chủng Nam Mongoloid, nhưng nhóm Indonésien còn mang nhiều đặc điểm Australoid và nhóm Đông Nam Á thì những nét Mongoloid nổi trội hơn.

Như vậy về phương diện nhân học, từ sơ kỳ thời đại kim khí trên lãnh thổ Bắc Việt Nam đã tồn tại đan xen các nhóm tộc người da vàng và da đen, càng về sau, yếu tố da vàng càng phát triển và chiếm ưu thế. Đó là quá trình hỗn chủng theo xu hướng vàng hóa để tạo nên người Việt cổ thời Đông Sơn thuộc tiểu chủng Nam Mongoloid.

Theo thư tịch cổ của Trung Quốc thì vào khoảng thế kỷ III, IV TCN, tức vào cuối thời Hùng Vương và thời An Dương Vương, cư dân miền Bắc Việt Nam gồm nhóm Lạc Việt và Tây Âu, nằm trong khối Việt tộc hay Bách Việt phân bố trên một địa bàn rộng lớn từ Nam sông Trường Giang đến Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Có người đưa ra giả thuyết tiếng nói của cư dân thời Hùng Vương cũng mang sắc thái đa dạng, có tiếng Nam Á (nhóm Môn-Khmer), tiếng Tày-Thái và có thể cả tiếng Nam Đảo hay Mã Lai-Đa Đảo (Malayo-Polinsien) vùng ven biển, hải đảo, tiếng Tạng-Miến ở vùng thượng lưu sông Hồng. Sự tiếp xúc và pha trộn giữa các tiếng nói trên, chủ yếu là tiếng Môn-Khmer và Tày-Thái, đã tạo nên tiếng Việt cổ. Có người đưa ra mô hình tiếng Việt cổ, từ tiếng tiền Việt-Mường phát triển thành tiếng Việt-Mường chung, rồi sau này phân hóa thành tiếng Việt và tiếng Mường.²

Qua tư liệu khảo cổ học, nhân học và lịch sử, ngôn ngữ, có thể xác định cộng đồng cư dân thời Hùng Vương, An Dương Vương tức người Việt cổ

-
1. Nguyễn Lân Cường, *Đặc điểm nhân chủng học của cư dân văn hóa Đông Sơn*, Kỷ yếu hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn, Sđd, tr.57-69.
 2. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương, *Về ngôn ngữ tiền Việt-Mường*, Tạp chí Dân tộc học số 1/1978, tr.64-69.

là một cộng đồng đa tộc người, nước Văn Lang - Âu Lạc là một quốc gia đa tộc người.

Lãnh thổ Văn Lang về sau chuyển thành nước Âu Lạc và vào thế kỷ II, I TCN, bị nhà Triệu, nhà Hán chia đặt thành hai quận Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ và một phần Nam Quảng Tây, Quảng Đông) và Cửu Chân (Bắc Trung Bộ). Theo kết quả điều tra hộ khẩu của nhà Hán thì vào buổi đầu thời Bắc thuộc, cư dân hai quận trên tức trên địa bàn nước Văn Lang trước đó là 912.250 người. Số liệu đó (chắc thấp hơn sự thật) cho phép ước đoán số dân nước Văn Lang vào cuối thời Hùng Vương và nước Âu Lạc thời An Dương Vương khoảng 1 triệu người. Trên lãnh thổ Văn Lang - Âu Lạc, tình hình phân bố cư dân không đều: miền đồng bằng và trung du đông hơn miền núi, vùng Bắc Bộ đông hơn vùng Bắc Trung Bộ. Theo thống kê của nhà Hán thì dân số Giao Chỉ đông gấp 4,49 dân số Cửu Chân. Nhưng so với các vùng xung quanh thì nói chung, nước Văn Lang lúc bấy giờ cư dân tập trung đông đúc hơn cả. Cũng theo số liệu điều tra của nhà Hán thì số dân Giao Chỉ, Cửu Chân đông gấp 4,19 so với vùng Quảng Tây (gồm quận Uất Lâm, Thương Ngô có $71.169 + 146.160 = 217.322$ người), gấp 5,26 lần so với Quảng Đông (gồm quận Nam Hải, Hợp Phố có $94.253 + 78.980 = 173.233$ người) và gấp 2,33 lần so với cả vùng Quảng Đông, Quảng Tây (có 390.555 người). Số dân đông đúc đó là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài, trong đó hình như có một *sự tăng vọt dân số* vào giai đoạn Đông Sơn, khi người Việt tràn xuống chinh phục vùng đồng bằng châu thổ, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước. Số dân và mật độ dân số cũng là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự phát triển về mọi mặt của nước Văn Lang, nhất là sự phát triển kinh tế.

Một đặc điểm đáng lưu ý là trong quá trình hình thành và phát triển của nền văn hóa Đông Sơn là những giai đoạn tiền Đông Sơn còn mang nặng dấu ấn địa phương gắn liền với từng nhóm cư dân trong từng khu vực (có thể là các bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc) và những điều kiện sinh thái của khu vực đó. Đến văn hóa Đông Sơn, tính địa phương vẫn còn mà trên cơ sở những đặc trưng văn hóa, có thể phân biệt ba loại hình địa phương chính: loại hình sông Hồng, loại hình sông Mã và loại hình Làng Vạc.¹ Nhưng bao trùm lên các loại hình địa phương đó, vào giai đoạn phát triển cao của văn hóa Đông Sơn đã định hình *những đặc trưng chung của một nền văn hóa*

1. Hà Văn Tấn, *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr.265. Trên lưu vực sông Lam hay từ Nghệ An vào Quảng Bình, chưa tìm thấy di tích Đông Sơn nào phát triển trực tiếp từ di tích tiền Đông Sơn mà tiêu biểu là Rú Trăn, nên trong lúc chờ đợi những phát hiện mới, không gọi là loại hình sông Lam mà gọi cụ thể là loại hình Làng Vạc.

thống nhất, thống nhất trong tính đa dạng. Khác với giai đoạn trước, những di tích văn hóa Đông Sơn phân bố trên địa bàn rộng lớn của nước Văn Lang-Âu Lạc. Dù là lưu vực sông Hồng hay sông Mã, sông Cả, dù là miền đồng bằng hay miền núi, mỗi vùng có phong cách riêng, nhưng đâu đâu cũng nhận thấy những đặc trưng chung của văn hóa Đông Sơn với những di vật và nghệ thuật trang trí tiêu biểu như trống, thạp, thố, dao găm, giáo, rìu, lưỡi cày... Đó là nền văn hóa thống nhất của một cộng đồng quốc gia-dân tộc sơ khai đã có sự liên kết, gắn bó với nhau trên một lãnh thổ chung, một nền tảng kinh tế-xã hội chung, một lối sống chung.

Về phương diện kinh tế-xã hội, như những phần trên đã phân tích, mẫu số chung của nền văn minh của người Việt cổ là nền tảng nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng kiểu công xã nông thôn phương Đông của một xã hội chưa phân hóa gay gắt. Chính cơ sở kinh tế-xã hội này cùng với cuộc đấu tranh khai hoang, làm thủy lợi, chống giặc ngoài đã quy định lối sống, cách ứng xử, tâm lý, tư duy, tín ngưỡng, nghệ thuật..., những đặc điểm văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang-Âu Lạc.

Về đời sống vật chất, cách ăn, mặc, ở, đi lại của người Việt cổ thể hiện lối sống của một cư dân nông nghiệp trồng lúa nước trên một địa hình sông nước của vùng nhiệt đới gió mùa.

Nguồn lương thực chính là thóc gạo, chủ yếu là gạo nếp. Hình ảnh cối giã bằng chày tay trên trống đồng cho phép hình dung cách xay xát thóc gạo thời bấy giờ. Cơm gạo có thể nấu trong nồi, đồ trong chõ, lam trong ống bương hay chế biến thành bánh như bánh chưng, bánh giầy. Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều cỡ nồi khác nhau và hàng chục chõ gốm thời Hùng Vương.



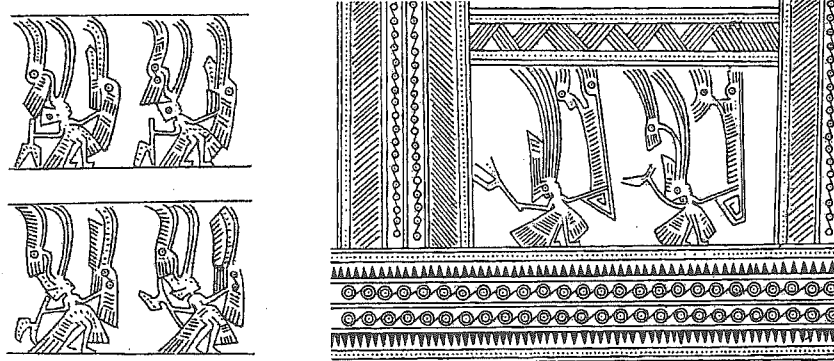
Cảnh giã gạo trên trống đồng Hoàng Hạ (trái) và Ngọc Lũ (phải)

Thức ăn gồm có các loại rau củ, bầu bí, cà, đậu...và các sản phẩm của nghề đánh cá, chăn nuôi, săn bắn. Thành phần chính của bữa ăn hằng ngày là cơm, rau, cá, thỉnh thoảng nhất là trong các dịp lễ hội có thêm thịt, chế biến theo nhiều cách : ăn tươi, ăn sống (ăn gỏi), nướng, đun nấu (luộc, hấp,

nấu)... Gia vị và hương liệu có muối, mắm, gừng, rượu, trầu cau, đất hun...¹

Cách mặc được thể hiện qua những tượng người và hình người chạm khắc trên trống đồng và đồ đồng. Trong lao động và sinh hoạt thường ngày, nam đóng khố (khố dây và khố quấn), nữ mặc váy (váy kín và váy quấn hay váy hở kiểu xa-rông), cời trần, đi đất. Qua dấu vết in trên xương cẳng trong một mộ Châu Can, tìm thấy dấu giày cao cổ làm bằng cối đan. Quan sát tượng cán dao găm còn thấy ở phần cuối khố đàn ông có gắn tua, phù... Một số phụ nữ, có lẽ thuộc tầng lớp quý tộc, mặc đủ bộ áo xống gồm váy dài chấm gót chân, có trang trí, hai dải váy thả phía trước và phía sau, yếm che kín ngực, áo xẻ giữa, thắt lưng quấn ngang bụng và khăn quấn đầu. Những mẫu vải tìm thấy trong mộ Châu Can và Động Xá, gấp xếp nhiều lớp với bề ngang chừng 2-3cm và một mẫu dải vải còn nguyên rìa rộng 5cm, có thể là dây đai hoặc quai dùng trong trang phục hay đồ đựng. Khóa thắt lưng bằng đồng trang trí hình cá sấu, rùa-giải cũng đã tìm thấy khá nhiều.

Vào dịp hội lễ, có thêm những chiếc váy xòe kết bằng lông vũ hoặc lá cây, những chiếc mũ bằng lông vũ cắm bông lau. Nam cũng như nữ, đều ưa dùng đồ trang sức gồm các loại vòng, khuyên tai, hạt chuỗi, nhẫn, vòng tay, vòng ống tay, vòng ống chân. Đồ trang sức hầu hết làm bằng đá, đồng thau, thủy tinh.



Hình người cùng trang phục trên trống đồng Ngọc Lũ (trái) và Hoàng Hạ (phải)

1. Lê Thị Nhâm Tuyết, *Việc hôn nhân lấy gói đất làm đầu*, trong *Hùng Vương dựng nước*, T.III, Sđd, tr.267-271. Tục ăn đất hun được chép trong *Lĩnh Nam chí quái* và còn tồn tại ở người Kháng, người Ba-na... và người Kinh vùng Vĩnh Phú, Sơn Tây, Hà Đông, Nam Định, Thái Bình cũ. Người ta lấy đất sét nặng mùi bùn, cát nhỏ, phơi khô rồi hun bằng khói của những cây, cỏ có chất dầu thơm. Đất hun xong gọi là “ngói” ăn có mùi thơm như thưởng thức hương liệu.

Mái tóc cũng có nhiều kiểu khác nhau, hoặc cắt tóc ngắn bỏ xõa ngang vai, hoặc búi tóc trên đỉnh đầu hay sau gáy, hoặc vấn tròn quanh đầu như vấn khăn. Riêng nữ còn có lối tết tóc thả dài sau lưng. Có một kiểu để tóc đặc trưng biểu thị trên dao găm cán tượng người là buộc khăn ngang trán vòng ra sau gáy, tóc hất lên phía trên tết thành một hoặc hai bím bỏ ra sau lưng, có trang trí ở cuối bím hay đuôi tóc. Nhiều người, nam cũng như nữ, còn thấy chít một dải khăn nhỏ giữa trán và chân tóc, hoặc có đuôi khăn thả dài phía sau, hoặc không có đuôi khăn. Đã tìm thấy những hiện vật là bản đồng có chốt đội quanh trán như vành khăn và một số trâm cài tóc.¹

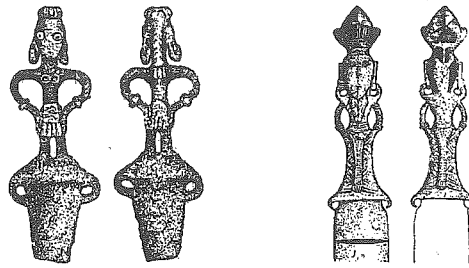
Xăm mình và nhuộm răng đen gắn liền với ăn trầu, cũng là tục phổ biến thời bấy giờ.

Nhà ở phổ biến là những kiểu *nhà sàn* làm bằng gỗ, tre, nứa, lá. Trên trống đồng Đông Sơn có chạm khắc hai kiểu nhà sàn: nhà sàn mái cong hình thuyền. Sàn thấp, mái nhà rủ xuống như mái tranh đến tận sàn. Cầu thang lên xuống đặt ở giữa, phía trước, theo chiều dọc ngôi nhà. Nhà mái cong có lẽ là nhà ở, còn nhà mái tròn có người phỏng đoán là nhà kho hay ngôi nhà có liên quan đến tín ngưỡng. Di tích nhà sàn và cả nhà nền cũng đã tìm thấy ở lớp đất dưới cùng của di chỉ cư trú Đông Sơn gồm những hố cọc cột, cột gỗ có đục mộng, nền đất vàng, những đoạn tre và mảng phân đàn...

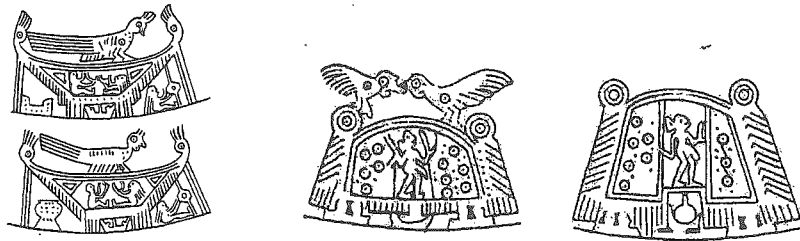
Kiến trúc nhà sàn lúc bấy giờ được sử dụng ở miền núi và cả ở miền đồng bằng. Cư trú nhà sàn vừa cao ráo, chống ẩm thấp, vừa tránh thú dữ. Mỗi công xã gồm nhiều nhà sàn quây quần lại trong một khu vực thành những nơi cư tụ của cư dân thời Hùng Vương. Đó là những *xóm làng định cư lâu dài* mà qua các di tích khảo cổ học, thường rộng vài ba vạn mét vuông, tồn tại liên tục hàng trăm năm. Mỗi công xã có thể có một hình thức phòng vệ nào đó để chống thú dữ và sự tiến công của kẻ thù, mà hình thức phổ biến có lẽ là rào tre.²

1. Nguyễn Việt, *Trang phục văn hóa Đông Sơn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn, Sdd, tr.139-149.

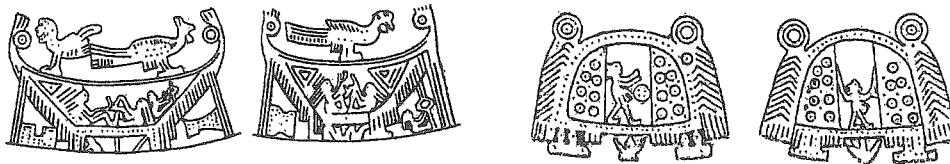
2. Thư Hoài Nam Vương gửi lên Hán Vũ Đế vào thế kỷ II TCN, có phân biệt ấp lý phương Bắc có thành quách với ấp lý phương Nam “ở khoảng khe suối, ở giữa rừng tre” (*Hoài Nam Tử*).



Tượng người trên cán dao găm và kiếm ngắn



Hình nhà sàn trên trống đồng Hoàng Hạ



Hình nhà sàn trên trống đồng Ngọc Lũ

Trong *sinh hoạt gia đình*, đồ dùng hằng ngày gồm các loại đồ đựng như vò, bình, âu, thố, thạp..., đồ đun nấu như nồi, chảo..., đồ ăn uống như bát, chày, mâm bồng, muôi, gáo... bằng gốm và đồng thau. Ngoài ra còn nhiều đồ dùng làm bằng tre, gỗ, nứa, cói, mây, lá... Trong những mộ thuyền ở Châu Can, tìm thấy nhiều hiện vật bằng tre nứa, mây lá như cái muôi bằng nứa, cái gáo bằng vỏ quả bầu, đồ đan bằng tre theo lóng thúng có cạp nức bằng mây, đồ đan bằng lá tước rất đều... Đồ dùng trong sinh hoạt hằng ngày đã khá phong phú, đa dạng, có loại thông dụng bình dị, có loại sang trọng được tạo dáng và trang trí công phu. Muôi đồng ở Việt Khê có chuôi

cong hình thuyền, phía cuối cuộn tròn 7 vòng và gắn một tượng người đóng khố, búi tóc, chít khăn đầu rìu, ngồi mài mê thổi khèn, rất sinh động, có giá trị như một tác phẩm nghệ thuật.

Đi lại, chủ yếu tận dụng đường thủy trên sông, biển, bằng các phương tiện như thuyền, bè, mảng... Thuyền có thuyền độc mộc và thuyền ván. Hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn có thể phân biệt làm hai loại: thuyền chiến hay thuyền tải và thuyền bơi trái. Loại thuyền thứ nhất dáng cong, mũi và đuôi thể hiện hình đầu chim cách điệu, có bánh lái, có sạp, có vọng lâu phía lái, trên thuyền có người cầm lái, người đánh trống và những chiến sĩ bắn cung, cầm vũ khí... Thuyền bơi hơi trái dáng thon, nhẹ nhàng, đơn giản với những thủy thủ tay cầm dầm đang đua bơi. Trên bộ, người ta đã biết dùng voi để cưỡi và tải đồ, trong đời sống và có thể cả trong chiến đấu.



Hình thuyền trên trống đồng Hoàng Hạ (trái) và Ngọc Lũ (phải)

Về đời sống tinh thần, cư dân thời Hùng Vương-An Dương Vương đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao, kết hợp những hình thái tín ngưỡng phức tạp, đan xen giữa tàn dư tín ngưỡng nguyên thủy với tín ngưỡng của thời đại kim khí và nông nghiệp lúa nước.

Trong thời đại kim khí gắn liền với yêu cầu phát triển nông nghiệp lúa nước, tín ngưỡng chủ yếu và phổ biến lúc bấy giờ là *sùng bái tự nhiên* như thờ thần Mặt Trời, thần Sông, thần Núi... và *phồn thực* với những nghi lễ cầu mong được mùa, các giống loài sinh sôi nảy nở, con lũ cháu đàn... Chính giữa mặt trống đồng là hình tượng Mặt Trời như ngôi sao nhiều cánh và đan xen giữa các cánh là hình tượng sinh thực khí nam, nữ cách điệu hóa. Trống đồng còn được gọi là “trống sấm”, trống cầu mưa và trên mặt một số trống có tượng cóc gắn liền với quan niệm cổ truyền “con cóc là cậu ông trời”. Trên nắp thạp đồng Đào Thịnh có gắn 4 cặp nam nữ giao phối vừa tự nhiên vừa thiêng liêng, của nghi lễ phồn thực.



Thời Hùng Vương cũng là thời kỳ đấu tranh và liên kết cộng đồng, hình thành Nhà nước đầu tiên. Từ ý thức cộng đồng sản sinh ra tín ngưỡng *thờ cúng tổ tiên, sùng bái anh hùng, thủ lĩnh...* nhằm khẳng định nguồn gốc chung, tổ tiên chung của cộng đồng và nêu cao kỳ tích của những người có công dựng nước và giữ nước. Những nhân vật này thường được thần thánh hóa và đồng nhất với hệ thống thần thoại trước đó.

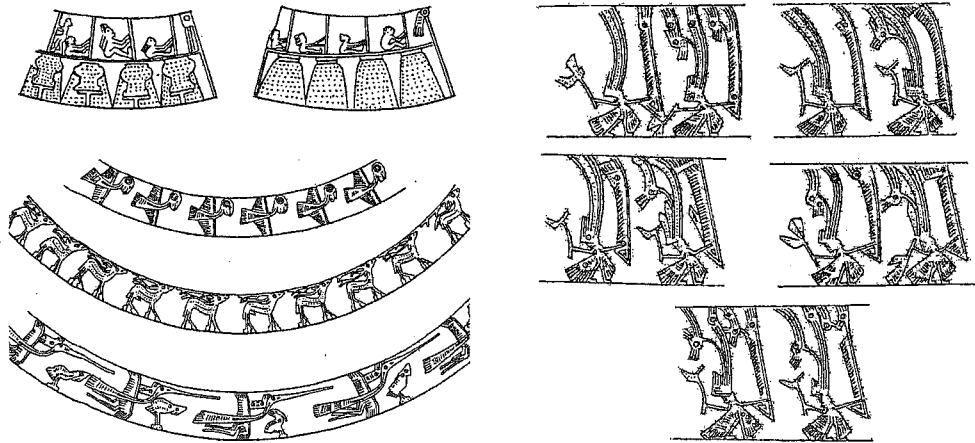
Trong đời sống hằng ngày, người Việt cổ tỏ ra rất ưa cái đẹp và luôn luôn muốn làm tăng thêm vẻ đẹp của con người và cuộc sống. Đồ trang sức phong phú. Công cụ lao động, vũ khí chiến đấu cho đến đồ dùng trong sinh hoạt, có nhiều kiểu dáng khác nhau và trang trí đẹp. Đó là *nghệ thuật thực dụng* mà người thợ thủ công cũng là nghệ nhân dân gian. Do có trình độ tạo dáng và trang trí, nhiều công cụ, vũ khí và đồ dùng có giá trị như những tác phẩm nghệ thuật. Ngoài ra, còn có những tượng người, tượng chim, tượng thú... có giá trị nghệ thuật cao.

Nghệ thuật Đông Sơn đạt tới đỉnh cao của *nghệ thuật tạo hình* thời Hùng Vương-An Dương Vương. Nghệ thuật đó phản ánh cuộc sống hiện thực của con người và mối quan hệ giữa con người với thế giới xung quanh, bằng một phong cách diễn tả sinh động, không chú ý chi tiết bề ngoài mà tập trung làm nổi bật những đặc điểm cơ bản của đối tượng, với những đường nét mang tính chất cách điệu, ước lệ và với một bố cục cân xứng, hài hòa.

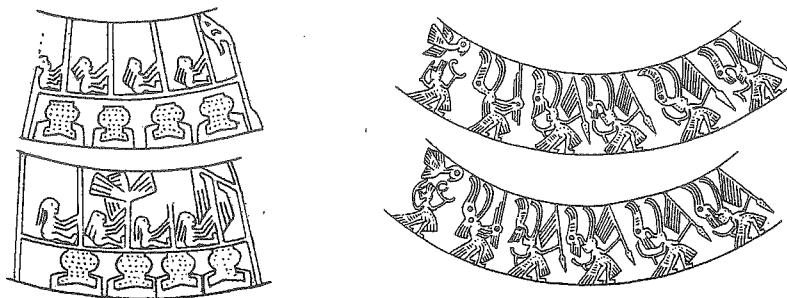
Nghệ thuật âm nhạc, múa nhảy cũng khá phát triển và giữ một vị trí quan trọng trong sinh hoạt văn hóa của người Việt cổ. Những nhạc khí chính có: trống đồng, trống da, chiêng, cồng, chuông, nhạc, sênh, phách, khèn... Bộ gõ phát triển và là thành phần chủ yếu, là nền tảng của âm nhạc. Trên trống đồng có cảnh sử dụng dàn trống đồng từ 2 đến 4 chiếc, dàn cồng từ 6 đến 8 chiếc hay nhiều hơn và cảnh tốp người vừa múa vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau như chuông, khèn, sênh. Đó là một xu hướng phát triển đáng lưu ý của nghệ thuật âm nhạc biểu thị sự kết hợp hài hòa của nhiều âm thanh của cùng một thứ nhạc cụ và của nhiều thứ nhạc cụ khác nhau (hoà tấu, hợp tấu).

Trên trống đồng cũng có hình ảnh *múa hóa trang* và *múa vũ trang*. Mỗi tốp múa thường có 3 đến 4 người hoặc 6 đến 7 người. Người múa hóa trang, đầu đội mũ lông chim cao, có người thổi khèn, có người cầm vũ khí hoặc nhạc cụ, đang múa theo một động tác thống nhất, biểu thị tập trung

ở động tác bàn tay. Một tượng đồng ở Đông Sơn thể hiện hai người công nhau, vừa thổi khèn, vừa nhảy múa, một cách lạc quan, yêu đời.



Hình trống đồng, động vật và người đang múa trên trống đồng Ngọc Lũ



Hình trống đồng và người đang múa trên trống đồng Hoàng Hạ

Sinh hoạt văn hóa tinh thần của thời Hùng Vương-An Dương Vương được biểu hiện tập trung trong các dịp *hội lễ*, nhất là trong dịp *hội mùa* của cư dân nông nghiệp lấy công xã làm đơn vị và cơ sở. Đó là những ngày *hội làng* náo nức, tấp nập, thường tổ chức vào *mùa thu*. Qua nghệ thuật tạo hình Đông Sơn kết hợp với tư liệu lịch sử và dân tộc học, có thể hình dung, vào những ngày hội lễ, trong âm thanh hòa tấu rộn ràng của những dàn trống đồng, dàn chiêng đồng, của tiếng khèn, tiếng nhạc, tiếng sênh phách, dân làng ca hát, nhảy múa, vui chơi và tiến hành các *lễ nghi nông nghiệp* cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng phong đăng, sinh sản thịnh vượng. Lại có cảnh đua thuyền trên sông nước, cảnh từng đôi nam nữ cầm chày dài đứng giữa cối tròn. Ngoài ra, còn có những hình thức múa

hát giao duyên nam nữ, kể chuyện dân gian kết hợp với động tác minh họa của người kể hoặc diễn xướng tập thể, nhằm ghi nhớ cội nguồn chung, biểu dương kỳ tích của những anh hùng, thủ lĩnh, nhằm củng cố ý thức và quan hệ cộng đồng.

Di vật tiêu biểu nhất, có thể coi là *biểu tượng của nền văn minh của người Việt cổ là trống đồng loại I theo hệ thống phân loại F.Heger mà nhiều học giả Việt Nam gọi là trống đồng Đông Sơn*.¹ Loại trống đồng này được coi là loại trống đồng sớm, đẹp và là nguồn gốc của những loại trống đồng Heger muộn.²

Số lượng trống đồng Đông Sơn phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam tăng lên không ngừng trong mấy chục năm qua.

Năm 1975, Viện Bảo tàng Lịch sử thống kê được 134 chiếc trống đồng Đông Sơn và không kể những trống minh khí (69 chiếc), những trống bị thất lạc hoặc chưa xác minh được (13 chiếc), đã khảo tả 52 chiếc. Số 52 trống đồng đó phân bố tập trung ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, tỉnh nhiều nhất là Thanh Hóa: 15 chiếc, rồi đến Hà Tây: 8, Nam Hà: 6, Nghệ An: 5, Hòa Bình: 4, Hà Nội: 3, Hải Hưng: 2, Lào Cai: 2, các tỉnh Hà Bắc, Hải Phòng, Ninh Bình, Yên Bái, Sơn La, Kon Tum, Thủ Dầu Một mỗi tỉnh 1 chiếc.³

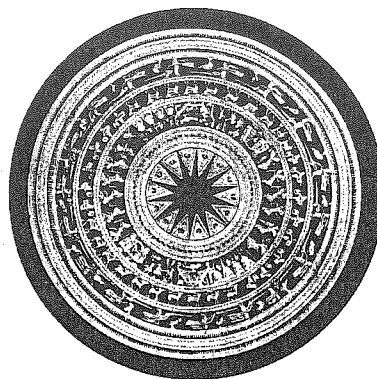
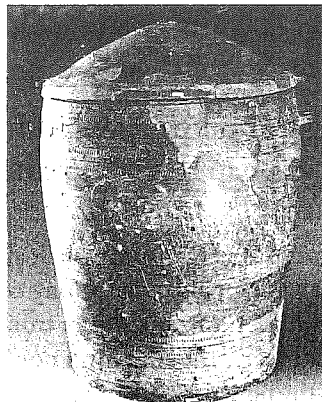
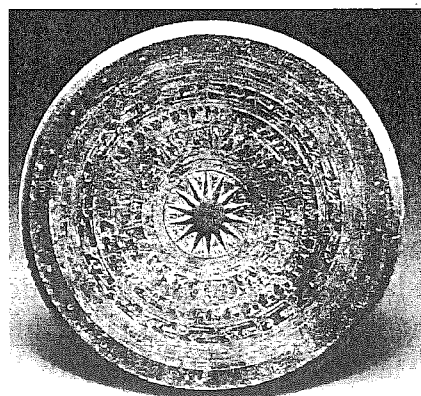
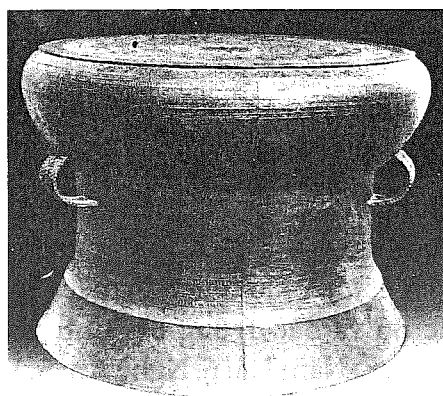
Đến năm 1980, số trống đồng Đông Sơn loại lớn và trung bình từ 52 chiếc đã lên 91 chiếc và số trống minh khí lên 78 chiếc.⁴

Khoảng những năm 1987-1990, số lượng trống đồng Đông Sơn đã tăng gần gấp đôi, tổng số trống được nghiên cứu và phân loại là 115, chưa kể 15

1. F.Heger, *Alle Metalltrommeln aus sudost Asien*, Leipzig 1902. Đặc điểm của loại I là: Mặt trống thường không chõm quá tang trống. Ngôi sao giữa mặt trống thường có 12 cánh và quanh rìa mặt trống loại muộn thường có gần 4 khối tượng cóc. Thân trống gồm ba phần: tang trống phình ra, thân trống thắt lại, chân trống choãi ra hình nón cụt. Giữa thân trống và tang trống có gần hai đôi quai, vắn thường tết. Hoa văn trang trí phủ kín mặt và thân trống, bố trí thành từng vòng tròn đồng tâm hoặc những ô đều nhau.
2. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*, H.1975.
Nguyễn Văn Huyền-Hoàng Vinh, *Trống đồng Đông Sơn phát hiện ở Việt Nam*, H. 1975.
Phạm Minh Huyền-Nguyễn Văn Huyền-Trịnh Sinh, *Trống Đông Sơn*, NXB Khoa học xã hội, H. 1
Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh, Phạm Minh Huyền, Trịnh Sinh, *The bronze Dong Son drums* (compiled by Hà Thúc Cẩn), 1990.
Phạm Huy Thông (Chủ biên), *Dong Son drums in Vietnam*, NXB Khoa học xã hội, H. 1990.
3. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*, Sđd.
4. Viện Thông tin khoa học xã hội, *Thành tựu khảo cổ học Việt Nam (1945-1980)*, H.1981.

trống chưa phân loại và 14 trống chưa xác định.¹ Từ đó đến năm 2004, phát hiện thêm 150 trống đã được công bố.

Như vậy cho đến nay, không kể trống minh khí và những trống chưa được xác định hay công bố, tổng số trống Đông Sơn tìm thấy ở Việt Nam lên đến gần 300 trống, trong đó Thanh Hóa chiếm vị trí hàng đầu với 46 trống.²



Trống Ngọc Lũ (trên), thạp Đào Thịnh, mặt trống Hoàng Hạ (dưới)

1. Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh, Phạm Minh Huyền, Trịnh Sinh: *The bronze Dong Son drums* (compiled by Hà Thúc Cẩn), Sđd.
2. Phạm Minh Huyền, *Nghiên cứu trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 80 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Đông Sơn, Sđd, tr.104-116, thống kê được 37 trống ở Thanh Hóa.
Đỗ Như Chung, *Nghệ thuật trống đồng Thanh Hóa*, NXB Khoa học xã hội, H.2003, thống kê được 46 trống đồng Đông Sơn trên đất Thanh Hóa.

Xung quanh việc phân loại trống đồng nói chung và phân loại trống đồng loại I Heger hay trống đồng Đông Sơn nói riêng cũng như xác định các giai đoạn phát triển và con đường lan truyền, mối quan hệ giữa các khu vực, trong giới khảo cổ học trong nước và thế giới còn nhiều quan điểm khác nhau. Gần đây có học giả Nhật Bản từ trong loại trống đồng Heger I phân tích và tách ra loại trống đồng sớm gọi là loại “Tiền Heger I” gồm một số trống đồng phát hiện ở Vân Nam (Trung Quốc), Bắc Việt Nam và Thái Lan mà sớm nhất là trống đồng Vạn Gia Bá ở Vân Nam có niên đại C14 là 2630 ± 80 tức khoảng thế kỷ VII TCN.¹ Miền Bắc Việt Nam tìm thấy 6 trống thuộc loại này. Các học giả Nhật Bản phân chia thành hai hệ thống phát triển của trống Tiền Heger I: hệ thống Thạch Trại Sơn tìm thấy nhiều nhất ở Vân Nam rồi đến Việt Nam nên cũng có thể gọi là hệ thống Vân Nam và hệ thống Đông Sơn tìm thấy nhiều nhất ở Việt Nam rồi đến Quảng Tây (Trung Quốc), Thái Lan, Malaysia, Indonesia nên cũng có thể gọi là hệ thống Việt Nam.² Hai hệ thống này không tách biệt hoàn toàn mà vẫn có quan hệ giao lưu, tác động qua lại với nhau.

Rõ ràng trống đồng Đông Sơn không chỉ giới hạn trong lãnh thổ Việt Nam mà tìm thấy khá nhiều ngoài lãnh thổ Việt Nam, phân bố trên một địa bàn rộng lớn của vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc,³ trong đó có hai khu vực tìm thấy nhiều nhất là Bắc Việt Nam và Tây Nam Trung

1. Tưởng Đình Du, *Vị trí của trống đồng Đông Sơn trong lịch sử phát triển trống đồng*, trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2004, T. I, tr. 608.
2. K. Imamura, *Bản vẽ hai hệ thống phát triển của trống loại I Heger*, trong *Tìm tòi mới về văn hóa đồng thau và trống đồng*, NXB Dân tộc, Quảng Tây, 1993
3. Theo thống kê của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trong *Những trống đồng Đông Sơn đã phát hiện ở Việt Nam*, Sđd, số trống đồng Đông Sơn phân bố ở Đông Nam Á như sau:

Nước	Số lượng
Trung Quốc (Hoa Nam) :	42 chiếc
Lào	4 chiếc
Campuchia	2 chiếc
Thái Lan	10 chiếc
Malaysia	4 chiếc
Indonesia	23 chiếc

Riêng ở Trung Quốc, trong *Hội nghị khoa học về trống đồng cổ tổ chức ở Nam Ninh* tháng 3-4-1980, công bố đã phát hiện được 1.360 trống đồng, trong đó trống đồng loại I Heger có hơn 160 chiếc phân bố ở các tỉnh: Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Quảng Đông. (*Văn vật* số 9-1980, tr.32-43). Gần đây số lượng trống đồng các loại ở Nam Trung Quốc, trong đó có trống đồng loại I Heger tăng lên bội lần. Riêng trống loại Tiền Heger I đã tìm thấy 40 chiếc.

Quốc. Có thể coi đó là hai trung tâm quan trọng nhất và sớm nhất của trống đồng với những nét tương đồng và dị biệt do đặc điểm tộc người và điều kiện tự nhiên tạo nên. Căn cứ vào mật độ phân bố tập trung, căn cứ vào sự thống nhất về kỹ thuật và nghệ thuật giữa trống đồng Đông Sơn với toàn bộ sưu tập hiện vật Đông Sơn hết sức phong phú và căn cứ vào quá trình phát triển liên tục từ giai đoạn Phùng Nguyên đến giai đoạn Đông Sơn chứng tỏ sự hình thành tại chỗ của nền văn hóa Đông Sơn, miền Bắc Việt Nam, địa bàn của nước Văn Lang-Âu Lạc thời Hùng Vương-An Dương Vương, là một trong hai trung tâm xuất hiện và truyền bá sớm nhất của trống đồng loại I Heger mà nhiều người quen gọi là trống đồng Đông Sơn.

Trống đồng là một nhạc khí được sử dụng trong tế lễ như lễ cầu đảo, lễ đưa ma..., trong hội hè, vui chơi, múa hát... Trống đồng còn là vật tượng trưng cho quyền uy của tù trưởng, thủ lĩnh, dùng để tập hợp quần chúng, chỉ huy chiến đấu.¹ Trống đồng còn là một thứ “vật thiêng” trong đời sống tâm linh. Trong nhiều mộ táng, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trống đồng nguyên dạng hay đúc thu nhỏ thành đồ minh khí chôn theo người chết (như ở Đông Sơn, Làng Vạc...). Căn cứ vào tư liệu thư tịch sau này thì trống đồng còn có thể dùng để đổi chác.

Trống đồng Đông Sơn là một sản phẩm lao động, một tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu cho tài năng sáng tạo tuyệt vời của người Việt cổ. Trống đồng với những họa tiết trang trí phong phú, sinh động, phủ đầy mặt trống và tang trống, còn có giá trị như một bộ sử bằng hình ảnh phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu và những hình thức tín ngưỡng, vui chơi của cư dân thời Hùng Vương mà cho đến nay còn chưa giải mã hết.

Nền văn minh của người Việt cổ với biểu tượng trống đồng Đông Sơn, thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên một nền tảng xóm làng bền chặt và một cơ cấu chính trị Nhà nước phôi thai. Nền văn minh của người Việt cổ không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập được lối sống Việt Nam, truyền thống

1. *Tùy thư, Địa lý chí* chép, ở Lĩnh Nam, người Lão có tục “muốn đánh nhau thì đánh trống đồng, người đến như mây. Người có trống gọi là Đô Lão, mọi người đều tự nguyện phục tùng”. *Minh sử, Liệt truyện* chép: trong người Man ở Tứ Xuyên, “trống đồng loại tốt nhất có thể đổi 1000 trâu, loại kém hơn có thể đổi 700-800 trâu. Được 2-3 trống thì có thể tiến hiệu xưng vương. Đánh trống trên đỉnh núi, tất cả người Man đều tập trung đến”

Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia-dân tộc sau đó.

Thời đại Hùng Vương-An Dương Vương với những thành quả dựng nước và giữ nước ban đầu, với nền văn minh Đông Sơn rực rỡ đã khẳng định vị trí của nó trong lịch sử dân tộc như một kỷ nguyên: *Kỷ nguyên mở đầu sự nghiệp dựng nước và giữ nước, kỷ nguyên văn minh đầu tiên của dân tộc.* Đó cũng là khởi đầu của dòng chủ lưu tạo lập nên lịch sử và văn hóa Việt Nam kể từ khi xác lập Nhà nước đầu tiên.

5. VĂN HÓA SA HUỖNH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NƯỚC LÂM ẤP

5.1. Văn hóa Sa Huỳnh

Những di vật của văn hóa Sa Huỳnh được biết đến đầu tiên vào năm 1909 khi Vinet M. thông báo tìm thấy ở vùng cồn cát bãi biển Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) một “kho chum”¹ như kết quả của một cuộc tìm kiếm và thu lượm cổ vật. Năm 1934, M.Colani mới tiến hành những cuộc điều tra khảo cổ học, phát hiện và khai quật các di tích Thạnh Đức, Phú Khương, Tân Long (Đồng Cừm, Bà Ná) ở Sa Huỳnh. Đó mới thực sự là năm mở đầu công việc điều tra và khai quật khảo cổ học về văn hóa Sa Huỳnh. Tiếp theo sau đó, M.Colani, O.Janse, L.Malleret, E.Saurin, H.Fontaine đã phát hiện thêm một số di tích văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Bình (Cương Hà, Cổ Giang) và Đồng Nai (Dầu Giây, Hàng Gòn). Trên cơ sở những phát hiện ở Việt Nam kết hợp với những phát hiện ở Philippines, Thái Lan, Malaisia, Indonesia..., W.C.Solheim đã nghiên cứu so sánh, đặt văn hóa Sa Huỳnh trong bối cảnh Đông Nam Á và những mối quan hệ với các nước trong khu vực. Cho đến năm 1975, các học giả nước ngoài đã phát hiện được gần 20 di tích mộ táng với gần 1.000 vò táng và một khối lượng hiện vật gồm đồ đá, đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt, đồ thủy tinh...

Từ sau năm 1975, nhất là từ những năm 90 thế kỷ XX đến nay, công việc nghiên cứu khảo cổ học về văn hóa Sa Huỳnh được triển khai trên quy mô rộng lớn và tiếp tục thu được nhiều thành tựu mới. Các di tích văn hóa Sa Huỳnh được phát hiện và nghiên cứu phân bố trên các tỉnh ven biển miền Trung từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định cho đến Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình

1. Vinet M.: *Chronique*, BEFEO 1909.

Thuận và phía tây lan lên một số tỉnh miền núi như Gia Lai, Kon Tum, phía nam vào đến một số tỉnh miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.¹ Kết quả khai quật khảo cổ học đã cung cấp một khối lượng tư liệu khá phong phú về mộ táng, di tích cư trú cùng nhiều hiện vật cho phép nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển của văn hóa Sa Huỳnh và đời sống của cư dân Sa Huỳnh.

Trước đây, văn hóa Sa Huỳnh được coi thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ sắt và giai đoạn trước đó thuộc thời kỳ đồng thau chưa thấy rõ. Những phát hiện mới tạo cơ sở cho các nhà khảo cổ học xác định quá trình hình thành văn hóa Sa Huỳnh với giai đoạn đồng thau **Tiền Sa Huỳnh**. 25 di tích thuộc giai đoạn này đã được xác nhận và theo một số nhà khảo cổ học, có thể xếp thành ba giai đoạn mang tên các di tích Xóm Cồn, Long Thạnh, Bình Châu.

Giai đoạn Xóm Cồn gồm 8 địa điểm phân bố trên đồng bằng hẹp ven biển và đảo ven bờ thuộc tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Văn hóa Xóm Cồn mang tính biển rõ rệt biểu thị trong các di tích dày đặc vỏ các loài nhuyễn thể biển và di cốt động vật ven biển cùng nhiều công cụ và đồ trang sức chế tạo bằng vỏ ốc biển. Các nhà khảo cổ học chưa tìm thấy hiện vật đồng hay xỉ đồng, nhưng đã phát hiện một khuôn đúc bằng đá trong di tích Bích Đầm (Khánh Hòa). Giai đoạn Xóm Cồn thuộc thời chuyển tiếp từ hậu kỳ đá mới sang sơ kỳ kim khí, có khung niên đại trong khoảng 3500-3000 năm cách ngày nay, có mối quan hệ với các văn hóa lưu vực Đồng Nai và là một trong những tuyến góp phần tạo lập văn hóa Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ.²

Giai đoạn Long Thạnh gồm một số di tích mộ táng và cư trú phân bố dọc theo ven biển miền Trung như Long Thạnh, Núi Sứa (Quảng Ngãi), Bầu Trám (Quảng Nam), Truong Xe (Bình Định), Mỹ Tường, Hòn Đỏ (Ninh Thuận)... mà tiêu biểu là di tích Long Thạnh. Các di tích nằm trên các dải đồng bằng ven sông hay các gò đồi trước núi cho thấy sự mở rộng địa bàn cư trú và công việc chiếm lĩnh, khai phá vùng đồng bằng ven biển của cư dân. Giai đoạn Long Thạnh thuộc sơ kỳ đồng thau mà di tích Long Thạnh cho niên đại C14 là khoảng giữa 1420 ± 40 TCN và 925 ± 60 TCN. Trong các di tích giai đoạn này đã tìm thấy nhiều chum, vò lớn và những mộ táng trong khu cư trú với những vò táng gồm nhiều loại như nổi, chum

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T. II, Thời đại kim khí Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1999, tr. 293-310.

2. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr. 311-315.

hình trứng, hình cầu với nhiều cỡ khác nhau, nắp đáy thường hình mâm bông hay lồng bàn. Đây là những nét đặc trưng phản ánh con đường phát triển từ giai đoạn Tiền Sa Huỳnh đến Sa Huỳnh. Những hiện vật của nhóm di tích Long Thạnh cũng cho thấy mối quan hệ với các văn hóa sơ kỳ đồng thau ở miền Trung như Bàu Tró, Hoa Lộc, với văn hóa Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng và các văn hóa hậu kỳ đá mới ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và lưu vực Đồng Nai.

Giai đoạn Bình Châu gồm các di tích Bình Châu, Bàu Trám, Bàu Hòe, Xóm Ốc, Gò Miếu, Phú Trường...tập trung chủ yếu ở vùng Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng và vùng Ninh Thuận, Bình Thuận. Các di tích phân bố trên các gò cát, cửa sông ven biển và đảo ven bờ. Hiện vật đồ đồng rất ít nhưng đã tìm thấy xỉ đồng, nồi nấu đồng, khuôn đúc đồng và một ít hiện vật như rìu đồng ở di tích Bàu Trám, Gò Miếu... ; đục, lao, rìu, mũi tên, lưỡi câu đồng trong mộ táng ở Bàu Trám. Trong nhóm di tích Bình Châu có di tích cho thấy sự phát triển từ sơ kỳ đồng thau đến hậu kỳ đồng thau hay từ hậu kỳ đồng thau đến sơ kỳ sắt. Số lượng di tích và di vật giai đoạn Bình Châu còn ít nhưng cho phép các nhà khảo cổ học xếp vào giai đoạn sau Long Thạnh và trước Sa Huỳnh với khung niên đại khoảng cuối thiên niên kỷ II TCN đến nửa đầu thiên niên kỷ I TCN. Các di tích nhóm Bình Châu cũng cho thấy mối quan hệ với các văn hóa vùng bắc Trung Bộ.¹

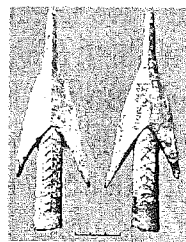
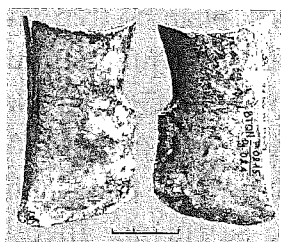
Phát hiện các giai đoạn văn hóa Tiền Sa Huỳnh là một thành tựu quan trọng của khảo cổ học Việt Nam cho thấy quá trình và con đường dẫn đến văn hóa Sa Huỳnh và từ đó xác định nguồn gốc và tính bản địa của văn hóa Sa Huỳnh.

Cho đến nay có hơn 30 di tích văn hóa Sa Huỳnh đã được phát hiện và nghiên cứu. Đó là văn hóa thuộc sơ kỳ thời đại đồ sắt, phân bố trên vùng ven biển miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận và cả vùng núi miền trung Trung Bộ từ Quảng Nam đến Bình Định, vào đến miền đông Nam Bộ. Do sự mở rộng địa bàn cư trú nên bên cạnh sắc thái biển truyền thống của văn hóa tiền Sa Huỳnh vẫn chiếm ưu thế, đã xuất hiện sắc thái văn hóa núi và sự hòa đồng sắc thái biển-núi trong văn hóa Sa Huỳnh. Theo kết quả xác định niên đại C14, văn hóa Sa Huỳnh tồn tại và phát triển trong khoảng thời gian thiên niên kỷ I TCN đến vài thế kỷ đầu Công nguyên.

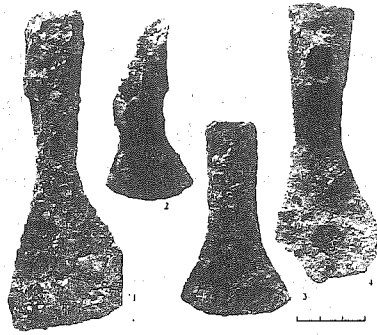
1. Hà Văn Tấn (chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T.II, Sđd, tr. 328-336.

Ngoài các khu mộ táng được phát hiện từ sớm, trong hơn hai thập kỷ trở lại đây, khảo cổ học phát hiện nhiều khu cư trú và trong khu cư trú cũng có khu mộ, tuy mộ táng vẫn chiếm ưu thế về số lượng.

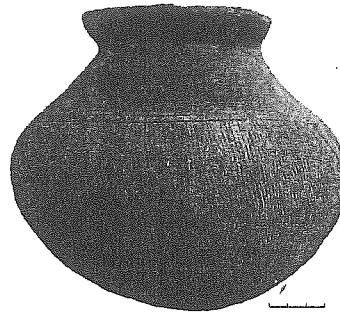
Hiện vật văn hóa Sa Huỳnh phần lớn tìm thấy trong mộ táng, một phần trong khu cư trú. Trong sưu tập hiện vật này, đồ đồng không nhiều gồm đồ trang sức như vòng, nhạc... cùng một số vũ khí như rìu, mũi tên, giáo, qua... và có cả nồi nấu đồng, khuôn đúc, xỉ đồng. Đồ sắt chiếm ưu thế dùng làm công cụ như cuốc, thuổng, liềm, dao... và vũ khí kiếm, dao găm, giáo... Đồ trang sức rất phong phú, đa dạng và phát triển đến trình độ cao về kỹ thuật chế tác cũng như nghệ thuật trang trí. Chất liệu chế tác là đá, đá quý như ngọc, mã não và thủy tinh. Kết quả nghiên cứu và giám định gần đây cho biết nguyên liệu và một số sản phẩm thủy tinh nhập từ Tây Á, nhưng cũng có một số được gia công, chế tác tại chỗ. Những loại đồ trang sức đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh là khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai ba mấu, bốn mấu, khuyên tai hình vành khuyên, các loại hạt chuỗi... Đồ gốm cũng phát triển cao với nhiều hiện vật gồm đồ dùng như nồi, bình, vò, mâm, bát, chậu, đĩa, dọi xe sợi...; đồ trang sức như khuyên tai hình con đĩa, khuyên tai ba mấu và đồ gốm dùng trong mai táng như các loại chum, nồi, vò. Đồ đá thì rất hiếm công cụ như rìu, thường thấy là bàn đập, hòn kê dùng trong chế tạo đồ gốm.



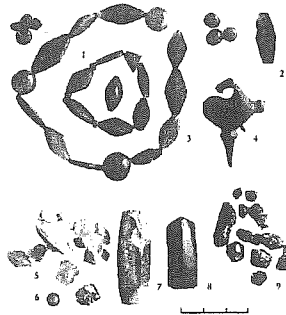
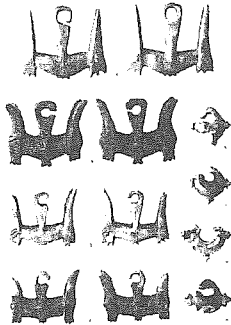
Đồ đồng: đồ tùy táng, rìu đồng, mũi lao (Bảo tàng Quảng Nam)



Đồ sắt



Đồ gốm (tùy táng)

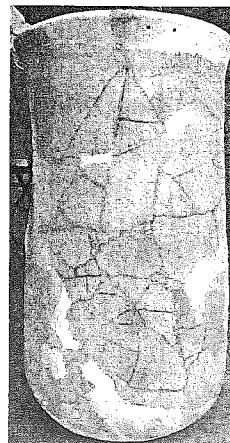
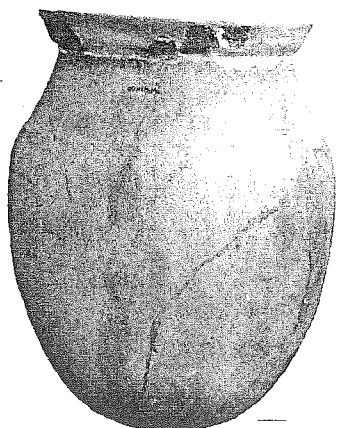


Đồ trang sức: khuyên tai hai đầu thú, ba mẫu,
hạt chuỗi bằng thủy tinh và đá quý

Ảnh: Lâm Mỹ Dung

Một nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Sa Huỳnh là tục mai táng trong chum/vò/nồi, nghĩa là trong quan tài bằng gốm và thường gọi chung là mộ chum hay mộ vò. Các mộ táng thường ở gần hay trong khu cư trú, trên các cồn gò ven biển, ven sông. Chum táng thường có kích thước lớn, gồm nhiều kiểu dáng, phổ biến là hình trụ có vai hay không có vai, cỡ lớn cao 70-160cm, đường kính miệng khoảng 40-60cm, cỡ nhỏ thường 50-90cm, đường kính miệng 30-60cm. Nắp chum có hình nón cụt, hình lồng bàn, hình mâm bông. Nồi/vò mai táng thường có hình cầu đáy tròn và có trường hợp hai nồi/vò úp nhau. Loại mộ chum và nồi/vò này phổ biến và thay thế dần loại chum hình trứng, hình trái xoan trước đây. Đồ tùy táng thường đặt ở trong và có cả bên ngoài chum mộ. Trừ ít trường hợp tìm thấy thi thể trẻ em chôn trong mộ nồi, còn trong các mộ chum ít tìm thấy xương cốt người lớn. Vì vậy tục mai táng của cư dân Sa Huỳnh còn là vấn đề đang đặt ra cho các nhà khảo cổ học, mộ chum là chôn tử thi, hỏa táng, cải táng

hay là mang tính tượng trưng sau khi đã trả người chết về với biển.¹ Với những phát hiện gần đây thì hình như tục mai táng của cư dân Sa Huỳnh bao gồm các loại hình trên tùy theo từng địa phương và giai đoạn. Vào giai đoạn cuối, có vùng đã xuất hiện mộ huyết đất (Xóm Ốc trên Cù lao Lý Sơn, Quảng Ngãi; Gò Mả Vôi-Gò Miếu Ông, huyện Duy Xuyên; Lai Nghi, huyện Điện Bàn, Quảng Nam).



Chum táng ở Gò Mả Vôi, Duy Xuyên và ở Lai Nghi, Điện Bàn, Quảng Nam

Ảnh: Lâm Mỹ Dung

Văn hóa Sa Huỳnh cho thấy mối quan hệ giao lưu và ảnh hưởng qua lại mật thiết với văn hóa Dốc Chùa ở phía nam và đặc biệt với văn hóa Đông Sơn ở phía bắc. Dấu ấn Đông Sơn không những đậm nét ở vùng đệm mang tính giao thoa trực tiếp ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế mà gần như trên toàn bộ địa bàn văn hóa Sa Huỳnh. Những hiện vật Đông Sơn tiêu biểu như rìu xéo, dao găm, giáo đồng và cả trống đồng Đông Sơn đã tìm thấy không chỉ ở bắc Hải Vân mà vào đến Quảng Nam, Khánh Hòa. Ngược lại, khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai thủy tinh ba mẫu và cả mộ vò đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh cũng tìm thấy trong một số di chỉ văn hóa Đông Sơn vùng Nghệ-Tĩnh. Văn hóa Sa Huỳnh còn lan tỏa quan hệ giao thoa rộng ra cả vùng Đông Nam Á, những hiện vật tiêu biểu như khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai ba mẫu cũng tìm thấy ở Philippines, Indonesia...

Chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh, theo nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu, chủ yếu là cư dân nói tiếng Nam Đảo (Malayo-polinésien)

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Sdd, T. II, tr. 347-348.

vốn cư trú rộng khắp vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á thời cổ đại. Nhưng địa bàn văn hóa Sa Huỳnh còn lan lên miền núi phía tây và có quan hệ giao thoa với văn hóa Đông Sơn, với vùng Đông Nam Bộ và Thái Lan (Ban Don Ta Phét) nên có thể nghĩ rằng cư dân Sa Huỳnh bao gồm cả một bộ phận nói tiếng Nam Á và sự giao thoa giữa tiếng Nam Đảo với Nam Á.¹ Qua di cốt hai em bé ở Mỹ Tường thì thành phần nhân chủng có thể thuộc người Indonésien.² Qua di cốt hai người lớn trong mộ song táng ở di tích Xóm Ốc trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) được chôn trong huyết đất xung quanh kê đá và vỏ ốc, thành phần nhân chủng gần với người Việt, người Mongoloid.³

5.2. Sự hình thành nước Lâm Ấp - Chămpa

Cơ sở hình thành Nhà nước phôi thai

Trên cơ sở tư liệu khảo cổ học kết hợp với các nguồn tư liệu thư tịch cổ của Trung Quốc, bi ký và tư liệu dân gian của người Chăm, cư dân Sa Huỳnh đã đạt đến một trình độ phát triển văn hóa-văn minh khá cao. Địa bàn cư trú của họ là vùng ven biển, hải đảo và đồng bằng ven biển, ven sông miền Trung và Nam Trung Bộ lan rộng lên miền núi phía tây. Từ miền núi rừng, cao nguyên phía tây qua các dòng sông nối liền với miền ven biển và hải đảo, địa hình hẹp theo hướng tây-đông và chạy dài theo hướng bắc-nam, nhìn ra đại dương gần “đường tơ lụa trên biển” (có người gọi là “đường gốm sứ trên biển” vì dấu vết để lại chủ yếu là gốm sứ). Trên vị trí và địa hình đó, cư dân Sa Huỳnh vừa có thể phát triển nông nghiệp trên đồng bằng ven biển kết hợp với các nghề thủ công, vừa khai thác lâm thổ sản quý của núi rừng và giao thương với thế giới bên ngoài qua hệ thống sông ngòi, cửa biển và hải đảo.

Khảo cổ học đã phát hiện được gạo cháy trong mộ chum ở Lai Nghi và Gò Cấm (Quảng Nam) và trong gốm Sa Huỳnh có pha trấu. Cư dân Sa Huỳnh cũng như cư dân thời đại kim khí ở Việt Nam đã biết làm nghề nông, biết trồng lúa nước. Từ những công cụ bằng đá như cuốc, rìu, dao..., cư dân Sa Huỳnh tiến lên sử dụng công cụ sắt như cuốc, thuổng, rìu, liềm,

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Sdd, T. II, tr. 342.

2. Lê Trung Khả, *Về di cốt người cổ ở Mỹ Tường*, Những phát hiện mới về khảo cổ học, 1980, tr.117-120.

3. Đoàn Ngọc Khôi, *Di tích Xóm Ốc (cù lao Ré-Quảng Ngãi) và di tích Bãi Ông (Cù lao Chàm-Quảng Nam): Tư liệu và nhận thức*. Tc *Khảo cổ học* 2-2002.

dao... Tầng văn hóa Sa Huỳnh có nơi dày trên dưới 2m cho thấy họ đã có cuộc sống định cư lâu dài trên những vùng đồng bằng ven biển. Nghề làm đồ gốm, chế tạo đồ trang sức phát triển cao. Nghề luyện kim gồm nghề đúc đồng và đặc biệt nghề rèn sắt, đúc gang rất phát triển và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội. Với những sản phẩm của nghề thủ công và lâm thổ sản quý của núi rừng miền Trung, cư dân Sa Huỳnh mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với miền Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Thái Lan và qua đường biển với các nước hải đảo Đông Nam Á. Đồ sắt, đồ gốm, đồ thủy tinh, đồ trang sức Sa Huỳnh hay có nguồn gốc Sa Huỳnh, qua quan hệ giao lưu, trao đổi đã lan tỏa sang những địa bàn trên. Kinh tế của cư dân Sa Huỳnh mang tính giao lưu rộng và văn hóa Sa Huỳnh cũng biểu thị đậm sắc thái biển. Trên cơ sở kinh tế phát triển, sự phân hóa xã hội cũng đã biểu thị trong một số khu mộ táng về sự khác biệt đồ tùy táng trên phương diện số lượng và chất lượng của các ngôi mộ (như khu mộ Lai Nghi ở Quảng Nam).

Trình độ phát triển kinh tế xã hội của văn hóa Sa Huỳnh đã tạo tiền đề cho quá trình hình thành Nhà nước sơ khai.

Trên địa bàn văn hóa Sa Huỳnh, theo truyền thuyết của người Chăm sau này được nhắc đến trong bi ký và phản ánh trong nghệ thuật, có hai bộ lạc Cau và Dừa sinh sống. Bộ lạc Cau (bi ký chữ Phạn: Kramuka vamsa) sinh sống ở phía nam đèo Cù Mông trên các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận ngày nay, gồm xứ Panrân hay Panduranga (Phan Rang-Phan Thiết) và Kauthara (Nha Trang-Phú Yên). Bộ lạc Dừa (Nariketa vamsa) sinh sống ở phía bắc trên các tỉnh từ Bình Định đến Quảng Nam ngày nay, gồm xứ Amarāvati (Quảng Nam) và Vijaya (Bình Định). Cũng có nhà khoa học cho rằng những truyền thuyết này du nhập từ Ấn Độ vào hoặc mang tính huyền thoại, không có giá trị về lịch sử.¹ Hầu như nước nào trên thế giới cũng đều bắt đầu lịch sử của mình bằng những huyền thoại và truyền thuyết lịch sử, trong đó có nội dung mang tính bản địa, có nội dung vay mượn bên ngoài qua giao thoa văn hóa và thông thường mang tính hỗn hợp giữa bản địa và ngoại nhập. Nhưng dù từ nguồn gốc nào, kho tàng văn hóa dân gian đó vẫn chứa đựng những thông tin về cội nguồn cư dân và quá trình liên kết cộng đồng tiến tới hình thành quốc gia-dân tộc mà khoa học lịch sử cần kết hợp với nhiều nguồn tư liệu khác để phân tích trong tiếp cận sự thật lịch sử.

1. G. Maspero, *Le royaume de Champa*, Paris et Bruxelles, 1928, tr. 43-44.

Tuy chưa có cứ liệu trực tiếp nhưng có thể đưa ra giả thuyết, vào khoảng thời gian trước khi nhà Hán xâm chiếm và lập ra quận Nhật Nam vào năm 111 TCN nghĩa là vào khoảng cuối thế kỷ II TCN, trên nền tảng phát triển của văn hóa Sa Huỳnh đã đạt đến trình độ đồ sắt, cư dân Sa Huỳnh đã hình thành nhà nước phôi thai trên hai vùng đất tồn tại của bộ lạc Cau và Dừa như hai tiểu quốc mà người đứng đầu còn mang nặng tính thủ lĩnh, một kiểu Mandala theo khái niệm của O. W. Volters. Có thể coi đó là giai đoạn đầu trong quá trình hình thành Nhà nước của cư dân miền Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam thời cổ đại trên cơ sở văn hóa Sa Huỳnh.

Sự ra đời của nước Lâm Ấp

Lịch sử đang trên tiến trình phát triển thì bị một sự can thiệp từ ngoài vào. Ở Trung Quốc, nhà Hán thành lập năm 206 TCN, đã chấm dứt tình trạng loạn ly thời cuối Tần, khôi phục chế độ quân chủ tập quyền, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội và mở rộng cương vực về phía bắc, phía tây và phía nam. Dưới triều vua Hán Vũ đế (140-87 TCN) nhà Hán phát triển thành một đế chế lớn mạnh. Về phía tây nam, năm 109 TCN nhà Hán diệt nước Đĩnh (Vân Nam), năm 111 TCN phát 10 vạn quân do Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức chỉ huy chinh phục Nam Việt (Quảng Đông, Quảng Tây, nam Quý Châu). Cũng năm đó, quân Hán tiến xuống phía nam, chiếm luôn hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân của nước Âu Lạc đang bị nhà Triệu đô hộ và tiến xuống chiếm cả đất phía nam Cửu Chân, lập ra quận Nhật Nam.¹ Quận Nhật Nam chia làm 5 huyện là: Chu Ngô, Tỷ Ảnh, Lô Dung, Tây Quyển và Tượng Lâm. Xác định vị trí các huyện này, từ trước đến nay còn nhiều ý kiến rất khác nhau,² nhưng nói chung nhiều người ghi nhận quận Nhật Nam ở phía nam quận Cửu Chân tức phía nam Hoàng Sơn, kéo dài khoảng từ Quảng Bình đến Quảng Nam và bắc đèo Cù Mông, trong đó huyện Tượng Lâm là huyện cực nam ở vào vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay.

Dân số của quận Nhật Nam theo số liệu của nhà Tây Hán là 15.460 hộ, 69.485 nhân khẩu, bằng 43% số hộ và 42% số nhân khẩu của quận

1. *Tiền Hán thư*, Q. 28, 10b.

2. P. Pelliot, *Deux itinéraires de Chine en Inde*, BEFEO; G. Maspéro, *Le royaume de Champa*, Paris 1928 và *T'oung Pao* 1910-1913; L. Aurousseau, *Georges Maspéro, Le royaume de Champa*, BEFEO 1914; R.A. Stein, *Le Lin Yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine*, Bull. du Centre d'Etudes sinologiques, vol. II, fasc 1-3; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1964, in lần hai, NXB Thuận Hóa, 1994.

Cửu Chân (35.743 hộ, 166.013 nhân khẩu) và bằng 17% số hộ, và 9% số nhân khẩu của quận Giao Chỉ (92.440 hộ, 746.237 nhân khẩu).¹ Đứng đầu quận có chức Thái thú. Thời Tây Hán, quận trị đặt ở Chu Ngô (vùng Quảng Trị trên lưu vực sông Thạch Hãn), thời Đông Hán đặt ở Tây Quyển (Quảng Bình) gọi là Nhật Nam đình nên đưa huyện Tây Quyển lên đứng đầu các huyện.

Như vậy, quận Nhật Nam tương ứng với địa bàn của bộ lạc Dừa. Từ đây, hai vùng bắc và nam của khu vực văn hóa Sa Huỳnh, tức địa bàn của bộ lạc Dừa và Cau, phát triển trong hai bối cảnh lịch sử khác nhau.

Đối với quận Nhật Nam, chính sách đô hộ của nhà Tây Hán là chính sách “cơ my” tức chính sách ràng buộc, cũng như đối với quận Giao Chỉ và Cửu Chân của người Việt “các Lạc tướng vẫn quản dân như cũ.”² Chính quyền đô hộ mới thiết lập đến cấp quận với bộ máy cai trị do Thái thú cầm đầu và một số quan chức, quân lính chủ yếu làm nhiệm vụ an ninh và thu cống phứ. Các huyện vẫn do quý tộc bản xứ cai quản và phải nộp cống phứ cho chính quyền đô hộ.

Từ năm 111 TCN, nhân dân Nhật Nam cùng chung số phận với nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân tức cư dân nước Âu Lạc, bị đặt dưới sự thống trị của nhà Hán và đã nhiều lần vùng lên khởi nghĩa, trong đó, có những lần đã liên kết với nhau cùng chống kẻ thù chung.

Nhà Hán gồm Tây Hán (26 TCN-9 SCN) và Đông Hán (25-220), xen giữa có nhà Tân (9-24) do Vương Mãng lập và tồn tại trong thời gian ngắn. Nhà Tây Hán sau khi thống nhất quốc gia, đã đưa Trung Quốc đạt đến sự thịnh đạt vào thời Hán Vũ đế (140-87 TCN). Đó cũng là một thời bành trướng dữ dội của đế chế Hán về phía bắc, phía tây và phía nam. Cuối thời Tây Hán, tức từ cuối thế kỷ I TCN, xã hội Trung Quốc bộc phát nhiều cuộc bạo động của nông dân và trước tình thế đó, Vương Mãng phải thực hiện một số cải cách. Nắm quyền bính trong tay, Vương Mãng đã phế vua Hán, lập ra triều Tân, nhưng không giải quyết được các mâu thuẫn gay gắt trong nước, triều Tân bị lật đổ và Lưu Tú tái lập nhà Hán, chuyển đô từ Trường An về Lạc Dương nên gọi là nhà Đông Hán.

1. *Tiến Hán thư*, Q. 28, 9b-10a.

2. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, Q. XXXVII, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1990, tr. 693. Nguyên văn: “Chư Lạc tướng chủ dân như cố”, nhiều người dịch là “Các Lạc tướng vẫn cai trị dân như cũ” hay “Các Lạc tướng vẫn trị dân như cũ”, không được đúng lắm. Chữ “chủ dân” chúng tôi tạm dịch là “quản dân”.

Nhà Đông Hán nhanh chóng khôi phục sự thịnh vượng của đế chế, đánh bại quân Hung Nô ở phía bắc, mở rộng các hoạt động ở Tây Vực, tăng cường ảnh hưởng ở phía tây và phía nam. Đế chế Hán thời Tây Hán và Đông Hán đã mở mang và kiểm soát những con đường thương mại lớn nối Trung Quốc với Ấn Độ, Trung Á, Tây Á và với Đông Nam Á, đặc biệt quan trọng là “con đường tơ lụa”, đưa lại những thu nhập lớn cho đất nước và vương triều. Trương Khiên thời Tây Hán và Ban Siêu thời Đông Hán có nhiều hoạt động ở Tây Vực, mở mang hành lang thông thương kinh tế và giao lưu văn hóa Đông-Tây. Đồng thời nhà Đông Hán lo phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách “đi dân khẩn thực” nhất là vùng Giang Nam. Chế độ cai trị của nhà Đông Hán đối với các thuộc quốc cũng vì thế có nhiều thay đổi theo hướng tăng cường quyền lực của chính quyền đô hộ, mở rộng việc thu cống nạp và phú thuế, thực hiện chính sách “giáo hóa Man Di”, nói chung là đẩy mạnh chính sách nô dịch, bóc lột và đồng hóa, nhưng thực hiện khi thì tàn bạo, khi thì tinh vi, bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy nơi, tùy lúc và tùy theo tương quan lực lượng... Thái thú Nhâm Diên ở Cửu Chân, Thái thú Tích Quang ở Giao Chỉ “dạy cho dân biết cày cấy, chế tạo mũ giầy, bắt đầu đặt mối lái, dân mới biết hôn nhân, dựng nhà học, dạy dân lễ nghĩa”¹ và “miễn Lĩnh Nam theo phong hóa Trung Quốc là bắt đầu từ hai Thái thú ấy.”² Cả vùng Giang Nam, địa bàn sinh tụ của Bách Việt bị đẩy nhanh vào quá trình Hán hóa.

Trong bối cảnh đó, dưới sự thống trị của Đông Hán, nhân dân các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đã nhiều lần vùng lên khởi nghĩa. Tiêu biểu cho tinh thần quật khởi và liên minh này là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43). Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Mê Linh thuộc Giao Chỉ, nhưng đã được tầng lớp quý tộc và nhân dân các quận Giao Chỉ, Cửu Chân trên đất Âu Lạc cũ, Nhật Nam trên đất người Chăm và Hợp Phố trên đất Nam Việt cũ, hưởng ứng. *Hậu Hán thư* ghi nhận: khi Trưng Trắc nổi lên ở Mê Linh, Giao Chỉ thì “người Man, Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng.”³ Trước cuộc đàn áp khốc liệt của quân Hán do Mã Viện chỉ huy, chính quyền Trưng Vương thất bại và phong trào đấu tranh có lắng xuống một thời gian. Nhà Đông Hán gần như xóa bỏ vai trò các Lạc tướng tức tầng lớp quý tộc người Việt, thắt chặt chế độ quận huyện, củng

1. *Hậu Hán thư*, Nam Man truyện Q.116, 5b.

2. *Hậu Hán thư*, Nhâm Diên truyện, Q. 106, 4a.

3. *Hậu Hán thư*, Nam Man truyện Q.116, 6a.

cổ chính quyền đô hộ đến cấp huyện, xây đắp thêm thành trì ở các quận, huyện, mở đường giao thông, lập đồn điền, tăng thêm lao dịch và phú thuế, tạo điều kiện cho di dân Hán xuống “lập nghiệp”...Những chính sách đô hộ đó đào sâu thêm mâu thuẫn giữa nhà Hán với thuộc quốc và làm dấy lên những cuộc khởi nghĩa chống Hán bắt đầu bùng nổ từ đầu thế kỷ II, trong đó có những cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nhật Nam. Theo thư tịch cổ Trung Quốc trên quận Nhật Nam, nhất là huyện Tượng Lâm, có những cuộc khởi nghĩa sau đây trong thế kỷ II:

Mùa hè năm 100, hơn 2.000 người huyện Tượng Lâm ở cực nam của quận Nhật Nam nổi dậy khởi nghĩa. Chính quyền đô hộ phải điều quân của quận và huyện xuống đàn áp mới dẹp yên được. Sau đó, nhà Hán phải phát chẩn, tha phú thuế cho dân Tượng Lâm trong hai năm để xoa dịu sự bất bình. Đồng thời lại đặt thêm chức Tướng binh trưởng sự tức tăng thêm quân đồn trú để đề phòng.¹

Năm 137, “bọn Khu Liên ở Tượng Lâm, quận Nhật Nam mấy nghìn người đánh phá huyện Tượng Lâm, đốt thành và chùa, giết trưởng lại.”² Theo ghi chép của *Hậu Hán thư* thì đây là cuộc nổi dậy khá lớn của nhân dân Nhật Nam nhằm vào trị sở huyện Tượng Lâm. Thứ sử Giao Chỉ (châu Giao Chỉ gồm 7 quận: Nam Hải, Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, sau thêm 2 quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ ngoài đảo Hải Nam, do Thứ sử đứng đầu) là Phàn Diễn phải điều hơn 1 vạn quân của quận Giao Chỉ và Cửu Chân vào ứng cứu. Nhưng “quân sĩ sợ đi xa bèn làm phản, trở lại đánh bản phủ”. Viên Thị lang sử nhà Hán là Giã Xương đang đi sứ ở Nhật Nam, phải huy động quân lính các huyện trong quận, hợp sức đánh phá. Quân Hán bị nghĩa quân bao vây hơn 1 năm, lâm vào tình trạng “thiếu lương thực, giữ không được, đánh cũng không xong.”³ Triều đình nhà Hán phải hội bàn phương lược và cuối cùng phải theo kế của Đại tướng quân tông sự Trung lang Lý Cố là dời “lại dân” người Hán về phía bắc, dựa vào Giao Chỉ, dùng của cải mua chuộc, li gián, ai đầu thú thì “phong hầu cấp đất” nghĩa là dùng thủ đoạn “dĩ Di công Di”. Chúc Lương được cử làm Thái thú Cửu Chân, Trương Kiểu làm Thứ sử Giao Chỉ, thực hiện kế li gián và chiêu hàng đó. Năm 138 cuộc khởi nghĩa ở Nhật Nam bị thất bại.

1. *Hậu Hán thư*, Nam Man truyện Q.116, 6b.

2. *Hậu Hán thư*, Bản kỷ Q. 6, 11a; Liệt truyện Q. 116, 6b.

3. *Hậu Hán thư*, Liệt truyện Q. 116, 8a.

Năm 144, nhân dân Nhật Nam lại nổi lên và liên kết với nhân dân quận Cửu Chân. Hơn nghìn nghĩa quân đốt phá các huyện ấp. Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương phải điều quân vào vừa đàn áp, vừa chiêu dụ, dẹp yên cuộc khởi nghĩa.¹

Năm 157, Chu Đạt nổi lên khởi nghĩa ở huyện Cư Phong, quận Cửu Chân. Khoảng 4-5 nghìn nghĩa quân tiến công huyện lỵ, giết chết Huyện lệnh, rồi tiến đánh quận trị Cửu Chân, giết chết Thái thú Nghê Thúc. Nhà Đông Hán cử Ngụy Lăng làm Đô úy quận Cửu Chân, đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân lui vào Nhật Nam cùng nhân dân địa phương tiếp tục và phát triển cuộc khởi nghĩa. Năm 160, nhà Đông Hán cử Hạ Phương từ Quế Dương xuống làm Thứ sử Giao Chỉ, đánh bại nghĩa quân và dụ hàng hơn 2 vạn người.² Cuộc khởi nghĩa từ Cửu Chân rồi lui vào Nhật Nam và kéo dài ba năm với hàng vạn người tham gia.

Năm 178, Lương Long nổi dậy khởi nghĩa ở Giao Chỉ rồi mở rộng lên Hợp Phố, Ô Hử ở phía bắc và Cửu Chân, Nhật Nam ở phía nam. Hàng vạn nghĩa quân đánh phá và chiếm giữ một số quận, huyện. Cuộc khởi nghĩa kéo dài khoảng 3 năm (178-181). Năm 181, Thứ sử Giao Chỉ là Chu Tuấn phải điều quân 7 quận xuống đàn áp mới dẹp yên được cuộc khởi nghĩa.³

Cuối thế kỷ II, năm Sơ Bình (190-193) đời Hiếu Hiến đế, “viên Công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên, đánh phá huyện, giết chết Huyện lệnh, tự xưng làm vua, nhân thời loạn ly, nước Lâm Ấp thành lập.”⁴ Sau gần hai thế kỷ đấu tranh bền bỉ của nhân dân quận Nhật Nam, đến đây cuộc khởi nghĩa của nhân dân huyện Tượng Lâm đã giành được thắng lợi, thành lập nước Lâm Ấp độc lập.

Nước Lâm Ấp ra đời trong bối cảnh thuận lợi khi nhà Đông Hán đã suy vi và trong quá trình liên kết đấu tranh của nhân dân ba quận Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Chỉ. Vào cuối thế kỷ II, chính quyền trung ương của Đông Hán đã suy yếu, khởi nghĩa nông dân bùng nổ nhiều nơi mà đỉnh cao là khởi nghĩa Hoàng Cân và xu hướng cát cứ trở dậy mạnh mẽ. Trong vùng Lĩnh Nam, vào nửa sau thế kỷ II cũng có những cuộc bạo động bùng lên ở các quận Trường Sa, Linh Lăng, lan

1. *Hậu Hán thư*, Bản kỷ Q. 6, 14a ; *Liệt truyện* Q. 116, 8a.

2. *Hậu Hán thư*, Bản kỷ Q. 7, 10a ; *Liệt truyện* Q. 116, 8a.

3. *Hậu Hán thư*, *Liệt truyện*-Chu Tuấn truyện, Q. 101, 7b.

4. *Lịch Đạo Nguyên*, *Thủy kinh chú*, Q. 36, Sđd, tr. 684.

xuống đến Quế Dương, Thương Ngô (Quảng Tây), Nam Hải (Quảng Đông). Chính quyền đô hộ ở Giao Chỉ, Hợp Phố, Nam Hải hầu như nằm trong tay cát cứ của anh em Sĩ Nhiếp. Trong hệ thống chính quyền đô hộ của Đông Hán ở phương Nam thì quận Nhật Nam là xa nhất và yếu nhất. Sự liên kết và hỗ trợ nhân dân Cửu Chân, Giao Chỉ lại góp phần chia sẻ lực lượng, giam chân quân Hán, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho nhân dân Tượng Lâm và Nhật Nam giành và giữ chính quyền độc lập của mình.

Sau khi khởi nghĩa giành chính quyền, lập nước Lâm Ấp, cục diện chính trị phương Bắc lại diễn biến theo hướng có lợi cho cuộc đấu tranh củng cố và bảo vệ chính quyền, mở rộng lãnh thổ của Lâm Ấp. Nhà Đông Hán sụp đổ, Trung Quốc lâm vào tình trạng phân liệt, hết Tam Quốc (220-280) rồi Lương Tấn (Tây Tấn: 265-316, Đông Tấn: 317-420) và Nam-Bắc triều (Nam triều: 420-589, Bắc triều: 439-581). Theo thư tịch Trung Quốc, những vua đầu tiên của Lâm Ấp là Khu Liên, Phạm Hùng, Phạm Dật, Phạm Văn, Phạm Phật, Phạm Hồ Đạt, Phạm Dương Mại... Từ huyện Tượng Lâm, nước Lâm Ấp đã mở rộng lãnh thổ ra phía bắc, chiếm lại quận Nhật Nam, đến đời Phạm Văn, năm 347 lấy Hoành Sơn làm biên giới phía bắc.

Các vua Lâm Ấp tuy triều cống phương Bắc, nhưng vẫn nhiều lần đem quân ra đánh phá Cửu Chân, Giao Chỉ. Năm 421 nhà Tống (Nam Triều) phong vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại làm Lâm Ấp vương.¹ Trong quan hệ với các vương triều Trung Quốc và trên biên giới phía bắc của Lâm Ấp vẫn xảy ra nhiều cuộc giao tranh ác liệt và vùng đất phía bắc Nhật Nam là nơi giành giật kéo dài của hai bên. Năm 446, Thứ sử Giao Châu là Đàn Hoà Chi mở cuộc tiến công lớn vào Lâm Ấp, đánh vào quốc đô, cướp nhiều của cải châu báu. Vào đầu thời Tùy (581-618), năm 605 tướng Lưu Phương sau khi đánh bại nhà nước Vạn Xuân của người Việt, lại tiến công nước Lâm Ấp vào đến quốc đô, chiếm lại một phần đất phía bắc của Lâm Ấp, lập ra ba châu là Đặng Châu, Nông Châu, Xung Châu, sau đổi thành ba quận Tỷ Cảnh (1.815 hộ), Hải Âm (1.100 hộ) và Lâm Ấp (1.220 hộ).² Thập kỷ sau, Lâm Ấp mới giành lại vùng đất này. Biên giới phía bắc của Lâm Ấp có những biến động xê dịch qua lại phía bắc hay phía nam Hoành Sơn, nhưng lãnh thổ quốc gia Lâm Ấp đã được khẳng định.

1. Tống thư, Q. 97, 1a; Lương thư, Q.54, 2a.

2. Tùy thư, Q. 31, 7b.



Như vậy là từ cuối thế kỷ II, Lâm Ấp đã thực sự trở thành một vương quốc độc lập và vào đời vua Phạm Văn đã khá lớn mạnh, tiến công ra bắc chiếm lấy Nhật Nam, đánh phá Cửu Chân và đánh chiếm một số vùng xung quanh mà thư tịch Trung Quốc gọi là “các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thúc Bộc, Từ Lang, Khuất Đô Càn, Lô Phù Đan”,¹ hay “đánh các nước nhỏ bên cạnh, đều thôn tính và tiêu diệt được”, có “quân sĩ đến 4-5 vạn.”²

Theo thư tịch cổ Trung Quốc, vào thời Đường, sau niên hiệu Chí Đức (756-758) đời Đường Túc Tông (756-762), Lâm Ấp đổi tên là Hoàn Vương và từ giữa thế kỷ IX xuất hiện tên Chiêm Thành. Từ thế kỷ IV, có thêm một nguồn sử liệu mới là bi ký Chăm ghi bằng chữ Sanskrit hay chữ Chăm cổ, bổ sung thêm những thông tin có giá trị cho biết rõ hơn một số tên vua, vương triều cùng với đời sống văn hóa, tôn giáo cung đình và một số mặt của thiết chế chính trị, quan hệ đối ngoại... Theo nguồn tư liệu này, tên “Campā” xuất hiện sớm nhất trong văn bia chữ Sanskrit cùng với vua Sambhuvarman tìm thấy ở Mỹ Sơn (Duy Xuyên, Quảng Nam), gọi là bia Mỹ Sơn III, có niên đại khoảng cuối thế kỷ VI.³ Tên “Campā” cũng đã tìm thấy lần đầu tiên trong bi ký Chân Lạp thế kỷ VII, đó là bia Ang Chummik năm 668.⁴ Tên Chăm-pa đã xuất hiện từ thế kỷ VI nhưng thư tịch Trung Quốc cho đến thế kỷ VIII vẫn gọi là Lâm Ấp. Có thể coi các tên nước Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành là tên Hán hay tên phiên âm chữ Hán qua các thời kỳ khác nhau của vương quốc Chăm-pa.

Về niên đại thành lập nước Lâm Ấp và quốc đô

Xung quanh sự thành lập và phát triển của Lâm Ấp hay vương quốc Chăm-pa cổ, còn nhiều vấn đề đang đặt ra và cần làm sáng tỏ, trước hết là niên đại thành lập, tên vua, tên nước và quốc đô.

Hậu Hán thư chép cuộc nổi dậy do Khu Liên cầm đầu ở Tượng Lâm vào năm 137 tức năm Vĩnh Hoà thứ 2 đời vua Hiếu Thuận đế nhà Đông Hán. *Thủy kinh chú* lại chép cuộc nổi dậy của Khu Liên ở Tượng Lâm vào năm Sơ Bình (190-193) đời vua Hiếu Hiến đế nhà Đông Hán. Chính từ

1. *Tấn thư*, Q. 97, 9a.

2. *Lương thư*, Q. 54.

3. L. Finot, *Notes d'épigraphie*, trong *Etudes épigraphiques sur le pays Cham*, do Claude Jacques sưu tập, Paris 1995, tr. 209.

4. A. Bergaigne, *Inscriptions sanscrites de Campā et du Camgodge*, BCES No XX, tr. 191-198.

đây nảy sinh hai quan điểm khác nhau về niên đại thành lập nước Lâm Ấp: năm 137¹ hay khoảng 190-193.²

Hậu Hán thư có chép cuộc nổi dậy của Khu Liên vào năm 137, nhưng không nói đến việc thành lập nước Lâm Ấp. Sau đó, *Hậu Hán thư* còn chép tiếp cuộc nổi dậy của nhân dân Nhật Nam năm 144, cuộc nổi dậy của Nhật Nam hưởng ứng theo Chu Đạt ở Cửu Chân năm 157, cuộc nổi dậy của Nhật Nam cùng phối hợp với các quận Cửu Chân, Giao Chỉ, Hợp Phố, Ô Hử năm 178. Những ghi chép đó càng chứng tỏ nước Lâm Ấp chưa được thành lập.

Hơn nữa, thư tịch Trung Quốc như *Tấn thư* (Q.97), *Nam Tề thư* (Q. 58), *Lương thư* (Q. 54), *Nam sử* (Q.78), *Tuỳ thư* (Q. 82) đều chép Khu Liên xưng vương hay nước Lâm Ấp thành lập vào thời “Hán mạt”, trong đó có sách còn viết rõ trong tình hình “đại loạn” (*Lương thư*, Q. 54 ; *Nam sử* Q. 78). Thời “Hán mạt” và tình hình “đại loạn” không thể vào năm 137 hay nửa đầu thế kỷ II nói chung, mà phải là cuối thế kỷ II và đầu thế kỷ III.

Theo tôi, nếu chưa tìm thấy thêm tư liệu mới thì có thể xác định nước Lâm Ấp ra đời vào năm Sơ Bình (190-193) sau cuộc khởi nghĩa ở Tượng Lâm do Khu Liên cầm đầu. Tên nước Lâm Ấp, theo *Thủy kinh chú* là xuất phát từ tên huyện Tượng Lâm, “sau bỏ tên Tượng Lâm, lấy hiệu là Lâm Ấp.”³ Nhưng cũng có học giả phương Tây cho rằng Lâm Ấp là phiên âm chữ Hán tên nước của người Chăm như Krom hay Prum hay Côn Lôn.⁴

Riêng về tên người cầm đầu cuộc khởi nghĩa và cũng là tên vua đầu tiên của Lâm Ấp, có hai người cùng tên là Khu Liên cầm đầu cuộc khởi

1. Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình dư địa chí*, Sài Gòn 1990, tr. 182; Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng, Hà Nội 1958, tr. 122-124; *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, NXB Văn hóa-Thông tin, Hà Nội 2005 (in lại), tr. 505.
2. G. Maspéro, *Le royaume de Champa*, Sdd, tr. 43-59 ; R. Stein, *Les antécédants du Champa*, Bulletin du Centre de Sinologie, Pékin; L. Aurousseau, G. Maspéro: *Le royaume de Champa*, BEFEO 1914; G. Coedès, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris 1948, tr. 77; Trần Quốc Vượng-Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, NXB Giáo dục, Hà Nội 1963 (tái bản), tr. 115-116; Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*, T. I, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1991 (in lần thứ 3), tr. 190.
3. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, Q. 36, Sdd, tr. 684.
4. R. A. Stein, *Le Lin Yi*, BCES, Vol. II, 1-3, Pékin 1947.

nghĩa năm 137 và khoảng 190-193. Trong thư tịch Trung Quốc, Khu Liên năm 137, chữ Liên viết 憐, có thể đọc là Lân, nghĩa là thương yêu, còn Khu Liên năm 190-193 chữ Liên viết là 連 nghĩa là liên, cũng có sách viết là Đạt 達 (*Lương thư*, Q. 54) hay viết chung là Khu Vương (*Nam sử*, Q.78). *Thủy kinh chú* và *Tấn thư* chép họ Khu tên Liên là cách hiểu theo cơ chế dòng họ và cách gọi họ tên của người Hán. Đây hẳn là cách dùng chữ Hán để ghi âm tên gọi của người Chăm mà có người căn cứ vào sự chuyển âm của tiếng Chăm cổ đoán định có thể là Kurung hay Krung nghĩa là tộc trưởng, thủ lĩnh hay vua.¹ Tên vua đầu tiên của Lâm Ấp còn có người giải thích theo tư liệu của bia Võ Cạnh. Đây là một tấm bia khắc trên một khối đá cao hơn 2m, tìm thấy vào đầu thế kỷ XX tại thôn Võ Cạnh ở phía nam thành phố Nha Trang, nay thuộc xã Vĩnh Trung, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, hiện trưng bày tại Viện bảo tàng lịch sử ở Hà Nội. Văn bia nói đến một ông vua gọi là Ớri Mâra (cũng có thể phiên chuyển là Sri Mara). G. Coedes cho niên đại của bia Võ Cạnh là thế kỷ III và Ớri Mâra là một vua Phù Nam tức vua Phạm Sư Man hay Phạm Man.² L. Finot xác định niên đại bia Võ Cạnh là thế kỷ III hay II³. Trên cơ sở đó, G. Maspéro đồng nhất Ớri Mâra với Khu Liên, cho rằng vua đầu tiên của Lâm Ấp theo bi ký Chăm là Ớri Mâra⁴. Việc xác định niên đại bia Võ Cạnh rất khó vì văn bia không ghi niên đại nên các nhà khoa học thường căn cứ vào tự dạng để đoán định. Gần đây, J. Filliozat phân tích tự dạng kết hợp với nội dung văn bia, Ớri Mâra có liên quan đến dòng vua Pallavah ở nam Ấn Độ và xác định niên đại văn bia là khoảng cuối thế kỷ III đầu thế kỷ IV.⁵ Như vậy bia Võ Cạnh và cả tên vua Ớri Mâra không liên quan đến vua Lâm Ấp cuối thế kỷ II.

Về quốc đô của Lâm Ấp, nhiều học giả căn cứ vào *Thủy kinh chú* chép rằng đô thành của Lâm Ấp là thành Điển Xung, cách bờ biển 40 dặm, để xác định là thành Trà Kiệu, nay thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, trên thượng lưu sông Thu Bồn. Theo miêu tả của H. Parmentier và kết quả khai quật khảo cổ học của J. Y. Claves,⁶ L. Arousseau cho rằng phế tích thành Trà Kiệu phù hợp với vị trí và quy mô của thành

1. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 14.
2. G. Coedès, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Sđd, tr. 78.
3. L. Finot, *Notes d'épigraphie*, BEFEO 1902, tr. 185.
4. G. Maspéro, *Le royaume de Champa*, Sđd, tr. 52.
5. J. Filliozat, *L'inscription dite de Vo Canh*, BEFEO 1969.
6. H. Parmentier, *Inventaire des monuments Chams de l'Annam*, Paris 1909; J. Y. Claves, *Les fouilles de Tra Kieu*, BEFEO 1927 (tr. 468-482), 1928 (tr. 578-596).

Điền Xung được ghi chép trong *Thủy kinh chú*. Theo các học giả Pháp, thành Trà Kiệu chính là thành Sinhapura của vương quốc Chăm-pa trong bi ký Chăm.

Theo *Thủy kinh chú*, thành Điền Xung “phía tây nam giáp núi, phía đông bắc trông xuống sông, nhiều lớp hào nước vòng quanh dưới chân thành...Chu vi thành là 8 lý, 100 bộ. Thành gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng, trở lỗ vuông, trên gạch lát ván, trên ván có gác, trên gác có mái, trên mái có lầu, lầu cao thì 6-7 trượng, lầu thấp thì 4-5 trượng...Thành mở 4 cửa.”¹ Theo trình tự ghi chép của *Thủy kinh chú* thì quy mô và cấu trúc của thành Điền Xung được miêu tả như trên là sau khi Phạm Văn học được cách xây dựng cung thất, thành ấp và chế tạo vũ khí của Trung Quốc đem về truyền lại cho vua Lâm Ấp là Phạm Dật, rồi năm 336, sau khi Phạm Dật chết, đã giành ngôi vua, và gắn liền với cuộc tiến công của Đàn Hoà Chi vào Lâm Ấp năm 446. Đó là quốc đô của Lâm Ấp vào khoảng thế kỷ IV-V. Còn trước đó thì “thành vua nước đó dựng gỗ làm rào.”² Vậy quốc đô của Lâm Ấp khi mới dựng nước nghĩa là vào khoảng cuối thế kỷ II cho đến thế kỷ IV, chắc còn đơn sơ và quy mô nhỏ hơn nhiều.

Kết quả điều tra và khai quật khảo cổ học của các học giả Việt Nam, Nhật Bản, Anh trong những năm từ 1985 đến 2001, đã hé mở những thông tin mới về chiều sâu lịch sử và văn hóa của Trà Kiệu. Địa điểm khai quật là chân đồi Bửu Châu, Hoàn Châu và Gò Cấm (phía đông nam Trà Kiệu).

Tại Hoàn Châu, trong tầng văn hóa sâu nhất, gọi là giai đoạn 1, đã tìm thấy di tích cư trú với những di vật như vỏ hình trứng, ngói có vết vãi bên trong, đồ gốm có xương gốm hơi thô....Niên đại C14 sớm nhất của lớp này là thế kỷ I TCN, nhưng hầu hết các nhà khảo cổ đều cho là khoảng thế kỷ I, II SCN hay chặt chẽ hơn là khoảng cuối thế I đến nửa đầu thế kỷ II SCN, nghĩa là trước khi nước Lâm Ấp ra đời. Tầng văn hóa giữa hay giai đoạn 2 với những hiện vật như bình có đáy tròn và nắp dẹt, ấm có vòi (còn gọi là kendi), ngói có dấu vết vãi..., niên đại khoảng từ thế kỷ II đến VII. Đáng lưu ý là đã tìm thấy di tích những nền kiến trúc chồng lên nhau với bốn loại chân tảng kê cột làm bằng gạch vồ, đá cuội và đất sét.

1. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, Sdd, tr. 685.

2. *Cựu Đường thư*, Q. 197.

Nền đất được nện chặt dày khoảng 40cm, bên trên còn nhiều gạch, ngói và mảnh gốm.¹

Tại Gò Cấm, khảo cổ học đã tìm thấy, bên cạnh những đồ gốm bản địa như vò hình trứng, bình có đáy tròn..., có nhiều ngói ống, ngói bản (chưa thấy đầu ngói) có nguồn gốc Trung Quốc, mảnh gốm in tiền Ngũ thù, hai mảnh “phong nê” khắc chữ “Hoàng thần sứ giả chương” dùng để đóng dấu tài liệu hoặc đồ vật được dùng phổ biến thời Tần, Hán. Lớp sâu nhất của Gò Cấm có cùng niên đại với giai đoạn 1 của Hoàn Châu, khoảng cuối thế kỷ I nửa đầu thế kỷ II SCN.²

Từ những phát hiện trên, hi vọng khảo cổ học sẽ tiếp tục khai quật và nghiên cứu để làm sáng tỏ lịch sử thành Trà Kiệu, trong đó có dấu tích Trà Kiệu vào giai đoạn sơ kỳ của nước Lâm Ấp.

Về mối quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh - văn hóa Chăm và quá trình thống nhất vương quốc Chăm-pa

Trong quá trình nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh, một vấn đề được các nhà khảo cổ học đặc biệt quan tâm là mối quan hệ giữa văn hóa Sa Huỳnh với văn hóa Chăm hay văn hóa Chăm-pa mà giai đoạn sơ kỳ là Lâm Ấp. Qua bản đồ phân bố các di tích khảo cổ học, dễ nhận thấy các di tích Chăm những thế kỷ đầu công nguyên gần như trùng với địa bàn văn hóa Sa Huỳnh, thường là trên các mộ táng Sa Huỳnh có lớp văn hóa Chăm. Có một số nhà khảo cổ qua phân tích tầng văn hóa và di vật gốm của di chỉ Bãi Chợ (Đồng Dương, Quảng Nam) hay Hòa Diêm (Khánh Hoà), Xóm Cồn, đã chứng minh sự phát triển liên tục từ Sa Huỳnh sớm đến muộn và trên là gốm Chăm.³ Qua di chỉ Trà Kiệu, nhất là địa điểm

1. Nguyễn Chiêu-Lâm Mỹ Dung-Vũ Thị Ninh-Trần Tuyết Minh, *Khai quật di chỉ Chăm cổ ở Trà Kiệu*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1990*, tr. 237-239.

Ian C. Glover-Nguyễn Kim Dung-Ruth Prior, *Mùa khai quật 2000-2001 ở kinh thành Champa cổ tại Trà Kiệu và Gò Cấm, tỉnh Quảng Nam, miền Trung Việt Nam*, trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 2005, T. II, tr.635-644.

Yamagata Mariko, *Sự chuyển tiếp từ Sa Huỳnh sang Lâm Ấp (Champa): với sự đề cập đặc biệt đến thung lũng sông Thu Bồn*, trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, Sđd, T. II, tr. 622-634.

2. Yamagata Mariko, *Về “phong nê” ở di chỉ Gò Cấm*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*, tr. 629.

3. Lương Ninh-Nguyễn Mạnh Cường-Nguyễn Công Bằng, *Những ngôi mộ trong di chỉ Hoà Diêm, Khánh Hoà*, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2000*.

Lương Ninh, *Xóm Cồn-Hòa Diêm-Sa Huỳnh*, Tạp chí *Khảo cổ học* số 2, 2001.

Hoàn Châu và Gò Cẩm mà giai đoạn sớm có niên đại khoảng cuối thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ II, và qua di chỉ Gò Dừa (Duy Xuyên, Quảng Nam), Bình Yên (Quế Sơn, Quảng Nam) trên lưu vực sông Thu Bồn có niên đại giữa hoặc cuối thế kỷ I TCN, có nhà khảo cổ học nhận thấy gốm địa phương ở Gò Cẩm tương tự với gốm Sa Huỳnh.¹ Tuy nhiên nhiều nhà khảo cổ học nhận thấy giữa văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Chăm tuy cùng địa bàn nhưng sự nối tiếp chưa rõ ràng và hình như có sự chuyển biến, đứt gãy nào đó cần nghiên cứu sâu hơn với những chứng cứ khảo cổ học cụ thể.

Về phương diện lịch sử, văn hóa Sa Huỳnh tồn tại từ giữa thiên niên kỷ I TCN đến vài thế kỷ SCN và từ cuối thế kỷ II TCN trên địa bàn này có một biến cố lớn ảnh hưởng đến sự phát triển lịch sử và văn hóa. Đó là cuộc xâm chiếm và thiết lập nền thống trị của Tây Hán năm 111 TCN trên đất quận Nhật Nam từ Hoành Sơn đến đèo Cù Mông. Dưới nền đô hộ của Tây Hán và Đông Hán cho đến khi nước Lâm Ấp thành lập vào cuối thế kỷ II, văn hóa Sa Huỳnh của cư dân bản địa dĩ nhiên tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa Hán qua tác động của chính quyền đô hộ và quan quân người Hán và qua cả cư dân Cửu Chân, Giao Chỉ đã mang ảnh hưởng văn hóa Hán. Vì vậy trong nhiều di chỉ văn hóa Sa Huỳnh muộn có niên đại khoảng cuối thế kỷ I TCN đến thế kỷ II SCN, khảo cổ học đã tìm thấy những hiện vật Hán như gương đồng Tây Hán và Đông Hán, tiền Ngũ thù thời Tần-Hán, đồ gốm hoa văn Hán, ngói bản và ngói ống có nguồn gốc Hán, “phong nê” thời Tần-Hán... Đồng thời cư dân vùng đất này còn tiếp nhận những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ và Đông Nam Á qua các quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa. Phải chăng bối cảnh lịch sử cùng những chấn động từ bên ngoài trong thời đô hộ của nhà Hán trên đất Nhật Nam đã làm cho văn hóa Sa Huỳnh không tiếp tục được con đường phát triển bình thường của nó mà phải trải qua những biến động vừa tiếp nối vừa đứt gãy trong quá trình chuyển biến sang văn hóa Chăm-pa? Còn trên đất phía nam đèo Cù Mông không bị nhà Hán đô hộ thì cộng đồng cư dân ở đây vừa tiếp nhận trực tiếp ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ hoặc gián tiếp qua giao lưu với nước Phù Nam, ảnh hưởng văn hóa Đông Nam Á và ảnh hưởng văn hóa Hán qua quan hệ với Nhật Nam. Bia Võ Cạnh ở Khánh Hòa viết bằng chữ Sanscrit và nội dung cho thấy ảnh hưởng khá đậm của văn hóa Ấn Độ. Từ văn hóa Sa Huỳnh sang

1. Yamagata Mariko, *Sự chuyển tiếp từ Sa Huỳnh sang Lâm Ấp (Champa): với sự đề cập đặc biệt đến thung lũng sông Thu Bồn*, trong *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, Sđd, T. II, tr. 622-634.

văn hóa Chăm-pa mà giai đoạn chuyển tiếp diễn ra trong khoảng thời gian từ thế kỷ II TCN đến thế kỷ II SCN, từ liệu lịch sử và cả tư liệu khảo cổ học cho biết không có sự biến động lớn nào về cư dân và tộc người. Do đó, con đường chuyển từ văn hóa Sa Huỳnh sang văn hóa Chăm-pa là tất nhiên, vấn đề đặt ra sự chuyển tiếp cụ thể đó diễn ra như thế nào qua tư liệu khảo cổ học trong bối cảnh lịch sử có sự can thiệp bằng xâm lược và đô hộ của nước ngoài. Đây là vấn đề khoa học đang đặt ra cho các nhà khảo cổ học.

Cuối thế kỷ II, nước Lâm Ấp thành lập trên địa bàn huyện Tượng Lâm tương đương với vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định hiện nay. Sau đó, các vua Lâm Ấp đã mở rộng lãnh thổ ra toàn bộ quận Nhật Nam, cho đến Hoành Sơn, trong cuộc tranh giành quyết liệt với chính quyền đô hộ từ nhà Đông Hán đến nhà Tùy, nhà Đường. Trên vùng đất Bắc Chăm này, ngoài bộ lạc Dừa đã phát triển thành tiểu quốc Lâm Ấp, hẳn còn nhiều bộ lạc đang trên đường phát triển thành tiểu quốc trong cùng quan hệ thân tộc và trên cơ sở chung của văn hóa Sa Huỳnh. Khi Lâm Ấp mở rộng lãnh thổ ra đến Hoành Sơn thì đồng thời diễn ra hai quá trình lịch sử: quá trình liên kết đấu tranh giải phóng khỏi nền thống trị của phong kiến phương Bắc và quá trình thống nhất các tiểu quốc Bắc Chăm vào vương quốc Lâm Ấp/Chăm-pa. Những nước mà *Tấn thư* (Q. 97) gọi là Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thúc Bộc, Từ Lang, Khuất Đô Càn, Lô Phù Đan... mà Phạm Văn đã đánh chiếm có thể là các tiểu quốc này.

Từ thế kỷ IV có thêm nguồn sử liệu văn bia Chăm là tư liệu trực tiếp của Chăm-pa nhưng cũng chứa đựng những thông tin khá phức tạp. Những văn bia này, nhất là văn bia Mỹ Sơn III và IV, cho biết phổ hệ vương triều Sinhapura hay Gangaraja. Những việc sắp xếp các vị vua trong phổ hệ không đơn giản và còn những ý kiến khác nhau. Không kể vài vua đầu chưa xác định rõ lắm, có thể nêu lên những đời vua với niên đại tương đối như sau:¹

- Bhadravarman.
- Rudravarman.
- Sambhuvarman (khoảng 595-629).
- Kandarpadharman (khoảng 630-640).

1. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Sđd, tr.21-22; tham khảo G. Maspéro, *Le royaume de Champa*, Sđd.

- Prabhasadharman (640-650).
- Prakasadharma có tôn hiệu là Vikrantavarman (650-687).

Trong các đời vua trên, vua Prakasadharma có đến 7 văn bia từ Quảng Nam đến Khánh Hòa ngợi ca như Đại vương của Chăm. Qua những tư liệu của thư tịch Trung Quốc kết hợp với văn bia Chăm, có thể nghĩ rằng từ Phạm Văn (336-349) đến Prakasadharma (650-687), các tiểu quốc miền Bắc Chăm đã được thống nhất vào vương quốc Lâm Ấp-Chăm và có thể bao gồm một phần Nam Chăm cho đến Khánh Hòa. Dĩ nhiên, thống nhất ở đây cần hiểu theo ý nghĩa tương đối là quy vào sự quản lý chung của nhà nước Chăm và chủ yếu cũng là miền đất dọc theo duyên hải và đồng bằng miền Trung lan rộng lên một phần miền núi. Biên giới phía bắc từ thời Phạm Văn đã được xác lập là Hoành Sơn (đèo Ngang). *Đại Nam nhất thống chí* có đoạn ghi về “lũy cổ Lâm Ấp” ở biên giới này như sau: “ở trên đèo Ngang (Hoành Sơn) về phía bắc huyện Bình Chính (Quảng Bình), một dải lũy đá dọc theo núi chạy ngang đến biển, tương truyền do vua Lâm Ấp Phạm Văn đắp làm chỗ chia địa giới.”¹ Quốc đô của Lâm Ấp - Chăm từ thế kỷ II đến VIII vẫn là Trà Kiệu/Sinhapura nhưng được mở mang, kiến tạo thêm.

Về phía Nam Chăm, địa bàn của bộ lạc Cau, có thể cũng hình thành và phát triển một số tiểu quốc trên đất Panduranga và Kauthara, vẫn giữ quan hệ thân tộc và giao lưu với Bắc Chăm. Theo thư tịch Trung Quốc, từ sau niên hiệu Chí Đức (756-758) Lâm Ấp đổi tên thành Hoàn Vương. Giữa thế kỷ IX Hoàn Vương lại chuyển thành Chiêm Thành. Nguồn gốc của tên gọi Hoàn Vương chưa rõ, còn Chiêm Thành là phiên âm chữ Hán của tên nước Chăm. Trong khuôn khổ tìm hiểu về sự hình thành nhà nước cổ đại của Chăm, tôi không đi sâu vào giai đoạn Hoàn Vương và Chăm mà chỉ dừng lại ở quá trình thống nhất vương quốc Chăm.

Có một hiện tượng đáng lưu ý là từ thế kỷ IV đến VII hầu hết văn bia Chăm đều tập trung ở miền Bắc Chăm, thì từ thế kỷ VIII lại xuất hiện nhiều văn bia trên đất Nam Chăm, tập trung nhiều nhất là vùng Kauthara (Nha Trang) và Panduranga (Phan Rang).² Tư liệu bi ký Chăm cho phép đưa ra phổ hệ hai vương triều: Virapura (khoảng 750-854) và Indrapura

1. *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, T.II, tr. 41.

2. G. Coedes, *Inventaire des inscriptions du Champa et du Cambodge*, BEFEO 1908.
Claude Jacques, *Etudes épigraphiques sur le pays Cham*, Sdd

(khoảng 854-982) trong thời gian từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X tương ứng với giai đoạn Hoàn Vương và đầu Chiêm Thành.

Vương triều Virapura gồm 6 đời vua:

Rudravarman II (có sự kiện năm 750)

Prathivindravarman-Rudraloka (có sự kiện năm 756)

Satyavarman-Isvaraloka (khoảng 774-784)

Indravarman I (khoảng 787-801)

Harivarman I (khoảng 801-817)

Vikrantavarman II (khoảng 829-854)

Căn cứ vào văn bia Mỹ Sơn XXI có niên đại muộn viết về cuộc chiến tranh giữa Chăm pa với Campuchia, chúng ta mới biết quốc đô đã từ Sinhapura (Quảng Nam) ở miền Bắc Chăm chuyển về Virapura trên đất Panduranga (Phan Rang) của Nam Chăm và được gọi là Rajapura có nghĩa là Thành của nhà vua hay Hoàng thành. Vị trí cụ thể của Virapura còn phải nghiên cứu để xác định. Cùng với kinh thành ở Panduranga, có một trung tâm tôn giáo và văn hóa lớn ở Po Nagar tại Kauthara tức Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa hiện nay. Đến thờ tại đây đã bị quân Java đánh phá và cướp đi đầu tượng thần thiêng liêng năm 774, nên năm 784 vua Satyavarman đã dựng lại tượng thần Sri Satya Mukhalinga. Đó là đền thờ Yang Pu Nagara nghĩa là Vua của đất nước hay Quốc chủ (Yang Pu/Po = vua, Nagara = đất nước) gọi tắt là Po Nagar. Thực ra đền thờ thần Siva mà nhà vua đã đồng nhất với thần, biểu tượng là Linga. Đền còn thờ Nữ thần Mẹ được coi như Quốc mẫu và đồng nhất với Uma, vợ của Siva.

Bi ký Chăm cho biết vua Prathivindravarman là “vị vua tối cao” “thừa hưởng toàn bộ lãnh thổ Chăm pa” (bia Yang Tikuh ở Phan Rang). Biên giới phía bắc của Hoàn Vương vẫn là Hoành Sơn. Tại đây còn di tích “Luỹ cổ Hoàn Vương ở xã Trung Ái huyện Bình Chính, luỹ từ núi Thành Thang kéo dài đến các xã Tô Xá, Vân Tập, Phù Lưu, vượt đèo bọc khe, từng quãng, từng đoạn đều có ụ, có bến, tương truyền là luỹ cũ nước Hoàn Vương, nay vẫn còn dấu tích.”¹ Về phía nam, nước Hoàn Vương mở rộng vào vùng Nam Chăm và cả hai vùng Bắc Chăm, Nam Chăm đã quy tụ vào nước Chăm pa thống nhất. Kinh thành cũng chuyển vào Virapura trên đất Nam

1. *Đại Nam nhất thống chí*, Sđđ, T.II, tr. 41.

Chăm. Trung tâm quyền lực tùy chuyển vào nam, nhưng các vua Chămpa vẫn cai quản lãnh thổ cả nước và đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc ở vùng Bắc Chăm, nhất là ở Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam).

Có một vấn đề đặt ra ở đây là vào thế kỷ VIII, sự thống nhất Bắc Chăm và Nam Chăm, kinh thành chuyển vào nam đã diễn ra như thế nào và bởi những nguyên do nào. Tư liệu chỉ mới cho biết trong thời gian này, miền Nam Chăm đứng trước nhiều mối đe dọa từ bên ngoài như những cuộc tiến công cướp phá của quân Java xuất phát từ sự cường thịnh và bành trướng của đế chế hàng hải Srivijaya trên hải đảo Đông Nam Á, quan hệ khi thì hoà thân khi thì xung đột với Chân Lạp lúc bấy giờ đã thôn tính Phù Nam và làm chủ cả vùng trung lưu và hạ lưu sông Mêkông. Nhưng sự thống nhất Bắc và Nam Chăm là do sự trỗi dậy của thế lực Nam Chăm hay do sự thôn tính và mở rộng lãnh thổ của Bắc Chăm từ bắc vào nam, thì cho đến nay chưa có đủ tư liệu chứng minh. Qua tư liệu văn bia thì không thấy những cuộc xung đột xảy ra trong quá trình thống nhất quốc gia. Dĩ nhiên sự thống nhất hai miền Bắc và Nam mang ý nghĩa tương đối vì trong vương quốc Chămpa luôn luôn tồn tại từng vùng mang tính địa phương do các thủ lĩnh/quý tộc chi phối. Điều cần nhấn mạnh là sự thống nhất bắc nam đã mở ra một thời kỳ phát triển và hưng thịnh của lịch sử và văn hóa Chămpa.

6. VỀ VĂN HÓA ÓC EO VÀ NHÀ NƯỚC PHÙ NAM. THỬ NHẬN DIỆN NƯỚC PHÙ NAM

6.1. Tư liệu thư tịch và khảo cổ học

Tên nước Phù Nam được ghi chép sớm nhất và nhiều nhất trong thư tịch cổ của Trung Hoa. Một số sách như *Thượng thư đại truyện*, *Trúc thư kỷ niên* rồi *Tiền Hán thư* (Q.44, tr. 6), *Hậu Hán thư* (Q.116, tr. 3) chép rằng vào đời Chu Thành Vương thứ 6 (1110 TCN), Việt Thường sai sứ dâng chim trĩ trắng và Chu Công chế xe chỉ nam cho sứ giả về nước. Từ đó có sách coi Việt Thường như một nước trên đất nước ta hay ở Lâm Ấp và có sách còn chép sứ giả qua Phù Nam, Lâm Ấp mới về đến nước. Rõ ràng, đây là một truyền thuyết được chép trong nhiều sách và Việt Thường (thường chép là Việt Thường thị) ở đây là một tộc người nào đó ở phía nam Trung Quốc



có quan hệ với nhà Chu,¹ hơn nữa thời đó nước Phù Nam, Lâm Ấp cũng chưa ra đời. *Tam quốc chí* do Trần Thọ viết vào cuối thế kỷ III, mới bắt đầu có những ghi chép cụ thể về Phù Nam, khởi đầu với sự kiện vua Phù Nam là Phạm Chiên cử sứ đến triều Ngô triều cống năm 243 (niên hiệu Xích Ô thứ 6).²

P. Pelliot là người đầu tiên đã thu thập và trích dịch những tư liệu liên quan đến Phù Nam trong thư tịch cổ của Trung Hoa từ 22 tác phẩm.³ Hầu hết những nhà nghiên cứu về lịch sử Phù Nam đều sử dụng công trình khảo cứu này nhưng nhiều người không truy tìm lại nguyên bản chữ Hán mà dịch qua bản dịch tiếng Pháp nên khó tránh khỏi những dị biệt. Đây là một nguồn tư liệu chữ viết rất phong phú, nhưng cũng khá phức tạp vì có phần ghi trực tiếp qua các sứ giả, qua quan hệ bang giao, có phần ghi qua những truyền thuyết trong khu vực, những lời kể gián tiếp, những tên đất, tên người lại ghi theo lối phiên âm chữ Hán rất khó xác định. Đó là chưa kể đến phương thức chép sử thời bấy giờ, nhiều đoạn người sau chép lại người trước mà không làm rõ sự biến đổi qua thời gian. Có những tác phẩm chép theo lối ký sự hay tường thuật như *Phù Nam dị vật chí* của Chu Ứng, *Phù Nam ký* (còn có tên là *Phù Nam truyện* hay *Ngô thời ngoại quốc truyện* hay *Ngô thời ngoại quốc ký*) của Khang Thái, là hai sứ giả do Thứ sử Giao Châu Lữ Đại thời Ngô Tôn Quyền cử đi sứ nước Lâm Ấp, Phù Nam thế kỷ III. Hai tác phẩm này được dẫn trong nhiều bộ chính sử Trung Quốc như *Lương thư*, *Tuỳ thư*, *Cựu Đường thư*, *Tân Đường thư*... nhưng đều thất truyền.

Bên cạnh nguồn tư liệu thư tịch, thế kỷ XX một số học giả Pháp và phương Tây phát hiện và khai thác một số bi ký cổ có liên quan đến Phù Nam, nhưng đều mang niên đại muộn, sớm nhất là thế kỷ V. Đó là bia ở đền Prasat Pram Lovek tại Đồng Tháp Mười có niên đại khoảng đầu thế kỷ V, năm 1928 đã chuyển về Bảo tàng Sài Gòn nay là Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh; bia tìm thấy ở Dambang Dek, tỉnh Takeo (Campuchia) có niên đại nửa sau thế kỷ V; bia Đá Nổi ở gần Ba Thê (An Giang) có niên

1. Một số sách của ta cũng chép lại chuyện này như: *Đại Việt sử lược* (Q.1, 1a), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ Q.1,1a), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Tiền biên, Q. 1, 6a)...
2. *Tam Quốc chí*, Q. 47, Ngô thư 2.
3. Một số sách của ta cũng chép lại chuyện này như: *Đại Việt sử lược* (Q.1, 1a), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngoại kỷ Q.1,1a), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Tiền biên, Q. 1, 6a)...

đại khoảng thế kỷ V nhưng bị vỡ chỉ còn mấy chữ; bia ở đền Ta Prohm, tỉnh Takeo, đã đưa về Bảo tàng Phnôm Pênh, có niên đại khoảng nửa đầu thế kỷ VI; và một số bia Chăm-pa, Chân Lạp có ít nhiều tư liệu liên quan đến Phù Nam như bia Võ Cạnh ở Nha Trang (Khánh Hoà), bia Mỹ Sơn III ở Mỹ Sơn (Quảng Nam), bia Robang Romeas ở Kompong Thom (Campuchia).

Đặc biệt, từ năm 1944, kết quả khai quật địa điểm Óc Eo do L. Malleret phụ trách đã làm phát lộ nhiều di tích và một khối lượng di vật lớn về văn hóa Óc Eo. Trên cơ sở khai quật khảo cổ học đó kết hợp với những di vật thu thập được và kết quả khảo sát 167 địa điểm miền Đông sông Hậu, ông đã công bố một công trình đồ sộ gồm 4 tập *L' archéologie du delta du Mékong* trong những năm 1959-1963.¹ Sau năm 1975, công việc điều tra và khai quật khảo cổ học văn hóa Óc Eo được nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục và thu được nhiều thành quả to lớn. Tư liệu khảo cổ học trở thành một nguồn tư liệu mới giữ vai trò rất chủ yếu trong nghiên cứu về văn hóa Óc Eo và nước Phù Nam.²

Trên sự kết hợp giữa các nguồn sử liệu thư tịch, bi ký và khảo cổ học, đồng thời tham khảo những công trình khoa học đã công bố, tôi muốn đưa ra một nhận diện về nước Phù Nam.

6.2. Phổ hệ các thủ lĩnh/vua Phù Nam

Trước hết qua tư liệu thư tịch của Trung Hoa kết hợp với bi ký cổ, có thể xác lập phổ hệ các vua Phù Nam từ thế kỷ I đến VII.

I. Liễu Diệp (Soma=Mặt Trăng)

Đây là nữ chúa trong truyền thuyết của Phù Nam mà *Tấn thư* (Q. 97, Liệt truyện 67) chép là Diệp Liễu, còn các sách *Nam Tề thư* (Q. 58, Liệt truyện 39), *Lương thư* (Q. 54, Liệt truyện 4), *Thông chí* (Q.198), *Thái Bình hoàn vũ ký* (Q. 176) đều chép là Liễu Diệp. Theo bi ký Phù Nam phát hiện được ở Gò Tháp, trên di tích Prasat Pram Lovek (Tháp Năm Ngọn), tỉnh Đồng Tháp thì dòng dõi vua Phù Nam Liễu Diệp-Kaundinya là Soma-

1. L. Malleret, *L' archéologie du delta du Mékong* gồm 4 tập:

Tập I : *L' exploration archéologique et les fouilles d' Oc Eo*, Paris 1959

Tập II : *La civilisation matérielle d' Oc Eo*, Paris 1960

Tập III : *La culture du Founan*, Paris 1962

Tập IV : *Le cisbassac*, Parris 1963.

2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1995

Kaundinya, nên Liễu Diệp có thể là Soma (Mặt Trăng). Đó là một “nữ vương trẻ tuổi, khoẻ mạnh” của một nước có “tục khoả thân, xăm mình, xoa tóc.”¹ Đó có lẽ là tù trưởng một bộ lạc mẫu hệ.

II. Hồn Điển (*Kaundinya*)

Các thư tịch Trung Hoa đều chép Hồn Điển, chỉ có *Thông chí* chép là Hồn Hội.² Đây là một người đến Phù Nam từ một nước ở phía nam và vượt biển bằng thuyền, có thể từ Ấn Độ hay bán đảo Mã Lai mà theo bi ký Phù Nam có thể xác định là Kaundinya. Sau một mũi tên thần xuyên thủng thuyền của nữ vương, Liễu Diệp đã xin hàng và Kaundinya cưới Soma làm vợ, rồi làm vua Phù Nam. Theo nhiều học giả phương Tây, đây là một truyền thuyết có nguồn gốc Ấn Độ với những dị bản khác nhau có thể tìm thấy ở nhiều nước trong khu vực được gọi là “Ấn Độ hóa” như Chămpa, Chân Lạp...³ Kaundinya được một số nhà khoa học coi là vị vua sáng lập nước Phù Nam và cũng biểu thị đầu tiên sự thâm nhập của văn hóa Ấn Độ vào Phù Nam. Nhưng tôi vẫn không muốn phủ nhận vị trí của nữ chúa bản địa đầu tiên là Liễu Diệp dù chưa phải là vua đứng đầu một nhà nước đã thành hình. Hơn nữa quá trình hình thành nhà nước đầu tiên trong lịch sử Phù Nam cũng còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu sâu sắc hơn.

III. Hồn Bàn Huống

Hồn Điển phân các con “làm vua (vương) 7 ấp”. Sau đó, một người con là Hồn Bàn Huống dùng kế thôn tính các “ấp”, lên làm vua. Hồn Bàn Huống tiếp tục phân chia các con cai trị các ấp với danh hiệu “Tiểu vương”.

IV. Hồn Bàn Bàn

Hồn Bàn Huống thọ 90 tuổi và lập con thứ là Hồn Bàn Bàn lên nối ngôi và uỷ thác việc nước cho một tướng giỏi là Phạm Man (hay Phạm Sư Man).

V. Phạm Man

Hồn Bàn Bàn làm vua được 3 năm thì mất và “người trong nước đều cử Phạm Man làm vua.”⁴ Phạm Man tự xưng là “Phù Nam đại vương” và tiến

1. *Nam Tể thư*, Q. 58; *Lương thư*, Q. 54; *Nam sử*, Q. 78.

2. *Thông chí*, Q. 198.

3. G. Coedes, *Les Etats Hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris 1948, tr.70

L. Finot, *Les inscriptions se My Son*, BEFEO 1904, tr. 923

P. Pelliot, *Mémoires sur les coutumes du Cambodge*, BEFEO 1902, tr. 145

4. *Lương thư*, Liệt truyện, Q. 48; *Nam sử*, Liệt truyện Q. 68.

hành nhiều cuộc chinh phục, chiếm được hơn 10 nước, “mở rộng đất đai đến năm sáu nghìn dặm.”¹

VI. *Phạm Kim Sinh*

Trong một cuộc viễn chinh đánh nước Kim Lâm, Phạm Man bị bệnh, sai thái tử là Phạm Kim Sinh thay nắm quyền trị nước. Nhưng người con của chị Phạm Man là Phạm Chiên đang nắm quyền chỉ huy 2.000 quân, đã giết Kim Sinh để cướp ngôi. Phạm Kim Sinh được ghi nhận là vua kế nghiệp theo ý của vua cha, nhưng trên thực tế chưa kịp lên ngôi nên cũng có học giả không coi ông là một triều vua trong phổ hệ các vua Phù Nam.

VII. *Phạm Chiên*

Năm 243, trong thời Tam Quốc, Phạm Chiên là vua Phù Nam đầu tiên thông hiếu với Trung Hoa, cử sứ giả đến triều Ngô. Năm 244 theo lệnh vua Ngô, Thứ sử Giao Châu là Lữ Đại cử sứ sang Phù Nam đáp lễ. Phạm Chiên cũng cử sứ giả sang thông hiếu với Ấn Độ. Sứ đoàn do Tô Vật cầm đầu, qua Đâu Cầu Lợi (Takola tức eo Kra trên bán đảo Mã Lai), vượt biển đến Ấn Độ, yết kiến vua Vasudeva của vương triều Murunda, đi và về trong gần 5 năm (240-245).² Phạm Chiên làm vua trong khoảng 225-250.

VIII. *Phạm Trường*

Năm 250 Phạm Chiên bị một người con của vua Phạm Man là Phạm Trường tập hợp lực lượng, lật đổ và tiếm ngôi vua của Phạm Chiên. Nhưng Phạm Trường chưa kịp lên ngôi thì bị Phạm Tầm là tướng của Phạm Chiên, giết chết và tự lập làm vua. Vì vậy cũng có học giả không ghi Phạm Trường như một triều vua trong phổ hệ các vua Phù Nam.

IX. *Phạm Tầm*

Phạm Tầm làm vua trong khoảng 250-287. Ông tiếp tục thực hiện nhiều cải cách trong nước và mở rộng ảnh hưởng của Phù Nam ra nước ngoài. Từ năm 265 đến 287, Phù Nam và Tây Tấn nhiều lần thông sứ, nhưng từ năm 287 đến 357, trong một thời gian dài sử biên niên Trung Hoa không ghi chép về Phù Nam.

1. *Lương thu*, Liệt truyện, Q. 48; *Nam sử*, Liệt truyện Q. 68.

2. Lịch Đạo Nguyên, *Thủy kinh chú*, NXB Cổ tịch Thượng Hải, 1990, tr. 749.

X. Thiên Trúc Chiên Đàn (*Chandan/Chandran*)

Năm 357, vua Phù Nam là Thiên Trúc Chiên Đàn sai sứ sang Đông Tấn cống voi.¹ Thiên Trúc Chiên Đàn là người Ấn Độ, Thiên Trúc là Ấn Độ, Chiên Đàn là phiên âm chữ Chandan hay Chandran. Chiên Đàn làm vua khoảng sau năm 287 và trước năm 357, và trong khoảng thời gian đó, sử Phù Nam có những biến động gì thì chưa rõ.

XI. Kiểu Trấn Như (*Kaundinya II*)

Đây cũng là một người Bà La Môn ở Ấn Độ. Thư tịch Trung Hoa chép rằng, Kiểu Trấn Như được thần linh báo cho biết sẽ được làm vua Phù Nam. Ông bèn qua nước Bàn Bàn và “dân Phù Nam nghe tin rất mừng, cả nước vui vẻ rước về làm vua.”² Có lẽ lúc đó, Chiên Đàn đã chết. Đây là vị vua thứ hai người Ấn Độ liên tục nắm quyền thống trị ở Phù Nam và dĩ nhiên đã tăng cường ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ trên đất nước này. Kiểu Trấn Như đã “thay đổi pháp chế trong nước theo như quy chế của Thiên Trúc.”³

XII. Trì Lê Đà Bạt Ma (*Sri Indravarman*)

Sau khi Kiểu Trấn Như chết, con là Trì Lê Đà Bạt Ma nối ngôi, có thể là Sri Indravarman. Vua này đã ba lần sai sứ thông hiếu và cống lễ vật cho vua Tống Văn đế (424-453) vào năm Nguyên Gia thứ 11 (434), thứ 12 (435), thứ 15 (438). Đó chắc chắn là những năm nằm trong thời gian trị vì của vua Trì Lê Đà Bạt Ma.⁴

XIII. Đồ Tà Bạt Ma (*Jayavarman*)

Thư tịch Trung Hoa chép dưới triều vua Tề Vũ đế (482-493), vua Phù Nam là Đồ Tà Bạt Ma sai sứ sang triều cống. Như vậy ông lên ngôi vào khoảng cuối thế kỷ V, tương ứng đời Tề Vũ đế của Nam Triều ở Trung Hoa và trị vì đến năm 513. Sang triều Lương (502-557), năm Thiên Giám thứ 2 (503) vua Phù Nam lại sai sứ sang cống tượng Phật và lễ vật, được vua Lương phong vinh hiệu “*An Nam tướng quân Phù Nam vương*”. Năm Thiên

1. *Lương thư* Q. 48 chép vào năm Thăng Bình (357-361) đời Mục Đế; *Nam sử* Q. 68 chép rõ năm Thăng Bình 1 tức năm 357.

2. *Lương thư*, Q. 54; *Nam sử*, Q. 78.

3. *Lương thư*, Q. 54.

4. Theo *Lương thư*, Q. 54 và *Nam sử*, Q. 78, *Thông chí*, Q.198 chép là An Nam tướng quân.

Giám 12 tức năm 513, Bồ Đà Bạt Ma chết, con thứ là Lưu Đà Bạt Ma giết anh cả để tự lập làm vua.¹

XIV. Lưu Đà Bạt Ma (*Rudravarman*)

Sau khi lên ngôi, năm Thiên Giám thứ 16 (517), thứ 18 (519), năm Phổ Thống thứ 1 (520), năm Trung Đại Thống thứ 2 (530), năm Đại Đồng thứ 1 (535), thứ 5 (539), Lưu Đà Bạt Ma sai sứ sang triều cống triều Lương (502-557). Đặc biệt vua Phù Nam cống con tê giác sống và nói rằng trong nước có “tóc Phật dài một thước hai trượng.”² Vua nhà Lương sai sứ Thích Văn Bảo theo sứ giả về nước Phù Nam rước “tóc Phật” về cất giữ ở tháp chùa A Dục Vương. Thời này đạo Phật thịnh hành ở hai nước nên vua nhà Lương hai lần cử sứ đến Phù Nam để rước xá lợi, thỉnh tìm kinh Phật và mời sư tăng nổi tiếng thăm viếng Trung Hoa. Một Thiền sư Ấn Độ là Paramatha đang hành đạo ở Phù Nam năm 546 được cử đem kinh và viếng thăm kinh đô nhà Lương.

Lưu Đà Bạt Ma / Rudravarman là vua Phù Nam cuối cùng được thư tịch Trung Hoa ghi chép. Sang đời Tùy (589-618), Phù Nam có sai sứ đến Trường An và đầu đời Đường (618-907), năm Vũ Đức (618-627), Trinh Quán (627-650) vẫn còn sai sứ sang cống nhưng không chép rõ tên vua Phù Nam.³ Trong lúc đó thì những nước như Xích Thổ là “một chi nhánh của Phù Nam”, Chân Lạp là “một thuộc quốc của Phù Nam” lại bắt đầu thông hiếu với nhà Tùy, nhà Đường.⁴ Như vậy là vào khoảng cuối thế kỷ VI sang đầu thế kỷ VII, nước Phù Nam suy yếu và diệt vong.

Qua các nguồn tư liệu, chủ yếu là tư liệu thư tịch cổ của Trung Hoa kết hợp với bi ký Phù Nam, chúng ta có thể dựng lên một phổ hệ các thủ lĩnh/vua Phù Nam từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ VII gồm 14 đời vua. So với phổ hệ của các tác giả khác, có thể có sự khác biệt nhất định do quan niệm, ví dụ Liễu Diệp còn mang tính cách thủ lĩnh hay một vài người chưa kịp lên ngôi vua đã bị giết hại như trường hợp Phạm Kim Sinh, có học giả không coi là một đời vua. Tôi muốn ghi lại tất cả những nhân vật đã từng được thư tịch coi là thủ lĩnh/vua kể cả những người chỉ mới được truyền ngôi, vào phổ hệ để tiện cho việc xem xét, nghiên cứu và xác minh. Trong phổ hệ trên,

1. Thông chí, Q. 198.

2. Lương thư, Q. 54; Nam sử, Q. 78.

3. Tùy thư, Q. 82; Tân Đường thư, Q. 222; Thái Bình hoàn vũ ký, Q. 176.

4. Tùy thư, Q. 82; Tân Đường thư, Q. 222.

những thế hệ ban đầu như Liễu Diệp, Hồn Diên, Hồn Bàn Huống, Hồn Bàn Bàn vào thế kỷ I, II đến đầu thế kỷ III, có thể thuộc giai đoạn chuyển từ vai trò thủ lĩnh lên một nhà nước sơ kỳ của Phù Nam. Cũng như một số nước khác ở Đông Nam Á, “bảy ấp” hay “tiểu vương” có thể là thủ lĩnh từng vùng còn mang tính chất tiền nhà nước và đang trên đường phát triển thành nhà nước. Đó là nhóm các “tiểu quốc”, “tiểu vương” trong quá trình hình thành nhà nước. Sau một thời gian xây dựng và củng cố nhà nước, ổn định các mặt, thế kỷ III các vua Phạm Man, Phạm Chiến, Phạm Tầm đã tiến hành nhiều cuộc chinh phạt nhằm mở rộng lãnh thổ của Phù Nam. Trên cơ sở đó, Phù Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa, mở ra giai đoạn phồn vinh của Phù Nam. Giai đoạn suy vi bắt đầu từ cuối thế kỷ VI dẫn đến sự diệt vong vào đầu thế kỷ VII.

6.3. Vương quốc và đế chế

Trong nghiên cứu Phù Nam, một vấn đề gây tranh cãi kéo dài là phạm vi lãnh thổ của Phù Nam liên quan đến *quan niệm về nước Phù Nam*.

Phần lớn các học giả trong và ngoài nước đều coi Phù Nam là một nước với phạm vi lãnh thổ xác định rất khác nhau. Có thể nêu lên một số ví dụ tiêu biểu.

E. Aymonier cho rằng Phù Nam là một từ gốc Khmer, là Pnôm Pênh và lãnh thổ Fu Nan (Phù Nam) bao gồm Tchenla (Chân Lạp) mở rộng ra cả Việt Nam, Thái Lan và vùng chung quanh.¹

Paul Pelliot sau khi trích dịch và chú giải kỹ các tư liệu thư tịch Trung Hoa kết hợp với các bi ký cổ, phê phán luận điểm của E. Aymonier đồng nhất Fou Nan (Phù Nam) với Tchenla (Chân Lạp). Ông phân biệt rõ ràng Phù Nam và Chân Lạp là hai nước thuộc hai thời kỳ lịch sử khác nhau, chính Chân Lạp là một thuộc quốc của Phù Nam, đã xâm chiếm Phù Nam. Ông cho rằng có sự khác biệt về địa bàn cư trú và cư dân, ngôn ngữ giữa Phù Nam và Chân Lạp. Chân Lạp ở phía bắc và Phù Nam ở phía nam trên hạ lưu sông Mékong.²

G. Coedès cũng cho rằng Founan là phiên âm theo phát âm đời Đường từ *b'iu-nâm* của tiếng Khmer cổ là *bnam*, nay là *phnom* có nghĩa là núi, vua Founan là “vua núi” theo tiếng sanskrit là *Parvatabhūpāla* hay *çailarāja* và

1. Aymonier, *Le Cambodge*, Paris 1901.

2. Paul Pelliot, *Le Fou Nan*, BEFEO 1903, tr. 302-303

tiếng Khmer là *Kurung bnam*. Ông cho rằng trung tâm của Phù Nam là hạ lưu sông Mékong, nhưng lãnh thổ bao gồm cả Nam Trung Bộ, trung lưu sông Mékong và phần lớn lưu vực sông Ménam, bán đảo Mã Lai.¹

Bernard Philippe Groslier cho rằng trung tâm của Phù Nam là vùng đất giữa Bassac và vịnh Thái Lan và có thể bao gồm cả miền Nam Cambodge, sau đó mở rộng ảnh hưởng, thiết lập nền thống trị trên toàn bộ vùng ven biển vịnh Thái Lan, có thể cả miền Nam Miến Điện.²

D. G. E. Hall cho rằng vùng định cư ban đầu của vương quốc Phù Nam nằm dọc theo sông Mékong từ Châu Đốc đến Pnôm Pênh và sau phát triển thành một đại cường quốc đầu tiên của lịch sử Đông Nam Á.³

David P. Chandler quan niệm trung tâm của Phù Nam ở vào phía nam và đông của Pnôm Pênh hiện nay.⁴

Sự khác biệt có nhiều nguyên do, có thể do việc thu thập và xử lý thông tin, nhưng đối với một số học giả còn do quan niệm về nước Phù Nam trong quá trình lịch sử của vương quốc này. Ở đây tôi không đi vào nguồn gốc tên Phù Nam đã có quá nhiều người phát biểu và còn phải dày công nghiên cứu. Điều tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh là không có một nước Phù Nam với tính chất và phạm vi lãnh thổ không thay đổi trong quá trình tồn tại và phát triển kéo dài khoảng 7 thế kỷ của nó.

Khi mới hình thành Nhà nước sơ khai với truyền thuyết về quan hệ hôn nhân của Liễu Diệp-Hỗn Điện thì Phù Nam là một cộng đồng cư dân ven biển mà Hỗn Điện dùng thuyền vượt biển đến và cuộc tiếp xúc cũng diễn ra vùng ven biển, chắc thuộc hạ lưu sông Mékong (Cửu Long). Hỗn Điện lên làm vua Phù Nam, cùng Liễu Diệp sinh 7 con “chia nước làm 7 ấp, cho các con cai trị” (*Lương thư*) hay “sinh con rồi chia làm vua của 7 ấp” (*Nam sử*). Sau đó một người con là Hỗn Bàn Huống dùng kế ly gián để các ấp nghi ngờ đánh lẫn nhau và cuối cùng thôn tính tất cả. Hỗn Bàn Huống lại cho con cháu mình cai trị các ấp gọi là “Tiểu vương”. Như vậy trong hai đời vua Hỗn Điện và Hỗn Bàn Huống, Phù Nam là một nhóm gồm một số tiểu quốc, vừa có vua đứng đầu Phù Nam, vừa có Tiểu vương cai trị các tiểu quốc mà vua/vương ở đây còn mang nặng tính thủ lĩnh. Đây là mô

1. G. Coedès, *Les états hindouisés d' Indochine et d' Indonésie*, Paris 1948, tr. 68.

2. Bernard Philippe Groslier, *Indochine, carrefour des arts*, Paris 1960, tr. 50.

3. D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, bản dịch NXB Chính trị quốc gia, 1997, tr. 50, 64.

4. *Lương thư*, Q.54, *Liệt truyện* 48. *Nam Tể thư*, Q. 58, *Liệt truyện* 39 cũng chép tương tự.

hình Nhà nước sơ khai thường thấy trong lịch sử cổ đại nhiều nước ở Đông Nam Á và một số khu vực trên thế giới.

Trong đời vua thứ 4 là Hồn Bàn Bàn, «chính sự trong nước giao cho Đại tướng Phạm Man trông coi» (*Nam sử*). Có thể coi đây là bước củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước trung ương, xây dựng một vương quốc thống nhất, dĩ nhiên hiểu theo nghĩa tương đối. Vương quốc Phù Nam trong thời gian này có lẽ chủ yếu vẫn trong phạm vi hạ lưu sông Mêkong. Sách *Lương thư* miêu tả nước Phù Nam như sau: “Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn phía tây biển, cách Nhật Nam khoảng 7000 dặm, cách Lâm Ấp về phía tây nam hơn 3000 dặm. Thành cách biển 500 dặm, có sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng tây bắc sang đông, đổ ra biển. Nước ấy rộng hơn 3000 dặm, đất thấp và bằng phẳng.”¹ Theo miêu tả trên, lãnh thổ hay ít ra địa bàn trung tâm của nước Phù Nam nằm gần biển, ở vùng hạ lưu sông Mêkong (Cửu Long).

Sau khi Hồn Bàn Bàn chết, Phạm Man được người trong nước cử làm vua. Từ đời vua Phạm Man khoảng đầu thế kỷ III, vua Phù Nam bắt đầu mở rộng chinh chiến, đánh chiếm nhiều nước, bắt họ thần phục và Phạm Man tự xưng là Phù Nam Đại vương. Lúc đầu nhà vua đánh các nước láng giềng rồi sau “đóng thuyền lớn, kéo quân đi đánh khắp vùng biển rộng lớn”, “thu được các xứ như Đô Côn, Cửu Trĩ, Diển Tôn, cả thảy hơn 10 nước, chiếm đất đai đến năm, sáu nghìn dặm vuông” (*Lương thư*). Chính Phạm Man bị bệnh trong lúc đang đánh nước Kim Lâm. Vua Phù Nam này được đánh giá là nhà quân sự “dũng mãnh và có mưu lược” (*Nam sử, Lương sử*). Quân đội gồm quân bộ và quân thủy khá đông và thiện chiến, riêng người cháu con chị gái là tướng Phạm Chiên đã nắm quyền chỉ huy 2.000 quân. Đến đây, Phù Nam không còn là một vương quốc nữa mà đã phát triển thành một đế chế lớn mạnh đầu tiên ở vùng Đông Nam Á. Tôi muốn dùng chữ đế chế (Empire) thời cổ đại-trung đại để phân biệt với từ đế quốc thời cận đại - hiện đại dựa trên cơ sở kinh tế xã hội và thuộc hai loại hình rất khác nhau.

Trong đế chế Phù Nam, thư tịch Trung Hoa gọi các nước bị thôn tính là “thuộc quốc” hay “nước ki mi” hay “chi nhánh”. Hiện nay chúng ta hầu như chưa có tư liệu để hiểu về tổ chức quản lý của đế chế Phù Nam, nhưng qua các từ “thuộc quốc”, “ki mi”, “chi nhánh” thì có thể nghĩ đến một đế chế bao gồm những nước bị chinh phục hay thần phục ở mức độ

1. *Lương thư*, Q.54, *Liệt truyện* 48. *Nam Tề thư*, Q. 58, *Liệt truyện* 39 cũng chép tương tự.

lệ thuộc và ràng buộc khác nhau với nước tôn chủ. Phân biệt nước hay vương quốc Phù Nam với đế chế Phù Nam trong lịch sử Phù Nam là rất quan trọng khi xem xét về phạm vi lãnh thổ cũng như quá trình lịch sử và địa bàn trung tâm của văn hóa Óc Eo cùng mức độ ảnh hưởng, lan tỏa của nền văn hóa này.

Từ thế kỷ III đến đầu thế kỷ VI, nhất là dưới các đời vua Phạm Chiên, Phạm Tầm, Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandra), Kiều Trấn Như (Kaundinya II), Trì Đế Đà Đạt Ma (Sri Indravarman), Bồ Tà Bạt Ma (Jayavarman), các vua Phù Nam lo tiến hành nhiều cải cách, «tu sửa pháp độ», «thay đổi pháp độ trong nước theo quy chế nước Thiên Trúc» tức theo mô hình Ấn Độ, phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, đồng thời thiết lập quan hệ bang giao với các nước, nhất là với Trung Hoa, Ấn Độ... Vua Thiên Trúc Chiên Đàn và Kiều Trấn Như là hai vua người Ấn Độ dòng Bà La Môn. Phù Nam tiếp tục phát triển và tồn tại như một đế chế mạnh trong khu vực. Vua Bồ Tà Bạt Ma được Hoàng đế Trung Hoa phong làm *An Nam tướng quân Phù Nam vương*.

Trong thời thịnh đạt, phạm vi của đế chế Phù Nam mở rộng trên một địa bàn to lớn của vùng Đông Nam Á lục địa, bao gồm vùng hạ lưu và trung lưu sông Mékong, kéo sang vùng hạ lưu và có thể một phần trung lưu sông Ménam và xuống đến bán đảo Mã Lai¹. Theo thư tịch cổ Trung Quốc, đế chế Phù Nam gồm đến hơn 10 nước, trong đó có ghi tên một số nước: Đốn Tồn (hay Diển Tôn), Khuất Đô Côn, Cửu Trí (có lẽ cũng là Câu Lợi hay Đầu Câu Lợi tức Takola/Takkola), Diển Tôn, Kim Lâm.... Chưa rõ vào thời điểm cụ thể nào, có thể vào đời Tùy (589-618), hai nước Xích Thổ, Chân Lạp cũng trở thành thuộc quốc của Phù Nam. Xác định cụ thể địa giới của từng nước còn là vấn đề đang đặt ra trong nghiên cứu và thảo luận. Có thể tham khảo bản đồ đế chế Phù Nam trong *Atlas lịch sử Đông Nam Á* của Jan M. Pluvier.²

Trong đế chế rộng lớn đó, cơ sở và trung tâm là vương quốc Phù Nam nằm trên đất hạ lưu sông Mékong, chủ yếu là Nam Bộ có lan rộng một phần lên phía Bắc. Kinh đô của Phù Nam theo thư tịch Trung Quốc là thành Đặc Mục (*Tân Đường thư*, Q. 222). Tên thành và vị trí của thành Đặc Mục là một vấn đề tranh cãi lâu nay. Có người xác định là Ba Phnom, có

1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam, lịch sử và văn hóa*, Hà Nội 2005.

2. Jan M. Pluvier, *Historical Atlas of South-East Asia*, NXB E.J.Brill, Leiden-New York-Holn, 1995.

người cho là Angkor Borei. Theo tôi, Angkor Borei có nhiều căn cứ là kinh đô của Phù Nam hơn, nhưng đó là kinh đô theo ghi chép của *Tân Đường thư* tước vào thời kỳ cuối và trong lịch sử Phù Nam, kinh đô có thay đổi vị trí không, hay nói cách khác trước Đặc Mục, Phù Nam còn có kinh đô nào khác không? Điều chắc chắn là đô thị-cảng Óc Eo luôn luôn giữ vai trò trung tâm kinh tế văn hóa quan trọng và là trung tâm mậu dịch quốc tế lớn nhất của Phù Nam.



Đế chế Phù Nam trong Atlas Đông Nam Á của J. Pluvier

6.4. Văn hóa Óc Eo-Phù Nam và bước đường thịnh suy

Về văn hóa Óc Eo và văn hóa Phù Nam cũng là vấn đề cần làm sáng tỏ. Có nhiều học giả đồng nhất văn hóa Óc Eo với văn hóa Phù Nam, không phân biệt phạm vi vương quốc và đế chế Phù Nam, cho rằng văn hóa Óc Eo là văn hóa của Phù Nam nói chung.

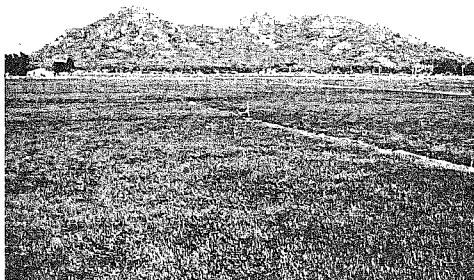
văn hóa tiền Óc Eo cũng đang được giới khảo cổ học đặt ra.¹ Đó là mối quan hệ giữa văn hóa tiền Óc Eo, Óc Eo và hậu Óc Eo. Đứng về phương diện sử học, tôi chỉ muốn nêu lên mối quan hệ giữa văn hóa Óc Eo trong thời kỳ Phù Nam đã được phát hiện với nước Phù Nam trong quá trình lịch sử của nó.

Phù Nam từ một vương quốc thế kỷ I - III đã phát triển thành một đế chế lớn ở Đông Nam Á với phạm vi lan rộng ra rất nhiều so với địa bàn trung tâm của vương quốc Phù Nam và so với địa bàn phân bố của văn hóa Óc Eo. Vì vậy nên coi văn hóa Óc Eo là văn hóa của vương quốc hay quốc gia Phù Nam, chứ không nên hiểu là văn hóa Phù Nam khi đã trở thành đế chế, nghĩa là văn hóa của toàn bộ đế chế Phù Nam. Tất nhiên là dưới sự chi phối của Phù Nam, các thuộc quốc của đế chế cũng tiếp nhận những ảnh hưởng và du nhập một số sản phẩm của nước tôn chủ, nghĩa là cũng mang những yếu tố của văn hóa Phù Nam tức văn hóa Óc Eo. Các nhà khảo cổ học quốc tế cũng đã phát hiện một số di vật Óc Eo hay chịu ảnh hưởng văn hóa Óc Eo tại một số địa điểm trong phạm vi đế chế Phù Nam như ở Pong Tuk, U Thong vùng hạ lưu sông Ménam, vùng Chumpon gần eo Kra trên bán đảo Mã Lai... và coi đó là những yếu tố của văn hóa Phù Nam/văn hóa Óc Eo.

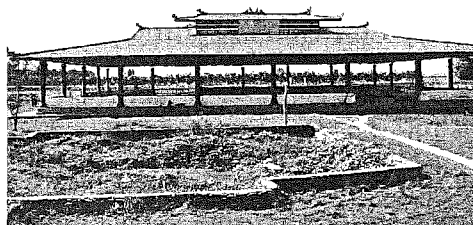
Về văn hóa Óc Eo, riêng L. Malleret đã công bố những con số thống kê thật đáng kinh ngạc: 1.311 hiện vật bằng vàng nặng 1.120 grs, 1.062 hạt ngọc và đá quý, trong đó có 779 hiện vật lấy từ khai quật khảo cổ học và 9.283 thu trong dân. Ngoài ra số hiện vật bằng đồng, sắt, thiếc, gỗ, đá lên đến hàng ngàn, số hiện vật gốm với rất nhiều chủng loại phải kể đến hàng vạn. Đặc biệt trong số hiện vật thu thập được có những hiện vật mang nguồn gốc nước ngoài từ Roma (huy chương Hoàng đế Antonius 138-161, Aurelius: 161-180), Ba Tư (đền đồng), Trung Quốc (gương đồng Hậu Hán) cùng 45 hiện vật có khắc chữ nước ngoài như chữ Hán, Latinh, Brahmi/Sanskrit, Mã Lai cổ... Những kết quả khai quật của các nhà khảo cổ học Việt Nam sau 1975 càng làm phong phú thêm di sản văn hóa Óc Eo.² Những tư liệu khảo cổ học này kết hợp với tư liệu thư tịch và bi ký cho thấy rõ trình độ phát triển cao và những nét đặc trưng của văn hóa Óc Eo.

1. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Khảo cổ học Việt Nam*, T. III, *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Hà Nội 2002.

2. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hóa Óc Eo*, Sdd.



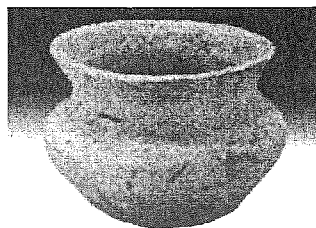
Núi Ba Thê



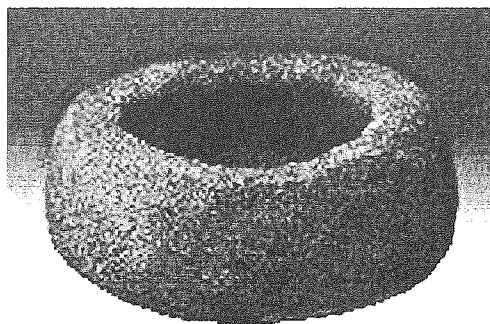
Di tích Gò Cây Thị gần Ốc Eo



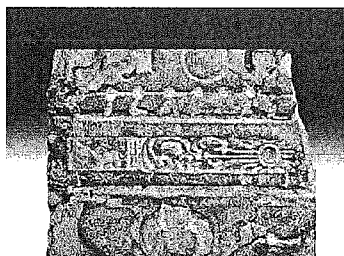
Bình gốm



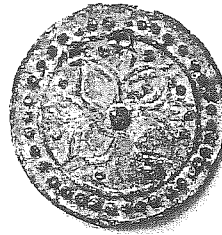
Nồi



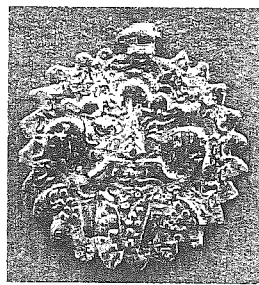
Nồi nấu kim loại



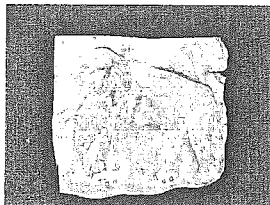
Khuôn đúc bằng đá



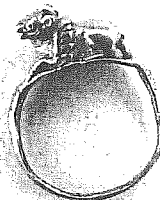
Tiền Óc Eo



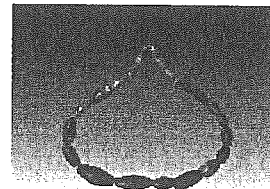
Tiền và huy chương La Mã



Lá vàng



Nhẫn vàng



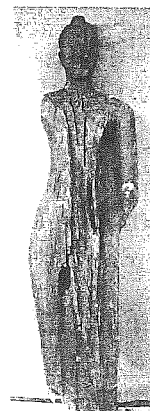
Hạt chuỗi



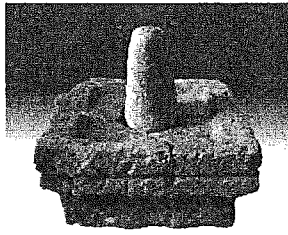
Tượng Visnu



Tượng Phật



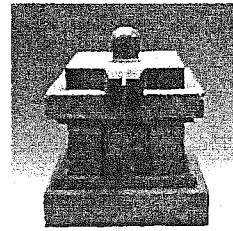
Tượng gỗ



Linga-Yoni



Linga



Linga-Yon

Ảnh: Bảo tàng lịch sử tại thành phố Hồ Chí Minh

Nhiều học giả nước ngoài mà khởi đầu từ G. Coedès coi Phù Nam là nước “Ấn Độ hóa” đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Đây là một khái niệm được hiểu theo nhiều nội hàm khác nhau và đã từng gây tranh cãi trong giới khoa học nước ta và giới Đông phương học. Nếu hiểu “Ấn Độ hóa” là “thực dân hóa”, là sự du nhập và áp đặt theo lối đồng hóa của văn hóa bên ngoài thì hoàn toàn không phù hợp với thực tế lịch sử. Nhưng trong phạm vi ảnh hưởng của một trung tâm văn minh lớn, những nước xung quanh tiếp nhận ở những mức độ khác nhau và theo những phương thức khác nhau ảnh hưởng của nền văn minh đó, thì lại là vấn đề rất có ý nghĩa khi nghiên cứu và lý giải các nền văn hóa/văn minh. Văn hóa Óc Eo chứng tỏ Phù Nam đã có quan hệ giao lưu rộng rãi với thế giới Đông Á, Nam Á và cả Tây Á, La Mã, trong đó ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ sâu đậm nhất. Trong phổ hệ vua Phù Nam, ngoài Hồn Đế trong thời hình thành Nhà nước sơ khai, còn có hai vua người Ấn Độ theo Bà La Môn là Thiên Trúc Chiên Đàn và Kiều Trấn Như. Đạo Bà La Môn, Hindu, Phật giáo đã giữ vai trò chi phối trong đời sống tinh thần và tâm linh của cư dân Phù Nam. Thiết chế chính trị cũng cải cách theo mô hình Ấn Độ.

Văn hóa Phù Nam nổi bật lên tính cách của một nền văn hóa biển và văn hóa thương mại. Nông nghiệp trồng lúa nước vùng đầm lầy giữ vai trò cung cấp lương thực cho cộng đồng cư dân, vùng núi phía đông bắc cung cấp lâm thổ sản, nhưng Phù Nam trở nên giàu mạnh là từ kinh tế biển và thương mại.

Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ V, con đường mậu dịch trên biển nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương men theo ven biển từ Trung Hoa qua ven biển Champa, Phù Nam, bán đảo Mã Lai rồi chuyển bộ qua eo Kra gọi là Takola và tiếp tục con đường ven biển qua các nước Nam Á đến Tây

Á và từ đó nối với thế giới Địa Trung Hải. Phù Nam nằm trên vị trí cực kỳ thuận lợi của hải trình Đông-Tây này. Đế chế Phù Nam lại khống chế và kiểm soát toàn bộ con đường buôn bán ven biển qua bán đảo Mã Lai, bao gồm lưu vực sông Mékong, sông Ménam và bán đảo Mã Lai. Đô thị-cảng Ba Thê- Óc Eo sớm trở thành trung tâm mậu dịch quốc tế của Phù Nam và cả vùng Đông Nam Á lục địa. Trung tâm này không những là nơi giao dịch, mua bán giữa Phù Nam với nước ngoài mà còn là địa điểm dừng chân để lấy nước và mua sắm lương thực, thực phẩm của các con thuyền trên hải trình thương mại quốc tế.

Xác định thành phần nhân chủng của cư dân Phù Nam còn là vấn đề khoa học đang đặt ra và các cứ liệu về cổ nhân học cho đến nay chưa cho phép đưa ra kết luận rõ ràng. Trước năm 1945, M. Malleret đã tìm thấy ở Trầm Phố (nay là Cạnh Đền, Kiên Giang) trong di tích văn hóa Óc Eo, di cốt của 7 cá thể. Theo kết quả nghiên cứu của H. Vallois và do Genet Varcin công bố, thì trong số đó có 2 hộp sọ còn nguyên vẹn là sọ người Indonésien. Từ sau năm 1975, các nhà khảo cổ học và cổ nhân học Việt Nam đã phát hiện khá nhiều di cốt người và hộp sọ tại Cạnh Đền (Kiên Giang), An Sơn (Long An), Mộc Hóa (Long An), Lộc Giang (Long An), Gò Ô Chùa (Long An), Nhơn Nghĩa (Cần Thơ), Nhơn Thành (Cần Thơ), Gò Me (Đồng Nai), Giồng Phệt (thành phố Hồ Chí Minh), Giồng Cá Vồ (thành phố Hồ Chí Minh), Gò Cây Tung (An Giang). Tuy nhiên trong số hàng trăm ngôi mộ và di cốt đó, chỉ có một số ít hộp sọ nguyên vẹn có thể đo đạc được kích thước và chỉ số sọ cổ. Trên cơ sở những số liệu đo đạc về những hộp sọ tìm thấy trong các di tích Óc Eo ở Nam Bộ thì chưa thấy yếu tố Vedoid cổ.¹ Kết quả nghiên cứu cổ nhân học kết hợp với những miêu tả trong thư tịch cổ thì chủ nhân chủ yếu của nền văn hóa này là người Indonésien hay cư dân thuộc các nhóm tộc người thuộc ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo-Polínésien) cũng như cư dân Chăm-pa. Vào thời cổ đại, người Nam Đảo sống trên vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á vốn quen sông nước và thành thạo nghề đi biển. Cư dân vùng ven biển của Phù Nam có thể là thuộc nhóm tộc người Nam Đảo. Nhưng cần lưu ý, cộng đồng cư dân nước Phù Nam cũng như các quốc gia Đông Nam Á đều mang tính đa tộc người, do đó ngoài các tộc người nói tiếng Nam Đảo chủ yếu sống ở vùng ven biển, hải đảo, còn những nhóm tộc người khác mà khoa học cần tiếp tục khám phá. Phía

1. Nguyễn Lân Cường, *Di cốt người cổ ở Nam Bộ*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học “Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam” tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 29-12-2004, Kỷ yếu hội thảo.

bắc vương quốc Phù Nam, ít nhất từ thời Tuỳ đã có thuộc quốc Chân Lạp mà cư dân thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer. Nằm trên vùng giáp ranh giữa hai ngôn ngữ Môn-Khmer và Nam Đảo, rất có thể trên địa bàn của vương quốc Phù Nam đã có những nhóm cư dân Môn-Khmer cổ sinh sống và có sự cư trú xen kẽ giữa các nhóm tộc người thuộc hai ngữ hệ trên. Tất nhiên đây chỉ là một hướng nghiên cứu, chưa phải là kết luận khoa học.

Vị trí địa lý trong bối cảnh giao thương khu vực trong những thế kỷ đầu Công nguyên cùng với năng lực của cộng đồng cư dân thành thạo sông nước đã một thời đưa Phù Nam lên địa vị một nước rồi một đế chế cường thịnh của Đông Nam Á.

Từ cuối thế kỷ VI, Phù Nam suy yếu dần và bị Chân Lạp là một thuộc quốc tấn công rồi xâm chiếm. Sau khi rút về phía nam, giữ thành Na Phất Na (Naravarānagara, có thể là vùng đô thị - cảng Ba Thê-Ôc Eo)¹ và cầm cự một thời gian, đến đầu thế kỷ VII thì chấm dứt sự tồn tại của Phù Nam với tư cách một quốc gia độc lập, một đế chế hùng mạnh.

Sự suy yếu, sụp đổ của đế chế Phù Nam và sự thất bại cuối cùng của vương quốc Phù Nam chắc hẳn có nhiều nguyên nhân.

Mô hình tổ chức của đế chế Phù Nam tuy còn thiếu tư liệu cụ thể, nhưng chủ yếu dựa trên quan hệ thần phục dưới những hình thức và mức độ khác nhau với nước tôn chủ. Phạm vi đế chế khổng lồ chế con đường thông thương hàng hải của vùng Đông Nam Á lục địa nên dưới sự chi phối của Phù Nam có nền mậu dịch quốc tế mạnh, các nước thành viên đều được chia lợi trong xuất khẩu các lâm thổ sản và các sản phẩm thủ công cũng như trong nhập khẩu và buôn bán các hàng hóa nước ngoài. Nhưng do quan hệ thần phục lỏng lẻo nên mỗi khi các nước thành viên phát triển và lớn mạnh thì các mâu thuẫn trong nội bộ đế chế sẽ phát sinh và làm suy yếu đế chế. Hơn nữa vương quốc Phù Nam tuy có hạm đội mạnh trong thời gian chinh phục thành lập đế chế, nhưng trên cơ sở kinh tế thương mại, việc phòng thủ không được chăm lo, thậm chí có lúc mời người nước ngoài vào làm vua. Cơ chế quản lý và vận hành của đế chế Phù Nam mang nặng tính chất liên kết kinh doanh, thương mại, rất linh hoạt nhưng cũng rất lỏng lẻo.

Bối cảnh mậu dịch khu vực từ thế kỷ V cũng có những chuyển biến bất lợi cho vị thế thương mại của Phù Nam. Do sự phát triển của nghề hàng

1. Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam, lịch sử và văn hóa*, Sđd, tr. 1284.

hải và kinh tế các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo, hải trình qua eo biển Kra chuyển dần xuống phía nam qua eo biển Malacca (Maleka) và Sunda. Từ thế kỷ VI, hải trình này càng ngày càng giữ vai trò chi phối trên con đường biển từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Trung Quốc qua Đông Nam Á sang Ấn Độ. Nền mậu dịch đối ngoại của Phù Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng, làm suy yếu nền kinh tế của vương quốc và cả đế chế nói chung.

Ngoài ra theo một số nhà địa chất học, trong giai đoạn Holocen muộn, có một đợt biển tiến quy mô nhỏ ở vùng đồng bằng Nam Bộ, gọi là biển tiến Holocen IV khoảng từ giữa thế kỷ IV đến giữa thế kỷ XII mà vào giữa thế kỷ VII mức nước cao trung bình là 0,8 m. Nếu đợt biển tiến này được xác nhận với mức nước dâng cao 0,8 m vào giữa thế kỷ VII thì đây cũng là một nhân tố thiên nhiên ảnh hưởng đến sự tồn vong của nước Phù Nam. Tuy nhiên thời điểm và mức độ biển tiến trên địa hình lúc đó, cần được nghiên cứu và xác định rõ ràng hơn.¹

Vương quốc Phù Nam chấm dứt sự tồn tại vào đầu thế kỷ VII. Nhưng lịch sử Phù Nam cùng với di sản văn hóa Óc Eo trên vùng đồng bằng sông Cửu Long là một dòng chảy góp phần tạo thành của lịch sử, văn hóa Việt Nam mà dòng chủ lưu là văn hóa Đông Sơn-Văn Lang, Âu Lạc.

1. H. Fontain, *Niveaux marins pendant le Quaternaire au Vietnam*, Bulletin du Service géologique d'Indochine, Saigon 1972
Nguyễn Dịch Dĩ, Đinh Văn Thuận, *Lịch sử phát triển cổ địa lý trong kỷ đệ tứ ở đồng bằng Nam Bộ*, Báo cáo tại Hội thảo khoa học "Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam", Sdd.

